HỘI THẢO KHOA HỌC:
"PHẬT TÍCH TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ"

MỤC LỤC

01. *Chùa Phật Tích trong không gian văn hóa xứ Bắc* | NCS Nguyễn Huy Bỉnh

02. *Chùa Phật Tích với Thiền phái Trúc Lâm* | TT.TS Thích Đồng Bổn

03. *Phật Tích-những suy ngẫm về lịch sử* | TS Nguyễn Mạnh Cường

04. *Có chăng một phong cách nghệ thuật Phật Tích* | TS Nguyễn Mạnh Cường & TS Nguyễn Ngọc Quỳnh

05. *Chùa Phật Tích, một địa danh mang tâm hồn, bản sắc văn hóa và sức mạnh dân tộc* | TS Nguyễn Tất Đạt

06. *Bài trí tượng thờ tại chùa Phật tích năm 1937* | Nguyễn Đại Đồng

07. *Tìm hiểu Hòa thượng Chuyết Công qua "Chuyết Công ngữ lục"* | Nguyễn Quang Khải

08. *Chùa Phật Tích (Bắc Ninh) với các mốc niên đại xây dựng, trùng tu* | ThS Tạ Quốc Khánh & ThS Huỳnh Phương Lan

09. *Vài nét về nghệ thuật điêu khắc thời Lý ở chùa Phật Tích* | PGS.TS NGND Hoàng Văn Khoán

10. *Phật Tích-trung tâm Phật giáo cổ nhất Việt Nam* | TS Trần Đình Luyện

11. *Nghệ thuật điêu khắc cổ ở chùa Phật Tích một di chỉ văn hóa của dân tộc* | NCS Đinh Viết Lực

12. *Một số bài thơ về chùa Phật Tích* | Nguyễn Hữu Minh

13. *Tìm hiểu tên gọi của chùa Phật Tích huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh* | PGS.TS Nguyễn Tá Nhí, Viện Nghiên cứu Hán Nôm

14. *Chùa Phật Tích trong bối cảnh lịch sử Phật giáo Việt Nam* | Hòa thượng Thích Thiện Nhơn

15. *Thiền sư Chuyết Công trong trang sử chùa Phật Tích* | TT Thích Thanh Nhiễu

16. *Tìm hiểu ý nghĩa về biểu tượng các linh thú trong kinh Phật qua dãy tượng ở chùa Phật Tích* | Nguyễn Nguyệt Oanh

17. *Chùa Phật Tích- một trung tâm tín ngưỡng Tịnh độ thời Lý* | Nguyễn Văn Quý

18. *Danh thắng chùa Phật Tích trong tiến trình văn học trung đại Việt Nam* | PGS.TS Nguyễn Hữu Sơn

19. *Quốc tự Phật Tích, những điều cần thảo luận* | Trần Đình Sơn

20. *Những "kỷ lục" giá trị lịch sử-văn hóa của chùa Phật Tích, Bắc Ninh* | PGS.TS Tống Trung Tín, Viện Khảo cổ Việt Nam

21. *Tư liệu Hán – Nôm chùa Phật Tích* | PGS.TS Đinh Khắc Thuân

22. *Tìm hiểu triết lý xuất thế của các vị xuất trần thượng sĩ thời kỳ Đại Việt* | Thích Thông Thức

23. *Chùa Phật Tích, nơi phát tích Phật giáo và quá trình phát triển* | ThS Đỗ Thị Thủy

24. *Chùa Phật Tích qua một số hình ảnh cũ* | Nguyễn Đắc Xuân

Riêng những bài dưới đây, chúng tôi chưa có, sẽ bổ sung khi nào chúng tôi tìm được. Xin quý vị thông cảm.

25. *Vài nét về hệ thống chùa Phật Tích* | Phạm Thị Lan Anh & Nguyễn Thị Dung

26. *Phục nguyên nhục thân Thiền sư Chuyết Chuyết và khám cổ ở chùa Phật Tích* | PGS.TS Nguyễn Lân Cường

27. *Về tòa tháp thời Lý ở chùa Phật Tích* | PGS.TS Ngô Văn Doanh

28. *Các lớp niên đại pho tượng Adida chùa Phật Tích* | ThS Trang Thanh Hiền

29. *Chùa Phật Tích trong nghiên cứu di sản văn hóa dân tộc* | TS Bùi Thanh Mai

30. *Phật giáo thời Lý với những giá trị của văn học và kiến trúc chùa tháp* | TS Nguyễn Ngọc Nhuận

31. *Chùa Phật Tích với những dấu ấn* | Nguyễn Xuân Ninh

32. *Nhìn từ cánh hoa mai trên giáp nhục pho tượng mới phát hiện tại chùa Phật Tích* | ThS Họa sĩ Trần Hậu Yên Thế

33. *Phong cách Phật Tích trong không gian mỹ thuật thời Lý* | Nguyễn Anh Tuấn

34. *Lạm bàn về thời điểm lập chùa Phật Tích* | TS. Nguyễn Thanh Tùng

35. *Tiếp cận Phật Tích từ hai nguồn nhân lực và nguyên liệu* | TS. Nguyễn Việt

36. *Những lớp văn hóa ở Phật Tích* | GS. Lê Văn Lan

37. *Những bước thăng trầm của chùa Phật Tích trong lịch sử và hiện đại* | Lê Viết Nga

38. *Đề dẫn hội thảo khoa học Phật Tích trong tiến trình lịch sử* | PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương.

CHÙA PHẬT TÍCH TRONG KHÔNG GIAN VĂN HÓA XỨ BẮC

NCS. Nguyễn Huy Bỉnh*

Trong không gian văn hóa xứ Bắc, chùa Phật Tích là chứng tích văn hóa gắn với các huyền thoại dân gian nhằm giải thích tên núi, tên đất, tên chùa. Bên cạnh đó, ngôi chùa còn là một trong những trung tâm Phật giáo lớn của nước ta thời nhà Lý, nhà Trần; là một công trình kiến trúc độc đáo, cùng với các tác phẩm nghệ thuật điêu khắc đặc sắc của dân tộc. Trong một thời gian dài, chùa Phật Tích là nơi có ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống tôn giáo và văn hóa của người dân xứ Bắc.

1. Chùa Phật Tích và sự ra đời các huyền thoại dân gian

Chùa Phật Tích nằm trên ngọn núi Phật Tích, đó là ngọn núi nằm ở đoạn cuối của dãy núi Nguyệt Hằng hay còn gọi là núi Chè. Xưa kia, đây là ngọn núi vừa đất vừa đá, ở trên có rừng thông, xung quanh dãy núi là những dòng sông uốn mình quanh co, những ngôi làng ẩn hiện trong sương khói. Theo sách *Hà Bắc ngàn năm văn hiến*, tập I[1], trên vùng đất Tiên Du, thì cái tên Phật Tích vừa là tên núi, vừa là tên gọi của một làng. Từ xa xưa, Phật Tích và Tiên Du gần gũi với nhau bởi cùng có chung một sự tích các nàng tiên xuống dưới núi này đánh cờ, thưởng ngoạn phong cảnh đẹp đẽ. Người dân quanh vùng Phật Tích còn lưu lại rất nhiều những sự tích kể về các vị thần, vị tiên đã hiện diện ở vùng đất này. Phan Huy Chú trong sách *Lịch Triều hiến chương loại chí* viết: "Núi Phật Tích ở huyện Tiên Du, cũng có tên gọi là núi Tiên Du. Khi trước có người kiếm củi là Vương Chất vào núi

---

* **Viện Văn học**

[1] Thanh Phương, Phương Anh: *Hà Bắc ngàn năm văn hiến*, tập I (Các di tích lịch sử, kiến trúc và nghệ thuật). Ty Văn hóa Hà Bắc xuất bản năm 1973.

thấy hai ông lão ngồi đánh cờ dưới gốc cây thông, chống búa đứng xem. Đến khi cuộc cờ đã tàn, quay lại nom thì cán búa đã nát ra rồi. Nên lại gọi là thôn Lạn Kha”[2].

Từ vị trí địa lí đẹp đẽ, thơ mộng và thuận lợi, chùa Phật Tích đã dần trở thành một nơi thu hút các dòng văn hóa tụ hội về đây. Hàng năm, đến ngày hội, khách mọi nơi về dự hội cầu may. Tương truyền, chùa xưa rộng rãi khang trang có tới 300 nhà (tam bách ốc). Chỉ riêng công việc dọn dẹp đã cần tới 70 người (tảo đái thất thập phu). Đặc biệt, ngọn tháp của chùa cao vời vợi, nhòa lẫn trong mây, đến nỗi ở tận kinh thành Thăng Long vẫn còn nhìn rõ. Nhà vua ngạc nhiên hỏi cận thần cớ sao ở nơi thôn dã lại có cây tháp cao hơn cả cung điện trong hoàng thành. Sau lời quở đó, cây tháp thần bỗng bị đổ dọc sườn núi, gạch đổ xuống tận đầu làng dài gần cây số, nơi ấy nay còn tên là ngõ Gạch. Dưới lòng đáy tháp lộ ra một pho tượng Phật sừng sững; pho tượng nay vẫn còn, đó là pho tượng phật A Di Đà. Để ghi lại tích Phật ấy, làng đổi tên là Phật Tích và rời lên sườn núi. Chính sự tồn tại của chùa tháp là chứng tích rất rõ về sự hiện diện của Phật giáo tại chùa Phật Tích và tại vùng đất này. Người dân làng Phật Tích còn lưu truyền bài ca dao ca ngợi về ngôi chùa này như sau:

Đồn rằng Phật Tích vui thay
Tam Quan có chợ mỗi ngày, mỗi phiên.
Trên núi có bàn cờ tiên,
Bước xuống giếng đá lại lên ao rồng
Đôi bên hoa cụm hoa hồng
Ở giữa hoa sói lạnh lùng thương thay.
Trước cửa chùa có dãy voi bày

[2] Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 1. (Viện Sử học biên dịch và chú giải). Nxb Sử học, H, 1960, tr 86.

Bên kia dãy sở bên này dãy thông
Nhà tò vò ba cửa thong dong
Bước xuống giếng đá nước trong như là
Chùa nào vui bằng chùa ta,
Đến mồng bốn tết ta ra chơi chùa.

Qua các huyền thoại để lại cho thấy, cùng với Phật giáo, vùng đất Phật Tích cũng chứng kiến sự xuất hiện của Đạo giáo tồn tại trên ngọn núi và ngôi chùa thơ mộng này.

Trên đỉnh núi Phật Tích hiện còn một khối đá vuông, mặt phẳng nhẵn, người già bảo đấy là bàn cờ tiên. Xuất phát từ sự tích chàng tiều phu Vương Chất lên núi đốn củi lên đỉnh núi. Chàng thấy hai nàng tiên đang mải mê đánh cờ dưới gốc cây thông già, bèn ngả rìu đứng xem, khi ngoảnh lại nhìn thấy chiếc rìu đã mục, gánh củi về nhà thì đã qua bẩy đời rồi, chẳng còn ai quen nữa.

Khi khảo sát điền dã tại làng Phật Tích, xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, chúng tôi được nghe cụ Đỗ Năng 80 tuổi kể rằng: Vương Chất chính là người ở dưới thôn Phù Lập Thượng, xã Cảnh Hưng, huyện Tiên Du. Đó là một chàng tiều phu, thường đi lên trên núi Phật Tích kiếm củi. Một lần chàng đã gặp hai nàng tiên đang đánh cờ ở đó. Chứng tích hiện vẫn còn bàn cờ tiên trên núi ấy. Xưa kia, cũng ở trên núi Lạn Kha này có cả một ngôi nhà đá, tương truyền đó là nhà của ông Vương Chất vẫn thường ở khi lên núi kiếm củi. Sách *Đại Nam nhất thống chí* có ghi: "Núi Lạn Kha ở xã Phật Tích, cách huyện Tiên Du bốn dặm về phía nam, trên núi có muông thú đá, ao rồng và nhà đá; đỉnh núi có bàn cờ bằng đá..."[3]. Như vậy, truyện

[3] Quốc sử quán triều Nguyễn (biên soạn): *Đại Nam nhất thống chí,* tập V (Phạm Trọng Đềm phiên dịch; Đào Duy Anh hiệu đính). Nxb Khoa học xã hội, H, 1971, tr 70.

Vương Chất gặp tiên đã được gắn với địa danh cụ thể đó là bàn cờ tiên, ngôi nhà đá và tên ngọn núi Lạn Kha.

Cũng gắn với ngôi chùa Phật Tích còn có truyện *Từ Thức gặp tiên* với nội dung kể rằng: Xưa kia, quanh ngôi chùa Phật Tích trồng nhiều hoa mẫu đơn, vẻ đẹp của hoa làm rực rỡ cả một vùng. Hàng năm, xuân về hoa nở, người từ muôn nơi về đây ngắm hoa, vãn cảnh. Nàng tiên ở nơi linh thiêng cũng giáng trần dự hội, nàng chẳng may làm gãy một cành hoa, nên bị nhà chùa giữ lại. Quan huyện Từ Thức thấy người con gái nhan sắc tuyệt trần bị nhà chùa giữ, bèn cởi áo khoác mình đang mặc để chuộc nàng. Khi nàng tiên đi rồi, chàng Từ Thức ngày đêm tưởng nhớ, chàng bỏ quan đi tìm. Và trong một lần ra chơi cửa bể Thần Phù, chàng đã gặp lại nàng tiên Giáng Hương ngày nào. Qua câu chuyện tình đầy lãng mạn này, đạo Lão như muốn dẫn dắt con người ta về thế giới của tiên thánh, lãng quên thực tại đầy lo âu và đau khổ. Tác giả Cao Huy Đỉnh trong sách *Tiến trình văn học dân gian* cho rằng: "Truyện Từ Thức bắt nguồn từ đạo Tiên muốn đưa con người sống khổ cực, bất thường và ngắn ngủi ở thế giới hữu hạn này đến cõi trường sinh bất tử của Thiên nhiên. Có lẽ truyện này khởi đầu đã được phổ cập trong dân gian và địa phương hóa ở những miền có thiên nhiên đẹp đẽ làm nơi du ngoại hay hành hương của đông đảo người bấy giờ, như đồi Vạn Phúc ở Tiên Du (Bắc Ninh) và động Thần Phù ở Nga Sơn (Thanh Hóa)"[4].

Gắn với truyện cổ tích *Từ Thức gặp tiên*, từ xa xưa, hàng năm, cứ vào ngày 4 tháng Giêng, dân làng Phật Tích lại tổ chức lễ hội tại chùa Phật Tích, tục gọi là *Hội khán hoa mẫu đơn.* Lễ hội được tổ chức để tưởng nhớ đến sự tích nàng tiên nữ Giáng Hương xuống trần gian dự lễ hội ở chùa Phật Tích. Theo lời kể của nhân dân địa phương thì: Xưa kia, chùa Phật Tích có một

[4] *Cao Huy Đỉnh tuyển tập tác phẩm.* Nxb Lao động -Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây. H, 2004, tr 696.

cây hoa mẫu đơn rất to, cả năm cây chỉ nở được một đóa rất to vào dịp tết. Trong lễ hội, bên cạnh việc người dân đến thắp hương, khấn Phật cầu nguyện những điều tốt đẹp, họ còn tưởng nhớ về cuộc gặp gỡ thần kỳ giữa chàng Từ Thức với nàng tiên Giáng Hương, qua đó muốn ngợi ca mối tình trong sáng giữa người và tiên.

Qua các truyện cổ dân gian cho thấy, trên ngọn núi Phật Tích các luồng tư tưởng của Phật giáo và Đạo giáo đã hội tụ về đây. Tư tưởng Phật giáo đã ghi lại dấu ấn qua sự tích về ngôi chùa tháp, về tên núi là Phật Tích; tư tưởng Đạo giáo in dấu qua các truyện cổ tích *Vương Chất gặp tiên* còn để lại tên gọi của ngọn núi là núi Lạn Kha. Tình tiết nàng tiên Giáng Hương xuống chơi hội chùa trong truyện *Từ Thức gặp tiên* phần nào có thể cảm nhận sự dung hòa giữa Phật giáo và Đạo giáo.

Qua các sử liệu và qua các chứng tích văn hóa vật thể còn tồn tại đến tận ngày nay đã cho phép chúng ta khẳng định, chùa Phật Tích xưa kia từng là một danh lam thắng cảnh vừa đẹp đẽ, hài hòa, lại vừa thơ mộng linh thiêng. Từ nền tảng tự nhiên và xã hội ấy, chùa Phật Tích thu nhận vào mình các truyện cổ dân gian mang những luồng tư tưởng khác nhau của Phật giáo, Đạo giáo. Các truyện cổ dân gian lấy ngôi chùa, ngọn núi Phật Tích làm cơ sở nền tảng ra đời, nhưng sau khi đi vào lòng dân chúng, bản thân các câu chuyện cổ tích và huyền thoại đã góp phần làm cho chùa Phật Tích trở nên gần gũi và chứa đầy những nét văn hóa truyền thống của vùng đất và con người xứ Bắc. Trong quá trình tồn tại và phát triển trong không gian văn hóa xứ Bắc, chùa Phật Tích đã dần trở thành một trung tâm Phật giáo lớn ở nước ta thời Lý, Trần.

2. Chùa Phật Tích - một trung tâm Phật giáo thời Lý, Trần

Để trở thành một trung tâm Phật giáo, chùa Phật Tích là nơi hội tụ, kết tinh và lan tỏa Phật giáo Đại Việt trong một thời kỳ lịch sử của dân tộc.

Theo một số tư liệu lịch sử ghi chép về chùa Phật Tích, thì đây là nơi có vai trò quan trọng trong việc phát triển Phật giáo ở nước ta.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* có ghi: "Chùa Vạn Phúc ở núi Lạn Kha, xã Phật Tích, huyện Tiên Du, dựng từ thời Lý Thánh Tông; trong chùa có một tượng đá cao 5 thước, to 6 thước. Hàng năm cứ ngày 4 tháng Giêng mở hội xem hoa, nhiều người đến dâng hoa lễ Phật. Đời Xương Phù (1377-1388) vua Trần Nghệ Tông thi Thái học sinh ở đây; đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786) mở đại yến hội"[5].

Ngay từ thời nhà Lý, chùa Phật Tích được xây dựng và trở thành một trung tâm Phật giáo lớn của dân tộc. Theo tìm hiểu của các nhà nghiên cứu trong sách *Hà Bắc ngàn năm văn hiến*, tập I[6]: Năm 1071 trong lần du ngoạn tới đây vua Lý đã viết chữ Phật dài 1 trượng 6 thước (5m) sai khắc vào đá để ở chùa trên núi. Năm 1129 dưới triều vua Lý Thần Tông đã khánh thành 84.000 bảo tháp đất nung. Số lượng tháp khổng lồ đó được đem đặt ở nhiều nơi trong nước, nhưng trong truyện kể, Phật Tích đặt 8 vạn tháp. Vì vậy dãy núi ở Phật Tích được mang tên là núi Bát Vạn.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* có ghi: "Vua nhà Trần dựng thư viện Lạn Kha, dùng danh nho là Trần Tôn làm viện trưởng để dạy học trò, lại thường nhân tiết trùng dương (9/9 Âm lịch) lên núi thưởng ngoạn..."[7].

Trên thực tế, ở nước ta thời nhà Lý, Phật giáo đã phát triển mạnh mẽ về cả số lượng Phật tử, các thiền sư và các ngôi chùa. Bên cạnh các thiền sư người Việt còn có cả các thiền sư từ Trung Quốc sang truyền giáo, tu tịnh. Chính điều này đã làm cho diện mạo Phật giáo Việt Nam bấy giờ rất phong phú và có sự phát triển rộng rãi từ cung đình đến nông thôn, từ vua quan đến

---

[5] Quốc sử quán triều Nguyễn (biên soạn): *Đại Nam nhất thống chí,* tập V (Phạm Trọng Đềm phiên dịch; Đào Duy Anh hiệu đính). Nxb Khoa học xã hội, H, 1971, tr 108.
[6] Thanh Phương, Phương Anh: *Hà Bắc ngàn năm văn hiến*, tập I. Sđd.
[7]. Quốc sử quán triều Nguyễn (biên soạn): *Đại Nam nhất thống chí,* tập V (Phạm Trọng Đềm phiên dịch; Đào Duy Anh hiệu đính). Nxb Khoa học xã hội, H, 1971, tr 70.

thứ dân. Theo Thích Nguyên Tạng trong sách *Phật giáo ở Việt Nam*: "Đến thời nhà Lý, có nhiều thiền sư từ Trung Quốc sang và thiết lập nhiều thiền phái, phong trào học và tu phật phát triển mạnh ở trong giới trí thức, cung đình, đô thị, nhưng trong giới bình dân vẫn tồn tại nhất định một Phật giáo dân gian với những ảnh hưởng cảm tính vốn có từ trước. Được vua triều Lý, Trần ủng hộ, hoạt động của Phật Giáo có mặt ở khắp hang cùng ngõ hẻm, làng nào cũng có chùa có tháp, người ta học chữ, học kinh, hội hè, biểu diễn rối nước, họp chợ ngay ở trước chùa"[8].

Có thể nói, dưới thời nhà Lý chùa Phật Tích là nơi được xây dựng phát triển mạnh mẽ về cả phương diện quy mô và tầm vóc. Đến thời nhà Trần, chùa Phật Tích thực sự trở thành một một trung tâm Phật giáo ở xứ Bắc, là nơi thu hút được nhiều vị cao tăng tề về đây giảng dạy Phật học cho các môn đồ, đệ tử. Bên cạnh đó, thư viện Lạn Kha là một kho tri thức có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với giới trí thức đương thời nói chung và các vị thiền sư nói riêng. Qua các tư liệu lịch sử còn hạn chế cho thấy, chùa Phật Tích chính là nơi hội tụ Phật giáo nước ta thời Lý, Trần. Bên cạnh đó còn là một địa điểm sinh hoạt văn hóa của tầng lớp vua quan, quý tộc của triều đình vốn cũng là những tín đồ của Phật giáo. Theo như các sách lịch sử ghi chép, chùa Phật Tích là nơi vua quan thưởng đến du ngoạn, tổ chức yến tiệc, thi Thái học sinh (Tiến sĩ).

Chùa Phật Tích với tư cách là một trung tâm Phật giáo đã thu nhận vào mình những tư tưởng Phật học đương thời, đó là các dòng thiền tồn tại trong đời sống tôn giáo xứ Bắc và của cả triều đình lúc bấy giờ. Kho sách trong thư viện Lạn Kha là minh chứng cho sự hội tụ của Phật giáo về chùa Phật Tích. Tiếc rằng, qua sự biến đổi của lịch sử, đến nay không còn rõ những

[8] Nguồn dẫn: http://www.quangduc.com/lichsu/06pgvn.html

văn bản ghi chép về Phật học và các tri thức khác trong thư viện này. Tuy nhiên, sức mạnh của một trung tâm Phật giáo Phật Tích đối văn hóa xứ Bắc là rất rõ ràng.

3. Ảnh hưởng chùa Phật Tích đối với văn hóa xứ Bắc

Trung tâm Phật giáo Phật Tích ở xứ Bắc vừa là một nơi tiếp nhận, phát triển Phật thời đồng thời còn là nơi truyền bá tư tưởng Phật giáo, chính vì thế nó đã có ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường văn hóa và đời sống người dân xứ Bắc. Cố GS Trần Quốc Vượng - người nhiều năm dày công nghiên cứu về văn hóa xứ Bắc đã từng khẳng định: "Không thể hiểu được Bắc Ninh văn hiến nếu không cắt nghĩa nó là một hiệu quả giao thoa, giao hòa văn hóa Việt, Hán, Ấn, Chàm... trong suốt một kỳ gian lịch sử từ cổ đại đến Lý - Trần... Không có Sỹ Nhiếp, Khâu Đà La, Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và nhiều tù binh - nghệ sĩ Chàm đến tụ cư ở Luy Lâu, Long Biên, Phù Đổng... thì cũng khó mà có một truyền thống văn hiến Kinh Bắc của thời tự chủ như ta hiện thấy. Đằng sau một Nguyễn Nộn cư sĩ Phù Đổng, là một người Chàm Phan Ma Lôi "giỏi cưỡi ngựa như thần". Không có tổ đình Kiến Sơ của Cảm Thành, Vô Ngôn Thông, Đa Bảo và cộng đồng Chàm nơi đó thì không thể có Phù Đổng Thiên Vương, huyền tích Thánh Gióng và hội Gióng hôm nay... Tôi cũng có thể nói như vậy về pho tượng Phật bằng đá và những điêu khắc đá tuyệt vời ở chùa Phật Tích: Đấy là nghệ thuật Việt, cái đẹp Đại Việt đã biết hội nhập nhiều yếu tố ngoại sinh Hán, Đường, Chămpa..."[9].Chúng tôi nhìn nhận sự ảnh hưởng của chùa Phật Tích và Phật giáo đến văn hóa xứ Bắc trên hai phương diện là văn hóa phi vật thể và văn hóa vật thể.

---

[9] Trần Quốc Vượng. *Việt Nam – cái nhìn địa văn hóa*. Nxb Văn hóa dân tộc, H,1998, tr 157.

Từ phương diện văn hóa phi vật thể, chùa Phật Tích không chỉ là nơi ra đời của các huyền thoại dân gian; các bài ca dao mà còn là nơi khơi nguồn cho tác phẩm văn chương của các nhà thơ của nhiều thế hệ, nổi tiếng là bài thơ *Nhật tịch bộ Tiên Du sơn lùng kính* của Chu Văn An, hay bài thơ vịnh cảnh chùa Phật Tích trong Ức Trai Thi Tập của Nguyễn Trãi có nội dung như sau:

Đoản trạo hệ tà dương
Thông thông yết thượng phương
Vân quy thiền sáp lãnh
Hoa lạc giản lưu hương
Nhật mộ viên thanh cấp
Sơn không trúc ảnh trường
Cá trung chân hữu ý
Dục ngữ hốt hoàn vương.

Dịch thơ:

Bóng xế thuyền con buộc
Vội lên lễ Phật đài
Mây về giường sãi lạnh
Hoa rụng suối hương trôi
Chiều tối vượn kêu rộn
Núi quang, trúc bóng dài
Ở trong dường có ý
Muốn nói bỗng quên rồi.

(Đào Duy Anh dịch).[10]

Chùa Phật Tích là nơi thu hút Phật tử về lễ Phật, là chỗ dựa cho niềm tin của con người. Phật giáo ở nước ta thời kỳ này không chỉ có Thiền tông,

[10] Nguồn dẫn: http://vi.wikipedia.org.

Tịnh độ mà còn cả Mật giáo, cầu xin Phật ban cho những điều tốt đẹp đến con người ở cuộc sống trần gian. Bên cạnh đó, Phật giáo đã mang đến cho con người và vùng đất những nhận thức mới về cuộc sống, về thế giới họ đang sinh tồn và thế giới sau khi con người không còn trên trần gian này nữa. Đặc biệt, tại chùa Phật Tích là nơi diễn ra sinh hoạt lễ hội thu hút được đông đảo người dân trong vùng về dự. Hàng năm vào ngày 4 tháng Giêng (Âm lịch) chùa tổ chức lễ hội đầu xuân có tên hội *Khán hoa mẫu đơn*. Lễ hội tại chùa Phật Tích là nơi tề tựu đông đảo phật tử và người dân quanh vùng về dự. Trong những ngày xuân tưng bừng ấy, khách thập phương về đây lễ Phật, hái hoa mẫu đơn, thưởng ngoạn cảnh đẹp vùng Kinh Bắc hoặc tham dự các trò chơi ngày hội như đấu vật, chơi cờ, đánh đu, hát quan họ... Các nghi thức linh thiêng gắn với huyền thoại và ngôi chùa đã làm cho lễ hội mang những nét văn hóa truyền thống xứ Bắc.

Từ phương diện văn hóa vật thể, chùa Phật Tích là một công trình kiến trúc độc đáo của xứ Bắc nói riêng và cả nước nói chung. Theo những hàng chữ trên bia *Vạn Phúc đại thiên tự bi* cho biết: Trên đỉnh núi mở ra một tòa nhà đá, cấp trong điện tự nhiên sáng như ngọn lưu ly, điện ấy đã rộng lại to, sáng sủa lại lớn. Trên thềm bậc đằng trước có bày 10 con thú, phía sau có ao rồng,, gác cao vẽ chim phượng và sao ngưu sao đẩu sáng lấp lánh, lầu rộng và tay rồng với tới trời sao, cung quảng vẽ hoa nhị rồng. Bên cạnh đó, chùa Phật Tích là một nơi có rất nhiều các tác phẩm nghệ thuật điêu khắc đạt đến giá trị nghệ thuật đỉnh cao, trong đó nhiều tác phẩm điêu khắc thời nhà Lý còn được giữ tại chùa cho đến tận ngày nay. Tác giả Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* đã nhận xét: "Những di tích còn lại ngày nay cho thấy nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc đời Lý còn mang nhiều ảnh hưởng nghệ thuật Chiêm Thành. Một Nghi Thần Kinnari, thiên nữ đầu người mình chim đang chơi nhạc khí, được đào lên dưới nền chùa Phật Tích tỉnh Bắc

Ninh. Những chạm trổ trên đá tìm được trên chùa Phật Tích có những con rồng mình rắn, mũi dài, miệng rộng kiểu thủy quái Makara của mỹ thuật Chiêm Thành và Nam Dương. Những di tích này thuộc đời vua Lý Thánh Tông (1054-1072). Ảnh hưởng mỹ thuật Trung Hoa biểu lộ một cách hiển nhiên, nhưng sắc thái riêng biệt Việt Nam của mỹ thuật đời Lý rất là rõ rệt”[11].

Từ những chứng tích văn hóa vật thể sống động cho thấy, chùa Phật Tích là nơi đã để lại dấu ấn văn hóa đậm nét trong không gian văn hóa xứ Bắc, đó là đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc bản địa đã biết kết hợp kết hài hòa với các loại hình văn hóa ngoại sinh. Ngôi chùa là tác phẩm nhân tạo độc đáo, đánh dấu quá trình phát triển mạnh mẽ Phật giáo ở nước ta trong giai đoạn lịch sử mà Phật giáo đã đạt đến đỉnh cao của nó.

Nếu nhìn nhận chùa Phật Tích với tư cách là một thành tố văn hóa nằm trong hệ thống văn hóa xứ Bắc sẽ thấy được vai trò của chùa Phật Tích đối với văn hóa xứ Bắc và ngược lại cũng sẽ thấy được vai trò của văn hóa xứ Bắc đã góp phần hình thành ngôi chùa. Trong quá tồn tại và phát triển, chùa phật Tích không chỉ là một trung tâm Phật giáo thời Lý, Trần, mà còn là một trung tâm văn hóa của xứ Bắc - nơi hội tụ, kết tinh các dòng tư tưởng của tôn giáo ngoại lai, tín ngưỡng bản địa, đồng thời có sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống người dân xứ Bắc.

[11] Nguồn dẫn: http://www.quangduc.com/lichsu.

CHÙA PHẬT TÍCH VỚI THIỀN PHÁI TRÚC LÂM

TT. TS Thích Đồng Bổn*

Ngôi chùa với huyền thoại Từ Thức gặp tiên, của pho tượng Phật Di Đà tuyệt tác bằng đá xanh cổ nhất Việt Nam, tuy chùa phát tích từ đời Lý (xây dựng năm Thái Bình thứ tư [1057]) với công đức của vua Lý Thánh Tông và vương phi Ỷ Lan, nhưng vẫn có chứng tích của thiền phái Trúc Lâm qua việc vua Trần Nhân Tông đã cho xây dưng một thư viện lớn tại đây và xây dựng cung Bảo Hoa, để rồi khi khánh thành cung điện này, Vua - Phật Trần Nhân Tông đã viết nên tác phẩm *Bảo Hoa dư bút* dày đến 8 quyển[12].

Mặc dù tác phẩm này đã không còn với thời gian, nhưng tên của tác phẩm *Bảo hoa dư bút* đã nói lên được nhiều điều:

Thứ nhất, đây là một ngôi chùa có đầy hoa thơm báu lạ, đã khiến nhà vua tức cảnh sinh ý thiền mà viết nên các bài thơ về *Bảo hoa* này. Văn bia Vạn Phúc Đại Thiền Tự Bi năm Chính Hòa thứ bảy (1686) ca ngợi vẻ đẹp của cảnh chùa: "Đoái trông danh thắng đất Tiên Du, danh sơn Phật Tích, ứng thế ở Càn phương (hướng Nam) có núi Phượng Lĩnh bao bọc, phía tả Thanh Long nước chảy vòng quanh. Phía hữu Bạch Hổ núi ôm, trên đỉnh nhà khai bàn đá..."[13].

Thứ hai, câu chuyện Từ Thức - Giáng Tiên viếng chùa lạc vào vườn hoa mẫu đơn, đủ thấy vườn hoa mẫu đơn nơi đây đã một thời rung động bao lòng người cảm cảnh hương hoa mà quên mùi tục lụy. Theo tương truyền, bậc nền thứ nhất là sân chùa với vườn hoa mẫu đơn, nơi xảy ra câu truyện *Từ Thức gặp tiên*: "...Từ Thức đi xem hội hoa mẫu đơn, gặp Giáng Tiên bị

---

* **Trưởng ban Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.**

[12] *Lịch sử chùa Phật Tích*, Wikipedia website.

[13] Nguồn đã dẫn.

bắt trói vì tội hái trộm hoa. Từ Thức bèn cởi áo xin tha cho tiên nữ. Sau Từ Thức từ quan đi du ngoạn các danh lam thắng cảnh, đến động núi ở cửa biển Thần Phù gặp lại Giáng Tiên..." Do tích này, trước đây chùa Phật Tích mở hội Hoa mẫu đơn hàng năm vào ngày mồng bốn tháng Giêng để nhân dân xem hoa và các văn nhân thi sĩ bình thơ[14].

Thứ ba, các thiền sư đời Trần trong thiền phái Trúc Lâm vốn là các thi sĩ tài hoa, trước cảnh đẹp với muôn hoa nổi tiếng của chùa Phật Tích, chắc chắn trên bước đường vân du đều phải đến đây để tìm ý thiền và tứ thơ, trau dồi tư lương cho hành giả trên đường du hóa hành đạo.

Thứ tư, với tuyệt tác là pho tượng đá xanh Phật Di đà, rồi với vườn hoa, cảnh đẹp, phải chăng là một góc nhỏ của cõi Cực lạc tây phương, mà tiền nhân đã dày công vun tạo cho người tín tâm tìm đến nơi này thấy được một cõi tịnh độ nhân gian?

Thứ năm, trong *Ức Trai thi tập* của thi hào Nguyễn Trãi, ông có một bài thơ vịnh cảnh chùa Phật Tích, khiến người xem mọi thời đều rung động. Bài thơ cũng nói về hoa nơi vườn chùa này nhiều đến nỗi xác hoa ngập đầy suối, nước cuốn trôi đi mà hương vẫn còn ở lại[15]:

Đoản trạo hệ tà dương
Thông thông yết thượng phương
Vân quy thiền sáp lãnh
Hoa lạc giản lưu hương
Nhật mộ viên thanh cấp
Sơn không trúc ảnh trường
Cá trung chân hữu ý
Dục ngữ hốt hoàn vương

[14] Nguồn đã dẫn.
[15] Nguồn đã dẫn

Giáo sư Đào Duy Anh dịch:

Bóng xế con thuyền buộc
Vội lên lễ Phật đài
Mây về giường Sãi lạnh
Hoa rụng suối hương trôi
Chiều tối vượn kêu rộn
Núi quang, trúc bóng dài
Ở trong dường có ý
Muốn nói bỗng quên rồi!

Với năm ý nghĩa trên đây, chùa Phật Tích ngày xưa xứng danh là "ngôi chùa của hoa", điều này chúng tôi muốn nói cho chùa Phật Tích của chúng ta ngày nay, trong quá trình phát triển của lịch sử, dù có lúc thịnh lúc suy, nhưng ngày nay đã và đang được phục dựng, trùng tu, phát triển to lớn hơn, xin hãy giữ được cái hồn của "ngôi chùa của hoa", để mùi thơm tự ngàn xưa lan tỏa đến ngàn sau vậy. Có như thế, truyền thống về chùa Phật Tích sẽ là điểm đến cho người cám cảnh tu hành và văn nhân thi sĩ có nơi tức cảnh sinh thiện tâm để gieo duyên lành với ngôi nhà Phật bảo vậy.

Điều quan trọng mà chúng tôi nêu ở đầu đề *Chùa Phật Tích với thiền phái Trúc Lâm* mục đích nói lên quan điểm của thiền phái Trúc Lâm ngày xưa có sự dung nạp cả ba pháp môn Thiền - Tịnh - Mật. Ở đây, chúng ta thấy vua Trần Nhân Tông đã đến đây viếng cảnh lễ Phật, tất nhiên là sẽ lễ pho tượng Phật Di đà ngồi ở giữa chùa rồi! Ngoài tượng Phật Di đà, chùa ngày xưa còn có cây tháp Cửu Phẩm, một đặc điểm minh chứng cho hai pháp môn Mật - Tịnh song hành cùng pháp môn thiền định, mà vị tổ sư tiêu biểu là thiền sư Chuyết Công - Lý Thiên Tộ (1664), ngài thị tịch lúc 55 tuổi đã để lại di cốt nơi tháp Báo Nghiêm của chốn tổ này.

Tư tưởng Tam Hợp của thiền phái Trúc Lâm bén duyên nơi ngôi chùa này, cho thấy thiền phái này đã dung thông được Tịnh - Mật hòa quyện với Thiền, làm cho Phật giáo Trúc Lâm trở thành một thiền phái đặc biệt của Việt Nam, mang đủ ba yếu tố trên từng tồn tại và phát triển tại chùa Phật Tích.

Suốt tiến trình từ đời Lý cho đến ngày nay, bao dấu tích của Phật giáo Việt Nam như khu vườn tháp với 32 ngôi tháp và nghệ thuật trên đá (10 pho tượng thú) ở chùa Phật Tích vẫn lưu dấu tích với thời gian, cho thấy sinh hoạt tín ngưỡng tu học từ ngôi chùa này, trải qua ngàn năm vẫn được duy trì liên tục, đó là điều hiếm thấy trong lịch sử Phật giáo, bởi hầu hết các đạo tràng chốn tổ cũng có một giai đoạn trở thành phế tích, có nơi chỉ còn là di chỉ, hoặc có nơi được khôi phục sau thời gian dài hoang phế bởi chiến tranh hay theo định luật Thành - Trụ - Hoại - Không của lẽ thường cuộc đời.

Đúc kết bài viết này, chúng tôi xin tóm tắt vào ba ý chính như sau :

1. Chùa Phật Tích xứng danh là *Ngôi chùa của hoa*, cụ thể là hoa mẫu đơn như truyền thuyết, hoặc gọi là *Chùa hoa mẫu đơn*. Thế thì các nhà phục dựng và Sư tăng trụ trì phải làm thế nào cho tên gọi này được xứng đáng với truyền thuyết. Như thế thì nơi đây sẽ lại trở thành điểm thu hút sự chiêm bái của thập phương thiện tín và văn nhân nghệ sĩ, trở thành thắng cảnh du lịch tâm linh của tỉnh nhà vậy.

2. Chùa Phật Tích là điển hình minh chứng cho sự dung hợp ba pháp môn Thiền - Tịnh - Mật của thiền phái Trúc Lâm đã từng có chứng tích tại đây từ sơ tổ Trúc Lâm Đầu Đà. Thế thì thiền phái Trúc Lâm là niềm tự hào cho mọi người học Phật Việt Nam được xem mình là đệ tử của thiền phái này, chứ Trúc Lâm không phải chỉ riêng của thiền phái không dung hợp được pháp môn Tịnh - Mật.

3. Thi hào Nguyễn Trãi cảm cảnh chùa Phật Tích mà viết nên bài thơ *Vịnh cảnh chùa Phật Tích* trong Ức Trai thi tập, rồi đến bản dịch của Giáo sư Đào Duy Anh, cũng là sự rung động bài thơ trên mà chuyển sang quốc ngữ thành thể ngũ ngôn. Nay chúng tôi cũng có chút cảm nhận tâm hồn của hai vị tiền bối, mạo muội chuyển ngữ thêm thể Lục bát, để góp phần cúng dường của mình vào tài sản văn học của chốn tổ Phật Tích :

Hoàng hôn nhẹ lướt mái chèo
Cắm sào dưới bến ta vào Không môn
Tấc lòng lễ Phật thong dong
Chợt mây ùa đến lạnh phòng Thiền tăng
Hoa rơi đầy suối ngát hương
Nước khe trôi tiễn nguồn cơn bụi trần
Chiều buông vượn hú dập dồn
Non thiền bóng trúc gợi hồn quê xưa
Dường như nơi ý có thừa
Bỗng nhiên quên mất dẫu chưa nên lời.

Chiêu đề

Viết tại thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23.12.2010

PHẬT TÍCH – NHỮNG SUY NGẪM VỀ LỊCH SỬ

TS. Nguyễn Mạnh Cường*

Gần đây, trong chương trình Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, có nhiều di tích lịch sử không chỉ của Hà Nội mà nhiều tỉnh lân cận cũng được tu sửa, chỉnh trang chống xuống cấp. Chùa Phật Tích ở Bắc Ninh là một trong những di tích như thế.

Trong quá trình trùng tu tôn tạo lớn chùa Phật Tích đã xuất hiện nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau về phương pháp trùng tu, về cách thức bảo tồn các di vật cổ, song rất mừng ngày hôm nay đã hoàn thành một ngôi chùa Phật Tích khang trang hơn.

Lần theo lịch sử, chùa Phật Tích đã được nhắc đến từ rất sớm, ít ra là từ thời Khâu Đà La chúng ta đã nghe tới địa danh này rồi[16]. Song dưới góc độ khảo cổ học thì những dấu tích vật chất cho thấy chùa đã được xây dựng từ sớm, chí ít là trước thế kỷ X. Sau đó chùa được trùng tu và xây lớn vào các thời Lý - Trần - Lê - Nguyễn sau này.

Cho dù đã có những di vật khảo cổ học được tìm thấy trong lòng đất Phật Tích, song một câu hỏi lớn vẫn được đặt ra là chùa bắt đầu được xây dựng từ bao giờ? Dạng thức kiến trúc buổi đầu là chùa hay tháp hay dạng chùa tháp? Những câu hỏi quả là không dễ trả lời.

1. Suy tư về Phật tích qua việc tìm thấy hộp xá lị Phật ở Nhạn Tháp

Năm 1982, tôi với Phan Tiến Ba được cử vào công tác điều tra khảo cổ học Nghệ Tĩnh, với chiếc xe đạp cọc cạch, hai chúng tôi có dịp rong ruổi khá nhiều nơi trên mảnh đất này. Phải nói rằng, Nghệ Tĩnh là một mảnh đất lịch

---

* **Viện Nghiên cứu Tôn giáo**

[16] Nguyễn Mạnh Cường. *Chùa Dâu, Tứ Pháp và Hệ thống các chùa tứ pháp*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội 2000.

sử và cách mạng - đây không chỉ quê hương cách mạng, nơi sản sinh ra vị cha già dân tộc - Chủ tịch Hồ Chí Minh mà còn là mảnh đất lịch sử ẩn giấu nhiều di tích xa xưa trong lòng đất. Dọc theo đôi bờ sông Lam của hai huyện Đức Thọ và Nam Đàn, chúng tôi đã phát hiện ra khá nhiều những di vật đồ đá, đồ đồng và bạt ngàn những khu mộ táng bằng gạch có niên đại từ thế kỷ III - IV đến VIII - IX thậm chí là thế kỷ X trở về sau.

Năm 1982, sau khi rời Đức Thọ, chúng tôi qua Nam Đàn đến xã Hồng Long huyện Nam Đàn (Nghệ Tĩnh) và đã phát hiện một chân móng tháp bằng gạch rất lớn nằm dưới sân kho HTX Hồng Long. Việc phát hiện móng tường chân tháp này đã cho phép chúng tôi có dịp quay lại Nghệ Tĩnh để khai quật[17].

Trong 2 năm liền, năm 1984 - 1985, chúng tôi đã phát lộ gần như hoàn toàn móng tháp bằng gạch có hình vuông khá lớn. Kích thước của mỗi chiều cạnh phía trong lòng tháp là gần 9m; chiều rộng của các tường móng là 1m30, như vậy nếu đo cạnh lớn bên ngoài thì chân móng tháp phải trên 10m. Đây là một ngọn tháp lớn. Khi mở rộng chân tháp bên ngoài chúng tôi còn tìm thấy những hành lang chạy xung quanh tháp và nằm sâu dưới lòng đất khoảng gần 2m.

Bên trong lòng tháp, chúng tôi tìm thấy nhiều viên gạch hình chữ nhật lớn dài gần 50 cm, rộng khoảng 22 cm với các đồ án trang trí khác nhau. Có viên trang trí hình mặt quỷ, có viên trang trí hình hoa dây, có viên trang trí hình tam thế với 3 pho tượng ngồi trên tòa sen. Mỗi pho tượng được trang trí trong một khung hình tò vò như dạng khung cửa… Các viên gạch có hình trang trí đều màu đen. Còn những viên gạch xây tường chân móng tháp đều

[17] Nguyễn Mạnh Cường, Pham Tiến Ba và Võ Văn Tuyển: Khu di tích Nhạn Tháp (Nghệ Tính); trong Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1983; tr: 179.

có màu vàng nghệ. Những viên gạch này thường có trang trí văn xương cá, dây leo ở bên cạnh.

Điều đặc biệt nhất là khi đào sâu xuống lòng tháp hơn 2m, chúng tôi không thấy còn gạch vụn lẫn đất mà chỉ có lớp đất sét màu vàng nguyên thổ. Xem vào lớp sét vàng này thi thoảng thấy màu đen nhạt của các lớp tro than. Tò mò, chúng tôi đào tiếp xem tận cùng của lòng tháp là gì? Và điều bất ngờ đã xảy ra, khi chúng tôi đào được một thân cây khoét rỗng dựng đứng chính giữa lòng tháp.

Trong lòng thân cây khoét rỗng, chứa đầy than tro màu đen tuyền và mịn. Do có thể chôn ở dưới đất lâu ngày nên phía trên dầu cây gỗ đã bị mục. Dưới sâu chừng 40cm tính đầu cây gỗ trở xuống (tương đương khoảng 2m80 tính từ mặt nền sân kho bắt đầu phát lộ một hiện vật khá đặc biệt. Hiện vật hình chữ nhật, có kích thước dài khoảng hơn 20cm, rộng trên 11cm, cao 11cm. Bên ngoài hộp dính đầy than bùn. Khi cạo sạch lớp than bùn, chúng tôi thấy lộ ta chiếc hộp kim loại làm bằng đồng đã gỉ xanh và bên trên có nắp. Khi mở nắp hộp kim loại bên ngoài, bản thân tôi chúng nhiều người lóa mắt vì một màu vàng của một chiếc hộp nhỏ hơn ở bên trong. Chiếc hộp được làm bằng kim loại màu vàng, do để trong lòng hộp bằng đồng nên còn sạch nguyên, có kích thước dài 12cm, cao 8cm, rộng 8cm và bên trên có nắp đậy. Bên ngoài hộp trang trí những dải văn hoa cúc, hoa sen cách điệu rất tinh tế. Khi mở nắt đậy, bên trong lòng hộp có chứa ít than tro và một viên hình tròn có màu trắng ngà. Viên hình tròn này do để nhiều năm trong lòng đất nên cũng đã bị hỏng một phần[18].

Quá ngạc nhiên, quá sung sướng, phải mất một thời gian chúng tôi mới định thần và gọi tên cho hiện vật. Đây có lẽ là hộp xá lị Phật được chôn

[18] Nguyễn Mạnh Cường – Trần Anh Dũng: *Báo cáo khai quật khu di chỉ Tháp Nhạn (Nghệ Tĩnh) năm 1984-1985.* Lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

trong lòng tháp. Nói là chôn trong lòng tháp thì không sai, song quả thật nếu nói cho kĩ càng thì hộp xá lị được chôn táng trong lòng một thân cây khoét rỗng. Cây này được dựng đứng có chiều cao 1m25, đường kính 0m60. Trong lòng rỗng của cây người xưa đem đổ vào đó một lớp than tro đen mịn. Trong lớp than tro này, người ta đặt vào đó hộp xá lị Phật. Cây này theo nhiều học giả đã nghiên cứu các tháp cổ ở nước ngoài, người ta gọi đó là cây vũ trụ. Chức năng của loại cây vũ trụ chôn trong lòng tháp giúp cho ngọn tháp có khả năng thông thiên vũ trụ, hòa đồng với vũ trụ, làm cho mọi người đến đây có cảm tưởng như mình đang được gắn kết với vũ trụ bao la. Trong cái gắn kết với vũ trụ ấy, con người nhận thấy có sự hiện diện và nâng đỡ của đức Phật. Quả là một triết lý cao xa những lại rất gần gũi với đời người.

Do hộp xá lị này được làm bằng vàng, nên sau đó công an huyện Nam Đàn và công an tỉnh Nghệ Tĩnh cùng ngân hàng Nghệ Tĩnh niêm phong đưa về cất trong kho tại thành phố Vinh. Kể từ đó về sau, chúng tôi không hề được xem lại hiện vật này nữa.

Niên đại của Tháp Nhạn qua ghi chép của sử sách, qua nghiên cứu hoa văn và kích thước gạch cũng như niên đại ghi trên viên gạch là Đường Trinh Quán lục niên (631)… Như vậy có thể nghĩ rằng Tháp Nhạn cùng một số tháp khác được xây dựng vào đầu thế kỷ VII sau Công nguyên.

Sử cũ chép rằng: vào thời Tuỳ Đường, có một người tên là Lưu Phương mang sang Giao Châu 4 hòm đựng xá lị và đưa vào 4 tháp, gồm: Chùa Dâu, chùa Phật Tích, Nhạn Tháp và hộp cuối cùng chưa rõ ở đâu[19]. Vẫn theo sử cũ chép lại thì tại chùa Dâu người xưa tìm thấy hộp xá ly của Phật[20].

Sau cuộc khai quật này, bản thân tôi chú tâm vào nghiên cứu khu vực Dâu (Luy Lâu, Thuận Thành, Bắc Ninh), theo ghi chép của sử cũ cho hay tại

[19] Hộp cuối cùng có thể đưa vào Tháp Linh Nga ở Hà Tĩnh chăng? Đây cũng chỉ là giả thiết công tác mà thôi.
[20] Nguyễn Bá Lăng: *Chùa xưa tích cũ* . Paris 1974; tr: 66.

khu vực chùa Dâu người xưa (ở vào thời Lý - Trần) trong quá trình tu sửa lớn, người ta đã tìm thấy hộp xá lỵ Phật. Nghe nói khi tìm thấy thì hộp xá lị phát sáng như ánh hào quang bất tận của Phật. Nhưng hộp xá lị này có thật là do Lưu Phương mang sang hay không? Chưa có tư liệu để chứng minh, chỉ biết rằng nếu tìm thấy hộp xá lị vào thời Lý - Trần thì hộp xá lị này phải có trước đó. Trước đó là thời nào? Đường hay Lục Triều hay Tuỳ Đường?... vẫn còn thiếu tư liệu thực tế[21].

Trong quá trình nghiên cứu pho tượng đá A di đà nổi tiếng còn lại tại chùa Phật Tích, có ý kiến cho rằng pho tượng này gồm có tượng Phật và bệ tượng chẳng ăn nhập gì với nhau. Nghiên cứu những hoa văn, điêu khắc còn để lại trên bệ tượng các nhà nghiên cứu của chúng ta cho rằng pho tượng này có niên đại vào thời Lý. Và đây là một di vật thời Lý hiếm có, cần được bảo vệ. Song hình như đó mới là bệ tượng còn bản thân pho tượng đá A di đà có thật là được tạc vào thời Lý hay không? Có nhiều nhà nghiên cứu phương Tây, sau khi xem xét đã so sánh pho tượng này với nhiều pho tượng Phật ở Trung Quốc và nhận thấy rằng pho tượng này mang đậm phong cách nghệ thuật thời nhà Tuỳ Đường. Khi nhắc tới niên đại, làm tôi nhớ tới sự kiện lịch sử Lưu Phương cũng ở vào thời kỳ này. Song hai sự kiện này có mối quan hệ ràng buộc gì không? Hiện chưa có tài liệu để chứng minh.

Báo cáo nghiên cứu chùa Vạn Phúc của L.Bezacier cho hay cuộc khai quật chân móng tháp Phật Tích thu được khá nhiều hiện vật có niên đại sớm nhất là thời Đường; song không thấy học giả này nhắc tới hộp xá lị trong lòng tháp ở Phật Tích[22]. Điều làm tôi quan tâm là cấu trúc và một số vật liệu thu được qua cuộc khai quật tháp Phật Tích (Bắc Ninh) có nhiều nét gần với

---

[21] Nguyễn Mạnh Cường: *Chùa Dâu – Tứ pháp và Hệ thống các chùa Tứ Pháp*. Luận án tiến sĩ chuyên ngành Khảo cổ học – 1995. Hiện lưu tại Thư viện Viện Khảo cổ học; tr: 76.

[22] L. Bezacier: *Nghệ thuật Việt Nam*; Hà Nội 1944. Sau được tu chỉnh và in lại những năm 50 tại Pháp. Có thể tham khảo them cuốn: *Le Vietnam* của tác gải in năm 1964 tại Paris.

Tháp Nhạn (Nghệ An). Nếu niên đại của pho tượng đá ở vào thời Tuỳ mà là đúng, kết hợp với móng tháp thì có thể (tôi chỉ nói có thể) Phật Tích là nơi lưu dấu chân của Lưu Phương?

2. Ngôi chùa cổ Vạn Phúc ở làng Phật Tích theo các báo cáo khai quật của L. Bezacier

"Chùa Vạn Phúc ở làng Phật Tích, huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh, cách đê phía bắc của sông Chảy một cây số và cách Hà Nội khoảng 28 cây số. Chùa dựng trên sườn một ngọn đồi, thuộc dãy núi tiên gọi là Lạn Kha Sơn. Tên "Lạn Kha" bắt nguồn từ một truyền thuyết như sau: "Một ngã tiểu phu nghèo tên là Vương Chất, một hôm đi kiếm củi trên ngọn núi này, chợt gặp mấy vị Tiên đang đánh cờ ở chiếc bàn đá, đặt dưới một cây thông. Chàng ta bèn xin phép các vị Tiên cho đứng xem đánh cờ. Tiên cho phép anh được xem một giờ. Gã tiều phu tựa vào cán rìu, đứng xem các tiên đánh cờ; nhưng một giờ theo thời gian của Tiên giới thì bằng cả một trăm năm của người trần tục, nên chỉ khi gã tiều phu muốn bỏ đi nơi khác thì anh đã già lụ khụ sắp chết rồi; cán rìu đã mục và lưỡi rìu cũng bị rỉ ăn gần hết.

Một nếp nhà nhỏ, xếp bằng những tảng đá nằm rải rác quanh đó, được dựng lên bởi ngọn đồi này, cạnh một vạt đất phẳng mà dân làng cho là nơi ngày xưa tiên ngồi chơi cờ, tất nhiên giả sử trước kia có đi nữa thì nay cũng chả còn.

Một tấm bia đã vỡ mất một nửa nằm ở cạnh nếp nhà đó.

Tên làng ngày nay là Phật Tích, có nghĩa là *Vết tích của Phật* thay cho tên cũ làng là Hoa Khê (Lũng Hoa) được cắt nghĩa bằng câu truyện truyền thuyết sau đây: "Ở địa điểm chùa ngày nay, trước kia có một ngọn tháp, mà đứng ở Hà Nội cũng trông thấy được. Khi ngọn tháp này đổ nát, người ta tìm thấy trong đống gạch đá vụn một pho tượng Phật bằng đá và bèn dựng lên ngôi chùa Vạn Phúc, có nghĩa là "một vạn điều hạnh phúc" để thờ. Pho

tượng Phật bằng đá này được đem sơn son, thếp vàng đặt ở vị trí tôn quý nhất của toà Thượng điện. Bệ của pho tượng bằng đá, vì đã bị hư hỏng nên vẫn để ở trạng thái tự nhiên. Chúng ta sẽ trở lại bàn về pho tượng này và cái bệ của nó sau.

Phương pháp mới trong việc trùng tu nhà cửa ở Việt nam, cũng chỉ định bằng thuật ngữ "Anastylose" như ở Cao Miên. Theo phương pháp này người ta tháo đỡ toàn bộ nếp nhà hoặc những nếp nhà cần phải trùng tu, rồi lại lắp khung nhà trở lại như cũ, sau khi đã cọ rửa kỹ càng. Chính phương pháp này đã cho phép chúng tôi, đặc biệt là ở Phật Tích, tiến hành mấy lần khai quật nền nhà mà không có gì trở ngại, sau khi đã gỡ tung các khung nhà ra.

Những cuộc khai quật đầu tiên tiến hành ở chùa Vạn Phúc vào năm 1937, trong dịp trùng tu nhà Thượng điện. Khai quật lớp nền của căn nhà này, chúng tôi đã tìm được một số bức chạm bằng đá và đất nung, thể thức cũng tương tự như những bộ phận mệnh danh là *nghệ thuật Đại La,* phát hiện được ở gần Quần Ngựa, vị trí của phủ thành cũ là Đại La thành. Cùng một lần với bức chạm đó, còn phát hiện được nhiều viên gạch, trên một mặt bên có in hình chữ nhật, ghi mấy chữ sau: "dựng năm Long Thuỵ Thái Bình thứ tư, triều vua thứ ba nhà Lý" tức là năm 1057.

Những phát hiện này tương ứng với truyện cổ nói rằng ở vị trí của ngôi chùa ngày nay, xưa kia có một ngọn tháp cao đứng ở Hà Nội vẫn trông thấy được. Nếu như điều quyết đoán phần nào khuyếch đại, nó vẫn chính xác. Bản văn bia của ngôi chùa thuật lại lịch sử của ngôi chùa, khẳng định rằng ở vị trí đó có ngọn tháp, và những bức trạm cùng những viên gạch đã phát hiện được là bộ phận của cây tháp cổ đó, hiện nay không còn nữa.

Thật vậy, sau khi đã minh định về chùa Phật Tích, bản văn bia còn kể rằng: "Vị hoàng đế thứ ba của nhà Lý (Lý Thánh Tông) năm Long Thuỵ

Thái Bình thứ tư (1057) cho dựng ở đây một ngọn bảo tháp, cao mười trượng và một pho tượng thếp vàng cao sáu "xích" và cấp cho nhà chùa hàng trăm thửa ruộng. Nhà vua đã cho xây trên đó một trăm gian nhà". "Trượng" là đơn vị đo lường Việt Nam bằng 3m20. Vậy ngọn tháp mười trượng ắt phải cao tới 32mét.

Bây giờ còn phải tìm xem vị trí của ngôi tháp ở chỗ nào. Cho mãi tới tháng Chạp năm 1940, nhân đợt trùng tu nhà Thiêu hương mới phát hiện ra chân của cây tháp, đồng thời cũng khai quật được những bức trạm khắc, cùng một thể thức như những bức trạm đã phát hiện được vào những năm trước đây.

Chân tháp nằm sát mặt đất, mỗi chiều dài ngót 8m,50 và hãy còn nguyên vẹn. Các lớp tường ở chân tháp dày 2,15, xây bằng nhiều gạch kích thước khác nhau, thông dụng nhất là loại gạch dài 0,40 rộng 0,25 và dày 5cm. Cũng như những viên gạch đã được phát hiện từ trước đây, gạch phát hiện được lần này mặt cũng đều in dấu hình chữ nhật, với hai dòng chữ viết rất đẹp, ghi rõ niên đại 1057.

Không còn nghi ngờ gì nữa, đây là chân của ngọn tháp mà vua Lý Thánh Tông đã cho dựng vào khoảng giữa thế kỷ XI, đúng như văn bia của chùa cũng như câu chuyện truyền thuyết về làng Phật Tích đã kể lại.

Mặt tường phía nam của chân tháp gồm nhiều bậc đi sâu xuống tới 3m30. Trước mặt còn có một bức tường thấp cũng bằng gạch chỉ cao có 0,50m.

Một mảng tường thấp khác xây bằng gạch được phát hiện dọc theo mặt tường phía Bắc. Cho đến bây giờ chúng tôi vẫn chưa thể nói rõ được tác dụng của những vạt tường thấp ấy. Hai bức chạm đẹp nhất đã phát hiện được đều nằm ở chân mảng tường thấp của phía Nam. Chúng tôi không rõ vì lẽ gì chúng lại bị vùi ở chỗ này.

Thử hỏi ngôi chùa cổ này kiểu dáng như thế này? Đem nhân bề rộng của chân tháp lên 5 lần, theo hệ số tưởng như là bình thường, nếu chúng ta căn cứ vào những cây tháp cùng loại đó ở Trung Quốc, thì chúng ta sẽ có 42m. Như vậy thì ngôi chùa cổ Phật Tích chắc hẳn chúng tôi không giám khẳng định có kiểu dáng giống như một trong hai ngôi chùa "Hing Kiao", dựng ở gần Tây Nam phủ, vào thế kỷ IX, song có phần cao hơn và đánh dấu địa điểm mai táng di hài của nhà sư danh tiếng Trung Quốc là Huyền Trang. Bề cao 42m đó, tất nhiên bao gồm không những chỉ có thân cây tháp mà cả cây cột treo vòng dựng ở trên đỉnh tháp nhưng ở chùa "Hing Kiao" không còn thấy nữa. Tháp Bình Sơn cũng có thể cho ta thấy ý niệm về hình dáng của cây tháp cổ ở Phật Tích, nhưng kích thước phải nhân đôi lên, vì tháp Bình Sơn mỗi cạnh đáy chỉ có 4m.

Có lẽ chúng ta sẽ nghĩ rằng lớp móng đầu tiên của chùa Vạn Phúc thuộc niên đại 1057. Nhưng một số tài liệu lịch sử và khảo cổ học cho biết rằng ở địa điểm này đã từng có một ngôi chùa cổ hơn nữa.

Trong số những sách sử Trung Quốc và Việt Nam miêu tả cảnh chùa mà hiện nay chúng ta đang nghiên cứu, phải dành một phần riêng cho bộ sách Trung Quốc nhan đề là *Đại Minh nhất thống chí*. Bộ sách này soạn năm 1461 có một đoạn miêu tả về nước Việt Nam, ngắn thôi, song đã cung cấp cho ta những chú dẫn rất có ý nghĩa về mặt lịch sử và khảo cổ học. Đoạn nói về Phật Tích như sau: Núi sông Cựu ở châu Gia Lâm thuộc phủ Bắc Giang, còn gọi là núi Đồng Cao. Trên ngọn là Tĩnh Lự tự hoặc còn gọi là Thiên Phúc.

Cao Biền đại tướng Trung Quốc đời nhà Đường làm thứ sử ở Việt Nam vào thế kỷ IX. Đến xứ Bắc kỳ năm 865 và sau chiến thắng quân Nam Chiếu, một bộ tộc ở Vân Nam đã xâm lấn xứ Bắc Kỳ. Cao Biền đã xây dựng lại

kinh đô Đại La. Ông ta đặc biệt quan tâm đến vùng Tiên Du là nơi ngày nay còn giữ lại nhiều kỷ niệm của Cao Biền.

Ngoài ngọn tháp đã cho dựng trên đồi Lạn Kha ra, ông còn cho chôn ở ngọn đồi lân cận vô số những tháp nhỏ bằng đất nung; theo dân địa phương kể lại thì có tới 8 vạn chiếc, trông phảng phất giống như những chiếc tháp đào được ở gần Quần Ngựa - Hà Nội. Những chiếc tháp nhỏ này, ngày nay đã tìm được một số, dùng để thách thức sự hưng khởi của nước Việt Nam.

Vậy thì trước khi Cao Biển có dựng tháp ở Phật Tích đã có ngôi chùa nào chưa ? không có điều gì cho phép ta khẳng định được mặc dầu có thể có.

Trước khi nghiên cứu sâu hơn về những ngôi chùa, tháp đã kế tiếp nhau trên ngọn đồi Lạn Kha này, chúng ta sẽ nghiên cứu một số di vật khảo cổ đã phát hiện được.

Trong hai bức trạm đào được ở chân tường phía Nam của ngôi chùa cũ đã nói ở trên, thì một bức gồm có hai dải hoa văn hình những cánh hoa sen nổi trên một lớp những đường gợn sóng. Cùng một cách thức trang trí đó, nhưng có phần tinh xảo và đậm nét hơn, đã gặp lại trên một mảnh đất nung tìm được ở Đại La.

Có thể bức trạm này là ngôi chùa do Cao Biền cho dựng và đã được đem dùng lại vào ngôi chùa ở thế kỷ XI sau bị loại bỏ và chôn vùi ở dưới đất, khi xây dựng ngôi chùa ngày nay. Hoa văn trang trí này cũng như nhiều kiểu loại khác nhau, vốn gốc ở miền bắc Trung Quốc, thường gặp nhất trong các hang động ở Vân Cương và Long Môn.

Các hang động Vân Cương ở phía bắc tỉnh Sơn Tây, trên vách có khắc rất nhiều cảnh sinh hoạt. Đó là những hình tượng điêu khắc cổ nhất về nghệ thuật Phật giáo Trung quốc, đã được thể hiện theo lệnh của nhà Tuỳ, ở nửa sau thế kỷ V, khi nhà Tuỳ thiên đô về Lạc Dương tức là Hồ Nam Phủ ngày

nay, vào năm 495, nhà Tuỳ cũng cho đào ở Long Môn gần đó cũng hang động cùng một loại như trên.

Nếu như những hình tượng điêu khắc của các động Vân Cương thuộc thế kỷ V thì những hình tượng ở các động Long Môn hều hết thuộc thế kỷ VI và VII. Những hình tượng điêu khắc đó có ảnh hưởng rất lớn đến nghệ thuật Trung Quốc và ảnh hưởng đó không chỉ biểu hiện ở Nhật Bản, như ông Chtalto đã cho biết, mà cả ở Bắc kỳ như chúng ta sắp xem dưới đây.

Ở Phật Tích, ta thấy ảnh hưởng đó thể hiện rõ nhất ở những chân tảng cột được đem dùng lại vào ngôi chùa ngày nay nhưng hoàn toàn chôn xuống đất. Trong cả năm chiếc chân tảng đã đào lên, ta thấy cả bốn mặt chân tảng này đều khắc những hình trang trí như nhau, tức là chính giữa có một hình hoa sen cách điệu rất cao, trông giống như hình Phật hoặc cây bồ đề thì đúng hơn, hai bên là hai dãy, mỗi dãy năm hình người đứng nối tiếp nhau, trong đó có bốn nhạc công, sử dụng các loại nhạc cụ khác nhau, tạo thành một đường thẳng đều. Phong cách và tư thế của những nhân vật này ta gặp lại trên nhiều hình tượng điêu khắc của các động Long Môn, nhất là trên một bức chạm nổi thuộc đời Bắc thuộc tức là đầu thế VI.

Loại hình tượng nhân vật này rất thường được tái hiện, không những ở Trung Quốc mà cả ở Nhật Bản? Ở Bắc kỳ chắc hẳn nó cũng được xử dụng khá nhiều vì chúng ta cũng thấy nó được thể hiện trên nhiều bộ phận khung nhà của chùa Cói, tỉnh Vĩnh Yên, được chạm khắc rất tinh vi. Tuy nhiên có một vài chỗ thay đổi, nhất là ở hai chân, ở đây nó biến thành một kiểu đuôi cá. Song, cần phải tính đến không những chỉ sự xa cách về mặt địa lý của những nơi mà hai nhân vật đó đã có định cho các bậc chạm tuyệt diệu của chùa Cói một niên đại khá xưa đi chăng nữa, cũng không thể nào đẩy lùi chúng về cùng thời với những hình tượng điêu khắc ở Long Môn được. Cũng các lập luận đó có thể ứng dụng cho những hình chạm nổi trên các

chân cột chùa Phật Tích. Ở đây cũng như ở chùa Cói, chân các nhân vật đó có thay đổi chút ít. Nếu như ở đây khoảng cách về địa lý vẫn như thế, thì kiểu cách về thời gian cũng rất lớn, tuy có phần ngắn hơn. Có thể, các chân cột này trước đây là của ngôi chùa ở thế kỷ XI, sau được sử dụng trở lại ở ngôi chùa mà Lý Thánh Tôn cho xây dựng.

Các hang động ở Vân Cương cho ta thấy những chủ đề y hệt như ở các hang động Long Môn. Chẳng những phong cảnh mà cả tư thế của một số nhân vật cũng là một. Ta gặp lại những nhân vật đó có ở Phật Tích, không chạm thành đường diềm mà chạm trên những tảng đá dùng làm đầu cột. Loại nhân vật này hẳn đã từng thịnh hành ở xứ Bắc Kỳ vào khoảng các thế kỷ IX - X. Những đồ trang sức bằng bạc tìm thấy ở huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá, hiện nay để ở bảo tàng Khải Định tại Huế cũng tái hiện những chủ đề ấy với những tư thế giống như vậy.

Chúng ta biết được vị trí chính xác của những tảng đá chạm thành đầu cột ấy nhờ ở một chiếc mô hình tháp bằng đất nung tráng men trong bộ đồ sưu tập Đỗ Đình Thuật bố trí các bộ phận ấy là hơi khác.

Ở đây, cũng như ở Phật Tích và ở Vân Cương, các nhân vật này đều chắp tay trước ngực. Duy có chỗ khác là ở Vân Cương, các nhân vật này tay cầm một chiếc khăn choàng, giống như các hình tượng thần đang bay, mà ta đã thấy ở Long Môn và ở chân cột chùa Phật Tích, còn trên các đầu cột thì cái giải thay bằng đôi cánh. Trái lại, trên những đồ trang sức tìm thấy ở Nông Cống thì lại có cả hai, cả giải lẫn cánh.

Loại đầu cột này đã từng được sử dụng ở Trung Quốc chưa? chắc hẳn là có, song không hề thấy ở một ngôi chùa hay tháp nào nói riêng trong số những ngôi mà Ki-ren và Bôs-sơ-man đã chụp ảnh.

Nhiều bức phù điêu phát hiện được ở chùa Phật Tích cho ta thấy không phải chỉ có ảnh hưởng Trung Quốc ở Bắc Kỳ mà còn phải kể đến cả ảnh hưởng Chàm”[23].

3. Thay cho lời kết

Nhìn chung là tôi thất vọng, vì trong báo cáo khai quật của L. Bezacier về Phật Tích không như suy nghĩ ban đầu của tôi là có thể làm sáng tỏ thêm về những hộp xá lị Phật mà chúng tôi đã khai quật được từ Nhạn Tháp. Không lẽ chỉ có duy nhất một hộp xá lị Phật được khai quật và biết đến như hôm nay.

Một điều nữa, có lẽ là do tư liệu lúc đó nên bản thân học giả L. Bezacier cũng rất lúng túng trong việc đoán định niên đại cho chùa tháp Phật Tích. Lúc thì ngôi chùa cổ này có trước thế kỷ X, có thể là IX – X sau Công nguyên. Lúc ta lại thấy học giả nhắc tới ngọn tháp có niên đại 1057 dưới triều Lý; lúc thì ta lại thấy học giả L.Bezacier nói tới các họa tiết trang trí ở Phật Tích có nhiều nét tương đồng với Vân Cương, Long Môn của Trung Quốc thế kỷ V - VI sau Công nguyên. Có lúc thì cho rằng tượng A Di Đà chùa Phật Tích và bệ tượng không có cùng niên đại. Bệ tượng có thể được làm vào thời Lý, còn tượng có thể sớm hơn vào khoảng Tùy Đường… đọc các tài liệu do L.Bezacier để lại khi chép về chùa Vạn Phúc làng Phật Tích chúng ta như bị lạc vào trong mê cung, khó phân biệt được chùa hay tháp, niên đại cổ nhất của tháp là bao nhiêu? Phật Tích là dấu tích của Phật, nhưng dấu tích ấy là pho tượng A Di Đà hay tòa tháp được xây dựng trước khi nhà Lý cho sửa lại vào năm 1057…? Sau khi nghiên cứu tôi cảm thấy dường như mình lại phải bắt đầu lại từ đầu. Dẫu sao cũng xin cảm ơn L. Bezacier và

[23] L. Bezacier. *Nghệ thuật Việt Nam*, chương VIII viết về chùa Vạn Phúc làng Phật Tích. Tư liệu dịch do cụ Lê Tư Lành dịch hiện lưu tại Thư viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam hoặc Tư liệu Viện Khảo cổ học.

những học giả khác ở vào thời điểm đầu thế kỷ XX đã có những công trình nghiên cứu tuy mới vỡ vạc song vẫn là những tư liệu rất quý.

Việc của tôi vẫn sẽ là truy tìm những hộp xá lị tương tự như hộp xá lị Phật mà chúng tôi đã đào được tại Nhạn Tháp. Tôi hy vọng rằng ngày nào đó, chúng ta sẽ biết thêm về ngọn tháp cổ Phật Tích và những tư liệu đã tìm được trong những lần khai quật này. Hy vọng về một hộp xá lị tại chùa Phật Tích vẫn còn đang ở phía trước.

CÓ CHĂNG MỘT PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT PHẬT TÍCH

TS. Nguyễn Mạnh Cường*

TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh*

Có một phong cách gọi theo tên của ngôi chùa – chùa Phật Tích (Bắc Ninh). Đây không phải là thuật ngữ mà chúng tôi dùng mà là của học giả L.Bezacier viết sau nhiều năm khai quật tại chùa Phật Tích.

Theo báo cáo của L.Bezacier, các cuộc khai quật Phật Tích dựa chính vào các công trình tu sửa tại chùa này bắt đầu từ năm 1937 đến năm 1944. Và ngay khi khai quật năm 1944 tại Phật Tích về, ông đã viết một chuyên khảo có tên là *Nghệ thuật Việt Nam*, ấn hành tại Hà Nội năm 1944 và tái bản có bổ sung tại Paris năm 1955.

Trong phần nghiên cứu các giai đoạn lịch sử nghệ thuật Việt Nam, L.Bezacier có nhắc tới một giai đoạn lịch sử nghệ thuật Đại La. Đại La là tên gọi của Thăng Long - Hà Nội sau này, có trước khi trở thành kinh thành Thăng Long dưới triều các vua Lý.

Có thể do tư liệu lúc đó còn hạn chế nên chúng ta nhận thấy sự lúng túng trong cách đặt tên của L.Bezacier cho các giai đoạn phát triển của lịch sử nghệ thuật Việt Nam. Có lẽ, L.Bezacier là người may mắn góp mặt trong các cuộc khai quật tại Phật Tích nên những di vật mà ông nhặt được có thể là thuộc phong cách Đại La (chính xác hơn là các di vật thu được tại Quần Ngựa, theo cách hiểu của chúng tôi, nghệ thuật Đại La trùng với nghệ thuật thời Lý - Trần có muộn sang đầu thế kỷ XV đôi chút).

---

* **Viện Nghiên cứu Tôn giáo**
* **Viện Nghiên cứu Tôn giáo**

Những di vật thu được trong các cuộc khai quật ở chùa Phật Tích có thể còn sớm hơn cả giai đoạn nghệ thuật Đại La nên ông đã viết: Ở thế kỷ VIII, xứ Bắc Kỳ ngày nay nằm dưới quyền đô hộ của nhà Đường, bắt đầu từ năm 679. Các quan Tàu thay phiên nhau đứng đầu chính quyền đô hộ, kể từ năm đó cho đến thế kỷ thứ X, đã cho tiến hành hoặc những công trình công trình xây dựng mới, hoặc những việc tu tạo quan trọng trong nội thành Đại La, là kinh đô của Đô hộ phủ, do Kinh lược của Trương Bá Nghi cho xây dựng năm 767. Đến năm 824, Đô hộ sứ mới là Lý Nguyên Gia, di chuyển vị trí thành Đại La đi một chút, theo tài liệu của Pla-li-ô, do những nguyên nhân phong thuỷ, địa lý và xây dựng phủ thành mới trên bờ sông Tô Lịch. Sau cùng vào khoảng 866 hay 867, sau khi đã chiến thắng quân Nam Chiếu, một tộc ở Vân Nam đã sang xâm chiếm xứ Bắc Kỳ, tướng Tàu là Cao Biền bèn khôi phục lại thành cũ do Lý Nguyên Gia cho xây trước đây, Đại La được coi là phủ thành mãi cho đến 939, tức là khi Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán rồi xưng vương và đóng đô ở Cổ Loa, cố đô ở An Dương Vương, thành Đại La bị bỏ phế cho mãi đến khi thành lập triều đại nhà Lý, sau gần hai năm đóng đô ở Hoa Lư, do Đinh Bộ Lĩnh, tức là Đinh Tiên Hoàng sau này, thiết lập làm kinh đô đã thiên đô ra đất Phú Thành cũ là Đại La và đổi tên là Thăng Long. Căn cứ vào thư tịch Việt Nam thì dường như địa điểm đóng đô mới của Lý Thái Tổ cũng tương ứng với vị trí mà sau này nhà Lê, rồi đến Gia Long năm 1805, cũng xây thành. Qua việc tóm tắt quá ngắn ngủi và những cuộc viễn du của cố đô xứ Bắc Kỳ, ta thấy rằng những di vật phát hiện được ở vùng Quần Ngựa có lẽ thuộc về một thời kỳ khá xưa, có thể trước năm 939, là thời kỳ thành Đại La bị thay thế bởi Cổ Loa, sau nữa là Hoa Lư. Tuy nhiên, không có điều gì có thể cho phép ta khẳng định rằng những ngọn tháp xây bằng gạch có những hình trang trí bằng đất nung lại không dựng lên, dưới triều Lý ở vùng lân cận thành Thăng Long, sau khi

Đại La bị suy sụp. Rất có thể, nếu không phải là chắc chắn, rằng chính loại hình kiến trúc ấy đã được xây dựng dưới đời Lý. Duy chỉ có việc nghiên cứu đối chiếu những hoa văn trang trí trên các mảnh đất nung tìm thấy ở vùng phụ cận là một với hình trang trí trên những mảnh phát hiện được ở những nơi khác và có mang niên đại khác nhau, sẽ cho phép ta xác định được chính xác niên đại của những mảnh đất nung ấy. Dù sao thì chắc chắn chúng cũng không thể thuộc về giai đoạn sau thế kỷ XI hoặc đầu thế kỷ XII được, như ta vừa thấy, nếu như việc định niên đại chắc chắn cho những vết tích của Đại La còn rất khó khăn, thì kể từ 1944, ta đã có thể biết được thể thức trang trí Việt Nam ở các thế kỷ IX và XI nhờ những hiện vật phát hiện được trong mấy năm sau đây, vào dịp khai quật nền nhà ở chùa Phật Tích.

Tôi đã dành cả một chương nói về ngôi chùa này, trong đó tôi đã vạch rõ niên biểu của các kiến trúc đã được xây dựng kế tiếp nhau trên đồi Lạn Kha, có ngôi chùa ngày nay dựng ở sườn đồi, và tôi đi đến kết luận như sau: Tại địa điểm này, cố nhiên rất quan trọng về mặt tôn giáo, tướng Cao Biền đã cho xây dựng, sau khi chiến thắng quân Nam Chiếu, tức vào khoảng 868 đến 870, một ngôi chùa bằng đá mà một số bộ phận kiến trúc cũ đã tìm thấy được. Biến cố gì đã xảy ra ở ngôi chùa cổ này? chúng ta không rõ. Song có một điều chắc chắn là không dễ thường chúng ta có thể khẳng định cả quyết như vậy đâu, nên chúng tôi lợi dụng dịp may mắn này để phát biểu. Chính vua Lý Thánh Tông, năm 1057 đã cho dựng cung tại địa điểm này một ngọn tháp mới, lần này xây bằng gạch mà dáng dấp cũng tương tự như tháp Bình Sơn, hiện nay còn tồn tại, hoặc cũng giống như chiếc mô hình tháp trong bộ đồ sưu tập Đỗ Đình Thuật. Ngọn tháp này cùng với niên đại xây dựng của nó được xác định bởi những văn tự in trên mỗi viên gạch dùng để xây tháp.

Về ngôi chùa đầu tiên dựng ở trên ngọn đồi này, hay ít ra cũng là ngôi chùa được coi là ngôi đầu tiên, năm 1994, tôi đã khai quật được một số hình

chạm khắc trên đá, tình trạng còn tương đối tốt. Chính những bức phù điêu và tượng này hiện nay được xác nhận một cách chắc chắn là những vết tích cổ nhất của nghệ thuật Việt Nam.

Như tôi vừa nói ở trên, chúng ngược về trước tới khoảng 867 - 870 và thuộc về nhọn tháp cổ do Cao Biền cho xây dựng. Ba hình tượng điêu khắc trong số đó là hộ pháp (Lokepala), người chim (kinnary) và kim cương (Vajapani) chỉ rõ, chẳng những có chịu ảnh hưởng Trung Quốc thời Đường mà nhất là ảnh hưởng Ấn Độ đưa tới xứ Bắc Kỳ, hiện nay chưa biết một cách chính xác là bằng những đường nào, song trong số đó thì miền Trung Á là một chặng đường không phải là kém quan trọng.

Những đường xắn ốc trên mặt ngoài đôi cánh của người chim (Kinnari), cũng như những vạch khắc sâu trên đường viền của đôi cánh, chân, bụng và đuôi chim là những hình trang trí rất hay gặp trong nghệ thuật Đại La. Những mô típ này nếu ở trên đá thì chạm nổi và ở trên các bộ phận bằng đất nung thì khắc chìm, và còn tồn tại mãi cho cuối thế kỷ XIV. Một đặc điểm, có thể nói là chủ yếu thấy trên các hình tượng điêu khắc này là những hình hoa nhỏ có năm, sáu, bảy hay tám cánh chạm rải rác mình tượng. Cũng như hình hoa nhỏ, nhưng to hơn thì trang trí trên búi tóc của đầu "Người Chim" và còn kết thành một giải hoa để giữ lấy món tóc trên trán đó là đặc điểm nhận thấy trên nhiều hình tượng điêu khắc và hội hoạ của miền Trung Á. Cũng đặc điểm đó còn thấy trên một chiếc đầu bằng đất nung tìm được ở vùng Quần Ngựa, Hà Nội. Ở đây, cái rải buộc trên đầu khắc rất rõ, hiện tượng có thể là do sự khác nhau ở chất liệu sử dụng. Vì rằng "nếu như nghệ thuật có khả năng chế ngự được chất liệu, thì trong điều kiện tồn tại của nó, nghệ thuật không vì thế mà kém phần gắn bó với chất liệu" (bayre). Và trong việc tìm hiểu bước tiến hoá của một phong cách nghệ thuật, cần phải chú ý đến nghệ thuật này. Chắc chắn là khi sử dụng đá hay

đất, người nghệ sĩ không thể đòi hỏi ở hai loại chất liệu đó cùng một cách diễn cảm như nhau; kỹ xảo của người khắc hay chạm sử dụng dao khắc (siseau) hoàn toàn khác với kỹ xảo của người nặn tượng dùng dao nặn gọt (ebauchoire).

Ảnh hưởng này của miền Trung Á gặp gỡ ảnh hưởng của một số hình tượng điêu khắc khác ở các hang động Vân Cương, thể hiện trên các đường diềm có các hình nhạc công và các vũ nữ trang sức cho một vài chân cột của chùa Phật Tích, cũng thuộc về cuối thế kỷ IX như các bộ phận điêu khắc vừa nói trên. Trên đường riềm đó, cũng có những vạch những đường xoắn ốc như thế và cả chiếc trống cơm đeo ở cổ "người Chim", nhất là cùng những hình hoa nhổ chạm rải rác trên áo các nhạc công. Nhưng những cánh hoa đó còn thể hiện rõ hơn nhiều ở trên áo của pho tượng hộ pháp (Loka-pâla) tìm thấy ở Phật Tích năm 1948. Bút pháp Ấn Độ thể hiện rõ rệt trên pho tượng rất đẹp này, cả cách vặn mình và dáng dấp của nửa thân trên cũng cho ta hình dung khá rõ nét dáng dấp của tượng mẫu điển hình. Sau cùng đến chiếc vòng đeo ở cổ trang sức bằng những vật đeo lủng lẳng cũng kết bằng những cánh hoa giống như ở trên áo cũng là một mô típ trang sức thường gặp trên những hình tượng điêu khắc và hội hoạ của miền Trung. Trái lại, những chiếc xà cạp bó lấy bắp chân, không ăn khớp với đường nét nhẹ nhàng của toàn thân, biểu thị một ảnh hưởng Trung Quốc xuất hiện từ thời Đường. Đáng tiếc là không tìm thấy đầu pho tượng, nếu không ta có thể chẳng những biết rõ xuất xứ của nó hơn, mà còn có thể minh định được một cách chắc chắn nguồn gốc tượng mẫu điển hình của nó, có thể đã được thể hiện ở một ngôi chùa nào đó ở miền Trung Á, như pho tượng Kim cương tìm thấy ở Phật Tích đã chỉ rõ, trên áo cũng có những hình hoa nhỏ lốm đốm như thế. Pho tượng này bị sứt mẻ, cụt đầu và mất chân, nhưng chúng ta có thể hình dung được đúng nguyên dạng của nó, nhờ có những tượng Kim cương hiện

còn dựng đầu tường hai dãy nhà ngang, nơi thể hiện những cảnh địa ngục ở chùa Long Đội, tỉnh Hà Nam, cả thẩy có tám pho tạc bằng đá, cùng một thể thức như pho tượng ở Phật Tích; song đáng tiếc là người ta đã đem quét sơn hay đúng hơn là đem bôi bác lên đủ các màu sắc. Cũng kiểu áo giáp với những hoa văn trang trí hình xoáy trôn ốc ở trên ngực, cũng kiểu lá chắn ở bụng, cũng kiểu áo dài hết thân, tỷ lệ của tay và cánh tay cho đến thanh kiếm cũng y hệt như vậy cả. Chỗ giống nhau giữa các hình tượng điêu khắc của chùa Long Đội và chùa Phật Tích, không chỉ biểu thị trên các nhân vật mà cả trên những đường viền của nền đá chạm gắn liền với các pho Kim cương. Những hoa văn hình dây leo này, bên trong kết thành những hình hoa sen hay hoa cúc, nối với nhau bằng một hình "phỗng" nhỏ, khoả thân, đang múa nhảy. Cũng cách bố cục thế còn thấy trên một bộ phận kiến trúc phát quật ở Phật Tích: Các hình người nhỏ bé đó cũng dùng để nối liền các dây hoa leo với nhau. Động tác của những nhân vật này cũng giống hệt như động tác của những nhạc công mà chúng ta vừa xem trên chân cột.

Những dây hoa leo trang trí bộ phận đầu cột ấy, hình hơi bầu dục, gồm có một nhánh cây mảnh dễ tận cùng bằng một đoá hoa sen hay hoa cúc, cả hai đều có vẻ đẹp tự nhiên, nhưng đến thế kỷ XV, trong nghệ thuật thời Lê, chúng sẽ được cách điệu hoá tới mức hình hoa sen chuyển hoá thành hình mây. Những chiếc lá hình dấu móc rất quen thuộc trong nghệ thuật Đại La cũng biến dạng đi, to hơn, rộng hơn và trở thành những hình xoắn ốc hay những chiếc lá hình mũi giáo. Sự chuyển hoá đó đã thấy lộ ra trên nhiều di vật của ngệ thuật Đại La, đặc biệt trên một viên gạch lát và nhất là trên *chiếc bát nhỏ bằng vàng tìm thấy ở vùng Quần Ngựa*, ở đấy đã bắt đầu thấy xuất hiện những lá dài hình mũi nhọn sau này sẽ trở thành loại mô típ điển hình Việt Nam, gọi là hình ngọn lửa.

Cần chú ý một dạng cuối cùng của dây hoa leo trông tựa như hoa thị thấy trên một mảnh bệ đá tìm được ở Phật Tích. Thường khi, chỉ riêng mình nó tạo thành mô típ chủ yếu của nhiều viên gạch lát Đại La, hình hoa thị này, nói chung ở đây cũng như trên các viên gạch, gồm nhiều bông hoa cúc kết hợp với vô số những hình móc câu nhỏ. Hình con linh điểu (garuda) hai cánh tay tựa như đỡ lấy góc chiếc bệ, còn hai chân thì đạp lên một bông hoa sen chạm nổi cao, trông thật gần gũi với những hình tượng "garuda" Chàm mà hẳn nó có chịu ảnh hưởng, hình trang trí trên mặt nó và các đường viền tạo thành bởi những nét gạch trông cũng phảng phất như hình trang trí và đường viền thấy trên hình tượng"người chim" (kinnari).

Với hiện vật cuối cùng này và trước khi đi xa hơn nữa, tôi tưởng đã tới lúc cần nêu rõ những đặc điểm chủ yếu của cái mà tôi sẽ mệnh danh là *Phong cách Phật Tích,* là di tích đã cung cấp hầu hết những hình tượng điêu khắc mà chúng ta vừa xem”[24].

Tác giả còn viết khá nhiều nữa chỉ nhằm chứng minh cho một luận điểm của mình đó là một nền nghệ thuật Đại La (tên của thành Thăng Long sau này) nhằm vào khoảng Lý - Trần. Còn những di vật khai quật được tại chùa Phật Tích thì tác giả vẫn còn lúng túng mặc dù cho rằng tôi sẽ gọi là *Phong cách Phật Tích*. Song phong cách Phật Tích ở đây là gì? Niên đại của phong cách này ra sao? Phong cách nghệ thuật này có trước nghệ thuật Đại La hay nằm trong nền nghệ thuật Đại La? Chúng ta lại tiếp tục những ghi chép của tác giả: “Thể thức tiếp sau đó bao trùm một phần lớn của nghệ thuật Đại La và gồm có nhiều mảnh tìm thấy ở địa điểm này cũng như các mảnh ở bộ phận kiến trúc của các tháp cổ bằng gạch dựng ở Phật Tích, năm 1057 và ở Long Đội sơn, năm 1121, ngoài ra, có thể bổ sung thêm những

[24] Xem thêm L.Bezacier: L’art des Annam. IDEO Hnoi 1944. Bản dịch Nghệt huật Việt Nam do cụ Lê Tư Lành dịch hiện lưu tại Phòng tư liệu Bảo tàng Lích sử Việt Nam, phần IX viết về nghệ thuật Việt Nam.

mảnh khá hiếm hoi tìm thấy ở chùa Cói, Đông Viên, Cổ Tích, Đa Giá... Phong cách thứ hai mà tôi gọi là *Phong cách Lý*, là vì các vua của triều đại này đã khuyến khích việc xây dựng nhiều ngôi tháp bằng gạch ở vùng châu thổ Bắc Kỳ, hẳn là kéo dài từ thế kỷ X, chắc chắn có trải qua thế kỷ XI và vắt cả sang hơn hai chục năm đầu thế kỷ XII. Tháp Bình Sơn có thể là một trong những công trình cuối cùng tiêu biểu cho phong cách đó"[25].

Nếu chỉ dừng ở đây, chúng ta có thể tạm nhận thấy như sau: Theo L.Bezacier thì Nghệ thuật Đại La có 2 phong cách nối tiếp nhau:

- Phong cách Phật Tích có thể trước thế kỷ X;

- Phong cách Lý là những di tích thu được tại Phật Tích, tại Long Đội sơn và một số nơi khác và có thể Tháp Bình Sơn (Phú Thọ) là niên điểm kết thúc của phong cách Lý (Thế kỷ XI – XII)

Tác giả viết tiếp: "Từ giữa thế kỷ XII trở đi, nghệ thuật Đại La biến mất dần. Tuy nhiên, những nét hồi tưởng còn xuất hiện trở lại vào khoảng giữa và cuối thế kỷ XV đặc biệt trên tấm bia còn ghi lại vào năm 1331, mà chúng ta vừa xem, cũng như ở trên những tượng cung điện của thành nhà Hồ, năm 1397. Nghệ thuật đời Trần, kế tiếp nghệ thuật Đại La, bắt đầu từ khoảng giữa thế kỷ XII và kết thúc vào cuối thế XIV, có lẽ là một nền *nghệ thuật quá độ* thì đúng hơn"[26].

Sau nhiều hiện vật được xem xét nghiên cứu trong công trình của mình L.Bezacier trong giai đoạn từ trước thế kỷ X cho đến đầu thế kỷ XV, qua các di vật ở Phật Tích, Long Đội, Tức Mặc, Lam Sơn. Tác giả đã chia Nghệ thuật Việt Nam thành nhiều thời kỳ với tên gọi khác nhau như:

- Nghệ thuật Đại La

- Nghệ thuật quá độ

---

[25] L.Bezacier: đã dẫn…
[26] L.Bezacier: đã dẫn….

- Nghệ thuật muộn….

Trong Nghệ thuật Đại La, tác giả chia thành 2 phong cách:

- Phong cách Phật Tích có niên đại trước thế kỷ X

- Phong cách Lý, từ thế kỷ XI - XII.

Riêng nghệ thuật trang trí thời Trần thì tác giả gọi là nền nghệ thuật quá độ.

Trong bài này chúng tôi chỉ góp bàn về phong cách Phật Tích.

Theo L. Bezacier thì Phong cách Phật Tích là những hiện vật ông tìm thấy hoặc thấy ở chùa gồm nhiều loại hiện vật như tượng đá, gạch, chân móng tháp… đều có niên đại trước thế kỷ X. Có thể do tư liệu lúc đó còn chưa nhiều nên những chứng cứ mà ông đưa ra gồm sử liệu, hiện vật cũng mới chỉ là ước đoán. Dẫu sao cũng phải cám ơn ông về cách gọi tên *Phong cách Phật Tích*. Đây là một cách gọi tên khoa học rất khách quan vì những hiện vật này ông tìm thấy đầu tiên tại Phật Tích. Chỉ có điều tư liệu có thể tìm thấy nhiều những cách chọn mẫu đưa ra nhằm thuyết phục cho một phong cách nghệ thuật trước thế kỷ X còn quá ít nên khó thuyết phục người đọc. Có thể vì vậy mà sau tác phẩm này của ông, chúng ta không thấy các học giả khác gọi tên phong cách này? Hoặc giả sau này do chiến tranh, do nhiều những lý do bất khả kháng mà người ta không còn nghiên cứu Phật Tích cũng như không đi sâu vào phong cách này nữa?

Lý do nào cũng xác đáng, song không phải vì chiến tranh mà người ta không nghiên cứu chùa Phật Tích nhất là những pho tượng tròn còn để lại trong ngôi chùa này.

Chùa Phật Tích là đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà nghiên cứu Pháp như L.Bezacier trong *Nghệ thuật Việt Nam* 1944; 1955 và *Le VietNam* năm 1964 tại Pháp; của H. Maspero 1918; L. Madrol 1936, H. Parmentier năm 1959… Còn tới thời chúng ta, Phật Tích cũng luôn là đối tượng nghiên cứu

của nhiều nhà nghiên cứu nhiều lĩnh vực như Sử học, Nghệ thuật, Văn hóa học, Khảo cổ học, Bảo tàng học… Đã có khá nhiều các công trình nghiên cứu đã công bố trên các phương tiện thông tin khoa học cũng như đại chúng… Song chúng tôi chưa thấy ai đặt lại vấn đề có một phong cách nghệ thuật Phật Tích như L. Bezacuier đã đặt ra.

Hôm nay, trong Hội thảo *Phật Tích trong tiến trình lịch sử,* chúng tôi sau khi xem xét lại tư liệu của L.Bezacier, xem xét lại những tư liệu mà chúng tôi đã tiến hành khai quật về Nhạn Tháp (Nam Đàn - Nghệ An); khu mộ táng thời Bắc thuộc ở Mạo Khê (Quảng Ninh); ở Kim Liên (Nam Đàn - Nghệ An); Tháp Linh Nga ở Hà Tĩnh và nhiều di tích khảo cổ học khác ở Hà Nam, Thanh Hóa… cho chúng ta một vài nhận xét sau:

- Về nghệ thuật Đại La mà L.Bezacier đề cập chính là nghệ thuật thời Lý như cách gọi của chúng ta ngày nay.

- Các di vật khảo cổ học cho phép chúng ta kết luận có một nền nghệ thuật thời Trần đích thực chứ không phải là một nền nghệ thuật quá độ như L. Bezacier đã gọi.

- Riêng về Phật Tích, đúng là ngôi tháp được xây dựng từ đầu thời Đường nhưng không phải do Cao Biền xây dựng mà được dựng dưới thời Lưu Phương khoảng đầu thế kỷ VII sau Công nguyên. Ngôi tháp này được trùng tu nhiều lần song tiếc rằng những ghi chép lại quá ít nên chúng ta không hiểu lắm những lần trùng tu dưới thời phong kiến đã làm gì, làm như thế nào. Có một câu hỏi được đặt ra sau khi chúng tôi nghiên cứu Tháp Nhạn và chùa Dâu là: Dưới thời phong kiến, khi tu sửa chùa Phật Tích người ta có phát quật chân móng và lòng tháp hay không? Cuộc khai quật thực sự mà người Pháp đào diễn tiến như thế nào, thu được bao nhiêu hiện vật? Chúng ta thực sự thiếu những thông tin quan trọng ấy. Nên nếu chỉ dựa vào các hiện vật còn lại ở chùa thì niên đại của chúng ở trước thế kỷ X là đúng, nhất là

nếu chứng minh được pho tượng đá A Di Đà hiện nay khác với chân bệ đá đang để tượng có niên đại được tạc vào thời Lý thì một niên đại có thể còn rất sớm. Sớm hơn cả niên đại xây dựng tháp ở thế kỷ VII sau Công nguyên?

Chùa Phật Tích sau đó được tu sửa lớn ở thời Lý - Trần - Lê - Nguyễn và gần đây (năm 2008) chúng ta lại một lần nữa phát lộ lại chân tháp mà người Ta, người Tây đã làm. Chỉ tiếc rằng với ngần ấy hiện vật, Phật Tích không thể điển hình hơn Tháp Nhạn, một ngọn tháp được xây dựng cùng thời với Phật Tích và nguyên vẹn hơn Phật Tích mà chúng tôi đang có tư liệu trong tay[27]. Theo suy nghĩ của chúng tôi, khó có thể coi Phật Tích là một phong cách nghệ thuật tiêu biểu cho nghệ thuật Việt Nam trước thế kỷ X.

Đây cũng mới chỉ là suy nghĩ của riêng chúng tôi. Rất mong nhận được những đóng góp quý báu của các nhà khoa học.

[27] Xin xem them: Nguyễn Mạnh Cường – Trần Anh Dũng: *Báo cáo khai quật Nhận Tháp (Nghệ Tĩnh) năm 1985 – 1986*. Tài liệu lưu tại Thư viện Viện Khảo cổ học.

CHÙA PHẬT TÍCH, MỘT ĐỊA DANH MANG TÂM HỒN, BẢN SẮC VĂN HÓA VÀ SỨC MẠNH DÂN TỘC

TS. Nguyễn Tất Đạt*

1. Địa giới và địa danh chùa Phật tích

Trong lịch sử các triều đại Việt Nam thường có những thay đổi về địa danh, mốc giới, cương vực cũng như tên của các đơn vị hành chính lãnh thổ. Thời Hùng Vương, Bắc Ninh thuộc bộ Vũ Ninh, đến thời Lê Sơ, niên hiệu Hồng Đức được đổi thành trấn Kinh Bắc. Đến năm 1822, triều Nguyễn, trấn Kinh Bắc được đổi thành tỉnh Bắc Ninh. Năm 1963, tỉnh Bắc Ninh sát nhập với tỉnh Bắc Giang và đổi tên thành tỉnh Hà Bắc, năm 1996 lại tách thành hai tỉnh như cũ là Bắc Ninh và Bắc Giang và huyện Tiên Du, nơi có chùa Phật tích, từ xưa đều thuộc tỉnh Bắc Ninh.

Năm 1950, huyện Gia Lâm và Tiên Du thuộc tỉnh Bắc Ninh, nhưng đến ngày 20 tháng 04 năm 1961 thì xã Phù Đổng (huyện Tiên Du) và huyện Gia Lâm thuộc về thành phố Hà Nội. Đến năm 1963, huyện Tiên Du hợp nhất với huyện Từ Sơn thành huyện Tiên Sơn, nhưng đến ngày 09 tháng 08 năm 1999 lại tách hai huyện thành huyện Tiên Du và huyện Từ Sơn như cũ.

Chùa Phật tích được hưng công xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ X, nhưng về quy mô hoàn chỉnh phải đến năm 1057. Chùa nằm ở sườn phía nam núi Lạn Kha, hay còn gọi là Non Tiên. Núi Lạn Kha hay Non Tiên có liên quan đến truyền tích về người tiều phu tên là Vương Chất, khi lên núi hái củi gặp hai vị tiên đang chơi cờ, nhưng vì mải xem mà quên mất thời gian trần thế, cho đến khi cán rìu mục nát mà không biết vì thế

* **Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh**

mới gọi là Lạn Kha (rìu mục). Hay Non Tiên là vì có tiên xuống núi chơi. Non Tiên còn liên quan đến tích truyện Từ Thức gặp tiên, truyền rằng:“ Từ Thức người Hoá Châu (Thanh Hoá). Trong thời Quang Thái, đời vua Thánh Tông nhà Trần, nhân có chân ấm sinh, được làm Tri huyện Tiên Du, cạnh huyện có ngọn chùa to, trong chùa có cây Mẫu đơn, mỗi khi mùa xuân hoa nở, khách bốn phương đến chùa xem hoa đông như hội, nhân thế gọi là Hội xem hoa. Tháng 2, năm Đinh Tỵ (1386) chính giữa hôm hội, có một cô ả nhan sắc mỹ miều, mới độ 15, 16 tuổi, son phấn điểm nhạt, mặt mũi tươi dòn đến xem hoa, nhỡ tay vịn gẫy mất một cành, bị nhà chùa bắt giữ lại. Từ Thức xẩy đi qua trông thấy, hỏi cơn cớ đầu đuôi, rồi cởi áo cẩm bào chuộc cho ả ấy đi”[28]. Hiện nay, Hội xem hoa vẫn được mở vào dịp đầu năm để thập phương du khách thưởng ngoạn phong cảnh, ngắm hoa Mẫu đơn gọi là hội Khán hoa mẫu đơn. Còn tên Phật Tích là liên quan đến sự kiện năm 1066, vua Lý Thánh Tông xây tháp cao, khi tháp đổ mới lộ ra một pho tượng Phật A Di Đà. Để ghi nhận sự tích này, dân làng đã đổi tên xóm Hoả Kê, nơi có ngôi chùa thành thôn Phật Tích, núi Phật Tích chùa Phật Tích. Đến năm 1686, vua Lê Huy Tông xây dựng chùa thêm phần quy mô và đặt tên là Vạn Phúc tự.

Chùa Phật Tích là quần thể bao gồm nhiều công trình như: Chùa chính, Tháp, Quán Âm viện, Ao, Giếng và hệ thống tượng tròn trên Phật điện, Linh thú cùng cây cối (chủ yếu là thông) và hoa (đặc trưng là hoa Mẫu đơn)…

Tất cả những công trình đó nằm trong không gian đồng bằng nhưng lại nổi lên một trái núi, trong không gian núi non đó có con người là các danh sư, có tiên, có Phật.

2. Chùa Phật tích, tâm hồn bản sắc văn hoá và sức mạnh dân tộc

[28] Phan Kế Bính, *Nam Hải dị nhân*. Nxb Trẻ. TP. Hồ Chí Minh, 1988, tr.143.

Cư dân Việt Nam từ ngàn xưa sống bằng nghề nông nghiệp mà Bắc Ninh là một tỉnh đồng bằng rất điển hình, cư dân thuần nhất là người Kinh. Cuộc sống dựa trên trồng trọt nên phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, trong nỗi lam lũ vất vả đó, người dân xứ Kinh Bắc mong muốn có một cuộc đời tốt đẹp hơn. Họ mơ đến một cuộc sống nhàn hạ, vơi bớt nỗi cơ cực nhọc nhằn của nóng bức, cơ hàn đói rét. Khát vọng của họ là được thanh nhàn thoát khỏi lao động cực nhọc chứ không mơ đến cuộc sống vật chất dư thừa hưởng thụ. Cảnh đẹp của núi non đã gợi mở thắp sáng ước mơ của họ. Núi với rừng thông, với hoa mẫu đơn là những biểu tượng về giá trị tinh thần, không phải là biểu tượng dư dả về vật chất. Hoa mẫu đơn theo văn hoá Hán thì đó là loài hoa đứng đầu. Trong *Quần phương phả*, sách ghi và định ngôi thứ cho các loài hoa có chép:"Thế rồi giáng chỉ trùng tu lại Quần phương phả, lấy Mẫu đơn làm chúa tể. Từ đấy về sau phẩm giá của Mẫu đơn được đề cao, được gọi là vua của các loài hoa trong thượng uyển, từ quan đến dân đều lấy đó làm tượng trưng cho sự giàu sang"[29]. Người dân Việt đến chiêm ngưỡng hoa chứ không đến hái hoa, nếu ai muốn có cuộc sống như tiên, nghĩa là vui với đời sống tinh thần trong sự hoà nhập với thiên nhiên thì không nên hái hoa, nghĩa là không cầu cuộc sống vật chất phù phiếm. Nếu một người đã có thân phận tiên mà còn cầu cuộc sống giàu có trần thế thì dù sao cũng đã mắc lỗi, đó là trường hợp của nàng tiên du xuân đến núi Phật Tích, lỡ vin gãy hoa cũng bị trách phạt. Còn Từ Thức một người chán cuộc sống tù túng trần thế, thân làm quan nhưng tâm hồn muốn vượt qua cái tôi ngắn ngủi tầm thường của nhân gian mới cứu giúp nàng tiên, để rồi được sống cảnh tiên mà vẫn nhớ đời trần tục. Đó chính là mâu thuẫn trong đời sống nội tâm tư tưởng tâm hồn của người Việt. Một mặt, muốn vượt qua cái đời thường chật chội, ngắn ngủi để vươn lên cái tinh thần thanh cao, trường

[29] Nguyễn Quốc Thái (biên soạn), *Hình tượng cát tường*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1998, tr.175.

tồn. Nhưng một mặt trong sâu thẳm tâm hồn vẫn còn đọng lại tình yêu quê hương, gia đình trỗi dậy không thể lìa quên. Từ Thức nói: "Tôi vốn đi chơi, xa xôi đã lâu, khó đè nén được bụng trần, lại tưởng nhớ đến quê cũ xin hãy cho tôi về thăm quê nhà một chút"[30]. Đây là lý do Từ Thức tạm xa cõi tiên để về cõi trần chứ không phải Từ Thức còn tham mê những thú vui của trần tục mà một số quan điểm cho là Từ Thức lên cõi tiên nhưng giải thoát chưa triệt để. Yêu quê hương, nhớ nghĩa gia đình, khi thành đạt muốn về quê cũ là nét bản sắc trong văn hoá tinh thần người Việt chúng ta tìm thấy ở vùng Tiên Du, Bắc Ninh.

Chùa Phật Tích, nơi danh sư tu tập thuyết pháp, theo tư liệu cũ đã nhắc đến nhà sư Ấn Độ là Khâu Đà La đã về đây dựng chùa thuyết pháp. Năm 1633, thiền sư Chuyết Chuyết, dòng thiền Lâm Tế, Trung Quốc trụ trì hành đạo. Như thế, chùa Phật Tích là nơi hội tụ văn hoá Việt - Ấn, Việt - Ấn với Hán. Khi thưởng lãm pho tượng A Di Đà tại chùa, chúng ta lại hiểu thêm về văn hoá Việt. Đó là sự kết hợp giữa Tịnh và Thiền: "Phật A Di Đà, danh từ dịch từ âm Amita, dạng viết tắt của chữ Phạn Amitabha và chữ Amytayut nghĩa là Vô lượng quang (ánh sáng vô lượng). Tên của một vị Phật quan trọng, được tôn thờ nhiều nhất trong Phật giáo Đại thừa (Mahayana), tức Phật A Di Đà được tôn xưng là giáo chủ cõi Tây phương Cực lạc. Phật A Di Đà được tôn thờ trong Tịnh Độ tông "[31]. Tại sao Phật giáo được thịnh hành thời Lý? vì nhà Lý đang xây dựng quốc gia độc lập, vì vậy đang cần một chủ thuyết một hệ tư tưởng mà không nhờ dựa vào người Hán (quốc gia nhiều lần đô hộ người Việt), trong các chủ thuyết lưu hành lúc đó Phật giáo được các vua Lý coi trọng. Trong Phật giáo, tuy nhiều môn phái nhưng văn hoá Việt đã tích hợp cả Tịnh lẫn Thiền và cũng không bỏ qua Mật tông. Vì vậy

[30] Phan Kế Bính, *Nam hải dị nhân*, Nxb trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1988, tr.146
[31] Đinh Lực, *Hội thảo khoa học Phật giáo thời Lý với 1000 năm Thăng Long Hà Nội*, Viện Nghiên cứu tôn giáo, Hà Nội, 2010, tr.409.

chùa Phật Tích, sư trụ trì là thiền sư dòng Lâm Tế nhưng người Việt vẫn tụng niệm thờ cúng Phật A Di Đà thuộc Tịnh Độ tông. Điều đó nói lên người Việt không câu nệ phương tiện mà coi trọng thành quả. Các học thuyết, các pháp tu chỉ được coi là phương tiện chứ không coi là cứu cánh. Đây là bản sắc, là báu vật của người Việt cần giữ gìn. Và đây cũng là điểm tựa để học mà không bị trói buộc nô dịch cho văn hoá khác "thắt ca vát chứ không buộc thòng lọng".

Chùa Phật Tích thờ Phật nhưng lại tồn tại các huyền tích tiên, tiên là xuất phát từ Đạo giáo của văn hoá Hán: "Đạo giáo phát triển muôn vẻ. Các đạo sĩ chuyên tâm vào bùa chú, luyện đan. Họ được gọi là phái thần tiên đan đỉnh và phù lục"[32]. Thần tích Non Tiên và câu chuyện Từ Thức là biểu thị tâm hồn người Việt về giá trị tinh thần vượt lên đời thường trần tục. Câu chuyện này là chất liệu cho ca khúc Thiên Thai của Văn Cao, một nhạc phẩm được cơ quan vũ trụ Mỹ Nasa tuyển chọn phát vào vũ trụ để tìm sự sống ở hành tinh khác. Không chỉ có Tiên Phật hoà quyện trong không gian chùa Phật Tích, mà ta còn chứng kiến diễn biến lịch sử qua sự kiện vua Trần Nghệ Tông đã chọn Phật Tích là nơi tổ chức thi Thái học sinh (thi Tiến sĩ) của triều đình, tức là địa điểm để thi Nho giáo. Yếu tố tam giáo đồng nguyên của Việt Nam không chỉ thể hiện trong đời sống tâm thức của người dân trong không gian cuộc sống mà ngay trong hành động của người đứng đầu thiết chế nhà nước phong kiến Việt Nam.

Không chỉ dừng lại ở đó, nếu chúng ta liên kết văn hoá vùng Tiên Du, chúng ta còn thấy truyền thuyết lịch sử Thánh Gióng cũng ở vùng đất này: "Bấy giờ ở làng Phù đổng, huyện Võ Ninh (Võ Giàng) có một ông giàu có ngoại 60 tuổi mới sinh được một con trai lên ba tuổi chưa biết nói mà chỉ

[32] Lê Anh Dũng, *Con đường tam giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIX*.

nằm ngửa, không ngồi đứng lên được”.[33] đứa bé chính là Thánh Gióng, một trong Tứ bất tử của người Việt. Chúng ta cũng biết rằng, phải đến năm 1961, xã Phù Đổng mới tách về Gia Lâm, Hà Nội. Như thế, chùa Phật Tích hay rộng hơn huyện Tiên Du, đồng bằng Bắc Bộ là nôi văn hoá người Việt, là nơi người Việt tích hợp văn hoá Việt, Ấn, Hán giữa đức tin Phật giáo, Lão giáo và thần đạo tổ tiên người Việt: “Về đời Hùng Vương thứ 6 thiên hạ thái bình, dân gian giàu có; vua không triều cống với nhà Ân bên Tàu. Vua nhà Ân thấy vậy giả tiếng tuần thú muốn đem quân đi cướp nước Nam. Vua Hùng lo sợ, vời quân thần vào hỏi mẹo đánh giữ, có người phương sĩ thưa rằng: Bệ hạ nên kêu khấn với Long quân, thì ngài sai thiên tướng xuống giúp mới xong”.[34]. Trong lịch sử Việt Nam, Lạc Long Quân là người sinh ra các vua Hùng, người được coi là tổ tiên người Việt. Chính Lạc Long Quân đã cho thiên tướng là Thánh Gióng xuống đất Việt để giúp con dân người Việt theo lời thỉnh cầu của con cháu là vua Hùng chống giặc. Đó chính là nhờ dựa vào sức mạnh tâm linh của tổ tiên đã tạo ra sức mạnh cho người Việt kháng cự ngoại bang bảo vệ độc lập dân tộc, bờ cõi quốc gia.

Cũng tại chùa Phật Tích, ngày 16 tháng 05 năm 2009 đã diễn ra đại lễ cung nghênh tượng Phật ngọc lớn nhất thế giới để nhân dân Bắc Ninh và các tỉnh khác chiêm bái. Trong năm 2010 chùa Phật Tích cũng diễn ra những sự kiến văn hoá thu hút được đông đảo nhân dân: Đó là khánh thành pho tượng A Di Đà cao 29 m đặt trên đỉnh núi Phật Tích để tôn vinh đạo Phật. Cũng trong năm 2010, tượng đức Thánh Gióng cũng được khánh thành cao 14m nặng trên 80 tấn bằng đồng đặt trên đỉnh núi Sóc, xã Phù Ninh, nơi ghi nhớ chiến công của Thánh Gióng. Đó là biểu tượng văn hoá Việt cũng như văn hoá phương Đông để nhắc nhở người Việt không được quên văn hoá của dân

[33] Phan Kế Bính, *Nam hải dị nhân*, sđd., tr. 126.
[34] Phan Kế Bính, *Nam hải dị nhân*, Sđd, tr. 125.

tộc không bị các dòng văn hoá Tây phương che mờ, cuốn chìm. Các giáo thuyết, cũng như các tôn giáo khác không có được vị trí chắc chắn trong tư tưởng người Việt nên không thấy các công trình tạc tượng lớn và hoành tráng như hai công trình trên mặc dù trên thực tế nó đang lấn lướt văn hoá bản địa.

3. Mạn đàm thay lời kết

Về với chùa Phật Tích, Non Tiên để cùng tìm hiểu cái nôi văn hoá người Việt, để tìm ra bản sắc văn hoá dân tộc. Bản sắc đó là tâm hồn người Việt thường mong cầu sự thanh cao nhàn hạ coi trọng các giá trị tinh thần bền vững. Yếu tố quê hương và gia đình là chất liệu cơ sở cho nền văn hoá Việt, thiếu nó thì dù có cuộc sống sung sướng như trong mơ vẫn coi là chưa đủ, tâm hồn vẫn trống vắng, thiếu thốn.

Chùa Phật Tích có phong có thuỷ đạt được tam giáo đồng nguyên có được trời, đất, người: thiên địa nhân đồng nhất là bản sắc người Việt. Người Việt tiếp thu các dòng văn hoá khác một cách chủ động, không khiên cưỡng, coi các nền văn hoá khác là phương tiện để vun bồi cho văn hoá Việt chứ không coi là mục đích. Chính điều đó mới làm thành nền văn hoá Đại Việt với bản sắc đa văn hoá, không bài bác nhưng không quá tôn thờ tột đỉnh, mỗi giá trị văn hoá khác khi vào đất Việt được nhào nặn hoà nhập từng phần theo nhu cầu người Việt mà tồn tại và biến thành văn hoá bản địa.

Chùa Phật Tích trong không gian chung của huyện Tiên Du, của văn hoá Kinh Bắc là một trong những cái nôi tiêu biểu cho văn hoá người Việt, trong đó thể hiện tâm tinh người Việt là đa thần, các tôn giáo đều được trọng thị nhưng không phải là tối thượng, các triết thuyết về cuộc đời về sự giải thoát đều được hoà quyện trong tâm thức tín ngưỡng tổ tiên thần linh sông núi. Về Phật Tích chiêm bái cảnh đẹp quê hương Việt Nam, và cùng tìm lại bản lai văn hoá ông cha là cần thiết cho cuộc sống hôm nay: Đó là coi trọng

đời sống tinh thần, cuộc sống phải hoà với phong cảnh thiên nhiên, văn hoá là đa sắc màu, tâm linh là đa thần, triết thuyết chỉ là phương tiện, cuộc sống hôm nay bổ sung cho văn hoá xưa là yếu tố hiện đại và phát triển, vật chất cần phải được đầy đủ vì nhân bần thì trí đoản, nhưng vật chất phè phỡn quyết không phải là tất cả đối với người Việt.

Hà Nội, ngày 30/ 12/2010

BÀI TRÍ TƯỢNG THỜ TẠI CHÙA PHẬT TÍCH NĂM 1937

Nguyễn Đại Đồng*

Tương truyền chùa Phật Tích (tọa lạc ở sườn phía Nam núi Phật Tích, xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) được dựng từ thời Lý[1].

Mùa thu, tháng 9 năm Bính Ngọ, Long Chương Thiên Trị năm thứ nhất 1066, vua Lý Thánh Tông sai Lang tướng là Quách Mân xây dựng một cây tháp cao tại chùa. Sau khi tháp đổ mới lộ ra ở trong đó bức tượng Phật A Di Đà bằng đá xanh nguyên khối được dát ngoài bằng vàng. Để ghi nhận sự xuất hiện kỳ diệu của bức tượng này, xóm Hỏa Kê (gà lửa) cạnh chùa đổi tên thành thôn Phật Tích.

Năm Chính Hòa thứ bảy đời vua Lê Hy Tông, năm 1686[2], chùa được xây dựng lại với quy mô rất lớn, có giá trị nghệ thuật cao và đổi tên là Vạn Phúc tự. Người có công trong việc xây dựng này là bà Trần Ngọc Am - đệ nhất cung tần của chúa Thanh Đô Vương Trịnh Tráng[3], khi Bà đã rời phủ Chúa về tu ở chùa này. Bà chẳng những có công lớn đại trùng tu chùa mà còn bỏ tiền cùng dân 13 thôn dựng đình.

Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), địa phương tiến hành sửa chữa chùa[4].

---

* **Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam**

[1] Chương *Phật giáo thời Lý*, sách *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, do Nguyễn Tài Thư chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988 cho rằng chùa được dựng năm 1057. Có tài liệu viết: chùa được dựng vào khoảng thế kỷ VII-X, Theo chúng tôi với chi tiết khi xây tháp cao tại chùa lộ tượng Phật bằng đá xanh thì có lẽ chùa Phật Tích được dựng trong thời gian từ thế kỷ VII – X, chùa từng bị hỏng nặng (nên tượng Phật bị chôn vùi) rồi được dựng lại chăng?.

[2] Trên tuần báo Đuốc Tuệ số 66 ra 1/8/1937, Nguyễn Trọng Thuật cho rằng chùa được trùng tu vào năm 1687 niên hiệu Chính Hoà thứ tám.

[3] Thanh Tổ Nghi vương Trịnh Tráng (1572 - 1653), lên ngôi Chúa từ 1623 - 1653).

[4] Tuần báo *Đuốc Tuệ,* số 66 ra 1/8/1937.

Năm 1937, chùa bị xuống cấp theo thời gian, trong chùa có nhiều chỗ đổ nát, chính quyền Pháp giao cho trường Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội lập kế hoạch sửa sang lại chùa[5].

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, tới tháng 8 năm 1945 việc trùng tu chùa vẫn chưa được tiến hành.

Năm 1948, khi quân Pháp tái chiếm Bắc Bộ, chùa bị tiêu thổ kháng chiến. Năm 1949, quân Pháp lại nã pháo vào khu vực chùa làm hỏng nhiều tượng và bia.

Khi hòa bình lập lại (1954) đến nay, chùa Phật Tích được khôi phục dần. Năm 1959, Bộ Văn hóa cho tái tạo lại 3 gian chùa nhỏ làm nơi đặt pho tượng Phật A Di Đà bằng đá quý giá.[6]

Tháng 4 năm 1962, nhà nước công nhận chùa Phật Tích là di tích lịch sử - văn hoá.

Năm 1991, chùa được xây dựng lại với kiến trúc đơn giản hiện có, gồm 7 gian tiền đường dùng vào việc đón tiếp khách, 5 gian Tam bảo thờ chư Phật, Bồ Tát, tượng đức A Di Đà bằng đá, 8 gian nhà Tổ và 7 gian nhà thờ thánh Mẫu.

I. Bài trí tượng thờ tại chùa Phật Tích hiện nay

1. Bên phải chùa là miếu thờ Đức chúa tức bà Trần Thị Ngọc Am là đệ nhất cung tần của chúa Trịnh Tráng tu ở chùa này, có câu đối "Đệ nhất cung tần quy Phật địa. Thập tam đình vũ thứ tiên hương". Ghi nhận công lao trùng tu chùa và góp tiền cùng dân thôn dựng đình.

2. Bên trái chùa là nhà Tổ đệ nhất thờ Chuyết Chuyết Lý Thiên Tộ[7].

---

[5] Báo đã dẫn.

[6] Theo ông Nguyễn Quang Khải, nguyên Phó Giám đốc Sở Nội vụ phụ trách công tác tôn giáo UBND tỉnh Bắc Ninh – người nhiều năm nghiên cứu khảo sát các chùa ở Bắc Ninh cho biết: năm 1949, đạn pháo quân Pháp bắn trúng tượng Phật A di đà tại chùa Phật Tích làm đứt cổ, rơi đầu, một cụ già trong thôn đã ôm đầu tượng về cất giữ, sau này gắn lại.

3. Giữa chùa là pho tượng Phật A Di Đà bằng đá xanh ngồi thiền định trên tòa sen, cao 1,85 m. Trên bệ và trong những cánh sen, có những hình rồng và hoa lá đặc trưng cho thời Lý.

4. Chính điện có các tượng Tam Thế, Tam Tôn, các ban thờ: Quan Âm Chuẩn Đề, Bồ tát Địa Tạng, Bồ tát Quan Thế Âm, vua Lý Thành Tông

5. Chùa còn có tượng 18 vị La Hán, bốn vị Thiên vương, hai vị Hộ Pháp.

Trừ tượng Phật A di đà, tượng Thiền sư Chuyết Chuyết ra, những tượng còn lại đều được làm từ năm 2008 đến nay.

II. Cách bài trí tượng thờ ở chùa Phật Tích năm 1937

Tháng 8 năm 1937, trên số 66 tuần báo *Đuốc Tuệ* - cơ quan hoằng pháp của Hội Phật giáo Bắc Kỳ đăng bài của Đồ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật về cách bài trí tượng thờ tại năm chùa lớn và cổ ở Bắc Kỳ là chùa Bà Đá (Hà Nội), Liên Phái (Hà Đông), Phật Tích, Bách Môn (Linh Cảm tự, Bắc Ninh) và chùa Bằng (Báo Quốc tự, Hà Đông).[8]

Sơ đồ bài trí tại chùa Phật Tích như sau:

---

[7] Thiền sư Chuyết Chuyết (1590 – 1644) người tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Ngài sang hoằng pháp tại nước ta năm 1633. Ngài trụ trì chùa Phật Tích, su sang trụ trì chùa Bút Tháp (Nhạn Tháp) thôn Bút Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ngài mất tại chùa Bút Tháp nhưng nhục than lại đưa về chùa Phật Tích bó cốt làm tượng. Khi mất được vua Lê phong là Minh Việt Phổ Giác Quảng Tế Đại Đức Thiền Sư. Tượng của Ngài vỡ làm nhiều mảnh, năm 1993, tượng được Viện Khảo cổ khôi phục như hiện nay.

[8] Sơ đồ bài trí tượng thờ tại năm chùa này được Trần Trọng Kim đưa vào phần phụ lục cuốn sách *Phật Lục*, do Đuốc Tuệ xuất bản tháng 6 năm 1940 sau ngày Nguyễn Trọng Thuật mất (26/2/1940).

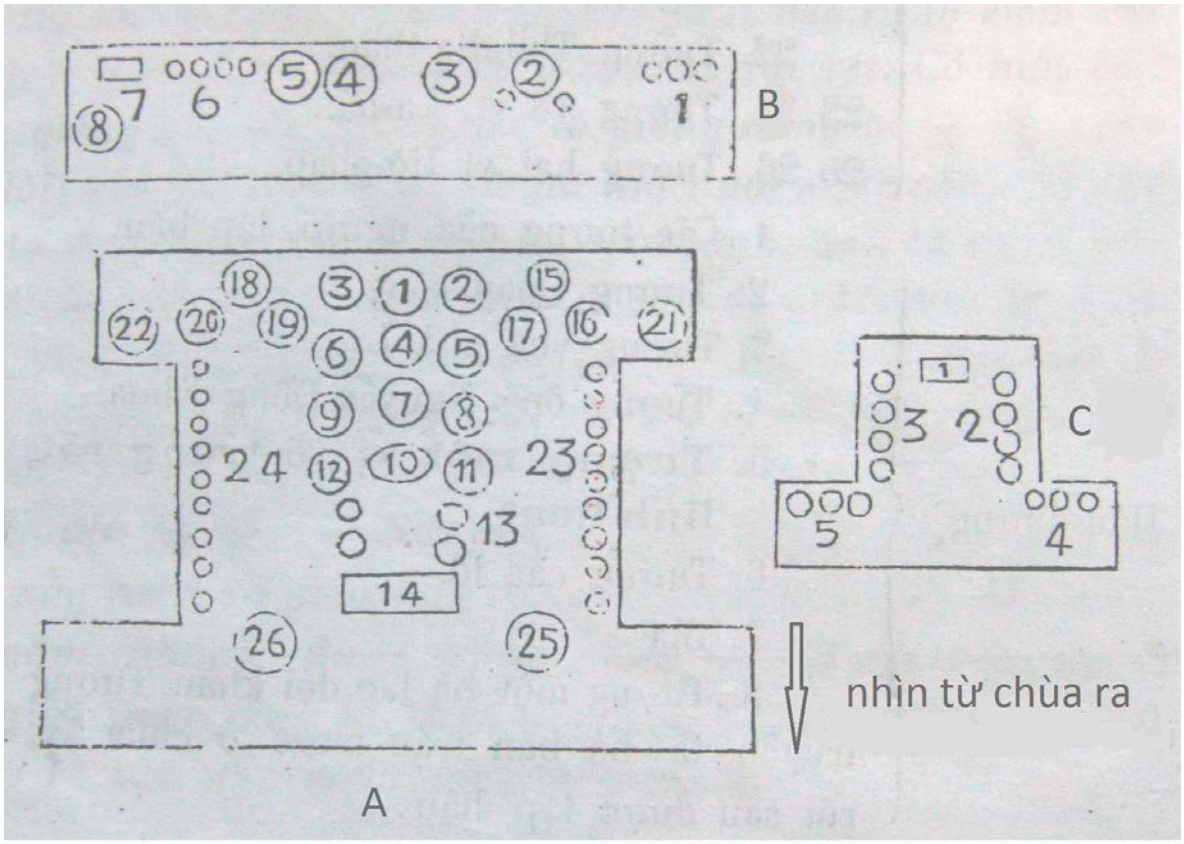

Chùa được kiến trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc". Nhìn từ chùa ra, bài trí ở các hạng mục như sau (chú thích của Nguyễn Trọng Thuật):

A.Chính điện

1, 2, 3: Tượng Tam thế

4: Tượng Thích Ca Thế Tôn làm bằng đá, hình dáng người Ấn Độ

5: Tượng Ca Diếp

6: Tượng A nan da

7: Tượng Di Lặc

8: Tượng Phổ Hiền cưỡi voi

9: Tượng Văn Thù cưỡi sư tử

10: Tượng Thích Ca sơ sinh

11. Tượng Đế Thích

12: Tượng Phạm Thiên.

13: Tượng bốn vị Thiên Vương

14: Hương án

15: Tượng Quan Âm Tống Tử

16, 17: Hai tượng Quan Âm toạ sơn

18: Tượng A Di Đà

19: Tượng Quán Thế Âm

20: Tượng Đại Thế Chí.

21: Tượng Thánh Tăng

22: Tượng Thổ Địa thần

23, 24: Tượng 18 vị La Hán (mỗi bên 9 vị).

25: Tượng hai vị Hộ pháp.

B. Nhà Hậu đường

1. Các tượng của người lập Hậu
2. Tượng Quan Công
3. Tượng vua nhà Lý
4. Tượng ông Nguyễn Đồng Khoa
5. Tượng một vị Tổ trông rất linh hoạt
6. Tượng các Tổ (4 vị)
7. Bia
8. Tượng một bà lão đội khăn. Tương truyền là bà bán trầu nước ở chùa ấy, rồi sau được lập hậu.

C. Nhà thờ Tổ

1. Khám thờ Tổ đệ nhất, bỏ cốt làm tượng

2, 3: Tám (8) tượng Tổ

4, 5: Sáu (6) tượng Tổ

Chú thích của tác giả bài viết:

A. Tại chính điện

Số 4,5,6 là tượng Hoa Nghiêm Tam Thánh. Ở đây tượng Thích Ca Thế Tôn làm bằng đá, hình dáng người Ấn Độ theo chúng tôi đó chính là tượng Phật bằng đá xanh lộ dưới chân tháp năm 1066 mà lâu nay ta vẫn gọi là Phật A Di Đà. Có lẽ Nguyễn Trọng Thuật ghi như trên là đúng vì ở hàng dưới là tượng Di Đà Tam Tôn (7, 8, 9). Nhưng cũng không rõ vì sao ở dưới lại có bộ ba A Di Đà, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí nữa (18,19,20).

Số 21: là tượng Thánh Tăng, ở Việt Nam thường là A nan dà.

Số 22: Tượng Thổ Địa thần chính là tượng Đức ông (Cấp Cô Độc).

B. Tại Hậu đường

- Các tượng của người lập Hậu: có 3 người nhưng Nguyễn Trọng Thuật không ghi danh tính.

- Tượng Quan Công: tức Quan Vũ, tự Vân Trường – một vị tướng nổi tiếng trung nghĩa của Lưu Bị thời Tam quốc (từ năm 220 - 280), Trung Quốc. Ngài đã từng hiển linh ở núi Ngọc Tuyền thụ giới với ngài Thiên Thái Trí Giả học thiền ở Thần Tú Thiền sư. Cho nên trong chùa có đặt tượng thần giữ gìn giúp đỡ chùa mà được hưởng cúng tế.

- Tượng vua nhà Lý: chính là vua Lý Thánh Tông

- Tượng ông Nguyễn Đồng Khoa, một vị quan làm đến tước Công thời Lê - Trịnh có nhiều công đức với chùa. Khi về trí sĩ, ông xuất gia, thụ Sa di giới tại chùa Phật Tích. Khi mất ông được lập tháp (nhỏ và thấp hơn so với các tháp Tổ khác) và có tượng thờ tại chùa.

- Tượng một vị Tổ trông rất linh hoạt: chưa rõ danh tính ngài và thời gian ngài trụ trì. Có ý kiến cho rằng đó là tượng Bồ đề Đạt ma tức Tổ Tây - người sáng lập dòng thiền Đại thừa Trung Hoa? Nhưng chúng tôi ít thấy chùa nào thờ Sơ tổ thiền tông tại nhà Hậu đường.

- Tượng 4 Tổ: Nguyễn Trọng Thuật không ghi danh tính các vị này.

- Bia: chữ bị mờ không đọc được. Có thể đây là *Vạn Phúc Đại thừa tự bi* mà năm 1949 bị đạn pháo quân Pháp bắn gày 1/2 bia. Bia ghi lại cảnh chùa sau lần xây dựng lại năm 1686? mà bản dập do Viện Viễn Đông Bác Cổ lưu giữ, sau này giao lại cho Viện Hán Nôm? dịch có đoạn: "... Trên đỉnh núi mở ra một tòa nhà đá, bên trong sáng như ngọc lưu ly. Điện ấy đã rộng lại to, sáng sủa lại kín. Trên bậc thềm đằng trước có bày mười con thú lớn bằng đá, phía sau có Ao Rồng, gác cao vẽ chim phượng và sao Ngưu, sao Đẩu sáng lấp lánh, lầu rộng và tay rồng với tới trời sao, cung Quảng vẽ hoa nhụy hồng…".

- Tượng bà lão đội khăn: Nguyễn Trọng Thuật không ghi danh tính và công nghiệp của bà. Theo chúng tôi, có lẽ đây là tượng bà Trần Thị Ngọc Am người có công đại trùng tu chùa.

C. Nhà thờ Tổ

- Khám thờ Tổ đệ nhất: tức ngài Chuyết Chuyết Lý Thiên Tộ. Ông mất tại đây năm 1644, thọ 55 tuổi, hiện nay chùa còn giữ được pho tượng của Chuyết công đã kết hỏa lúc đang ngồi thiền.

- Tám tượng Tổ và sáu tượng Tổ: cộng là 14 tượng Tổ không rõ danh tính và thời gian trụ trì chùa Phật Tích.

Nhận xét

Theo chúng tôi: Bài trí tượng thờ tại chùa Phật Tích cơ bản thực hiện vào thời Lê - Trịnh (Chiêu Tổ Khang Vương Trịnh Căn (1682-1709), được bổ sung thời Nguyễn Thiệu Trị (1841-1847) khi tiến hành sửa chữa chùa (ví dụ: các tượng như Quan Công? một số Tổ từ 1686 - 1846). Và, lập tượng các Tổ từ 1846 tới trước năm 1937?

Tới năm 1937, tổng số tượng các Tổ thờ tại Nhà thờ Tổ và nhà Hậu đường là 20 vị kể cả đệ nhất Tổ là Thiền sư Chuyết Chuyết. Tuy nhiên so

với 40 tháp ở vườn tháp (thường là tháp các Tổ - vị trụ trì chùa) thì còn thiếu nhiều tượng các Tổ.

Kết luận

Năm 1991, có lẽ do điều kiện kinh phí khó khăn nên diện tích các hạng mục công trình trong chùa được xây dựng đều hẹp, một số tượng thờ bị mất mát nên cách bài trí tượng thờ ở chùa hiện nay khác nhiều so với cách bài trí tượng thờ năm 1937 đã nêu ở trên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2008 Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã cùng chùa tổ chức lễ khởi công trùng tu, tôn tạo Di tích Lịch sử - văn hoá chùa Phật Tích với kinh phí nhiều chục tỷ đồng do Công ty cổ phần Tu bổ di tích và Thiết bị văn hoá Trung ương thi công, gồm: Tứ trụ, gác chuông, toà Tam bảo, nhà tổ Đệ nhất, phủ Mẫu…theo mẫu kiến trúc chùa Phật Tích thời Lê.

Được biết, tại Viện Thông tin Khoa học xã hội, phố Lý Thường Kiệt, Hà Nội còn lưu giữ bộ có 5 ảnh chụp cảnh chùa Phật Tích năm 1929 và 1937. Thiết nghĩ những người có trách nhiệm nên tham khảo các bức ảnh này trong xây dựng chùa mới và bài trí các tượng thờ trong chùa giống như cách bài trí năm 1937 sau khi cân nhắc loại bỏ những tượng Đó cũng là làm trang nghiêm cảnh chùa, sớm đưa chùa Phật Tích – núi Lạn Kha trở thành danh thắng.

TÌM HIỂU HÒA THƯỢNG CHUYẾT CÔNG QUA "CHUYẾT CÔNG NGỮ LỤC"

Nguyễn Quang Khải*

Chuyết Công ngữ lục là loại ngữ lục do Minh Hành Tại Tại, một vị đại đệ tử của Chuyết Công biên soạn vào thế kỷ XVII. Văn bản được thể hiện ở dạng bản in gỗ với nét chữ còn sắc nét, dễ đọc. Cuốn cách có kích thước 29 x 16 cm với chất liệu giấy dó, gồm 3 quyển. Phần mở đầu gồm 10 tờ, mỗi tờ có 14 hàng, mỗi hàng có 13 chữ có tiêu đề Tổ sư xuất thế thực lục. Quyển 1 và quyển 2 có 26 tờ (trong đó, quyển 1 có 6 tờ), mỗi tờ có 22 hàng. Mỗi hàng có 20 chữ, tiêu đề là *Chuyết Chuyết tổ sư ngữ lục*. Quyển 3 có 22 tờ, trừ tờ 2a có 5 hàng, tờ 8a và tờ 11a có 4 hàng và tờ 22a có 8 hàng, các tờ còn lại đều có 22 hàng, mỗi hàng có 20 chữ, tiêu đề là *Chuyết Chuyết tổ sư ngữ lục hoặc vấn* (tất cả các tờ giấy in, khi đóng thành sách đều được gấp đôi). Ba quyển trên được đóng thành một tập, với tổng số khoảng 21.600 chữ.

Trên cơ sở nội dung *Chuyết Công ngữ lục*, chúng tôi muốn cung cấp đến quí vị hiểu thêm về hành trạng tổ sư Chuyết Chuyết của ngôi "đại thiền tự" nổi tiếng này.

1. Tiểu sử Chuyết Công

Theo *Chuyết Công ngữ lục*, ngài húy là Viên Văn, hiệu là Chuyết Chuyết, người Tiệm Sơn, Hải Trừng, Thanh Chương, Mân Điền (Trung Quốc), họ Lý, tổ phụ tên là Kiều, cha là Nhược Lâm, mẹ họ Thái. Bà mẹ mộng thấy ở rốn vọt ra một bông sen vàng mà có thai đúng 3 năm, vào giờ Sửu ngày Giáp Tuất, tức mùng 2 tháng 2 năm Canh Dần, niên hiệu Vạn Lịch

* **Nhà nghiên cứu Bắc Ninh.**

thứ 17 (1590) giáng sinh và đặt tên là Tân Liên. Năm ngài lên 5 tuổi, mẹ mất. Năm lên 7 tuổi cha mất. Tổ phụ phải dắt sư đến nhờ người thím dâu nuôi dưỡng.

Ngài thuở nhỏ thông minh dĩnh ngộ, lớn lên bác thông kinh sử, chăm chỉ học hành, tĩnh tập trong chùa Tiệm Sơn.

Có vị hành giả thấy sư khạc ra máu, bèn tiến đến bạch với Trưởng lão. Trưởng lão nghe nói thế thì thương, liền đến xem và hỏi rằng: "Thư sinh làm sao mà có bệnh này?". Sư đáp: "Đọc sách". Tăng hỏi: "Đọc sách thì có sự nghiệp gì vậy?". Sư đáp: "Trí quân, trạch dân". Tăng khen: "Thiện tai! Thiện tai! Ý chí xung thiên! Không phải người tham danh lợi!...". Sư còn chưa hiểu. Tăng sai hành giả mang cái trống nhỏ đến cho sư, nói: "Mặt trống này là da trâu, tang trống là gỗ khô, trong ruột trống không có gì cả. Thân thể nó vốn không có gì. Sao đánh lại có tiếng, sau khi đánh, nhân đó mà có tên. Vì nghiệp sinh chẳng qua nhất thời vì danh mà hoại nghiệp. Nếu theo vạn cổ thì không mất cái đó..."

Sau đó, ngài bỏ Nho học Phật và đến am Bồ Đề chùa Nam Sơn yết kiến Trạng nguyên tăng Đà Đà pháp sư.

Sư được khai ngộ vào năm Vạn Lịch thứ 35 (1607), thụ tỷ kheo vào năm Canh Thân (1620). Biết được 250 vô tướng giới, giữ 84.000 bí mật môn, vân du thập phương, tùy hóa độ nhân đến nước Cổ Miên. Các đại thần nước này dùng lễ đối với sư, nhiều người cung kính qui y. Sau đó, do người trong nước bị cá sấu làm hại, sư bèn viết sớ thả xuống nước, cá sấu tự nhiên đi mất. Người dân ca tụng ân đức sư. Sư tức thì hoằng dương Phật pháp, quảng độ chúng sinh. 16 năm tác kệ. Có người cáo với đại vương để sư được yết kiến. Sư không ở lại nhận ân mà trở về. Các đại thần văn võ quan liêu tặng rất nhiều vàng bạc, nhưng sư không nhận. Sư vân du đến Quảng Nam, Thuận Hóa (tức Huế sau này) thuyết pháp đến 7, 8 năm, độ nhân phổ lợi

chúng sinh. Các gia đình giàu có xin được sư giải cho hết nạn. Đến Cổ Bàng thì gặp Minh Hành, sư truyền thụ pháp bảo, tâm pháp bất nhị cho. Sau đó, sư cùng đệ tử Minh Hành về kinh. Chúa Trịnh tặng danh hiệu là Sư tổ chùa Phật Tích để bốn phương đều sùng hưng chùa Phật Tích.

Năm Quí Dậu (1633), sư về chùa Khán Sơn thành Thăng Long. Hoàng thái hậu tụng *kinh Kim cương*, thỉnh sư về chùa Ninh Phúc. Tháng 3 năm Giáp Thân (1644), giảng nghĩa *kinh Niết bàn* tại chùa Long Ân.

Ngày 11, sư dùng nước thơm tắm rửa, thân viết thụ ký di chúc cho đệ tử trưởng là Minh Hành nắm giữ đại giáo truyền đăng nối tiếp. Nửa đêm ngày 15 tháng 3 năm 1645, ngài viên tịch, thọ 55 tuổi.

2. Nội dung thuyết giảng của Chuyết Công

Quyển 1 và quyển 2 có tiêu đề *Chuyết Chuyết tổ sư ngữ lục*. Với độ dài khoảng 11.440 chữ, quyển 1 và quyển 2 được tác giả ghi chép lại các bài thuyết pháp của Chuyết Công, mà trong đó ngài đã thể hiện tư tưởng Phật học của mình trên nhiều phương diện: Bồ đề, pháp giới, về các nguyên tố hóa học cấu tạo nên cơ thể con người, về các hình thức sản sinh ra muôn loài, về phương pháp học đạo và lợi ích của việc học đạo, về bản tâm, về tam không, về mối quan hệ giữa giác và tình, về tứ niệm sứ, về mối quan hệ và lợi ích của niệm Phật niệm pháp niệm tăng, về hữu vô tam muội, về mối quan hệ giữa Phật và pháp, về hiệu quả khác nhau đối với mỗi đối tượng khác nhau khi nghe thuyết pháp, về quán tự tại…

Những vấn đề trên mặc dù đều nằm trong nội dung giáo lý của Phật giáo, nhưng với trình độ quảng bác cả về Nho, Phật, Lão và đặc biệt là cách nhìn biện chứng, Chuyết Công đã khiến người đọc không những ngày xưa mà cả ngày nay, nhận thấy ở đây có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa Nho giáo và Phật giáo ở một nhà tu hành. Khi nói về qui y, Chuyết Công nói: "Cửa Khổng lấy tam cương, ngũ thường; họ Thích lấy tam qui ngũ giới, tên tuy có

khác nhau nhưng lý thì là một. Qui y Phật là sợ thiên mệnh, qui y pháp là sợ lời nói của thánh nhân, qui y tăng là sợ đại nhân[35]. Một đoạn khác, khi đề cập đến ngũ giới của đạo Phật, Chuyết Công đối chiếu với ngũ thường của đạo Nho. Ngài nói: "Cũng như ngũ thường của thế gian, không sát sinh là nhân, không trộm cắp không tà dâm là lễ, không vọng ngôn ký ngữ là tín, không uống rượu là trí"[36]. Hay bàn về giặc bên trong (nội tặc), Chuyết Công nói: "Nội tặc này là rất khó phòng bị. Duy có bậc trí giả là có thể xét tìm giặc trong thân tâm mình, để chế khắc, dốc lòng tu thân. Vì vậy nói: tự thiên tử dĩ chí ư thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản. Nhưng trong đó chưa có ai tu thân lại không xuất phát từ minh tâm, chưa có ai trong minh tâm lại không xuất phát từ hiểu biết thế giới. Vì vậy nói: chí tri tại cách vật". Khi thuyết giảng về vấn đề học đạo, minh tâm, kiến tính, thành Phật,… Chuyết Công dẫn câu trong *Kinh thư*: "Bản lập nhi đạo sinh", nhằm giải thích cho rõ thêm ý nghĩa của việc học đạo…

Trong 14 vấn đề mà Chuyết Công trình bày trong bài giảng của mình, vấn đề nào cũng được Chuyết Công so sánh học thuyết của Phật với học thuyết của Nho gia để củng cố quan điểm của mình. Ngài cũng nhiều lần dẫn *Luận ngữ* và các kinh điểm khác của Nho gia.

Với cách thể hiện như trên, chúng ta thấy vị tăng sĩ này có nền tảng học vấn Nho học rất chắc chắn, biết sử dụng nền học vấn ấy vào việc giảng đạo, thuyết pháp của mình thật đắc địa.

3. Chuyết Công đã thuyết phục các quan chức cao cấp đương thời như thế nào

Trong quyển 3 có tiêu đề *Chuyết Chuyết tổ sư ngữ lục hoặc vấn*, người biên soạn ghi lại 64 vấn đề mà Chuyết Công đối thoại với ba vị quan chức

[35] tờ 2b, quyển 1.
[36] tờ 1b, quyển 2.

tước công của nhà Trịnh. Đó là Dũng Lễ công, Chưởng giám Tư lễ Thái bảo Tuấn Quận công và Cổn Quận công.

Trước hết là 16 vấn đề do Dũng Lễ công nêu ra và nội dung trả lời của Chuyết Công.

Câu đầu tiên, Dũng Lễ công hỏi: "Trong tam giáo Nho, Đạo, Thích, giáo nào là tôn quí?". Trả lời: "Nho giáo có tam cương ngũ thường, úy thiên, trung thứ,… Đạo giáo có tam nguyên ngũ khí, tu tâm luyện tính, vận khí thông thần, Thích giáo có tam qui ngũ giới, minh tâm kiến tính. Với Nho gia, quả dục là chính nhân quân tử; Đạo gia, vận khí là trường sinh bất lão; Thích gia, vô tâm là bất sinh bất diệt (…). Nho như tinh tú, Đạo như mặt trăng, Thích như mặt trời (…). Nho lấy kinh bang tế thế để tề gia trị quốc, bình thiên hạ; Đạo giáo lấy luyện thân để chính khảm ly, trường sinh bất lão; Thích giáo lấy minh tâm để viên quang phổ chiếu, tịch diệt làm vui. Tam giáo đều được sinh ra từ một tâm mà có sai biệt chút ít. Người trí tự nghĩ đều là tốt cả".

Những vấn đề khác, Dũng Lễ công đều hỏi xoay quanh vấn đề Phật pháp và đã được Chuyết Công giải đáp rất rõ ràng, cụ thể, có sức thuyết phục.

Ngài Chưởng giám Tư lễ Thái bảo Tuấn Quận công hỏi Chuyết Công 7 vấn đề. Các vấn đề được đặt ra đều xoay quanh nhân cách con người của nhà sư. Chẳng hạn những câu: "Thiên triều nước lớn không ở, vì cớ gì lại đến nước nhỏ?", "Cầm thú còn biết ơn bố mẹ, vì cớ gì lại xả bỏ thân ân xuất gia, như vậy chẳng phải là bất hiếu lắm sao?", "Tu hành sao không ở núi sâu mà lại vào thành thị để giáo hóa đàn bà con gái là như thế nào?". Ngài Quận công này còn hỏi: "Thích Ca là như thế nào?"… Toàn là những câu dễ gây tự ái cho người bị hỏi hoặc như là sự xúc phạm đối với nhà tu hành Phật giáo. Nhưng bằng sự hiểu biết sâu rộng nhiều lĩnh vực và sự từng trải,

Chuyết Công đã bình tĩnh trả lời rành rõ và có sức thuyết phục trên từng vấn đề mà ngài Quận công này nêu ra.

Vị quan chức thứ ba tham vấn Chuyết Công là ngài Chưởng giám Cổn Quận công. Cổn Quận công hỏi 41 vấn đề, hầu hết có nội dung về lai lịch đức Phật và các vị Bồ tát, về các vị cao tăng Việt Nam như: Tuệ Trung thượng sĩ, Giác Hoàng Điều Ngự, Huyền Quang, Không Lộ, Giác Hải, Đạo Hạnh… Cũng như đối với hai vị quan chức trên, các vấn đề do Cổn Quận công nêu ra đều được Chuyết Công giải thích rõ ràng khiến vị Quận công này phải "tâm phục khẩu phục".

Chuyết Công ngữ lục không cho chúng ta biết những cuộc trao đổi trên giữa ngài với ba vị quan chức trên diễn ra vào năm nào. Nhưng chắc chắn là khi ngài mới đặt chân lên đất Thăng Long và trước khi Dũng Quận công tôn ngài làm tổ sư và các vị hoàng phi cung tần, quận chúa thành kính, ngưỡng mộ nghe ngài thuyết giảng và qui y đạo Phật. Điều đó chứng tỏ rằng Chuyết Công có vị trí rất quan trọng trong đời sống tinh thần thời Lê Trịnh ở Việt Nam.

Ngoài *Chuyết Công ngữ lục*, sách *Thiền uyển kế đăng lục* cũng cho chúng ta biết, Chuyết Công là vị tăng sĩ Trung Hoa đầu tiên truyền thiền phái Lâm Tế vào Việt Nam, đã từng trụ trì và thuyết giảng đạo Phật ở nhiều ngôi chùa nổi tiếng ở nước ta. Và có thể ngài là vị thiền sư đầu tiên đưa ra cách bài trí tượng trong chùa ở miền Bắc Việt Nam, mô phỏng theo cách bài trí của chùa Trung Hoa Hán truyền mà trước đó chưa có.

Tóm lại, đọc *Chuyết Công ngữ lục*, bước đầu chúng tôi thấy:

1. Chuyết Công là vị tăng sĩ người Trung Quốc, tuổi trẻ có chí lớn, từng học Nho và có vốn tri thức rộng; sang Việt Nam, đã đặt chân lên vùng Quảng Nam, Thuận Hóa rồi ra kinh đô Thăng Long và vùng Kinh Bắc. Ngài là vị tăng sĩ có uy tín với giới quí tộc, có ảnh hưởng lớn đến giới tăng sĩ và

tín đồ Phật tử đương thời. Về mặt xã hội, thế kỷ XVI - XVII, Nho giáo được nhà nước phong kiến Việt Nam quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi nên phát triển rất mạnh, vì vậy dấu ấn Nho giáo trong mỗi tăng sĩ Phật giáo Việt Nam là rất rõ. Là người Trung Quốc, nơi phát tích của Nho giáo, lại từng cư trú ở Việt Nam nhiều năm, Chuyết Công cũng không nằm ngoài đặc điểm chung đó. Điều này thể hiện rõ trong nội dung trả lời những câu hỏi của ba vị quan chức nhà Trịnh mà ở phần trên chúng tôi đã dẫn ra.

2. Khi trình bày vấn đề, nhằm thuyết phục người đối thoại, Chuyết Công thường dùng phương pháp so sánh. Chẳng hạn như về vấn đề phát đại nguyện, ngài nói: "Có giới mà không nguyện cũng như có xe mà không có người cầm cương. Về việc thụ trì ngũ giới: "Có qui y mà không thụ giới giống như có nhà mà không có người ở, có nước mà không có vua". Ngài cũng còn so sánh nội dung của một số khái niệm của Khổng Tử với nội dung của một số khái niệm của Thích Ca Mâu Ni Phật. Trong lập luận, Chuyết Công còn sử dụng thế mạnh của tư duy truyền thống là thiết lập mối quan hệ kéo theo khi trình bày quan điểm của mình. Chẳng hạn, ngài nói: "Không vọng động, động khiến cho thế giới khởi; không rơi vào hư không, rơi vào hư không thì khó cứu được người"…

Cả hai phương pháp trên, chúng ta đều thấy Phật Thích Ca Mâu Ni đã sử dụng rất đặc địa trong *kinh Tứ thập nhị chương, kinh Pháp cú, kinh Diệu pháp liên hoa*,… Đương nhiên, để thực hiện có hiệu quả các phương pháp này, người trình bày phải vừa có thao tác tư duy tốt, vừa phải có kiến thức rộng. Ở Chuyết Công, chúng ta thấy ngài hội đủ cả hai điều kiện này.

3. Đọc *Chuyết Công ngữ lục*, chúng ta thấy ở thời kỳ này (thế kỷ XVII) các quan chức cao cấp triều Lê - Trịnh cũng có nhiều người tỏ ra rất quan tâm đến Phật giáo, đến Phật học, cụ thể là quan tâm tìm hiểu lịch sử đức Phật Thích Ca và các vị Bồ tát, các vị cao tăng; quan tâm đến giáo lý Phật

giáo, đến mối quan hệ giữa Phật giáo với các tôn giáo khác, đến tín ngưỡng thờ cúng Phật, Thánh,… Điều đó nói lên rằng, vào thời kỳ này, tín ngưỡng Phật giáo không phải chỉ phát triển ở các làng quê với tín đồ là nông dân, mà trong giới quan chức Nhà nước, đặc biệt là giới quan chức cao cấp, họ cũng bị ảnh hưởng bởi văn hóa Phật giáo, và giáo lý Phật giáo cũng tác động đến họ với mức độ đáng kể. Có hiện tượng này, chắc chắn phải có vai trò rất lớn của Chuyết Công.

4. *Đọc Chuyết Công ngữ lục* của Minh Hành, đọc *Lý hoặc luận* của Mâu Tử và đọc 6 bức thư trao đổi của Lý Miễu với Đạo Cao, Pháp Minh (in lại trong *Hoằng minh tập*), chúng tôi thấy nội dung được đề cập, cách thể hiện, đối tượng trao đổi,… của các văn bản này là tương đối giống nhau, mặc dù thời điểm xuất hiện của chúng cách xa nhau đến hơn 10 thế kỷ. Phải chăng, từ khi đức Phật Thích Ca xuất thế cho đến thế kỷ XVII, phương pháp tư duy, cách thao tác tư duy, cách truyền đạo và hành đạo của Phật giáo là tuân theo một chuẩn mực nhất định. Nếu giả định này là đúng thì Chuyết Công là người có công lớn trong việc duy trì truyền thống tốt đẹp đó đến giữa thế kỷ XVII.

Bắc Ninh, tháng 12 năm 2010

N.Q.K

CHÙA PHẬT TÍCH (BẮC NINH)
VỚI CÁC MỐC NIÊN ĐẠI XÂY DỰNG, TRÙNG TU

ThS. Tạ Quốc Khánh*

ThS. Huỳnh Phương Lan*

Phật Tích là tên gọi của một làng, đồng thời cũng là tên gọi của một ngôi chùa nổi tiếng - chùa Phật Tích, ở sườn phía Nam núi Lạn Kha, thôn Phật Tích, xã Phượng Hoàng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Giải thích tên gọi Phật Tích các cụ già kể rằng trước đây tại làng có ngọn tháp rất cao. Đứng từ kinh thành vua đã nhìn thấy và quở tại sao ở chốn thôn dã mà xây ngọn tháp cao đến thế. Sau lời quở trách đó ngọn tháp tự nhiên đổ xuống. Từ lòng tháp lộ ra pho tượng Phật. Nhân dân cho đó là điềm lành và đổi tên đất thành Phật Tích. Câu chuyện trên còn mang nhiều ý nghĩa hoang đường nhưng ẩn sau nó là một vấn đề: tên gọi Phật Tích bắt nguồn từ chuyện cây tháp đổ. Tuy nhiên, sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi vẫn ghi địa danh này là Tiên Du. Như vậy ít nhất tên gọi này phải xuất hiện sau thế kỉ 15.

Theo bia *Vạn phúc đại thiền tự bi* (niên Chính Hoà thứ 7 [1686]) thì chùa toạ lạc trên một vị trí khá đẹp "núi đẹp Phật Tích ứng thế ở phương Nam, núi Phượng Lĩnh bọc vào. Sông Ngưu Giang án đỏ ngưng lại vuông tròn; nước trong leo lẻo huyền hư, núi cao vòi vọi sáng loà. Bên trái mạch nước rồng xanh chảy vòng quanh, bên phải núi hổ trắng chầu vào"[37].

Với những giá trị về mặt lịch sử, văn hoá, nghệ thuật...ngôi chùa đã được Bộ Văn hóa xếp hạng là di tích kiến trúc, nghệ thuật cấp quốc gia theo quyết

---

* **Viện Bảo tồn di tích, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch**

* **Viện Bảo tồn di tích, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.**

[37] Bia *Vạn phúc đại thiền tự bi* dựng năm Chính Hoà thứ 7 (1686), hiện để ở sân chùa.

định công nhận số 313/VH-QĐ, ngày 28/4/1962, ngay trong đợt xếp hạng đầu tiên.

1. Lịch sử xây dựng và trùn tu chùa Phật Tích

Chỉ vừa mới thiên đô về Thăng Long, vị vua đầu tiên của triều Lý đã có sự quan tâm đặc biệt tới Phật giáo và tiếp sau Thái tổ Lý Công Uẩn, 7 ông vua kế vị cũng đều cho xây dựng chùa tháp, phát triển Phật giáo trong toàn cõi. Đến năm 1088, khi số lượng chùa, tháp do triều đình và cả trong nhân dân xây dựng đã nhiều thì vị vua thứ tư - Nhân Tông Lý Càn Đức đã "Định các chùa trong nước làm ba hạng đại, trung và tiểu danh lam, cho quan văn chức cao kiêm làm đề cử. "[38]. Có thể hiểu những Đại danh lam là chùa do triều đình (mà cụ thể là vua và hoàng hậu) đứng ra chủ trì xây dựng, trùng tu (một dạng chùa sắc tứ mà sau này ta gặp nhiều). Chùa Phật Tích là một trong các Đại danh lam như vậy.

Tuy nhiên, ở vùng núi Tiên Du, dưới thời Lý không chỉ một mà có khá nhiều chùa được triều đình cho xây dựng, trùng tu - khiến nơi đây trở thành một trung tâm Phật giáo lớn. Theo *Đại Việt sử lược* thì "…tháng năm Thiên Thành thứ 7 [1033]: vua đi thăm chùa Trùng Quang ở núi Tiên Du, hạ chiếu dựng điện Trùng Hưng...; năm Thần Vũ thứ 3 [1071] vua viết chữ "Phật" dài sáu trượng; năm Hội Phong thứ 9 [1100] xây chùa Vĩnh Phúc; năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 [1121] xây chùa Quảng Giáo". Cũng những sự kiện liên quan đến việc xây chùa, dựng tháp ở núi Tiên Du, *Đại Việt sử kí toàn thư* cho biết thêm "...năm Long Chương Thiên Tự thứ 1 [1066], (nhà vua) sai lang tướng là Quách Mãn xây tháp ở núi Tiên Du; năm Thần Vũ thứ 3 [1071], vua viết bia chữ "Phật" dài 1 trượng 6 thước đặt ở chùa Tiên Du"[39].

---

[38] *Đại Việt sử ký toàn thư* . Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội 1993, tập 1.

[39] *Đại Việt sử kí toàn thư* . Sđd. Ở đây ta thấy độ dài của chữ Phật do vua cho viết đã khác nhau giữa hai bộ sử.

"… năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 4 [1123], tháng 3, ngày Tân Tỵ, mở hội khánh thành chùa Quảng Hiếu ở Tiên Du...."

1.1 Niên đại xây dựng

Cả *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đều không thấy nói tên chùa Phật Tích. Tên chùa cũng như niên đại xây dựng chỉ được tìm thấy trong một vài sử liệu khác:

- *Đại Nam nhất thống chí* trong phần *Bắc Ninh tỉnh chí* đã cung cấp những thông tin về chùa "ở núi Lạn Kha xã Phật Tích, huyện Tiên Du, chùa Vạn Phúc dựng từ thời Lý Thánh Tông (1054 - 1072), trong chùa có một tượng đá cao 5 thước, to 6 thước. Hàng năm, cứ đến ngày mùng 4 tháng Giêng mở hội xem hoa, nhiều người đến dâng hương lễ Phật. Đời Xương Phù (1377 - 1388) vua Trần Nghệ Tôn thi Thái học sinh ở đây, đời Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786) mở đại yến hội"[40]..

- Sách *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án (thế kỉ 19) trong phần *Chuyết Công thiền sư* cũng có nói đến niên đại của chùa "chùa Phật Tích ở núi Lạn Kha do vua Anh Tông (1138 - 1175) dựng nên, cung son điện vẽ san sát trong núi"[41].

Tuy nhiên những sử liệu trên lại không cho biết rõ năm khởi dựng chùa, hơn nữa niên đại ra đời của ngôi chùa theo hai tác phẩm trên lại khác xa nhau. May mắn, tại chùa Phật Tích hiện còn tấm bia *Vạn Phúc đại thiền tự bi* dựng năm Chính Hoà thứ 7 [1686], trong đó có đoạn ghi rõ "Lý gia Hoàng đế đệ tam, Long Thuỵ Thái Bình tứ niên hưng tạo bảo tháp trượng thiên, sùng kiến kim thân xích lục, phổ thí điền sở mãn bách dư, trúc lập tự nhất bách sớ". Có nghĩa là: Vua thứ ba triều Lý, năm Long Thuỵ Thái Bình thứ 4 [1057] cất lên ngôi tháp quý cao nghìn trượng, dựng lập pho tượng

[40] *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4. Nxb Thuận Hóa 1997, trang 114.
[41] Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án - *Tang thương ngẫu lục,* Nxb Văn hóa, Hà Nội 1960, trang 167.

mình vàng cao 6 thước, cấp cho hơn trăm thửa ruộng, xây chùa hơn trăm ngôi.

Ngoài ra, trong các cuộc thám sát, khai quật hay khảo sát quanh chùa Phật Tích, các nhà khoa học đã phát hiện rất nhiều viên gạch có khắc dòng chữ ghi niên đại sản xuất Lý gia đệ tam, Long Thuỵ Thái Bình tứ niên tạo [1057].

Như vậy các sử liệu trên đều xác nhận vào thời Lý - giữa thế kỷ XI đã từng tồn tại một ngôi chùa tại đây. Nhưng niên đại khởi dựng của chùa lại có rất nhiều ý kiến khác nhau. Louis Berzacier - người có vai trò quan trọng trong những lần khai quật Phật Tích vào những năm 1937 và 1940, trong tác phẩm *Những tiểu luận về nghệ thuật An Nam (Essais sur l'art Annamite)* đã cho rằng chùa Phật Tích bắt đầu được xây dựng từ thời Cao Biền (866 - 870) và cứ liệu ông đưa ra là ngôi tháp do Cao Biền xây dựng ở núi Đông Cao được *Đại Minh nhất thống chí* có nhắc tới. Theo Berzacier, "Đông Cao hay Đông Cứu là tên gọi của một ngọn đồi trên đó người ta dựng chùa Phật Tích, bản thân ngọn đồi này thường được gọi là Tinh Lữ hoặc còn gọi là Thiên Phúc"[42]. Còn những viên gạch mang niên đại 1057 tìm thấy trong các lần khai quật này cũng được ông cho rằng đây chính là gạch của ngọn tháp do Lý Thánh Tông dựng năm 1057 như văn bia đã nói. Như vậy, theo Berzacier thì trên cơ sở ngôi chùa đã có từ thời Cao Biền, Lý Thánh Tông đã xây dựng, mở rộng thêm chùa Phật Tích...

Ngay sau khi cuốn sách của L. Berzacier được xuất bản có nhiều ý kiến phản đối lại quan điểm của ông. Hoạ sĩ Nguyễn Đỗ Cung trong bài báo *Nhân đọc quyển Essais sur l'art Annamite mĩ thuật Đại La hay mĩ thuật Lý?* đăng trên báo *Thanh Nghị* số 36 ra ngày 16/12/ 1944 đã dựa vào tài liệu văn

[42] Louis Berzacier. *Những tiểu luận về nghệ thuật An Nam* , Hà Nội 1944, bản dịch Viện nghiên cứu mĩ thuật, tr 178.

bia ở chùa để khẳng định rằng chùa Phật Tích được khởi dựng vào năm Long Thuỵ Thái Bình thứ 4 [1057] còn ngôi chùa mà Berzacier nhắc tới nằm trên núi Đông Cao là chùa Thiên Thai chứ không phải là chùa Phật Tích. Ý kiến đó hiện vẫn được nhiều người tán đồng.

Sau đó, Nguyễn Phúc Long trong cuốn *Những nghiên cứu mới về khảo cổ học Việt Nam* xuất bản năm 1975 đã cho rằng chùa Phật Tích được khởi dựng từ thế kỷ thứ 6. Ngoài những phân tích so sánh về phong cách nghệ thuật, lập luận của ông là tiếp đầu ngữ *Vạn* là đặc trưng cho thời Tiền Lý, ví dụ như quốc hiệu được đặt là Vạn Xuân, cung điện Vạn Thọ... Do đó, chùa Vạn Phúc phải ra đời vào thời kỳ này. Chúng tôi không tán thành với ý kiến trên bởi lẽ không phải chỉ thời Tiền Lý mới có danh xưng mang tiếp đầu ngữ *Vạn* mà trong thời Lý cũng có những công trình mang tiếp đầu ngữ này mà tháp *Vạn phong thành thiên* (tháp Chương Sơn) được khởi công xây dựng năm 1108 là một ví dụ...

Trong luận án Phó tiến sĩ với đề tài *Điêu khắc Phật Tích và sự hình thành nghệ thuật trung đại Việt Nam* của tác giả Ngô Văn Doanh sau những phân tích, so sánh phong cách nghệ thuật của những điêu khắc đá tại chùa cũng khẳng định rằng chùa được khởi dựng từ nửa cuối thế kỉ thứ 6 đầu thế kỉ thứ 7.[43].

Trong các ý kiến trên, mỗi tác giả đều có cách lập luận riêng của mình. Tuy nhiên, qua phân tích nghệ thuật kiến trúc những công trình, tác phẩm cụ thể hiện còn tại chùa (như các cấp nền, những di vật còn sót lại hay các trang trí...) có thể nhận thấy những nét tương đồng với những công trình có niên đại Lý rõ ràng như chùa Dạm (Quế Võ - Bắc Ninh), tháp Chương

[43] Ngô Văn Doanh. *Điêu khắc Phật Tích và sự hình thành nghệ thuật trung đại Việt Nam* - Luận án phó tiến sĩ, tr 118.

Sơn (Ý Yên - Nam Định) và theo chúng tôi niên đại khởi dựng chùa Phật Tích vào thời Lý là đáng tin cậy và có sức thuyết phục hơn cả.

Về mốc niên đại 1057 chỉ được được bia *Vạn Phúc đại thiền tự bi* ghi lại, tuy nhiên tại nền chùa hiện nay còn rất nhiều viên gạch có ghi niên đại sản xuất "Lý gia đệ tam, Long Thuỵ Thái Bình tứ niên tạo [1057]" cho phép khẳng định chùa được xây dựng vào năm 1057. Một vài năm gần đây tại nền chùa người ta còn tìm thấy nhiều viên gạch có ghi các niên đại khác nhau như "Lý gia đệ tam đế, Long Thuỵ Thái Bình thất niên tạo" [1060], "Lý gia đệ tam đế, Gia Khánh tứ niên tạo"[1062], "Lý gia đệ tam đế Chương Thánh Gia Khánh thất niên tạo [1065][44]" chứng tỏ rằng chùa Phật Tích liên tục được xây dựng trong nhiều năm chứ không phải chỉ là năm 1057. Điều này cũng phù hợp với tình hình xây dựng khi đó khi ta biết rằng chùa Dạm đã phải xây dựng trong 07 năm (từ tháng 11/1086 đến tháng 9/1093); tháp Chương Sơn khởi công từ tháng 1/1108 đến tháng 3/1117 mới hoàn thành...

1.2. Các mốc niên đại trùng tu chùa Phật Tích

Chùa Phật Tích được biết tới với tên Vạn Phúc sớm nhất là vào năm Xương Phù 8 [1384] khi "Thượng hoàng cho thi thái học sinh ở chùa Vạn Phúc núi Tiên Du, [lấy đỗ] bọn Đoàn Xuân Lôi, Hoàng Hối Khanh...30 người"[45]. Trước đó trong sử cũ chưa từng ghi tên chùa là Vạn Phúc nhưng cũng có thể tên gọi Vạn Phúc đã có từ khi khởi dựng (?).

Có thể thấy, chuà Phật Tích là quốc tự của cả hai triều Lý - Trần. Sang thời Trần, chùa được xây dựng mở mang thêm. Vua Trần đã cho xây dựng

[44] Có thể xem: Nguyễn Hồng Kiên. *Sưu tập Phật Tích 1993,* Những phát hiện mới về khảo cổ học 1994, trang 269 - 270. Hoặc Đức Trung Sơn, Nguyễn Văn Trường. *Một số hiện vật đất nung thời Lý phát hiện ở chùa Phật Tích (Hà Bắc),* Những phát hiện mới về khảo cổ học 1987, tr 131.

[45] *Đại Việt sử kí toàn thư* - tập 2 – Nxb.Khoa học xã hội. Hà Nội 1993, tr 170.

cung Bảo Hòa trên núi Lạn Kha và tổ chức thi Thái học sinh ở chùa[46]. Sách *Bảo Hoa dư bút* của Trần Nghệ Tông cũng được viết tại đây.

Thế kỉ 15, trong bối cảnh chung của Phật giáo Việt Nam, chùa chiền ít được tu sửa. Chùa Phật Tích giai đoạn này chắc đã bị hư hỏng nhiều, có lẽ ngôi tháp đã bị đổ sập trong giai đoạn này để ra đời danh xưng Phật Tích (nhưng vấn đề này cũng cần có thêm tư liệu để khảo cứu)

Thế kỷ 17 đánh dấu sự hưng thịnh trở lại của chùa Phật Tích với việc thiền sư Chuyết Chuyết (còn gọi là Chuyết Công, một nhà sư Trung Quốc) đến đây tu tập và mở mang chùa năm 1633. Sự việc được ghi trong bia *Vạn Phúc đại thiền tự bi*. Sách *Tang thương ngẫu lục* trong phần *Chuyết Công thiền sư* cũng ghi "Hồi tiên triều trung hưng, có người thầy tu ở bên Trung Hoa là Chuyết Công thiền sư, đi thuyền bể chở hơn ba vạn quyển kinh Tam tạng sang Nam lên núi Lạn Kha, hoảng nhiên như có hiểu ra một điều gì, nhận làm nhà trụ trì ở đấy"[47]. Từ khi sư Chuyết Công về trụ trì, chùa Phật Tích liên tục được mở mang xây dựng. Chùa đã được đón tiếp nhiều người trong Hoàng tộc đến học kinh, nghe giảng đạo trong đó có chúa Trịnh Tráng, công chúa Trịnh Thị Ngọc Trúc. Nhiều quyển kinh được khắc in, lưu giữ tại chùa. Chùa Phật Tích còn là nơi đóng góp công quả của nhiều công chúa khác như Ngọc Am, Trịnh Thị Ngọc Duyên (giáo hiệu là Diệu Tuệ).

Năm 1643 sư Chuyết Công sang làm viện chủ Bút Tháp (nay thuộc xã Đình Tổ, Thuận Thành, Bắc Ninh) và sư Minh Hành về trụ trì Phật Tích. Năm 1644 sư Chuyết Công viên tịch và theo bia *Vạn Phúc đại thiền tự bi* thì "Năm Nhâm Dần [1662] đệ tử là Chiêu Nghi xây bảo tháp để thờ phụng, qua năm Ất Mão [1675] tháp sắp hỏng, những người đạo trường hợp nhau dựng lại".

---

[46] *Việt sử thông giám cương mục*. tập 6, Nxb. bản Văn sử địa. Hà Nội 1960, Tr 81.
[47] *Tang thương ngẫu lục*, Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án - sđd. Tr 167.

Berzacier trong cuốn *Những tiểu luận về nghệ thuật An Nam* đã dựa vào nguồn tài liệu bi kí, căn cứ vào năm dựng bia để xác định ngôi chùa được trùng tu lại vào năm 1686.

Tuy nhiên như đã trình bày ở trên, sư Chuyết Công là người có vai trò rất lớn trong việc chấn hưng lại Phật Tích, trong đó rất có thể ông là người trực tiếp điều hành việc trùng tu lại chùa. Ông mất năm 1644, tức là 42 năm trước khi dựng bia. Vậy theo chúng tôi, chùa Phật Tích phải bắt đầu được tu sửa từ đầu thế kỉ 17 cho tới gần thời gian dựng bia (1686).

Tấm bia *Vạn Phúc tự bi kí* dựng năm Thiệu Trị thứ 6 [1846] cũng ghi việc sửa chữa chùa. Theo bia đó thì chùa được xây vào thời Lý, đến thời Lê được trùng tu lại nhưng lâu ngày đã bị hư hỏng. Tháng 10 năm Ất Tý [1845] chùa được trùng tu, mùa xuân năm Bính Ngọ [1846] công việc hoàn thành.

Vào năm 1937 L. Berzacier đã cho trùng tu lại toà Thượng điện và tiến hành một đợt khai quật khảo cổ học tại đây. Năm 1940 ông lại tiếp tục trùng tu nhà Thiêu hương, khai quật khảo cổ học lần 2 và phát hiện ra nền móng của một cây tháp cổ.

Các bản vẽ của L. Berzacier vẽ vào những năm 30 của thế kỉ này cho thấy chùa Phật Tích trước kia là một quần thể kiến trúc khá lớn, với bốn cấp nền. Tuy nhiên, năm 1952 khi thực dân Pháp chiếm đóng ở Phật Tích đã phá huỷ hoàn toàn kiến trúc của ngôi chùa, chỉ còn trơ lại các lớp nền móng và một số di vật, cổ vật. Năm 1959, chùa được dựng tạm mấy gian nhà nhỏ để bảo vệ pho tượng Phật A Di Đà và năm 1962 chùa đã được Nhà nước xếp hạng là di tích lịch sử - văn hóa Quốc gia. Hiện nay, dấu vết của lần khởi dựng ở chùa Phật Tích chỉ là các cấp nền, pho tượng Phật Thế Tôn tuyệt mỹ, dãy tượng 10 con thú độc đáo và một số tác phẩm điêu khắc đá. Trên cấp nền thứ 4 hiện còn 35 ngôi tháp chủ yếu có niên đại thế kỷ 17 -18 (mất 4

ngôi tháp so với bản vẽ của L. Berzacier) và khá nhiều tháp đã và đang sụp đổ...

Để chào mừng đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, năm 2008 chùa Phật Tích được khôi phục trùng tu với quy mô lớn gồm các toà: Tam bảo, nhà tổ, nhà mẫu. Đại đức, Tiến sỹ Thích Đức Thiện trụ trì ở chùa Phật Tích còn vận động các nhà hảo tâm, Phật tử gần xa, công đức xây dựng mới một số công trình như: viện Quan Âm, nhà khách, nhà trưng bày…và cho dựng một pho tượng Phật A Di Đà mới cao gần 30m đặt trên đỉnh núi Phật Tích.

2. Những cuộc thám sát, khai quật khảo cổ học tại chùa Phật Tích

2.1.Cuộc khai quật năm 1937

Đây là cuộc khai quật lần đầu tiên ở Phật Tích do L.Berzacier chủ trì. Ông đã tiến hành khai quật ở nền nhà Thượng điện và tìm ra một số bức chạm bằng đá, đất nung. Berzacier đã xếp những hiện vật đá đó vào phong cách nghệ thuật Đại La. Trong số hiện vật tìm được còn có cả những viên gạch mang niên đại sản xuất năm 1057.

2.2. Cuộc khai quật 1940

Cũng do L. Berzacier tiến hành tại nền nhà Thiêu hương và đã phát hiện ra móng của một cây tháp cổ và những bức chạm cùng phong cách như những bức chạm được phát hiện trong lần khai quật trước. Trong cuốn *Những tiểu luận về nghệ thuật An Nam* tác giả Berzacier đã viết khá kĩ về cuộc khai quật này: "Cho đến tháng Chạp năm 1940, nhân đợt trùng tu nhà Thiêu hương mới phát hiện ra chân của cây tháp, đồng thời cũng khai quật được những bức chạm khác, cùng một thể thức như những bức đã phát hiện được trước đây. Chân tháp nằm sát mặt đất, mỗi chiều dài ngót 8,50m và hãy còn nguyên vẹn. Các lớp tường ở chân tháp dày 2,15m, xây bằng nhiều loại gạch kích thước khác nhau, thông thường nhất là loại gạch dài 0,40, rộng

0,25 và dầy 5cm. Cũng như những viên gạch đã phát hiện trước đây, gạch phát hiện được lần này trên một mặt cũng đều in dấu hình chữ nhật, với hai dòng chữ viết rất đẹp, ghi rõ niên đại 1057. Không còn nghi ngờ gì nữa đây là chân của ngọn tháp mà Lý Thánh Tông đã cho xây dựng vào khoảng giữa thế kỉ 11 đúng như văn bia của chùa cũng như câu truyện truyền thuyết về làng Phật Tích đã kể lại.

Mặt tường phía Nam của chân tháp này gồm nhiều bậc đi sâu xuống tới 3,30m. Trước mặt còn có một bức tường thấp cũng bằng gạch chỉ cao có 0,50m. Một mảnh tường thấp khác cũng xây bằng gạch được phát hiện dọc theo mặt tường phía Bắc. Cho đến bây giờ chúng tôi vẫn chưa thể nói rõ được tác dụng của những vạt tường thấp ấy. Hai bức chạm đẹp nhất đã phát hiện đều nằm ở chân mảnh tường thấp của mặt phía Nam. Chúng tôi không rõ vì lẽ gì chúng lại bị vùi ở chỗ này”[48].

Berzacier tính toán chiều cao của cây tháp này tới 42m...

2.3. Sưu tập Phật Tích 1993

Bộ sưu tập này được Tiến sĩ Nguyễn Hồng Kiên phát hiện và công bố trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994.* Những hiện vật phát hiện được gồm:

- *Hiện vật đất nung:*

+ Gạch: một viên (vỡ) có kích thước 4,6x7,5x1,5cm, mặt gạch có in chìm dòng chữ trong khung hình chữ nhật “...gia tam đế...”, một viên gạch (vỡ) kích thước 5 x 8 x 29cm cũng được in dòng chữ ghi niên đại sản xuất, một viên (vỡ) kích thước 5 x 23 x 48cm, trên gạch có khung hình chữ nhật khắc ghi dòng chữ “Lý gia đệ tam đế Chương Thánh Gia Khánh thất niên tạo (1065)”. Từ những phát hiện trên tác giả khẳng định rằng chùa Phật Tích “đã liên tục mở rộng, xây dựng trong ít nhất 8 năm chứ không phải chỉ có

[48] Louis Berzacier. *Những tiểu luận về nghệ thuật An Nam,* sđd, tr 176 - 177.

một niên đại 1057 như xưa nay vẫn khẳng định”[49]. Kích thước của viên gạch gần giống với viên gạch Chàm cùng với những hình tượng trang trí giống trong điêu khắc Chàm và Nguyễn Hồng Kiên đã nghĩ đến vai trò của những tù binh Chàm trong quá trình xây dựng chùa Phật Tích.

+ Ngoài gạch, các hiện vật đất nung được tìm thấy gồm các chi tiết trang trí kiến trúc mang phong cách nghệ thuật thời Lý và phong cách nghệ thuật thế kỉ thứ XVII - XVIII.

- *Hiện vật bằng đá:*

+ *Rồng một đầu hai thân*: hình chữ nhật, có kích thước 25x40x60cm. Trên hình chữ nhật chạm một đôi rồng uốn lượn cùng hội lại ở mặt trước. Bố cục này lần đầu tiên xuất hiện trong nghệ thuật điêu khắc Lý cũng như trong nền nghệ thuật điêu khắc Việt Nam.

+ *Đồ án hoa dây trong bố cục dọc:* được thể hiện trên một khối đá có kích thước 27 x 10,5 x 20cm chạm các hình sóng nước, hoa dây, cây. Giữa hai bông cúc là một hình người. Trước đây tại Phật Tích mới có hoa dây trong bố cục ngang. Hoa dây trong bố cục dọc mới chỉ xuất hiện ở Long Đọi có niên đại thế kỉ 12. Như vậy đây là đồ án hoa dây dọc xuất hiện sớm nhất mà chúng ta được biết.

+ *Đồ án rồng trong bố cục lá đề đứng*: đồ án này được thể hiện trên một khối đá kích thước 40 x 18 x 25cm. Rồng được chạm uốn cong mình theo đường cong của lá đề. Nền rồng là những hoa văn tay mướp cong hình dấu hỏi. Tác giả đã xác định niên đại Trần cho di vật này.

2.4. Thám sát, khai quật Phật tích năm 2008

Năm 2008, Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Bắc Ninh đã tiến hành thám sát tại phần sân bên phải chùa, phát hiện được khá nhiều di vật đá, đất nung niên đại thế kỷ 11. Ngoài những viên gạch mang niên đại Long Thụy Thái Bình 4

[49]. Nguyễn Hồng Kiên. *Sưu tập Phật Tích 1993,* Những phát hiện mới về khảo cổ học 1994, tr 269 - 270.

[1057], Chương Thánh Gia Khánh 7 [1065] còn những hình Kinnaras, hình rồng, phượng chầu lá đề. Đặc biệt mặt cắt hố thám sát còn cho biết 3 tầng văn hóa rõ rệt: Lý - Lê và Nguyễn chứng tỏ chùa đã được trùng tu nhiều từ thế kỷ 17 đến đầu thế kỷ 20.

Cũng năm 2008, trong khi thực hiện dự án trùng tu tôn tạo chùa Phật Tích, trong quá trình đào móng tại khu vực toà Tam bảo đã xuất lộ chân của cây tháp cổ đúng như sử sách ghi chép (ngôi tháp đã được Berzacier khai quật năm 1940). Công việc sau đó được giao cho Viện Khảo cổ khai quật và hiện dấu tích nền móng ngôi tháp đã được lên phương án bảo tồn.

Tóm lại, có thể chia chùa Phật Tích ra làm 3 giai đoạn tồn tại là thời Lý - Trần, thời Lê - Nguyễn và hiện nay. Các thành phần gốc của ngôi chùa thời Lý được bảo tồn cho tới ngày nay là bốn cấp nền, ao rồng, nhà đá, tượng A Di Đà và một số tác phẩm điêu khắc đá khác. Các công trình kiến trúc được sử sách nhắc tới như ngôi tháp đã bị phá huỷ. Các công trình thời Lê hiện chỉ còn khu vườn tháp mộ sư. Ngôi chùa hiện đang được hưng công xây dựng theo kiểu dáng kiến trúc truyền thống.

Qua nền chùa còn sót lại, chúng ta thấy được quy mô khá to lớn của chùa, xứng đáng là một Đại danh lam kiêm hành cung dưới thời Lý. Mặc dù đã bị phá huỷ nhưng chùa Phật Tích vẫn là một di tích lịch sử văn hóa quan trọng của quốc gia, vẫn là chốn danh lam thu hút đông đảo du khách và các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực đến tham quan, nghiên cứu...

VÀI NÉT VỀ NGHỆ THUẬT ĐIÊU KHẮC THỜI LÝ Ở CHÙA PHẬT TÍCH

PGS.TS.NGND. Hoàng Văn Khoán*

Phật Tích hay Lạn Kha là tên một dãy núi ở xã Phượng Hoàng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Nhân dân thường gọi ngôi chùa tọa lạc trên đó là chùa Phật Tích. Tên chữ của chùa được khắc trên bia là Vạn Phúc tự.

Theo văn bia, chùa được xây dựng vào năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 dưới thời vua Lý Thánh Tông (tức năm 1057, sau khi Lý Thái Tổ định đô ở Thăng Long 47 năm). Ngôi chùa đó không còn nữa, nhưng bề thế của ngôi chùa còn để lại nhiều vết tích, đặc biệt là nghệ thuật điêu khắc.

Trong bài tham luận này, tôi xin nêu 03 tác phẩm điêu khắc mang đặc trưng thời Lý:

1. Mười tượng thú chia thành cặp đặt ở thềm bậc nền thứ 2 của chùa.

02 tượng voi, 02 tượng ngựa, 02 tượng hổ, 02 tượng tê giác, 02 tượng sư tử. Tất các các tượng này đều được tạc bằng đá nguyên khối, đã được Bảo tàng Bắc Ninh phục chế đặt ở sân Bảo tàng.

Trong 05 cặp thú đó thì cặp sư tử có tính phổ biến trong một số chùa hiện nay như chùa Bà Tấm ở Đông Anh, Hà Nội; chùa Lạng ở xã Minh Khai, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Các chùa này cũng được xây dựng dưới thời Lý, nhưng đã bị đổ nát, một số tác phẩm nghệ thuật còn lưu lại, đặc biệt là tượng sư tử.

* **Đại học Quốc gia Hà Nội**

Sư tử là loài động vật có nguồn gốc châu Phi. Nó là loài mãnh thú, chùa Sơn Lâm, được Phật lấy nhân tâm thu phục và trở thành con vật phục vụ cho Phật, hoặc đội tòa sen, hoặc giữ cửa Phật, hoặc để Phật cưỡi. Ở Việt Nam, cũng như các nước Đông Nam Á, múa sư tử phổ biến trong các dịp lễ hội truyền thống.

Sư tử thời Lý có những đặc điểm sau:

- Bộ lông ở cổ được chạm nổi các hình dấu hỏi, đó là cánh hoa của loài hoa cúc đại đóa. Đặc điểm này xuyên suốt toàn thể mọi chi tiết trong thân hình con sư tử: Từ bắp chân, khuỷu chân đến mông, mép, miệng, lỗ mũi, đỉnh sọ…

- Bàn chân sư tử có 5 ngón, mỗi ngón có 3 đốt, những nết nhăn và móng chân rất giống bàn tay người.

Đây là những đặc điểm chung, nhưng tùy trường hợp cụ thể mà người nghệ sỹ thể hiện mỗi con một phong cách. Con sư tử ở chùa Phật Tích trong tư thế ngồi, 2 chân quỳ, 2 chân chống, đầu nghiêng, đôi mắt hình quả trám nhìn ra vẻ dữ tợn nhưng lại vẫn mang nét hài hòa.

Con sư tử ở chùa Lạng và cặp sư tử ở chùa Bà Tấm được người nghệ sỹ thể hiện rất sinh động: Miệng bè, lưỡi thè ra, chân bám chặt vào đất, trong tư thế nặng nhọc, cố sức chịu đựng trọng lực bệ sen và tượng Phật.

2. Rồng thời Lý

Rồng là một biểu tượng phổ biến ở chùa Phật Tích. Rồng ở bệ tượng, ở chân tảng kê cột, ở tháp… Đẹp nhất, chuẩn xác nhất là đôi rồng biểu hiện trong một lá đề. Thân hình uốn khúc theo kiểu thắt miệng túi, chân rồng có 3 móng rất giống móng chim, các khuỷu chân đều có một đốm lông bay ra sau.

Chân trước, chân sau mỗi con hợp lực nâng một búp hoa sen chưa nở. Chân giữa hai đầu rồng nâng một búp hoa như thế. Xung quanh lá đề được

viền bằng các cánh hoa cúc đại đóa. Nền lá cũng vậy. Rồng dâng hoa cho Phật được thể hiện trong lá đề, ta cũng tìm thấy nhiều tiêu bản ở Hoàng thành Thăng Long. Đó là một hình tượng biểu hiện tư duy và tinh cảm hết sức trân trọng đối với Phật. Đây là một tác phẩm tuyệt vời thời Lý ở chùa Phật Tích.

3. Pho tượng Phật ngồi thiền trên một tòa sen.

Pho tượng có nét mặt từ bi, hiền hòa, từ búi tóc nhục khóa, nếp áo đều thể hiện rất tự nhiên, mềm mại. Mỗi cánh sen đều có một đôi rồng, các lớp đế tượng cũng đều có rồng hoặc nhạc công.

Dưới thời Lý, rồng, phượng, hoa sen, hoa cúc, sóng nước được kết hợp với nhau một cách hài hòa, tạo ra một không khí trang nghiêm, tâm linh, thanh tịnh chốn cửa Phật.

Có thể nói những tác phẩm điêu khác thời Lý ở chùa Phật Tích là những kiệt tác, khó nơi nào địch nổi. Các nghệ sỹ đương thời đã trút hết tâm tư và tình cảm của mình một cách chân thành, trân trọng với Phật.

PHẬT TÍCH - TRUNG TÂM PHẬT GIÁO CỔ NHẤT VIỆT NAM

TS. Trần Đình Luyện*

Trong các công trình khảo cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam, hầu hết các nhà nghiên cứu đều xác nhận: Chùa Dâu (hay Luy Lâu), nay thuộc xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh là trung tâm Phật giáo lớn và cổ xưa nhất ở nước ta, được hình thành từ những thế kỷ trước và sau Công nguyên.

Khi nghiên cứu về vị trí và vai trò của Luy Lâu trong lịch sử Việt Nam thời Bắc thuộc, chúng tôi thấy cùng với trung tâm Phật giáo Luy Lâu, Phật Tích cũng là một trung tâm Phật giáo cổ xưa nhất ở Việt Nam.

Trong bài viết này, chúng tôi trình bày những kết quả tìm hiểu về sự hình thành trung tâm Phật giáo Phật Tích và vị trí, mối quan hệ của Phật Tích với trung tâm Phật giáo Luy Lâu.

1. Tại chùa Dâu, hiện đang lưu giữ một tài liệu quý về lịch sử trung tâm Phật giáo Luy Lâu. Đó là bản khắc về sự tích chùa Dâu và Phật "Tứ Pháp" có nên đại 1572 (Cảnh Hưng thập tam niên). Mở đầu của bản diễn ca ghi như sau:

"Lược bày đời Hán Linh Đế
Phật sinh xuất thế, thiên hạ phong lưu
Việt Nam đất hiệu Giao Châu,
Nhìn xem phong cảnh, địa đồ sơn xuyên.
Thiên triều đức Sĩ Vương tiên,
Dạy dân lễ nhạc, nối truyền nghiệp nho.
Từ Sơn phủ, huyện Tiên Du,

* **Phó Chủ tịch Hội Di sản Văn hoá Bắc Ninh**

Phượng Hoàng, non ấy có chùa Linh Quang.
Rừng xanh hiệu chốn Mả Nang.
Kề bên Thạch Thấy, gần làng Non Tiên.
Có thày ở mãi Tây Thiên.
Luyện đạo, tu thiền, hiệu Khâu Đà La,
Lập am dưới cội cây đa.
Trụ trì cảnh ấy, nhật đà tụng kinh…”.[50]

Theo sự tích trên, vào thời thuộc Đông Hán, Phật giáo đã được truyền từ ấn Độ vào Giao Châu (tức nước ta), mà người thực hiện là giáo sĩ Khâu Đà La. Địa điểm đầu tiên mà tu sĩ này lập am, luyện đạo tu thiền là chùa Linh Quang, núi Phượng Hoàng, xưa thuộc huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, nay thuộc xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

2. Các nguồn tài liệu và di tích lưu giữ ở Phật Tích đã cho phép chung tôi xác định những ghi chép trong *Cổ Châu Phật bản hạnh* về việc lập am luyện đạo tu Thiền của giáo sĩ Khâu Đà La tại Phật tích là có căn cứ đáng tin cậy.

Phật Tích ngày nay là tên xã, cũng là tên làng và tên của ngôi chùa nổi tiếng, một đại danh lam cổ tự thời Lý và nhiều triều đại sau, nay thuộc huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Nhưng Phật Tích vốn là tên một dãy núi ở cách Dâu, tức trung tâm Luy Lâu xưa, về phía Bắc chưa đầy 10km theo đường chim bay. Đây là dãy núi đất lẫn đá lô xô, chạy theo hình cánh cung như bức tường thành chắn giữ cho trung tâm Luy Lâu, với các ngọn chạy dài hai bên mang các tên: núi Bát Vạn, núi Long Khám, núi Vân Khám, núi Chè, núi Móng, trong đó núi Phật Tích nằm ở trung tâm và là ngọn núi cao nhất của dãy núi này (86m). Quanh

[50] Sự tích đức Phật chùa Dâu. Nguyễn Quang Hồng, Lã Minh Hằng, Nguyễn Tá Nhí, Cung Khắc Lược, sưu tầm và biên soạn. Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin, 1994.

sườn các ngọn núi là làng xóm trù phú, phía trước là ruộng bãi mầu mỡ, dòng sông Đuống chảy qua.

Vào thời đầu Công nguyên, Phật Tích được nối với trung tâm Luy Lâu chủ yếu qua tuyến đường thuỷ là sông Dâu, nhưng ngày nay đã mất dòng. Những kết quả nghiên cứu của chúng tôi và của một số học giả đã cho phép xác định sông Dâu vốn là một sông lớn, giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giao thương giữa thủ phủ Luy Lâu với các vùng, các nước trong khu vực và với trung tâm Phật Tích. Sông đã bị vùi lấp, nhưng vết tích vẫn còn lại trong địa danh, địa hình cảnh quan, di tích cùng nhiều truyền tích, câu ca dân gian, cho thấy một thời dòng sông Dâu tấp nập thuyền bè và giữ vai trò giao thông quan trọng, như:

"Lênh đênh ba bốn chiếc thuyền kề
Chiếc ra bãi bể, chiếc về sông Dâu"

(Lời ca Quan họ cổ)

Hay:

"Thuyền em ngược bến sông Dâu
Buôn chè mạn Thái còn lâu mới về"

(Ca dao)

Sông Dâu còn có nhiều tên, như sông Cái, sông Thiên Đức, sông Nghĩa Giang, sông Bất Nghĩa Giang, gắn với nhiều truyền tích, nhất là truyền tích Man Nương, cho thấy đây là con sông lớn, một chi lưu của sông Hồng, phía trên tiếp nước dòng sông này ở cửa mang tên cửa Dâu (thuộc vùng Dâu – Canh, tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay). Từ đây dòng chảy qua Lại Đà, Yên Thường (nay thuộc huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội) rồi về Đình Bảng, quê hương nhà Lý. Đến đây, sông phân làm nhiều nhánh. Một nhánh chảy ngược lên phía Đông Bắc qua Cẩm Giang - Tiêu Sơn - Lim - Phú Lâm, mang tên dòng chảy Tiêu Tương, đổ ra sông Ngũ Huyện Khê và xuôi ra

sông Cầu ở vị trí cống Đặng Xá thuộc thành phố Bắc Ninh ngày nay. Một nhánh chảy xuống phía Nam và phía Đông Nam. Nhánh này chảy đến vùng làng Dền, làng Sộp (nay thuộc xã Cảnh Hưng, Tiên Du), phía trước Phật Tích thì phân dòng. Dòng chảy về phía Đông, qua các xã của huyện Tiên Du và Quế Võ, rồi đổ ra sông Cầu ở địa điểm trạm bơm Hiền Lương (xã Phú Lương, huyện Quế Võ) mang tên sông Tào Khê hay còn gọi là ngòi Tào Khê. Dòng chảy xuống phía Nam, qua Đình Tổ, Trà Lâm, Tư Thế xuống phía tây thành Luy Lâu, rồi xuống Cẩm Giàng (Hải Dương), Lương Tài (Bắc Ninh) đổ nước ra sông Thái Bình ở địa phận xã Lai Hạ, Trung Kênh… Dòng này dân gian vẫn gọi là sông Dâu, sông Thiên Đức, sông Cái… Dấu tích của những dòng sông cổ trên vẫn còn lại khá rõ nét ở những đoạn sông, những ao, đầm, hồ, ngòi cùng những địa danh, truyền thuyết và di tích, cho thấy thời cổ, sông Dâu giữ vai trò thông thương đường thuỷ đặc biệt quan trọng nối trung tâm Luy Lâu với các vùng miền xung quanh, với các nước trong khu vực. Và dòng chảy này là đường thuỷ nối Luy Lâu với Phật Tích và có vai trò quan trọng trong việc hình thành hai trung tâm Phật giáo Phật Tích và Luy Lâu[51].

Như vậy, vào đầu Công nguyên, Dâu tức Luy Lâu, một vị trí trung tâm đồng bằng châu thổ Bắc Bộ, với nhiều lợi thế, đã trở thành trị sở của quận Giao Chỉ (sau là trị sở của quận Giao Châu), đồng thời là một đô thị sầm uất, là một trung tâm thương mại lớn của quận Giao Chỉ; Phật Tích với vị trí và cảnh quan một vùng sơn lâm, ở trung tâm châu thổ Bắc Bộ, với núi non, đồi rừng thâm u, tĩnh mịch, có am đá, cây xanh bao phủ. Đó là vị trí cảnh quan thích hợp cho các giáo sĩ đến lập am, luyện đạo, tu thiền. Vì vậy, vào đầu Công nguyên, các giáo sĩ Ấn Độ, mà người tiêu biểu là sư Khâu Đà La đã tới nước ta (quận Giao Chỉ, thuộc Hán), qua trung tâm Luy lâu, rồi về Phật

[51] Trần Đình Luyện. *Luy Lâu - Lịch sử và văn hoá*. Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Ninh xuất bản, 1999.

Tích lập am, luyện đạo tu Thiền đúng như tài liệu *Cổ Châu Phật bản hạnh* đã chép. Các giáo sĩ đã theo các thuyền buôn qua đường biển vào trung tâm Luy Lâu, rồi ngược dòng sông Dâu tới Phật Tích và dừng ở đó để lập am, dựng chùa, và tu luyện, sau mới trở lại truyền bá đạo Phật cho dân chúng tại Luy Lâu, lập nên sơn môn Dâu, một trung tâm Phật giáo lớn và cổ xưa nhất ở nước ta.

Sự kiện sư Khâu Đà La tới núi Phượng Hoàng lập am luyện đạo tu thiền cũng như sự tích Man Nương không chỉ được chép trong *Cổ Châu Phật bản hạnh*, bản khắc lưu lại ở chùa Dâu, mà còn lưu dấu tích và nhiều nguồn tài liệu ở vùng Phật Tích.

Núi Phật Tích có tên là núi Phượng Hoàng, là non Tiên, với dấu tích, nhà đá, tức Thạch Thất, nơi truyền rằng chàng Vương Chất ngồi xem tiên đánh cờ trên đỉnh núi Phật Tích. Đây là vùng lưu truyền sâu rộng trong dân gian sự tích Man Nương - Khâu Đà La cùng với hàng loạt địa danh và di tích về sự kiện vị tu sĩ này đến Phật Tích tu Thiền và gặp gỡ Man Nương, được chép trong *Cổ Châu Phật bản hạnh* như đồi Mả Nang và chùa Mả Nang, tức chùa Phúc Nghiêm - nơi thờ Phật mẫu Man Nương. Và điều lý thú là tại quê của Man Nương, làng Mãn Xá bên thành Luy Lâu cũng có chùa mang tên chùa Phúc Nghiêm, còn gọi là chùa Tổ thờ ông bà Tu Định, thân sinh của Man Nương, thờ Phật mẫu Man Nương và sư Khâu Đà La. Tại đây còn di tích tháp mộ Man Nương.

Cũng tại khu di tích về Khâu Đà La - Man Nương ở vùng Phật Tích còn có dòng suối Nghịch Thuỷ. Truyền rằng dòng suối này đã cuốn cây dung thụ, trôi theo dòng sông Dâu về bên thành Luy Lâu, được Man Nương vớt lên và Sĩ Nhiếp đã cho tạc thành tượng "Tứ Pháp" thờ ở Dâu. Và ngày hội khánh thành "Tứ Pháp" đúng vào ngày sinh Phật mẫu Man Nương "mồng tám tháng tư", đây là lễ hội Dâu nổi tiếng, xưa nay được coi như ngày lễ

Phật đản của Việt Nam (mới đây, giới Phật giáo nước nhà mới kỷ niệm ngày Phật đản vào ngày 14 tháng 4 là ngày Phật Đản quốc tế).

3. Từ các nguồn tài liệu được trình bày và phân tích trên đây, chúng tôi có một số nhận xét đánh giá như sau:

a. Với vị trí gần thủ phủ Luy Lâu, lại có đường thông với trung tâm này qua sông Dâu, Phật Tích, một vùng sơn lâm giữa trung tâm châu thổ Bắc Bộ với nhiều lợi thế về kinh tế, văn hoá, ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên, nơi đây là điểm dừng chân đầu tiên của các tăng sĩ Ấn Độ mà người tiêu biểu là sư Khâu Đà La. Tại vùng sơn lâm này, các tu sĩ Ấn Độ đã cho xây dựng chùa, lập am, dựng tháp, tiến hành luyện đạo, tu Thiền để thực hiện việc truyền bá đạo Phật ở Giao Châu. Trung tâm Phật Tích đã được hình thành và phát huy ảnh hưởng trong dân chúng Giao Châu, trước hết là dân chúng vùng Luy Lâu - Dâu. Người tiếp thu Phật Giáo đầu tiên tại trung tâm Phật Tích là Man Nương, một phụ nữ ở Luy Lâu (làng Mãn Xá ngày nay). Nàng đã được sư Khâu Đà La thụ giáo để sau đó trở thành Phật mẫu Man Nương, vị tổ của trung tâm Phật giáo Luy Lâu.

Như vậy, Phật Tích là một địa danh mang ý nghĩa ghi dấu tích Phật ở vùng sơn lâm dãy Phượng Hoàng (Tiên Du) Phật Tích - vừa là tên dãy núi, tên chùa, tên làng… được lưu tồn từ xưa đến nay cùng hàng loạt di tích, tài liệu, truyền thuyết và sinh hoạt Phật giáo, với hệ thống chùa tháp đậm đặc và cổ kính, đã khẳng định Phật Tích là địa điểm dừng chân truyền bá đạo Phật đầu tiên của các tu sĩ Ấn Độ từ những thế kỷ đầu Công nguyên trên đất Giao Châu.

b. Từ trung tâm Phật Tích, các tu sĩ sau khi tu Thiền, đắc đạo, đã tiến hành truyền bá đạo Phật ra các vùng miền, trước hết là tại Luy Lâu, trị sở của Giao Châu, cũng là nơi đô hội vào bậc nhất của Giao Châu thời bấy giờ. Sự tích Man Nương được ghi trong *Cổ Châu Phật bản hạnh* với các tình tiết

người con gái vùng Dâu - Luy Lâu thọ giới sư Khâu Đà La, sinh ra *Thạch quang Phật* và cây dung thụ gẫy trôi từ Phật Tích theo dòng sông Dâu về Luy Lâu, được Man Nương vớt lên và Sĩ Nhiếp cho tạc thành "Phật Tứ pháp" thờ ở các chùa tại trung tâm Luy Lâu và lễ hội Dâu nổi tiếng vào ngày sinh Phật mẫu Man Nương… cho thấy ảnh hưởng của Trung tâm Phật giáo Phật Tích đối với việc hình thành Trung tâm Phật giáo Luy Lâu. Có thể khẳng định, trung tâm Phật giáo Phật Tích có vai trò quan trọng hàng đầu trong việc hình thành Trung tâm Phật giáo Luy Lâu.

Vậy là, vào đầu Công nguyên, trung tâm Phật giáo Phật Tích và trung tâm Phật giáo Luy Lâu đã được hình thành với sự truyền bá của các giáo sĩ Ấn Độ và sự tiếp thu của người dân bản địa, trước hết là người dân vùng Luy Lâu mà tiêu biểu là Man Nương, một phụ nữ vùng Dâu sau trở thành Phật mẫu Man Nương. Cả hai trung tâm Phật giáo lớn và cổ xưa nhất Việt Nam này đều trên đất Bắc Ninh, trong đó trung tâm Phật giáo Luy Lâu là một trong ba trung tâm phật giáo lớn nhất trong đế chế Hán thời đầu Công nguyên là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu. Bắc Ninh chính là đất tổ Phật giáo Việt Nam và là quê hương của chùa, tháp ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên.

Vào những thế kỷ sau, nhất là thời kỳ thuộc nhà Tuỳ, nhà Đường, trung tâm Phật giáo Phật Tích ngày một hưng thịnh. Nhiều nhà sư Trung Quốc, Ấn Độ, Trung Á tới Giao Châu truyền đạo và đã tới Phật Tích thực hành đạo pháp và truyền giáo. Chùa tháp được xây cất khá nhiều ở khu vực này, trong đó chùa Phật Tích giữ vai trò trung tâm và có quy mô lớn.

Giao Châu được vua nhà Tuỳ coi là chốn linh địa, nên đã sai đem Xá lỵ của đức Phật ban cho các bậc cao tăng tới Giao Châu để cúng dàng, xây tháp, trong đó có chùa Dâu và chùa Phật Tích. Truyền tích ở vùng Phật Tích kể rằng từ trước thời Lý, ở Phật Tích đã có chùa lớn và tháp đá cao ngất nên

gọi là chùa tháp. Sau cây tháp bị đổ, lộ ra pho tượng Phật bằng đá, vì thế núi và chùa mang tên Phật Tích. Điều này, cho thấy rằng, vào thế kỷ thứ VI - VIII, Phật Tích là một trung tâm Phật giáo lớn, nơi chùa tháp được xây dựng quy mô và hoạt động Phật giáo ở đây khá nhộn nhịp. Dấu tích của kiến trúc Phật giáo thời kỳ này, theo chúng tôi chính là pho tượng Phật bằng đá, mà hiện vẫn còn nhiều ý kiến thảo luận về niên đại của di phẩm nghệ thuật đặc sắc này. Quan sát và tìm hiểu về toàn bộ khối tượng, chúng tôi thấy không có sự đồng nhất về chất liệu và nghệ thuật điêu khắc giữa bệ tượng, toà sen và pho tượng Phật; không những vậy, về kết cấu giữa các thành phần bệ, toà sen và pho tượng cũng bất chỉnh hợp. Xét đặc điểm nghệ thuật điêu khắc, chúng tôi ngỡ rằng pho tượng Phật bằng đá ở chùa Phật Tích hiện nay, có niên đại trước thời Lý, có thể là di phẩm nghệ thuật thuộc thời thuộc Đường, còn bệ tượng có thể thuộc thời Lý và toà sen còn có niên đại muộn hơn.

d. Thời Lý, Phật Tích thuộc đất Cổ Pháp, quê hương của triều đại tôn sùng Phật giáo và là thời kỳ Phật giáo hưng thịch nhất trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Trung tâm Phật giáo Phật Tích là một trung tâm Phật giáo lớn và có ảnh hưởng sâu rộng trong dân chúng với sự quan tâm đầu tư xây chùa, dựng tháp, đúc chuông, dựng tượng Phật của vua, quan và các vị hoàng tộc nhà Lý, từ Lý Thánh Tông đến Nguyên phi ỷ Lan, Lý Thần Tông… Hàng chục ngôi chùa được xây dựng trong khu vực này, trong đó quy mô lớn nhất là ngôi chùa Phật Tích với hàng chục hạng mục công trình, hàng nghìn gian chùa cùng nhiều tháp đá, tháp gạch được xây dựng công phu, kiến trúc to lớn, nghệ thuật điêu khắc, đắp vẽ tài nghệ. Phật Tích trở thành đại danh lam cổ tự nổi tiếng, mà dấu tích kiến trúc cùng nhiều di phẩm nghệ thuật còn lại đến ngày nay là minh chứng rõ ràng.

Thời Trần, Phật Tích không chỉ là trung tâm Phật giáo mà còn là một trung tâm Nho giáo. Các vua Trần đã cho xây dựng ở Phật Tích một thư viện

lớn và năm 1384, triều đình nhà Trần đã tổ chức cuộc thi Thái học sinh (tức thi chọn Tiến sĩ) quy mô toàn quốc tại chùa Phật Tích. Sang thời Lê, chùa Phật Tích được tu dựng lại với quy mô lớn mang tên Vạn Phúc tự, trên nền của ngôi chùa xưa bị tàn phá trong cuộc xâm lược của giặc Minh. Chùa Vạn Phúc tiếp tục là một trung tâm Phật giáo lớn vào thời Lê và các thời sau.

e. Phật Tích không chỉ là trung tâm Phật giáo, nơi đây còn lưu giữ kho tàng truyền thuyết và sinh hoạt văn hoá - văn nghệ dân gian, mà tiêu biểu là những chuyện kể về bà Tồ Cô, về các cuộc chiến tranh giữa An Dương Vương và Triệu Đà, những huyền thoại về chàng tiều phu Vương Chất, về Từ Thức gặp tiên Giáng Hương, về Cao Biền xây tháp yểm bùa, về bà Chúa Chè, về Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo và nổi tiếng là hội xem hoa mẫu đơn chùa Phật Tích vào ngày mùng 4 tháng giêng… Những di sản văn hoá phi vật thể đặc sắc đó cho thấy Phật Tích không chỉ có lịch sử lâu đời mà còn là một trung tâm tín ngưỡng và văn hoá, nơi du nhập các luồng tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng ở các vùng, các nước trong khu vực hoà nhập với sinh hoạt tín ngưỡng và văn hoá bản địa, làm phong phú và đặc sắc trong đời sống tinh thần của người Việt ở trung tâm châu thổ Bắc Bộ. Nơi đây, nhiều thế hệ các học giả, các thi nhân đã tới tham quan, nghiên cứu, thưởng ngoạn, vãng cảnh đề thơ, để lại nhiều tác phẩm thơ văn nổi tiếng.

4. Trải trường kỳ lịch sử dân tộc và quê hương, trung tâm Phật giáo Phật Tích đã bao lần hưng thịnh rồi hoang phế. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, hầu như các công trình Phật giáo ở Phật Tích đã bị phá huỷ.

Với đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta về tự do tín ngưỡng và bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, các di tích kiến trúc chùa pháp ở Phật Tích đã được Nhà nước bảo tồn và đầu tư khôi phục, tôn tạo, tiêu biểu là chùa Phật tích, một di tích lịch sử - văn hoá cấp quốc gia đặc biệt quan trọng

vừa được phục hồi và nằm trong hạng mục công trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Nhiều di tích chùa trong vùng đã được Nhà nước xếp hạng, cấp bằng di tích lịch sử - văn hoá. Lễ hội xem hoa mẫu đơn chùa Phật Tích được khôi phục và tổ chức ngày càng quy mô, hấp dẫn. Chùa Phật Tích đã và đang là nơi diễn ra nhiều sinh hoạt Phật Giáo lớn quy mô quốc gia và quốc tế.

Trong sự nghiệp đổi mới, trung tâm Phật giáo Phật Tích lại được dịp phục hồi và hưng thịnh. Nhưng để bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá và sinh hoạt Phật giáo của Trung tâm Phật Tích, còn nhiều việc phải làm, trong đó có những công việc quan trọng và cấp thiết sau:

- Cần có chương trình, kế hoạch nghiên cứu một cách toàn diện về lịch sử, tín ngưỡng, tôn giáo và văn hoá của Phật Tích để có sự đánh giá khoa học về vị trí, vai trò của Phật Tích trong lịch sử văn hoá, tôn giáo của dân tộc. Hiện nay, chưa có một công trình nghiên cứu chuyên khảo nào về Phật Tích.

- Nhà nước, giáo hội Phật giáo và các tổ chức xã hội cần quan tâm đầu tư cho việc bảo tồn, tôn tạo, phục hồi không chỉ di tích chùa Phật Tích mà cho hệ thống các di tích kiến trúc chùa tháp trong khu vực, trong đó có các di tích, địa điểm, địa danh về Thánh mẫu Man Nương, sư Khâu Đà La, như đồi và chùa Mả Nang, chùa Linh Quang (tức chùa Phúc Nghiêm), suối Nghịch Thuỷ, hệ thống các chùa Kim Ngưu, Cổ Miếu, chùa Linh Quang - tức chùa Vĩnh Phú…

- Cùng với việc tu bổ, phục hồi các di tích chùa, tháp, cần xây dựng Phật Tích thành trung tâm văn hoá - du lịch tâm linh và sinh thái, đáp ứng không chỉ các nhu cầu về sinh hoạt Phật giáo của các tăng ni, phật tử mà còn phục vụ các nhu cầu nghiên cứu, tham quan du lịch của quý khách trong và

ngoài nước mỗi khi về Bắc Ninh - Kinh Bắc, quê hương của dân ca Quan họ, quê hương của chùa tháp và lễ hội dân gian tiêu biểu của Việt Nam.

NGHỆ THUẬT ĐIÊU KHẮC CỔ Ở CHÙA PHẬT TÍCH MỘT DI CHỈ VĂN HÓA CỦA DÂN TỘC

NCS. Đinh Viết Lực*

Thế kỷ XI, vương Triều Lý, một trong những vương triều hùng mạnh trong lịch sử nước ta đã để lại một dấu ấn lịch sử về kết quả của sự đồng lòng, chung lưng, góp sức của nhân dân lao động và giai cấp thống trị. Đó là sự phát triển mạnh và đồng đều về kinh tế, chính trị, quân sự và văn hóa của dân tộc, trong đó có sự phát triển mạnh mẽ về nghệ thuật điêu khắc Phật giáo - nghệ thuật điêu khắc đá hội tụ ở quần thể kiến trúc chùa Phật Tích cũng là một trong những ví dụ rất cụ thể.

Nhìn lại đương thời từ Á sang Âu để mà đối chiếu, chúng ta thấy ở nước Pháp có nhiều thánh đường mọc lên, tinh hoa nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc cũng hội tụ ở gác chuông nhà thờ Sác tơ rơ, đầu tượng Chúa ở nhà thờ Ma đơ-len đơ va dơ lay, nghệ thuật chạm khắc tinh xảo ở đền Coóc đu (Tây Ba Nha), đền thờ Ô rít xa ở phía tây Ấn Độ, nghệ thuật gốm đời Tống ở Trung Hoa và nửa thế kỷ sau lại mọc lên công trình kiến trúc, điêu khắc đá nổi tiếng ở Campuchia đó là Ăng Co Vát… đối chiếu khái lược như vậy để chúng ta cùng nhau nhận thấy nghệ thuật điêu khắc thời Lý của chúng ta rất xứng đáng có một chỗ đứng trong lịch sử điêu khắc của nhân loại.

Thời Lý, "Chỗ nào có người ở tất có chùa Phật"[52], "Chỗ nào có núi cao, cảnh đẹp đều mở mang để lập chùa chiền"[53].

---

* **NCS. Viện Nghiên cứu Tôn giáo**

[52] Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb Khoa học xã hội. Tập I, tr 61.

[53] *Việt Sử Lược*. Nxb.Văn Sử Địa. Hà Nội 1960. tr 127; 146.

Theo sử gia Lê Văn Hưu: Thời Lý "Trong nước chỗ nào cũng có chùa". Nho thần Lê Quát trong bia chùa Thiện Phúc thì "Chỗ nào có người ở tất có chùa thờ Phật", văn bia chùa Linh Xứng ghi: "Hễ có cảnh đẹp, núi non thì không nơi nào là không xây dựng chùa chiền".

Tiếc thay, các công trình nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc Phật giáo đó phần lớn chúng ta chỉ biết được qua sử sách cũ, phần còn lại thì là phế tích…

Số tượng Phật giáo ít ỏi thời Lý còn lại đến hôm nay là tượng Phật Adiđà, tượng Kim Cương, tượng nửa người, nửa chim, tượng các con vật tả thực như voi, ngựa, trâu (chùa Phật Tích), tượng khỉ (tháp Chương Sơn, Nam Hà), tượng Phật Adiđà ở chùa Ngô Xá (Chương Sơn, Nam Định) và chùa Một Mái (Hà Tây cũ).

Trong di sản điêu khắc Phật giáo cổ Việt Nam, tại chùa Phật Tích, chúng ta thấy:

1. Tượng Phật Adiđà

Bài văn khắc trên tấm bia *Vạn Phúc đại thiền tự*[54] có đoạn nói: "Vua thứ ba triều Lý, năm Long Thụy Thái Bình thứ tư (tức năm 1057) cất cây tháp quí cao ngàn trượng, lại dựng lập pho tượng mình vàng cao 6 xích". Pho tượng đó chính là pho tượng Phật Adiđà bằng đá hiện nay đang thờ tại chùa Phật Tích. Có điều, pho tượng mình vàng ấy, nguyên văn trong văn bia ghi là Kim Thân (Nghĩa là mình vàng) theo chúng tôi, có lẽ đây là lối gọi tôn quí chứ không có nghĩa là pho tượng mình bằng vàng.

Pho tượng bằng đá xanh thể hiện Đức Phật Adiđà, vị giáo chủ cõi Tây phương cực lạc. Tượng ngồi trên tòa sen, hai chân xếp bằng (Gọi là ngồi kiết già), hai tay để ngửa trong lòng, mình mặc áo pháp. Bức tượng khá lớn, tượng cao 1m87, kể cả bệ là 2,77m. Đầu tượng có khối u nổi trên đỉnh, tóc

[54] Niên hiệu Chính Hòa thứ 7 (Tức năm 1687)., Bia đã bị gãy, hiện còn ở chùa Phật Tích

hình xoắn ốc, dái tai rất dài, cổ cao ba ngấn… là những quí tướng thường thấy nói trong kinh Phật.

Trong ba pho tượng Phật Adiđà bằng đá thời Lý còn lại đến ngày nay là tượng ở chùa Một Mái (Hà Tây cũ), tượng chùa Ngô Xá (Chương Sơn, Nam Định) và tượng ở chùa Phật Tích là pho tượng đẹp nhất, tuy có nhiều người cho rằng đây không phải là tượng Adiđà.

Trong bài *Tượng Phật chùa Phật Tích*[55], TS Ngô Văn Doanh đã đưa ra những luận cứ để khẳng định "Tất cả những nét, những yếu tố của tượng Phật ở Phật Tích đều là những đặc trưng, biểu tượng tiêu biểu cho hình tượng Adiđà". Chúng tôi cũng đồng tình với những cơ sở khoa học này.

Đây là pho tượng Phật rất đẹp, với đôi mắt nhìn xuống, dọc mũi thẳng, cao, thanh, miệng hơi mỉm cười tạo cho khuôn mặt thanh tú, vừa trầm tư vừa rạng rỡ. Tổng thể các hình khối và đường nét điêu khắc đá đã được nghệ nhân xử lí hết sức lưu loát và tinh tế để tạo nên một tác phẩm nghệ thuật tôn giáo có tiếng nói nội tâm sâu sắc.

Phần bệ của tượng trong sách *L' art Vietnamien, Ed. De L'Union Fransaise*, Paris 1954, tr 148, ông Bơ-da-xi-ê khi nghiên cứu về pho tượng này cho rằng "Cái bệ không phải là của pho tượng".

Bệ tượng tám cạnh, hình tháp, trên có đài sen nở rộng dần ra. Ở phần bệ, đồ án điêu khắc đá là những hình trang trí hoa dây, sóng nước, hình rồng rất tinh tế, nhịp điệu rất điển hình của nghệ thuật thời Lý. Ở phần đài sen, chúng tôi cho rằng có thể được tạo tác vào thời kỳ muộn hơn (Như ông Bơ-da-xi-ê đã đề cập tới).

---

[55] Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân viện nghiên cứu Phật học. *"Phật giáo và văn hóa dân tộc"*. Thư viện trung ương giáo hội Phật giáo Việt Nam, Chùa Quán Sứ Hà Nội, Thư viện Phật học xuất bản. Tr 80.

Đây là pho tượng duy nhất còn lại gần như nguyên vẹn của nền nghệ thuật thời Lý ở nước ta, nó hội tụ những chuẩn mực điển hình về cái đẹp của nghệ thuật tạo tác tượng Phật Adiđà và mang dấu ấn lịch sử của nghệ thuật Phật giáo Việt Nam thời Lý.

2. Tượng Kim Cương:

Tượng Kim Cương (Vajrapani) bao giờ cũng có tám vị, gọi là "Bát đại Kim Cương". Bài văn trên tấm bia đá (Mang niên hiệu Thiên Phù Duệ Võ thứ II - 1121) ở chùa Long Đọi có câu "Tầng dưới đặt tám vị tướng khôi ngô, có thần nhân chống gươm ủng hộ". Như vậy là tám pho tượng Kim Cương để diễn đạt Bát Bộ Kim Cương hộ trì pháp Phật. Hiện nay ở chùa Long Đọi đã bị mất hai pho.

Chùa Phật Tích đến nay mới chỉ tìm thấy một pho nhưng không được bảo tồn tại chùa mà đang trưng bày tại bảo tàng Lịch Sử Việt Nam. Bức tượng duy nhất còn lại này cũng thật đáng tiếc là không còn nguyên vẹn. Pho tượng bị mất đầu, mất hai chân, mất gươm, trên thân thể bị nhiều sứt mẻ. Tuy nhiên khi đem đối chiếu với tượng Kim Cương chùa Long Đọi ta có thể thấy được nó còn được gần như lúc còn nguyên vẹn.

Pho tượng Kim Cương này cao khoảng 1,6m, đứng chống gươm trước bụng, phục sức theo lối võ quan, lá chắn phía trước áo giáp được trang trí hình hoa, hình xoắn tỉ mỉ. Thân áo có rải rác những bông hoa nhỏ nhiều cánh rất quen thuộc của nghệ thuật thời Lý mà chúng ta thường gặp. Trên cán gươm trang trí hình hoa cúc dây, loại họa tiết điển hình của nghệ thuật thời Lý. Phía trước của vạt áo giáp tạo nếp, hệt như phong cách có trong pho tượng Phật Adiđà chùa Phật Tích.

3. Tượng nửa người nửa chim :

Pho tượng này cao chừng 0,4m, hiện cũng được lưu giữ và trưng bày tại bảo tàng lịch sử Việt Nam. Nhiều người cho rằng, pho tượng này la thành

tố trang trí trong tổng thể kiến trúc ngôi tháp nơi đặt pho tượng Phật Adiđà. Tượng tạc bằng đá có nửa trên là hình người, hai tay bồng cái trống trước ngực. Nửa dưới là hình chim, thân có cánh, chân có móng và đuôi có lông, tượng bị sứt mẻ khá nhiều. Khi nhìn nghiêng ta vẫn quán xuyến thấy hình tổng thể của nó là hình một nửa lá bồ đề. Phong cách tạo tác rất nhất quán với phong cách tạo tác tượng Phật Adiđà. Với khuôn mặt đẹp trầm tư, dịu dàng và rạng rỡ, mắt nhìn xuống, môi khép lại mà hơi cười, mũi đã bị vỡ nhưng vẫn thấy mũi rất đẹp, cao và thẳng. Mái tóc được thắt bằng một dải có điểm hoa, rất trang trí.

Tượng nửa người, nửa chim đến nay chúng ta mới chỉ phát hiện được ba pho tại ba địa điểm đó là: Phật Tích, Long Đọi và Chương Sơn. Phải chăng loại tượng này là thành tố của kiến trúc tháp Phật giáo thời kỳ này chăng? Ở đây nó cũng giúp ta gợi mở một vấn đề nữa là vai trò nhạc công - yếu tố âm nhạc trong nghi lễ Phật giáo đương thời?

4. Các tảng đá kê chân cột có hình chạm khắc:

Loại hình này ở chùa Phật Tích còn lại cũng khá nhiều, làm giống nhau, mặt trên chạm hình hoa sen đang nở, mỗi cánh hoa là một khung nền của đôi rồng. Các mặt bên chạm hình các đôi nhạc công đang múa hát rất sinh động, nhịp nhàng, nhịp điệu.

5. Một số gạch, trụ đá, đất nung khác có chạm rồng, hình tháp, sóng nước:

Đây là những di vật quí hiếm gợi ý cho ta về họa tiết và hình thức của mỹ thuật thời Lý nói chung và báu vật của chùa Phật Tích nói riêng đang còn rải rác khắp cả khu vực di chỉ chùa Phật Tích mỗi khi chúng ta có nhu cầu khai quật, xây dựng đều bắt gặp.

6. Chân móng của tháp đá, mười tượng thú nằm trên bệ sen bằng đá gồm năm loại sư tử, voi, trâu, tê giác, ngựa và ba lớp nền bằng phẳng bó đá: Là những di chỉ quí hiện còn lại cho tới ngày nay.

Tất cả những gì còn lại ở chùa Phật Tích hôm nay là những di sản vô giá về các giá trị điêu khắc, kiến trúc mỹ thuật của dân tộc ta. Nó đã mang đậm dấu ấn nghệ thuật lịch sử và triết học Phật giáo Việt Nam thời Lý, một giá trị tinh thần dân tộc độc đáo cần được bảo tồn.

Chùa Phật Tích nay đang từng bước được khôi phục dần. Nên chăng, trong qui hoạch tổng thể, ta nên dành riêng một không gian trưng bày các giá trị cổ vật mang tính chất bảo tàng cổ vật. Những tác phẩm này không những rất quí hiếm đối với nhân dân ta mà còn có những đóng góp nhất định vào kho tàng văn hóa và triết lý Phật giáo của nhân loại.

MỘT SỐ BÀI THƠ VỀ CHÙA PHẬT TÍCH

Nguyễn Hữu Minh*

Phật tích nghĩa là nơi có dấu tích Phật. Nhiều bậc quân vương và danh nhân nước ta thời phong kiến hâm mộ hoặc sùng kính đạo Phật, một số vị lại có tài thơ ca nên đã có những bài thơ hay về chùa Phật Tích.

Dưới đây xin giới thiệu bốn bài thơ nói về chùa Phật Tích của một số bậc quân vương và danh nhân từ thế kỷ 15 - 18[1].

Đề chùa Phật Tích

Sân chùa lá đỏ đang rơi,
Chiều hôm lên núi nghỉ ngơi sao buồn.
Rêu phong gạch ngói xanh rờn,
Ở bên tượng hỏng may còn bát nhang.
Thời bình nay đã bước sang,
Lòng người thì vẫn nước làng năm xưa.
Thương thay cảnh vật hoang sơ,
Nhà Trần công chúa phụng thờ có thiêng.
Phò cho một xứ linh thiêng,
Chấn hưng cơ nghiệp tiền nhân dựng nền.

Tháng 11 năm Canh Tuất, 1430, vua Lê Thái Tổ (1428-1433) người khai sáng vương triều Lê, cầm quân đi đánh Bế Khắc Thiệu, Nông Đắc Thái

---

* **Nhà Nghiên cứu, Hà Nội.**

[1] *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, tập 1, Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh chú giải, Nxb Văn hoá Thông tin, 2007, cho biết trong thời gian ở cung Bảo Hoà, chùa Phật Tích, Bắc Ninh, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông có sai người hàng ngày ghi chép, biên thành 8 quyển, đề là "*Bảo Hoa dư bút*". Sai Đào Sư Tích đề tựa ở đầu tập để dạy bảo quan gia. Không rõ trong tập sách này có những bài nói về chùa Phật Tích hay không để chúng ta biết thêm cảnh và người chùa lúc bấy giờ.

ở châu Thạch Lâm, trấn Thái Nguyên. Thuyền ngự dừng nơi Kẽm Trống, vua lên núi Trinh Tiết vãng cảnh và để lại bài thơ này.

Câu thơ thứ 8: *Nhà Trần công chúa phụng thờ có thiêng* cho chúng ta biết chùa do một công chúa thời Trần[2] sáng lập. Chùa toạ lạc ở lưng chừng núi Trinh Tiết, nằm bờ trái sông Đáy, thôn Đông Xuyên, xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Chùa được dựng từ cuối thời Trần, trùng tu thời Lê Trung Hưng, có tên chữ "Phật Tích tự", tên Nôm "Trinh Tiết Sơn tự", nhân dân trong vùng quen gọi là chùa Trinh Tiết hoặc chùa Kẽm Trống - Trinh Tiết.

Chùa núi Phật Tích

Ngước mắt trông lên Phật Tích san
Non cao vòi vọi khách phàm gian
Chim bay rặng liễu đường thôi dệt
Nước chảy ao sen tựa suối đàn
Thông bảy, tám hàng che kiểu tán
Mây bay ba thức phủ thay màu
Thi nhân rằng có đâu hơn nữa
Cho khách xin làm một bức đoan.

Tác giả bài thơ *Chùa núi Phật Tích* là vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) một vị vua có võ công văn trị lừng lẫy thời Lê sơ. Ngài làm bài thơ này trong dịp đi tuần thú vùng Yên Sơn, phủ Quốc Oai, Sơn Tây thừa tuyên (nay là huyện Quốc Oai, Hà Nội).

Núi Sài Sơn ở cách huyện Yên Sơn 6 dặm về phía Bắc, lại có tên nữa là núi Phật Tích. Phía trước là đất bằng, phía sau là sông, đỉnh núi có chỗ bằng

[2] Theo *Thần phả*: tháng 8 năm Mậu Dần 1398, Hồ Quý Ly bắt ép vua Trần Thuận Tông phải đi tu ở cung Bảo Thanh và nhường ngôi cho Thái tử Trần An mới 3 tuổi. Trần Thị Bạch Hoa, chị của Thái tử, lúc đó mới 17 tuổi phản đối, được Hồ Nguyên Trừng (con cả của Hồ Quý Ly) thương tình cho người đem thuyền chở đi lánh nạn. Tới Kẽm Trống thấy phong cảnh sông núi hữu tình, công chúa cho thuyền dừng lại, chọn đất dựng chùa, dốc lòng thờ Phật, làm việc công đức cho dân. Bà mất tại đây.

phẳng tục gọi "Chợ Trời". Trên núi có động, phiến đá trong động có vết chân người to lớn (dân gian cho rằng đó là dấu chân Phật); có chùa Tư Phúc và các am Biện Tài và Cực Lạc[3]. Chân núi có Ao Rồng (Long Trì) chu vi 3 dặm, có chùa Thiên Phúc (chùa Thầy) thờ Thiền sư Từ Đạo Hạnh - một cao tăng thời Lý. Chùa được dựng vào thời Lý Nhân Tông (1072-1127).

Bài thơ có lời chú: Chùa núi Phật Tích tức chùa Thầy ở núi Sài Sơn.

Chùa Phật Tích

Kiền khôn vẹn thiểu một bầu đông,
Nẩy nẩy siêu nhiên chỉn lạ lung.
Hương vũ giăng thiền soi vặc vặc,
Vân song tiếng ngọc nặng boong boong.
Trì thanh liễu liễu ngư long hội,
Non nhiễu trùng trùng cẩm tú phong.
Luận thế giới nay giai cảnh ấy,
Có bể quảng đại có linh thông.

Tác giả bài thơ là Chiêu Tổ Khang Vương Trịnh Căn[4]. Quí vị độc giả có thể thấy đọc bài thơ này, nhiều người không biết chùa Phật Tích này nằm ở đâu? May thay, nhờ đoạn văn sau của chúa Trịnh Căn mà ta có thể đoán ra địa chỉ của chùa: "Ta nối theo vương nghiệp, giữ yên nhà vua, kính cẩn chuyên cần, thời thường cố gắng, sửa sang văn đức để trương lý kỷ cương, phấn khởi vũ công để mở mang bờ cõi. Bốn bể đều nhuần thanh giáo, muôn dân đều gội nhân ân, điềm tốt huy hoàng, sao lành rực rỡ. Vừa nay gặp hội

[3] *Đại Nam Nhất Thống Chí* (quyển XXI, tỉnh Sơn Tây), Nxb Thuận Hoá, 2006.
[4] Chiêu Tổ Khang Vương Trịnh Căn sinh năm 1622, làm Chúa từ năm 1682, mất năm 1709. Ông là vị chúa "về chính trị thưởng phạt rõ ràng, mối rường chỉnh đốn, sửa sang nhiều việc" biết trọng dụng nhân tài, đời tư không có gì đáng chê, lại là một người giỏi thơ ca.

phi bình, kính nối phép xưa đi tuần thú, trải nơi danh thắng như tranh vẽ, hết thảy phẩm đề vào ngọn bút.

Mến thay chùa Thiên Phúc núi Phật Tích! Trông như ngọc thiều ngọc vũ, chon von đá ruộng, xuân nghiên một cảnh, xanh tốt quanh năm. Động Tiên y như chốn thanh hư, bên vách không mây khói; ao rồng (long trì) soi suốt bến siêu độ; trên cầu đôi vừng nhật nguyệt; núi mọc chập chùng như bình phong dựng; nước sông trôi phẳng như tấm lụa phô.

Xem tảng đá kỳ dị, đủ biết phép thần diệu lưu truyền mãi mãi. Sắc đẹp giát vàng, rờ rỡ sáng sủa. Tiếng Phật pháp đã vời được huyền khách tiến hoa, đạo Đại thừa đã dắt được khách quê dâng quả.

Đó là vườn xanh núi Thứu, giời đến cõi nhân gian. Sau khi ngoạn thưởng, cảnh hợp với người, giời đất thư hoà, thơ nghĩ mênh mông ngâm thành một luật quốc âm, sai khắc lên sườn núi, dùng chép sự thực".

Đây là bài thơ ca ngợi cảnh đẹp của chùa Phật Tích ở Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội bởi các ý sau:

Một là, chùa có tên là Thiên Phúc (*Mến thay chùa Thiên Phúc núi Phật Tích*)

Hai là, cảnh chùa có cầu (*trên cầu đôi vừng nhật nguyệt*[5]).

Ba là, trên núi có tảng đá kỳ dị (in dấu chân rất to, dân gian cho rằng đó là dấu chân Phật).

Bốn là chúa sai khắc bài thơ trên lên sườn núi (thơ nghĩ mênh mông ngâm thành một luật quốc âm, sai khắc lên sườn núi, dùng chép sự thực).

[5] Trước cửa chùa có hồ nước rộng gọi là Long Trì (ao rồng), giữa hồ có nhà thủy đình là nơi biểu diễn rối nước trong những ngày hội. Hai bên cầu bắc ra thuỷ đình có hai chiếc cầu lợp mái theo kiểu "thượng gia hạ kiều" (trên là nhà dưới là cầu). Bên trái là Nhật Tiêu Kiều thông ra tam phủ trên một đảo nhỏ giữa ao Rồng (Long Trì). Bên phải là Nguyệt Tiêu Kiều bắc qua ao lên núi

Vịnh cảnh chùa Phật Tích

Bóng xế thuyền con buộc
Vội lên lễ Phật đài
Mây về giường sãi lạnh
Hoa rụng suối hương trôi
Chiều tối vượn kêu rộn
Núi quang, trúc bóng dài
Ở trong dường có ý
Muốn nói bỗng quên rồi.

Bài thơ trên được đăng trong *Ức Trai thi tập* của Nguyễn Trãi (1380 – 1442) một bậc khai quốc công thần thời Lê Sơ.

Có lẽ Nguyễn Trãi làm bài này khi đã về trí sĩ tại Côn Sơn, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, bởi lúc đó ông mới có thời gian rảnh dỗi đi thăm thú các nơi và làm thơ, viết sách.

Qua bài thơ ta có thể mường tượng ra hành trình của Nguyễn Trãi đến vãng cảnh chùa Phật Tích như sau: Buổi sáng từ Côn Sơn, ông ra sông Phả Lại (hoặc sông Kinh Thầy) đi thuyền, đến chỗ sông này giao sông Đuống, ông tiếp tục ngược dòng sông Đuống. Đến đoạn nhìn thấy núi Lạn Kha, Nguyễn Trãi xuống thuyền, bấy giờ thấy trời đã xế bóng (Bóng xế thuyền con buộc) ông vội rảo bước lên chùa để kịp lễ Phật đài. (Phật đài ở đây có lẽ là tượng đức Phật A di đà bằng đá xanh ngồi trên toà sen). Núi Lạn Kha lúc đó là một núi quang với những khóm trúc đổ bóng dài. Cảnh chùa thật vắng vẻ (mây về giường sãi lạnh), chiều vừa buông đã nghe tiếng vượn hót (Chiều tối vượn kêu rộn). Tới cõi Phật hư không, Nguyễn Trãi như ngộ ra điều gì Ở trong dường có ý nhưng "*Muốn nói bỗng quên rồi*".

Theo sử liệu, chùa Phật Tích toạ lạc trên núi Lạn Kha (còn gọi là núi Phật Tích), huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, được dựng vào khoảng từ thế kỷ

VII - X. Đến thời Lý, chùa được trùng tu lớn, trở thành một trung tâm Phật giáo Đại Việt lúc bấy giờ. Sang thời Trần, Phật Tích vẫn là một ngôi chùa lớn, một trung tâm văn hoá giáo dục, một đại danh thắng. Phật hoàng Trần Nhân Tông (1279-1293) đã cho xây tại chùa một thư viện lớn và cung Bảo Hòa. Mùa đông, tháng 12 năm Quý Hợi 1383, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông (1370 - 1372) ở cung Bảo Hoa, sai Thiêm tri nội mật viện sự là Nguyễn Mậu Tiên, Lang trung Lễ bộ là Phan Nghĩa và gia thần của Vũ Hiến hầu ở Tiên Du hàng ngày ghi chép, biên thành 8 quyển, đề là "Bảo Hoa dư bút". Sai Đào Sư Tích đề tựa ở đầu tập để dạy bảo quan gia. Năm Giáp Tý, (1384), mùa xuân, tháng 2, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông chọn chùa Phật Tích làm nơi tổ chức cuộc thi Thái học sinh (thi Tiến sĩ). Cho "bọn Đoàn Xuân Lôi, Hoàng Hối Khanh 30 người đỗ. Tháng 5 năm đó, Ngài chọn số Thái học sinh còn thừa lại cho làm Thư sử ở cung Bảo Hoà"[6].

Trải qua năm tháng dãi dầu mưa nắng và bao cơn binh lửa chùa bị xuống cấp nghiêm trọng như Nguyễn Trãi đã miêu tả ở bài thơ trên.

Năm 1686 bà Trần Thị Am, đệ nhất cung tần của chúa Văn Tổ Nghị Vương Trịnh Tráng (1623-1652) xây dựng lại với quy mô rất lớn và đổi tên là "Vạn Phúc tự". Bia *Vạn Phúc Đại Thiền tự bi* năm Chính Hoà thứ bảy (1686) ghi lại cảnh chùa thật hoành tráng mỹ lệ: "Trên đỉnh núi mở ra một toà nhà đá, bên trong sáng như ngọc lưu ly. Điện ấy đã rộng lại to, sáng sủa lại kín. Trên bậc thềm đằng trước có bày mười con thú lớn bằng đá, phía sau có Ao Rồng, gác cao vẽ chim phượng và sao Ngưu, sao Đẩu lấp lánh, đầu rồng và tay rồng với tới trời sao".

Năm 1846, vua Thiệu Trị triều Nguyễn cho trùng tu chùa.

---

[6] *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, tập 1, Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh chú giải, Nxb Văn hoá Thông tin, 2007. Nhân đây cũng nói rõ: Nhiều bài viết về chùa Phật Tích, Bắc Ninh trên mang và Từ điển bách khoa mở wikipedia đều viết là sau khi khánh thành thư viện và cung Bảo Hoa ở chùa Phật Tích, vua Trần Nhân Tông sáng tác tập thơ "Bảo Hoa dư bút" là không đúng với sử liệu.

Trong kháng chiến chống Pháp chùa bị tiêu thổ kháng chiến và đạn pháo quân pháp phá huỷ chỉ còn lại tượng Phật A di đà, một số tượng thú.

Từ 1954 đến nay chùa từng bước được khôi phục. Cuối năm 2005, Trung tâm tu tập Phật Tích và Quan Âm viện đi vào hoạt động.

Từ tháng 10 năm 2008, UBND tỉnh Bắc Ninh và Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng chùa Phật Tích bắt đầu tiến hành đại trùng tu chùa theo nguyên mẫu thời Lê..

Tin rằng, trong tương lai, núi Lạn Kha - chùa Phật Tích sẽ trở thành một đại danh lam - danh thắng của đất nước, luôn mở rộng cửa đón muôn khách, Phật tử trong và ngoài nước về chiêm bái, đỉnh lễ, tu tập trong sự an lạc của thân tâm.

TÌM HIỂU TÊN GỌI CỦA CHÙA PHẬT TÍCH HUYỆN TIÊN DU TỈNH BẮC NINH

PGS.TS. Nguyễn Tá Nhí*

Chùa Phật Tích được xây dựng ở lưng chừng núi Tiên Du huyện Tiên Du. Các sách địa phương chí ghi chép về lịch sử đất đai khu vực này như *Bắc Ninh phong thổ tạp ký*, *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, *Bắc Ninh tỉnh địa dư*… cho biết: Núi Tiên Du còn gọi là núi Lạn Kha tiếp liền với núi Nguyệt Thường ở xã Khắc Niệm. Mạch núi xuất phát từ dãy núi Tam Đảo ở Thái Nguyên Vĩnh Phúc, uốn lượn trải dài qua các xã ở huyện Đa Phúc (nay thuộc Sóc Sơn) đến xã Vệ Linh thì cao vút lên thành núi Sóc. Mạch núi lại khuất khúc thoải dần phía Nam qua xã Cổ Pháp, Hoài Bão của huyện Tiên Du rồi đột ngột nhô cao thành núi Nguyệt Thường. Tiếp nối với núi Nguyệt Thường chính là núi Tiên Du. Núi cao mà bằng phẳng nối liền một dải rộng chừng mấy dặm. Trên núi có bàn cờ đá, tương truyền xưa kia tiên nhân thường đến đánh cờ ở đây.

Sách *Đồng Khánh địa dư chí lục* do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn đời Đồng Khánh ghi nhận: Núi Lạn Kha ở xã Phật Tích huyện Tiên Du phong cảnh thanh u tao nhã, chùa Phật thâm nghiêm. Tương truyền chùa dựng từ đời Lý một tòa năm gian lợp ngói. Gian giữa có một pho tượng Phật bằng đá cao chừng năm thước. Bậc thềm bằng đá có chạm khắc hình thú. Sau chùa có đầm nước gọi là Long Trì, dài rộng mỗi chiều sáu thước, sâu năm thước. Trên đỉnh núi có một bàn cờ bằng đá. Ngày mồng bốn tháng Giêng hàng năm có hội xem hoa Mẫu đơn. Tương truyền đây là nơi Từ Thức gặp tiên nữ Giáng Hương. Ngày mở hội già trẻ trai gái đến chùa thắp hương

* **Viện Nghiên cứu Hán Nôm**

tụng kinh dâng hoa quả cúng Phật, từng tốp năm ba người ca hát rất vui. Lại truyền rằng xưa có người tiều phu tên là Vương Chất lên núi kiếm củi, thấy hai ông lão đánh cờ dưới gốc cây thông, liền đặt rìu đứng xem. Đến khi tàn cuộc, chợt thấy cán rìu đã mục nát.

Sự tích người tiều phu để mục cán rìu cũng được Thi hào Nguyễn Trãi có cảm hứng mà viết thành bài thơ quốc âm *Trần tình* (Dãi niềm tâm sự). Rất có thể khi Nguyễn Trãi về ở ẩn tại Côn Sơn đã đến thăm núi này. Bài thơ viết:

Con cờ quẩy rượu đầy bầu,
Đòi nước non chơi quản dầu.
Đạp áng mây ôm bó củi,
Ngồi bên suối, gác cần câu.
Giang sơn mặt thấy nên quen thuộc,
Danh lợi lòng nào ước chác cầu.
Vương Chất tình cờ ta ướm hỏi,
Rêu phới phới thấy tiên đâu?

Do được xây dựng trên ngọn núi đầy ắp những huyền tích ly kỳ như vậy, nên ngôi danh lam cổ sau này ngoài tên gọi Phật Tích ra, còn được gọi bằng nhiều tên khác như Tiên Du, Vạn Phúc, Trùng Quang, Tiên Tích.

1. Chùa Tiên Du

Núi tên là Tiên Du, nên chùa được gọi là Tiên Du thì là lẽ đương nhiên rồi. Tên này thấy chép trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, ghi sự việc vào năm Tân Hợi niên hiệu Thần Vũ thứ 3 (1071), đời Lý Thánh Tông, nhà vua viết chữ Phật đặt ở chùa: "Mùa xuân tháng Giêng hoàng đế viết bia chữ Phật dài một trượng đặt ở chùa Tiên Du" (Xuân chính nguyệt đế thư Phật tự bi lưu ư Tiên Du tự).

Lại nữa trong sách *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ có chép truyện *Từ Thức tiên hôn lục* (Chàng Từ Thức lấy tiên) cho biết: "Vào năm Quang Thái (1388-1398) triều Trần có người ở Hóa Châu tên là Từ Thức nhờ thân phụ được tập ấm làm quan tể ở huyện Tiên Du, ngôi chùa cổ nổi tiếng ở bên cạnh huyện đường có một cây mẫu đơn" (Trần Quang Thái trung Hóa Châu nhân Từ Thức dĩ phụ ấm bổ Tiên Du huyện tể. Huyện bàng danh sái hữu mẫu đơn nhất bản).

Sách không ghi tên chùa là gì, song người đọc dễ liên tưởng đến huyện Tiên Du, nên có người cho rằng đó là chùa Tiên Du.

2. Chùa Vạn Phúc

Tên gọi chùa Vạn Phúc thấy ghi trong các văn bia để ở chùa. Hiện các văn bia này đều đã có bản dập lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm như:

- *Vạn Phúc đại thiền tự bi*, ký hiệu 2146 - 47, bia hai mặt khổ lớn, dựng năm Chính Hòa thứ 7 (1686) đời Lê Hi Tông.

- *Vạn Phúc tự bi ký,* ký hiệu 15530-31, bia hai mặt khổ vừa, dựng năm Thiệu Trị 6 (1846) đời Nguyễn.

Ngoài ra tên chùa Vạn Phúc còn thấy chép trong sách *Bắc Ninh phong thổ tạp ký*, ký hiệu A. 425. Đây là bản sách chép tay khổ lớn 22 x 32 cm, gồm 180 trang. Sách có mục chép riêng về chùa Vạn Phúc: "Chùa Vạn Phúc thuộc xã Phật Tích. Ngôi chùa này dựng ở lưng chừng núi Lạn Kha, do vua Lý Thánh Tông tạo dựng. Trong chùa có tượng đá cao năm thước, chu vi sáu thước. Bên cạnh chùa có rất nhiều tháp đá. Từ Thức từng gặp Giáng Tiên ở đây. Sử cũ chép, khoảng niên hiệu Xương Phù đời Trần, triều đình mở khoa thi Thái học sinh ở đây. Khoảng niên hiệu Cảnh Hưng nhà Lê, triều đình tổ chức yến tiệc lớn đều chọn địa điểm là chùa này, vì thế trở thành nơi thắng tích".

(Vạn Phúc tự Phật Tích xã. Y tự tại Lạn Kha sơn chi yên, Lý Thánh Tông sở kiến dã. Trung hữu thạch tượng cao ngũ xích, đại lục xích. Tự chi bàng thạch tháp thậm đa. Từ Thức ngộ Giáng Tiên ư thử. Sử ký Trần Xương Phù niên gian thí Thái học sinh. Lê Cảnh Hưng niên gian đại khai yến hội, giai tại thử tự, dĩ vi thắng khái vân).

3. Chùa Trùng Quang

Tên gọi Trùng Quang thấy chép trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* mấy lần. Lần đầu tiên vào mùa thu năm Thông Thụy thứ 1 (1034) đời Lý Thái Tông nhà vua ngự đến chùa Trùng Quang núi Tiên Du, cho dựng kho Trùng Quang.

Có lẽ đây là kho để đựng kinh *Đại tạng*, bởi lẽ cũng năm đó triều đình cử Viên ngoại lang Hà Thụ và Đỗ Khoan đem hai con voi đã thuần phục sang dâng cho vua Tống. Triều đình nhà Tống cảm nhận thịnh tình ấy nên đã tặng lại cho ta một bộ kinh *Đại tạng*. Đến tháng hai năm Thông Thụy thứ 3 (1036) nhà vua ban chiếu sai sao chép toàn bộ kinh *Đại tạng* rồi mang cất ở kho Trùng Hưng.

Trước đó năm Thông Thụy thứ 2 (1035) vua Lý Thái Tông đã ban chiếu sai phát sáu ngàn cân đồng ra đúc một quả chuông lớn, đặt ở chùa Trùng Quang.

Chuông đúc xong sai người kéo đưa đến chùa. Quả chuông ấy chẳng cần đợi sức người kéo, tự di chuyển được, chỉ trong khoảnh khắc đã đến chùa (Chiếu phát đồng lục thiên cân trú chung trí vu Trùng Quang tự. Chung thành sử nhân lệ tống chi. Kỳ chung bất đãi nhân lực, tự năng di chuyển, khoảnh khắc chí kỳ tự.)

Về sự việc chuông đúc xong tự chuyển lên chùa, được sử thần Ngô Sĩ Liên có lời nhận xét rất xác đáng: "Phàm những vật hình vuông thì dừng đỗ, những vật hình tròn chuyển động. Quả chuông lăn được vì nó hình tròn, bởi

lẽ kéo nó đi không tốn sức người, dường như có thần nhân trợ giúp vậy. Nay ta hãy xem như cây gỗ lớn đến hơn chục người khiêng chẳng nổi, song một người đẩy ngang thì nó lăn tròn mà đi. Quả chuông cũng thế, nhà sư ở chùa muốn tỏ ra đạo mình có vẻ thần bí nên mới nói phao lên thế để cho lạ mà thôi".

Tiếp đến mùa đông tháng 10 năm Mậu Dần niên hiệu Thông Thụy thứ 5 (1038) nhà vua cho dựng bia ở chùa Trùng Quang. Đến tháng 10 mùa đông năm Tân Tị niên hiệu Càn Phù Hữu Đạo thứ 3 (1041) đời Lý Thái Tông nhà vua đến núi Tiên Du xem xây dựng viện Thiên Phúc thờ đức Từ Thị. Khi về lại ban chiếu cấp 7560 cân đồng trong kho đúc tượng Phật Di Lặc và hai vị Bồ tát, lại đúc chuông để ở viện ấy.

Sang đến thời vua Lý Thánh Tông (1054-1072) không thấy nhắc đến tên chùa Trùng Quang nữa, song vẫn nói đến tháp chùa ở núi Tiên Du. Đó là vào tháng 9 năm Long Chương Thiên Tư thứ 1 (1066) triều đình sai viên Lang tướng là Quách Mãn xây tháp ở núi Tiên Du.

4. Chùa Tiên Tích

Tên chùa Tiên Tích được ghi trong sách *Lê triều ngự chế quốc âm thi* do chúa Trịnh Cương (1709-1729) sáng tác. Toàn sách có 31 bài thơ nôm thất ngôn bát cú và lời dẫn viết theo thể song thất lục bát. Trong đó có hai bài thơ viết về chùa Tiên Tích ở núi Tiên Du này. Chúa Trịnh Cương đi tuần tỉnh đất nước bằng đường thủy, xuất phát từ Thăng Long lần lượt đi qua các địa danh Bồ Đề rồi đi qua các địa danh Yên Thường, Lã Côi, xuôi dòng sông Đuống đến Như Quỳnh, rồi lại đi tiếp đến Phù Đổng, Nhạn Tháp tức chùa Bút Tháp, sau đó là đến núi Tiên Tích. Sách viết:

Phương thăng hồng nhật ló lên
Sơ thìn mới mới qua miền chợ trưa.
Hãy bơ vơ coi sang hỏi chúng,

Phải dấu thiêng Phù Đổng đây chăng?
Những màng bàn bạc thốt thăng
Nhạn Tháp trông chừng thoắt thoắt tới nơi.
Thể thanh vui bút bèn mô tả.
Thảnh thơi thay thong thả bút xuân.
Ngang sang Tiên Tích gần gần,
Nước non oanh quất nhiều phân hữu tình.
Vốn thành danh nẻo xưa lập cực
Lại ngâm chơi vài bức vân tiên
Tiên Tích tự thi (thơ vịnh chùa Tiên Tích)
Băng trông bỡ ngỡ tượng thiên nhiên
Trong thế chu tuyền vẫn vẹn tuyền.
Tháp Nhạn chữ bày câu ứng phúc
Cửa từ đường chật kẻ cầu duyên.
Chăm chăm lão hạc ngong kinh bối
Tháu tháu thần long lắng giáo thiền.
Khắp trần gian danh lợi khách
Răn lòng vật ngã mới nên khen.

Hựu thi (lại bài thơ vịnh chùa Tiên Tích):

Bầu trời ghẽ có áng tự nhiên
Nảy nảy thanh kỳ đã vẹn tuyền.
Cõi phúc thênh thênh phô gấm sắc
Nền nhân thớn thớn rũ trần duyên.
Sơn tăng cẩn dẫn đường trì giới,
Phạn giáo răn gìn phép tọa thiền.
Cổ vãng kim lai hằng sóc sóc,
Ngợi đề khôn xiết thế không khen.

Bài thơ Nôm thứ hai họa nguyên vận bài thơ thứ nhất. Cả hai bài thơ đều tập trung miêu tả thắng cảnh Tiên Tích với nét đặc sắc như sơn tăng giã đường trì giới, Phạn giáo dạy phép tọa thiền. Cảnh chùa trang nghiêm như thu hút khách thập phương náo nức kéo đến nghe pháp học kinh, đến mức mà "Cửa từ đường chật kẻ cầu duyên".

Kết luận:

1. Ngoài tên gọi *Phật Tích* ra, ngôi chùa xây dựng trên sườn núi Tiên Du ở huyện Tiên Du này còn có các tên gọi khác là *Trùng Quang, Tiên Du, Vạn Phúc và Tiên Tích.*

2.Chùa Phật Tích được xây dựng từ đầu thời Lý, muộn nhất là đến năm Thông Thụy thứ 1 (1034) đời Lý Thái Tông đã có rồi, bấy giờ chùa mang tên là Trùng Quang.

3.Chùa được xây dựng rất quy mô đầy đủ các pháp khí như chuông, bia, tượng. Đặc biệt chùa đã xây dựng kho Trùng Hưng để chứa bộ Tống tạng sao chép từ bản kinh thỉnh từ Trung Quốc đem về.

4. Ngoài các tòa Thượng điện, tam quan, gác chuông, trai phòng, nhà tổ ra, chùa còn xây dựng cả viện Thiên Phúc để giảng đạo. Hẳn vì lẽ đó mà đến sau này chúa Trịnh Cương miêu tả được cảnh khách thập phương nô nức đến đây nghe kinh lá bối tu theo đạo thiền, ngay cả các loài vật như hạc, rồng, cũng tìm đến chăm chú tu tập "Chăm chăm lão hạc ngong kinh bối, Tháu tháu thần long lắng giáo thiền".

CHÙA PHẬT TÍCH TRONG BỐI CẢNH LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Hòa thượng Thích Thiện Nhơn*

1. Vài nét lịch sử:

Núi Tiên hay Tiên Sơn, còn được gọi là núi Lan Kha, hay Phật Tích. Theo sử cũ, ngày xưa có chàng tiều phu đốn củi tên là Vương Chất, gặp hai ông tiên đánh cờ, chàng chống rìu đứng xem cho đến khi xong ván cờ, nhìn lại cán rìu đã mục, từ đó nơi ấy có tên là Lạn Kha hay núi Tiên. Còn Phật Tích là sau khi ngôi tháp do vua Lý Thánh Tông xây dựng năm 1057, trong đó có tạc tượng Phật Di Đà bằng đá quý thiếp vàng bị đổ, phát hiện tượng Phật Di Đà còn nguyên vẹn đến ngày nay, vì kính quý Đức Phật và điều hiếm có xảy ra ấy nên dân chúng đổi tên làng Tiên Sơn là Phật Tích, núi Phật Tích và chùa Phật Tích cho đến ngày nay (tên chữ là Thiên Phúc, Vạn Phúc tự), thuộc huyện Tiên Du, Bắc Ninh. Thời Lý là phủ Thiên Đức.

Vào những thế kỷ đầu cho đến thế kỷ thứ X, chùa Tiên Sơn đã là nơi hội tụ và dừng chân của các nhà truyền giáo đầu tiên khi từ Ấn Độ sang nước ta như Khâu Đà La (189), Ma Ha Kỳ Vực (298 - 300). Có thể nói, trung tâm tu học Tiên Sơn cùng thời với trung tâm Phật giáo Luy Lâu (chùa Pháp Vân) do Sĩ Nhiếp dựng lập năm 129.

Mãi đến năm 425, Pháp sư Đàm Hoằng từ Trung Quốc sang tu học, hành đạo tại Tiên Sơn, chuyên thọ trì kinh *Vô Lượng Thọ* và kinh *Thập Lục Quán*. Nội dung kinh *Vô Lượng Thọ* nói về tiền thân Phật A Di Đà và 48 lời nguyện của Ngài khi còn tu nhân dưới thời Đức Phật Bảo Tạng. Nội dung

---

* **Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam**

kinh *Thập Lục Quán* nói về các pháp quán cảnh Tây phương Cực lạc và Thân tướng Phật A Di Đà, gồm 16 pháp quán. Sư Đàm Hoằng phát nguyện một lòng cầu về an dưỡng quê hương Phật A Di Đà. Năm 455, Pháp sư Đàm Hoằng viên tịch.

Sau đó có ngài Huệ Thắng và Đạo Thiền tiếp tục tu học, hành đạo tại đây, từ năm 440 đến năm 527, thọ giáo với thiền sư ngoại quốc người Ấn Dharmadeva dạy cho phép Thiền quán. Nhất là ngài Huệ thắng, chuyên thọ trì kinh *Pháp Hoa*, tu tập Thiền quán, chứng Pháp Hoa Tam muội. Và có thể nói, chùa Tiên Sơn cũng là nơi dừng chân của các Thiền sư Đạo Cao, Pháp Minh.

Năm 580, Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang Việt Nam, đến trụ tại chùa Pháp Vân, độ Pháp Hiền làm đệ tử. Pháp Hiền người Tiên Du, Tiên Sơn. Tại đây, Tỳ Ni Đa Lưu Chi dịch kinh *Đại Tổng Trì Tam Muội*, trong đó có đoạn: Đức Phật Thích Ca tự giới thiệu những kiếp quá khứ, có Tỳ kheo Tịnh Mạng và về sau tu hành thành Phật hiệu A Di Đà. Như vậy, Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi với tư tưởng Tịnh độ đã có từ trước và có sự dung hợp với nhau. Sau khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi viên tịch năm 594, Pháp Hiền về lập chùa Chúng Thiện tại núi Tiên Du (Tiên Sơn), dù không cư trú tại chùa Tiên Sơn nhưng cùng một làng và có sự dung hợp pháp môn Thiền và Tịnh. Do đó, sự hoằng pháp lợi sinh vẫn tác động qua lại giữa các trung tâm giáo dục Phật giáo là Luy Lâu và Chúng Thiện cũng như Tiên Sơn (594 - 626).

Đến năm 820, có Thiền sư Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc sang Việt Nam, đến chùa Kiến Sơ (Gia Lâm - Hà Nội) hoằng hóa đạo Thiền, độ được Cảm Thành, trở thành đệ tử đầu tiên. Thiền sư Cảm Thành người Tiên Du (Tiên Sơn), xuất gia tu hành tại chùa Đông Lâm núi Tiên…, pháp danh Lập Đức. Mối liên hệ giữa người cùng làng là một sự dung hợp pháp tu và hành

đạo, dù không phải là tu học tại chùa Tiên Sơn trong thời gian từ năm 826 - 860.

Tuy nhiên, phải đến thời Lý (1010 - 1225), thì mô hình sinh hoạt, tu tập tại chùa Tiên Sơn mới được rõ nét và quy mô, vì nó trở thành một quốc tự dưới thời Lý, xứ Kinh Bắc, quê hương của các vị vua triều Lý.

Năm 1041, vua Lý Thái Tông cho xây Viện Từ Thị Thiên Phúc và đúc tượng Phật Di Lặc nặng 7.560 cân để tôn thờ. Kể từ đấy, núi Thiên Phúc hay chùa Thiên Phúc được hình thành, thay cho tên chùa Tiên Sơn.

Năm 1057 - 1066, vua Lý Thánh Tông cho xây chùa Thiên Phúc và dựng tháp cao nhất nước, bên trong sai Lang tướng Quách Mãn tạo dựng Phật A Di Đà thiếp vàng cao 1.87m, tính luôn bệ là 2.87m, tôn thờ trong Bảo tháp Thiên Phúc, đúc 02 tượng Phạm Thiên và Đế Thích bằng vàng thờ trước chùa.

Năm 1071, vua Lý Thánh Tông viếng chùa và núi Thiên Phúc, cho viết chữ Phật dài 5 mét, khắc vào núi Thiên Phúc để kỷ niệm. Và các triều vua Lý Anh Tông, Lý Cao Tông đều đến sinh hoạt tại Quốc tự Thiên Phúc từ năm 1073 - 1210.

Sang đời Trần (1228 - 1400), chùa Thiên Phúc vẫn là quốc tự, nhưng được đổi tên là Vạn Phúc. Năm 1279 - 1280, vua Trần Nhân Tông đã cho xây cung Bảo Hoa. Sau khi khánh thành, nhà vua đã soạn tập thơ *Bảo Hoa dư bút* gồm 08 quyển để kỷ niệm.

Vua Trần Nghệ Tông (1370) cho xây thư viện Lạn Kha để đọc sách, thưởng ngoạn và hành cung của triều đình. Năm 1384, Vua tổ chức cho thi Thái học sinh (Tiến sĩ) tại đây để chọn người tài đức phục vụ cho đất nước.

Năm 1497, Vua Lê Hiển Tông tổ chức Đại yến của triều đình tại đây.

Đến năm 1635 - 1644, cho Thiền sư Chuyết Công đến hành đạo tại chùa Phật Tích một thời gian. Chúa Trịnh Tráng rất quý kính và thỉnh cầu

ngài cho đệ tử là Minh Hành Tại Tại sang Trung Quốc thỉnh kinh tạng về tôn trí tại chùa Phật Tích cho đến ngày nay.

Đến thời Lê Trung Hưng (1686), chùa bị xuống cấp, các vua Lê đã cho tu bổ lại như mô hình cũ, gọi là chùa Phật Tích (tên chữ là Vạn Phúc). Nghĩa là, do phát hiện tượng Phật Di Đà trong bảo tháp do vua Lý Thánh Tông tạc năm 1057.

Theo thời gian, chùa xuống cấp trầm trọng, có một đại thí chủ là Nguyễn Đồng Khoa thời vua Thiệu Trị (1820 - 1830) đã bỏ công, bỏ của trùng tu lại khang trang, đẹp đẽ dưới thời nhà Nguyễn, cũng là sự tu bổ cuối cùng của chùa Phật Tích.

Từ năm 1949 – 1952, Pháp chiếm chùa Phật Tích và phá hủy hoàn toàn ngôi quốc tự này, chỉ còn nền gạch và một số pho tượng Phật, Tổ, và một vài Pháp khí khác.

Sau khi hòa bình lập lại 1954, thuộc nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, năm 1959 chùa Phật Tích được Nhà nước cho xây dựng lại theo quy mô nhỏ để tôn thờ các di vật còn lại. Đến năm 1962, Bộ Văn hóa công nhận là Di sản Văn hóa cấp quốc gia. Năm 1981, trong bối cảnh đất nước thống nhất, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời. Chùa Phật Tích là đơn vị Phật giáo tỉnh Hà Bắc. Đến năm 2000 thuộc tỉnh Bắc Ninh, Giáo hội đã cử Đại đức Thích Đức Thiện, Ủy viên Thư ký Hội đồng Trị sự, Phó ban Phật giáo Quốc tế, Phó Văn phòng Trung ương GHPGVN Trụ trì ngôi chùa di tích lịch sử này.

Năm 2008, được sự cho phép của Chính phủ, Đại đức trụ trì khởi công đại trùng tu xây dựng mới một số công trình, trong đó có công trình tác tượng Phật bằng đá quý cao 27 mét, tính luôn bệ là 30 mét trên núi Phật Tích. Tượng Phật A Di Đà mới là theo tôn tượng Di Đà cao 1.87mét, nếu

tính luôn bệ là 2.87m, do vua Lý Thánh Tông tạc năm 1057 còn lại được tôn thờ tại Chánh điện.

Đặc biệt, năm 2009, được sự hỗ trợ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chùa Phật Tích vinh dự được cung nghinh Phật ngọc cho Hòa bình thế giới từ Thái Lan sang Việt Nam (thành phố Hồ Chí Minh) về tôn trí tại chùa cho Tăng ni, Phật tử hành lễ chiêm bái trong thời gian 01 tuần. Sau đó tượng được cung rước sang Hoa Kỳ và cuối cùng trở về tôn thờ vĩnh viễn tại Úc Đại Lợi. Chư tôn Giáo phẩm Lãnh đạo Giáo hội và Nhà nước đã chiêm bái, hành lễ.

2. Chùa Phật Tích là nơi hội tụ của các dòng thiền

Như lịch sử cho thấy, năm 580 Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến chùa Pháp Vân, trung tâm Phật giáo Luy Lâu hóa độ Pháp Hiền, người Tiên Du (Tiên Sơn). Sau khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi thị tịch, Thiền sư Pháp Hiền về sáng lập chùa Chúng Thiện, núi Tiên Du trong quần thể Phật Tích - Tiên Sơn. Do đó có sự ảnh hưởng qua lại giữa dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Pháp môn Tịnh Độ mà chùa Tiên Sơn là trung tâm.

Đến năm 820, Thiền sư Vô Ngôn Thông đến chùa Kiến Sơ, Gia Lâm - Hà Nội mở rộng đạo thiền, hóa độ Lập Đức là người Tiên Du, xuất gia tu học tại chùa Đông Lâm, được Tổ ban đạo hiệu là Cảm Thành. Vì thế, Thiền phái Vô Ngôn Thông qua sự kế thừa của Cảm Thành, người Tiên Du - Tiên Sơn, cũng chính là một sự gặp gỡ giữa hai Thiền phái.

Năm 1069, Lý Thánh Tông sáng lập phái Thiền Thảo Đường, Trung tâm Thiền phái này là chùa Khai Quốc (Trấn Quốc), nhưng các vì vua sau đó như Lý Anh Tông, Cao Tông đều là những thiền sư phái Thảo Đường, chủ trương Tịnh độ hóa nhân gian, hay Thiền Tịnh song tu. Do đó, trung tâm Phật Tích do Lý Thánh Tông xây dựng và phát triển được các nhà vua cuối Triều Lý sinh hoạt theo tư tưởng Thiền phái Thảo đường tại chùa Phật Tích.

Đến năm 1633, Thiền sư Chuyết Chuyết thuộc phái Lâm Tế Nghĩa Huyền, từ Trung Hoa sang Việt Nam. Trước tiên ngài đến chùa Khán Sơn – Hà Nội, sau đó đến hoằng đạo tại chùa Phật Tích, độ rất nhiều đệ tử nổi tiếng như Minh Hành Tại Tại, Minh Lương…Đồng thời trụ trì chùa Ninh Phúc (Bút Tháp), sau khi nhập diệt (1644), ngài còn để lại nhục thân bất hoại tôn thờ tại chùa Phật Tích ngày nay, và đây là một minh chứng hùng hồn nhất. Với bài kệ thị tịch như sau:

Tre gầy, thông vót, giọt nước thơm
Gió thoảng, trăng non, hơi mát dịu
Nguyên Tây ai ở, nào hay biết
Mỗi chiều chuông đổ, đuổi hoàng hôn.
(Sấu trúc, trường tùng trích thúy (thủy) hương
Lưu phong, sơ nguyệt độ vi lương
Bất trí thùy trụ Nguyên Tây tự
Mỗi nhật chung thinh tống tịch dương).

Vua Lê Trang Tông phong tặng: Minh Việt Phổ Giác Quảng Tế Đại đức Thiền sư.

Về sau có Thiền sư Diệu Tuệ, đệ tử Thiền sư Minh Hành Tại Tại trụ trì chùa Phật Tích khoảng năm 1659 trở đi.

Tóm lại, chùa Phật Tích là nơi quy tụ các dòng thiền: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, Trúc Lâm Yên Tử, Lâm tế Nghĩa Huyền. Về pháp tu là Thiền quán và Tịnh độ. Trì kinh *A Di Đà, Vô Lượng Thọ, Quán kinh*, chứng tỏ Thiền Tịnh song tu được phổ cập tại đây cho đến ngày nay, và cũng chứng minh tư tưởng Tịnh Độ tông đặt nền tảng sớm nhất tại Việt Nam vào những thế kỷ đầu của lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà nơi lập cước chính là chùa Tiên Sơn (Phật Tích) vậy.

3. Chùa Phật tích là một quốc tự của Việt Nam và Phật giáo Việt Nam.

Ngay từ những thế kỷ đầu của lịch sử nước nhà và Phật giáo Việt Nam, chùa Tiên Sơn (Phật tích), Thiên Phúc, Vạn Phúc…là trung tâm tu học, sinh hoạt Phật giáo thời đó, nhưng chính sử ít đề cập, vì không thuộc kinh đô, mà là một tỉnh lẻ. Tuy nhiên, đến đời Lý (1010 - 1225) mới trở thành chính sử và nổi bật là một quốc tự, không những của Phật giáo Việt Nam mà còn của đất nước Đại Việt, Việt Nam ngày nay. Qua đó, có thể điểm qua vài nét sẽ thấy rõ như sau:

- Năm 1041, vua Lý Thái Tông cho xây Viện Từ Thị - Thiên Phúc và đúc tượng Phật Di Lặc tôn thờ tại Viện Thiên Phúc.

- Năm 1057, vua Lý Thánh Tông cho mở rộng các chùa, viện Thiên Phúc, xây dựng tháp Thiên Phúc cao nhất thời Lý, tạc tượng bằng đá quí, thiếp vàng cao 1.87m, tính luôn bệ là 2.87m, đó là tượng Phật A Di Đà còn lại đến ngày nay.

- Năm 1071, vua Lý Thánh Tông dạo cảnh chùa, núi Thiên Phúc, cho vẽ chữ Phật dài 5m khắc vào núi Thiên Phúc làm kỷ niệm.

- Các vị vua: Lý Anh Tông, Lý Cao ông, Lý Huệ Tông … đều đến chiêm bái, sinh hoạt tôn giáo và tham dự các lễ hội tại đây.

- Năm 1279, vua Trần Nhân Tông cho xây cung Bảo Hoa và sau khi khánh thành xong cung điện Bảo Hoa, ngài biên soạn tập thơ *Bảo Hoa dư bút* gồm 8 quyển.

- Năm 1370, vua Trần Nghệ Tông cho xây thư viện Lạn Kha để thường xuyên đến đây đọc sách. Đồng thời, năm 1384 tổ chức các kỳ thi Thái học sinh (Tiến sĩ) tại chùa Thiên Phúc.

- Năm 1497, vua Lê Hiển Tông đã tổ chức đại yến tại chùa Thiên Phúc (Vạn Phúc) - cung Bảo Hoa, thư viện Lạn Kha…

- Năm 1635, chúa Trịnh Tráng thỉnh cầu Thiền sư Chuyết Chuyết cho đệ tử là Minh Hành Tại Tại sang Trung Quốc thỉnh Kinh tạng để tôn thờ, đọc tụng tại chùa và Thiền sư Minh Hành Tại Tại đã hoàn thành công tác theo sự thỉnh cầu của chúa Trịnh.

- Năm 1820 - 1830, thời vua Thiệu Trị, một đại thí chủ phát tâm tu bổ lại chùa đã xuống cấp, đó là Nguyễn Đồng Khoa, có tượng tôn thờ tại nhà Tổ.

- Năm 1959, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã cho xây dựng một số cơ sở nhỏ, để tôn thờ các bảo vật còn sót lại, trong đó có tưởng Tổ và Phật A Di Đà…

- Năm 1962, Bộ Văn hóa công nhận chùa Phật Tích là Di sản văn hóa Quốc gia.

- Năm 2002, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cử Đại đức Thích Đức Thiện làm trụ trì chùa Phật tích.

- Năm 2009, được sự hỗ trợ của GHPGVN, chùa vinh dự cung nghinh Phật ngọc cho hòa bình thế giới, từ Thái Lan sang thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam về tôn trí một tuần tại chùa Phật Tích để Tăng ni, Phật tử chiêm bái, hành lễ, có sự chứng minh của chư Tôn giáo phẩm Lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Lãnh đạo Đảng và Nhà nước; Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết; Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan; Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân; Thứ trưởng Bộ Công an Trần Đại Quang; Thứ trưởng Bộ Ngoại giáo Nguyễn Thanh Sơn.

- Năm 2008, được Nhà nước cho phép trùng tu, phục chế các hạng mục, nhất là xây dựng Phật đài lộ thiên trên núi Phật Tích. Phật A Di Đà bằng đá quí, cao 27m (theo mẫu tượng Phật A Di Đà được vua Lý Thánh Tông tạc vào năm 1057) để hướng đến Đại lễ kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội.

- Năm 2010, lễ an vị, khai quang điểm nhãn, hô thần nhập tượng,... gắn biển công trình chào mừng Đại lễ kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội. Đại lễ diễn ra rất long trọng, có hành ngàn Phật tử tham dự. Đặc biệt, được sự chứng minh của chư Tôn giáo phẩm Lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội nước CHXHCNVN, Chính quyền thành phố Hà Nội và tỉnh Bắc Ninh tham dự Đại lễ.

4. Những di sản văn hóa, mỹ thuật xưa và nay

Theo tài liệu cũ còn để lại, ngay chân núi Lạn Kha, là cổng ngoài, theo bậc thềm đá dẫn lên gác chuông, nối tiếp theo là các bậc thềm đá lên cao là Tiền đường chắn ngang phía trước khu chùa đồ sộ. Trước bậc thềm đá, dựng một dãy 10 con vật bằng đá: ngựa, tê giác, trâu, voi, sư tử có kích thước khá lớn ở trong thế phủ phục, cao 1.2m, đặt trên bệ đá chạm hoa sen.

Khu chùa có các tòa và điện thờ. Tiếp sau chùa là khu tháp Tổ, ngay trên đỉnh núi xây một ngôi tháp năm 1057, cao nhất thời Lý. Ở gác chuông có tượng Giám trai; tiền đường có tượng Thiện hữu, Ác hữu. Thiêu hương đường có tượng: Phật Tích, Nam Tào, Bắc Đẩu, Bồ Tát Di Lặc, Văn Thù, Phổ Hiền, 18 vị A La Hán.

Thượng điện có tượng Phật Di Đà cao 2.8m, ngồi trên tòa sen, Tôn giả Ca Diếp, A Nan hầu hai bên; Quan Âm, Thế Chí, Kim Đồng, Ngọc Nữ. Hành lang hai bên là tượng: A Nan Đà Tôn giả, Tiêu Diện Đại Sĩ, các vị Long thần, các quan Trấn Vũ. Hậu đường có tượng Quan Thánh, Chu Xương, Quan Bình, tượng Nguyễn Đồng Khoa (người phát tâm trùng tu chùa).

Nhà thờ đức chúa Trịnh Tráng, nhà thờ Tổ Hòa thượng Chuyết Công...

Chùa Phật Tích ngày nay, sau khi được Chính phủ phê duyệt là một trong những công trình trọng điểm chào mừng Đại lễ kỷ niệm 1.000 Thăng Long - Hà Nội. Qua 2 năm thi công các hạng mục chính trong khu di tích

chùa Phật Tích đã hoàn thành, gồm tòa Tam bảo, gác chuông, nghi môn, hệ thống kè đá cấp 1, kè đá phía trước tòa Tam bảo và hàng hình thú, kè đá phía sau tòa Tam bảo, rãnh tiêu thoát nước mưa trên núi, đường đi trục chính lên chùa, nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà tiếp lễ, sân vườn và các công trình phụ trợ khác như khuôn vườn tháp, ao rồng - giống rồng cổ thời Lý. Độc nhất, Phật đài lộ thiên trên núi Phật tích, cao 27m, nhìn về hướng Tây Nam, làm bằng đá quí theo mô hình tượng tạc thời vua Lý Thánh Tông năm 1057. Nhìn xung quanh rừng thông bao la, thơ mộng, vườn cây ăn trái xinh tươi, núi đồi thoai thoải, dân chúng an vui hạnh phúc.

Có thể nói, chùa Phật tích xứng đáng là di tích lịch sử văn hóa không những của dân tộc Việt Nam, mà còn cả Phật giáo Việt Nam xuyên suốt dòng lịch sử 2.000 năm truyền thừa, tồn tại và phát triển. Điều đó được chứng minh rằng, từ những thế kỷ đầu, chùa Tiên Sơn - Phật Tích là cái nôi của Phật giáo Việt Nam, của sự dừng chân, gặp nhau của các nhà truyền giáo Ấn Độ đến Việt Nam, đồng thời nơi đây cũng là trung tâm văn hóa Phật giáo, nơi tu học, hành đạo của các danh Tăng, Thiền sư đương thời.

Chùa Phật Tích còn là nơi hội tụ các dòng Thiền, dòng phái tư tưởng tiêu biểu của Phật giáo Việt Nam một cách hài hòa, dung thông và an lạc lợi ích không hề chống trái, mâu thuẫn nhau trong sự sinh hoạt của Phật giáo Việt Nam.

Dù thời gian có khác nhau, nhưng chùa Phật Tích lại là điểm son lịch sử được các triều đại, vua chúa thời xưa cũng Nhà nước, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày nay quan tâm xây dựng, trùng tu và bảo quản, cũng như sinh hoạt lễ hội nhiều nhất so với một số chùa quốc tự khác tại phủ Thiên Đức (Bắc Ninh ngày nay).

Các di sản văn hóa, mỹ thuật vừa được ngành khảo cổ khai quật còn lưu lại, được xem là bảo vật quốc gia mà khó tìm được, thấy được ở các ngôi

chùa khác của Phật giáo Việt Nam, của dân tộc Việt Nam ở thế kỷ này cũng như thế kỷ khác, trong hiện tại và tương lai. Do đó, những cơ quan có trách nhiệm cần phải trân trọng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc cũng như Phật giáo Việt Nam, mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam là đại diện cũng như Đại đức trụ trì ngôi quốc tự, nơi bảo tồn di sản văn hóa cấp quốc gia. Quả thật:

"Mái chùa ấp ủ tình dân tộc
Nếp sống muôn đời của Tổ tông
Giữ gìn Tổ ấn Tông phong
Tốt đời đẹp đạo giữa lòng dân gian" .

THIỀN SƯ CHUYẾT CÔNG
TRONG TRANG SỬ CHÙA PHẬT TÍCH

Thượng tọa Thích Thanh Nhiễu*

Năm Giáp Tuất (1034) niên hiệu Thiên Thành thứ 7, mùa thu tháng 8 Lý Thái Tông hoàng đế đến chùa Trùng Quang núi Tiên Du (nay là núi Phật Tích, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh) sai dựng kho Trùng Hưng để cất chứa kinh Phật. Tương truyền, núi Phật Tích còn có tên là núi Lạn Kha, khởi nguồn từ câu chuyện người kiếm củi tên là Vương Chất vào núi đốn củi, thấy hai ông tiên đang đánh cờ nên mải mê chống rìu đứng xem, khi tan cuộc cờ đã mấy trăm năm, Vương Chất nhìn lại đã thấy cán rìu mục nát. Đến đời Lý Thánh Tông hoàng đế, vào năm Giáp Thìn (1064) niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh, hoàng đế đã sai tướng Quánh Mãn xây tháp ở núi Tiên Du. Đến năm Tân Hợi (1071) niên hiệu Thần Vũ, mùa xuân tháng Giêng, hoàng đế Lý Thánh Tông đã đi đến núi Tiên Du viết chữ Phật dài 1 trượng 6 thước (khoảng hơn 5m) đặt ở chùa Tiên Du (nay là chùa Phật Tích).

Bắt đầu từ thời nhà Lý chùa Phật Tích và những ngôi chùa khác ở trung tâm Phật Giáo Luy Lâu đã đi vào huyền thoại về truyền thừa Phật giáo và lưu giữ chứng tích của lịch sử. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử với rất nhiều vị thiền sư đắc đạo. Khoảng đến thời nhà Lê, chùa Phật Tích đã có một thiền sư đắc đạo nối tiếp trang lịch sử truyền thừa Phật giáo, đó chính là Hòa thượng Chuyết Công với tên gọi khác là Hòa thượng Chuyết Chuyết.

Thuở nhỏ, Hòa thượng Chuyết Công có tên là Viên Văn, tên thường gọi là Chuyết Chuyết, người núi Tiệm Sơn, Hải Trừng, Thanh Chương, Mân Điền

* **Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam**

(Trung Quốc). Ông là dòng dõi người họ Lý, ông nội tên là Kiều và cha tên húy là Nhược Lâm, mẹ ông là người họ Sái. Trước khi sinh ra ông, mẹ ông nằm mộng thấy một bông sen mọc trên bụng và sau đó mang thai ba năm mới sinh. Vì thế lúc sinh ra Hòa thượng Chuyết Công còn có tên húy là Tân Liên (tức bông sen vàng). Hòa thượng Chuyết Công sinh giờ Sửu, ngày Giáp Tuất, mồng 2 tháng 2 năm Canh Dần, niên hiệu Vạn Lịch thứ 17 triều Minh (tức năm 1590 Công lịch). Năm lên 5 tuổi mẹ ông qua đời, năm lên 7 tuổi cha ông mất, ông nội phải dắt ông đến nhờ người thím dâu nuôi dưỡng. Chuyết Công vốn là người thông minh, dĩnh ngộ, hiểu rộng kinh sử, chăm học đêm ngày, thường đến học tập ở chùa núi Tiệm Sơn. Có vị hành giả thấy ông mải học đến ho cả ra máu liền đến bạch với Trưởng lão. Trưởng lão nghe nói liền đến xem và hỏi rằng: "Thư sinh làm sao mà có bệnh này?". Ông đáp: "Đọc sách". Tăng hỏi: "Đọc sách thì có bệnh nghiệp gì vậy?". Ông đáp: "Giúp nước an dân".

Vị Trưởng lão cả cười nói: Hay nắm, khéo thay. Thực đúng là đem cái chí nội tâm xung thiên chẳng qua cũng vì lòng tham danh lợi, chẳng hề đoái hoài gì đến diện mạo bản gốc của sinh tử thì có ích gì?. Nhìn nét mặt thấy sư vẫn chưa hiểu, vị Trưởng lão bèn sai hành giả mang ra một cái trống rồi đưa ra trước mặt nói: "Cái mặt trống này bằng da dê, thân nó bằng gỗ ghép, bên ngoài cái trống chẳng còn vật gì khác, nội tâm bên trong nó là hư không. Trước khi đánh trống thì làm gì có tiếng kêu (danh), sau khi đánh trống thì danh nhân nghiệp sinh. Danh tiếng cũng giống như tiếng trống nhất thời rồi sẽ lặng câm, nghiệp chướng sẽ tòng theo vạn cổ sẽ chìm đắm. Vậy cái danh này từ đâu sinh ra vậy?". Chuyết Công ngẫm nghĩ một hồi lâu rồi chợt nhận ra tất cả. Căn bản đạo lớn không có chân tính, cái danh chỉ như bong bóng không có thực. Nghĩ đến đó Chuyết Công bèn nói: "Công danh cái thế cũng chỉ là hư vọng, thế lực hơn người cũng chỉ nặng mang nghiệp chướng, văn

chương rạng ngời cũng chỉ như buộc danh dự, sói lang buộc vào thân tựa như ruồi nhặng bay vo ve". Kể từ đó Chuyết Công đã bỏ Nho theo học Phật để nghiên cứu tôn chỉ cõi vô sinh, đàm đạo luận thuyết tối thượng thừa, tham thiền nhập định. Sau đó vài tháng, ông nội và thím dâu của Chuyết Công biết chuyện ông đã quy y, họ bèn tức tốc đi đến chùa để buộc ông về hoàn tục. Thấy vậy, ông đã bàn bạc với chư tăng trong chùa, và ngay đêm đó ngài đã đi đến am Bồ Đề ở chùa Nam Sơn, Trung Quốc yết kiến Trạng nguyên tăng Đà Đà Pháp sư để tiếp tục vào con đường theo học Phật pháp. Sau khi gặp gỡ, Đà Đà Pháp sư thấy lời lẽ của sư khác thường, Đà Đà Pháp sư bèn nói với chúng tăng: "Một ngày nào đó ta sẽ đứng cách con người này ngoài trăm trượng rồi ngả mũ tiếp nhận tôn chỉ môn phái để khai ngộ".

Ngày tháng dần trôi, đến năm Chuyết Công 18 tuổi, tức năm Vạn Lịch thứ 35 (1608) vào ngày lễ Phật đản sinh, sư đã thụ học qua 250 Tỷ khiêu học phái Vô Tướng, tiếp nhận bí pháp chân truyền hơn 84.000 môn. Sau đó, ngài đi du hóa bốn phương để hoằng pháp và độ cho chúng sinh. Khi đến nước Miên (tức Campuchia ngày nay), Quốc vương đất nước đã kính lễ dâng mũ áo và coi ngài như những quan đại thần trọng yếu của triều đình.

Lúc bấy giờ người dân nước Miên phải chịu một tai nạn khủng khiếp, do có quá nhiều kênh rạch nên cá sấu phát triển tràn lan chuyên ăn thịt người. Một hôm, quốc vương nước Miên và Chuyết Công đi điền dã thấy tình hình dân chúng như vậy, ngài đã viết một bài văn sớ thả xuống nước, từ đó tai nạn cá sấu ăn thịt người giảm dần, người dân nước Miên càng cảm ân Phật pháp và ghi nhận công đức vô lượng của Hòa thượng Chuyết Công. Ở nước Miên được khoảng 16 năm, hòa thượng Chuyết Công dâng biểu tấu xin quốc vương về nước, quốc vương nước Miên không chấp thuận nhưng không lưu giữ được nên đành để ngài về nước. Từ quốc vương đến hết thảy các quan khi đưa tiễn đều tặng Hòa thượng Chuyết Công kim ngân, vàng bạc vô số, nhưng ngài

không nhận. Bỗng nhiên từ trong đám đông đưa tiễn có một thiện nam tử lấy từ trong tay áo ra một nén vàng chỉ khoảng 2 lạng dâng tặng. Ngài vui vẻ nhận lấy và nói: "Hay lắm, khéo thay, chừng này cũng đủ tiền phí tổn để ta chi dùng trên đường xa ngàn dặm". Nói xong, Hòa thượng Chuyết Công từ tạ quốc vương và triều thần nước Miên quay về Trung Quốc.

Khi về đến nhà ở huyện Thanh Chương, Mân Điền (Trung Quốc) người thím dâu của Hòa thượng Chuyết Công lén mở hành lý ra xem thì thấy trong đó chẳng có đồ đạc gì đáng giá. Trong túi của Ngài chỉ có một cái bát với đôi đũa và những tờ giấy ghi chép kinh Phật bằng chữ Hán. Nhưng danh tiếng của Chuyết Công Hòa thượng đã nổi tiếng khắp Trung Hoa, đặc biệt trên từ quan lại dưới là thứ dân ai ai cũng ngưỡng mộ. Mỗi khi có nơi tụ họp nào nếu bàn về Phật giáo người ta đều nói: "Như Chuyết Công Hòa thượng mới đích thực là tôn sư của Thiền môn. Ngụ cư nơi Thiền quán với vài gian nhà đơn sơ mà Phật pháp cao rộng, tự tựu duyên mà thành tựu ở vườn Đức Phật giảng kinh". Khi từ biệt quan lại và dân chúng địa phương trước khi sang Nam Việt, Hòa thượng Chuyết Công nói: "Kẻ sĩ quyến luyến với chốn quê hương cũ cũng chưa hẳn là điều hay". Nói xong, Hòa thượng Chuyết Công xuống thuyền đi về miền Thuận Hóa, Quảng Nam, Việt Nam.

Sau khi đến Quảng Nam được chừng bảy, tám năm, Hòa thượng Chuyết Công đã thuyết pháp phổ độ quần sinh cho hết thảy dân cư trong vùng. Nơi nào Hòa thượng Chuyết Công hoằng pháp là nơi ấy kẻ giàu người nghèo đều chen nhau đến nghe giảng đông như buổi chợ phiên. Nhân một hôm khi đi khất thực, Hòa thượng Chuyết Công đã gặp Minh Hành thiền sư, là người ông rất lấy làm tâm đắc. Sau đó Hòa thượng Chuyết Công đã mật truyền tâm pháp: Bất nhị tâm pháp của môn phái cho Minh Hành thiền sư. Bất chợt từ ngoài kinh thành Thăng Long sứ điệp hỏa tốc từ nhà buôn lớn Nguyễn Tề kính mời Hòa thượng Chuyết Công về kinh để bái thỉnh. Hòa thượng Chuyết Công bèn nói với chúng

tăng: "Đây thực không phải là câu chuyện ta muốn lưu lại cho hậu thế đời sau. Tuy nhiên, vì muốn mở đường hoằng pháp, hiển rõ tâm ấn môn phái ta không thể không thuận theo". Nói xong Hòa thượng Chuyết Công thu xếp hành lý cùng với mấy đệ tử thâm tín lên đường quay ra miền Bắc.

Khi về đến kinh thành Thăng Long, thật không may Nguyễn Tề do mắc tội đang ở trong ngục chưa đến kỳ hạn được tha nên thầy trò Hòa thượng Chuyết Công phải đi khất thực mất vài tháng. May thay trong lúc đi khất thực ở kinh thành, Hòa thượng Chuyết Công đã gặp được một người trưởng giả chuyên làm việc từ thiện, người này đã cung cấp lương thực, quần áo cho mấy thầy trò. Người trưởng giả này còn có mấy bà cô nguyên trước là cung tần được sùng ái nên rất giàu có và sùng Phật pháp, họ đã thỉnh cầu Hòa thượng Chuyết Công cho theo học. Sau khi tiếp nhận mấy đệ tử quy y vừa xong thì quan Thái tể làm chức Dũng Lễ Công, vì muốn tham Thiền học Phật đã sai người thỉnh Hòa thượng Chuyết Công đến phủ để xin được vấn đáp. Thấy Hòa thượng Chuyết Công tinh thông Phật pháp lại có khả năng cảm hóa con người nên quan Thái tể đã xin bái Hòa thượng làm thầy. Trong lòng quan Thái tể đã rất vui mừng vì đã có thầy chỉ dạy, nhưng ông vẫn còn hồ nghi về việc làm sao Hòa thượng Chuyết Công ứng dụng Phật pháp vào chốn nhân gian được?. Tuy nhiên, sau vài tháng ở phủ quan, Hòa thượng Chuyết Công xe gấm không ngồi, cỗ cao không dự mà vẫn giữ lối sống tu hành đạm bạc như xưa. Quan thái tể đã nhận ra đây là tôn sư cao đạo. Ông bèn cho người con gái của mình xuống tóc quy y, theo thầy học Phật pháp. Sau đó, thấy nơi Phật Tích có Thiền khí như điểm hội tụ của bốn phương nên ông đã mời Hòa thượng Chuyết Công về chùa Phật Tích trụ trì.

Chùa Phật Tích vốn là chùa tháp có dấu tích được trường tồn từ đời nhà Lý, chính vua nhà Lý đã rời bỏ ngôi vị tôn quý đến đây quét chùa, tụng kinh trước Tam bảo. Các tòa Phật điện trước trước đã được vua Lý trang hoàng,

hình thế Long chầu hổ phục và được mở mang. Đồng thời, vua nhà Lý đã cho điêu khắc đầy đủ các thú vật quý dựng ở trước chùa Phật Tích. Khi thấy vua nhà Lý mải mê chăm lo xây dựng chùa Phật Tích, quần thần nhà Lý dâng biểu tấu nói rằng: Bậc chí tôn rời bỏ ngôi vị tôn quý để chăm lo những việc lao công thổ mộc hẳn có điều gì xa xỉ chăng?". Lý Thánh Tông hoàng đế đáp rằng: "Đình chùa chắc về cột mái, vững về nền gốc, bên trong trang trí bằng tượng Phật, bên ngoài trồng cây đại thụ hẳn sau này nơi đây sẽ có những Hòa thượng nổi tiếng, sống thì hoằng pháp phổ độ chúng sinh, khi viên tịch họ sẽ kết thành nhục thân Bồ Tát".

Kế tục những di sản từ ngàn xưa để lại, Hòa thượng Chuyết Công khi trụ trì ở chùa Phật Tích đã cho khai giảng các lớp học kinh Phật tối thượng thừa để siêu độ vô lượng chúng sinh. Khi vừa mới đặt chân lên chùa Phật Tích, Hòa thượng Chuyết Công đã nhận thấy nơi đây thực là nơi đất báu để truyền nối Pháp môn với núi hình thế như Hổ ngồi, với sông hình thế cuốn như Long cuộn, người dân thuận hòa an lạc. Hòa thượng Chuyết Công nói với chúng tăng: "Hình thế núi sông đã linh thiêng đến vậy, lẽ nào không có con người thành đạt trên con đường Phật pháp sao?". Quả thực khi Hòa thượng Chuyết Công trụ trì chùa Phật Tích, bất kỳ ai dù chỉ ở đó thôi cũng đã đạt tới độ siêu thoát rồi. Trên từ Hoàng thượng, Hậu phi, Vương quan, cung tần, quan lại dưới là thứ dân và hầu khắp Tăng ni trong vùng cũng đều lui tới chùa Phật Tích để nghe giảng Phật pháp.

Trên biểu chiếu của hoàng đế nhà Lê ban tặng cho Hòa thượng Chuyết Công, người trụ trì chùa Phật Tích có đoạn viết: "Đội ân thái thượng thánh minh, tâm tính thiện lạc. Nay ban tặng pháp danh sư Tổ cho trụ trì Chuyết Công chùa Phật Tích và để đời sau khắc ghi Phật Tích sơn linh thiêng vào tứ trấn kinh thành Thăng Long". Ngoài việc Hòa thượng Chuyết Công trùng tu chùa Phật Tích, công lao vô lượng thì số đệ tử chân truyền của Hòa thượng

Chuyết Công cũng khoảng vài trăm người, trong đó số người thành tựu là mười người, số người nghe giảng ngộ hiểu Phật pháp chiếm quá nửa thiên hạ. Khi Hòa thượng Chuyết Công viên tịch, một luồng khói hương thơm dâng ngập núi đồi Phật Tích và những thế hệ Tăng ni đời sau kế tục sự nghiệp của ngài vẫn lưu giữ lời kệ chú nhắn nhủ huyền thoại:

"Trúc gầy tùng mảnh giọt sương đài.
Trăng tròn mây sáng khắp đêm dài.
Ai biết người thức nơi Thiền quán.
Mỗi ngày chuông thanh đón sớm mai".

TÌM HIỂU Ý NGHĨA VỀ BIỂU TƯỢNG CÁC LINH THÚ TRONG KINH PHẬT QUA DÃY TƯỢNG TẠI CHÙA PHẬT TÍCH

Nguyễn Nguyệt Oanh*

Vào buổi đầu của Công nguyên, thời vua Asoka (Ấn Độ), biểu tượng Phật giáo đã xuất hiện nhằm trợ lực cho việc truyền bá triết lí của đạo Phật được hiệu quả hơn. Trong số những tác phẩm đầu tiên mang dáng dấp của nghệ thuật Phật giáo đã có nhiều hình tượng thú như tượng sư tử ở Sarnath, tượng bò mộng ở Rampuwa… Trải qua năm tháng, giáo thuyết của đạo Phật biến đổi theo tông phái qua các thế hệ môn đồ, điều này phần nào đã đem đến những sự biến đổi phong phú trong cách thể hiện biểu tượng. Sự thích nghi ấy biểu hiện Phật giáo luôn là một tín ngưỡng uyển chuyển, đầy sức sống, đáp ứng được nhu cầu lịch sử, xã hội của từng quốc gia mà đạo Phật truyền đến. Đặc biệt, ở vùng đất châu Á như Trung Quốc, Tây Tạng, Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam...

Theo Phật sử, thời kỳ đầu Phật giáo truyền bá vào Việt Nam khoảng những năm đầu thế kỉ I sau Công nguyên, địa điểm dừng chân của các tăng sĩ bấy giờ là vùng Dâu – Luy Lâu. Và nơi này đã được xem là trung tâm Phật giáo của nước ta thời đó, sau đó từ trung tâm này, Phật giáo được truyền sang những vùng phụ cận. Nhưng phải đến thời Lý đạo Phật mới được xem là quốc giáo và có sự phát triển mạnh mẽ. Chùa Phật Tích, hiển nhiên được quan tâm đặc biệt của vương triều, được tu bổ, tôn tạo và trở thành một ngôi đại danh lam bấy giờ.

Nằm trong dòng chảy phát triển của lịch sử nước Đại Việt, chùa Phật Tích đã cung cấp nhiều di vật văn hóa quý báu cho các nhà nghiên cứu tìm

* **Viện Nghiên cứu Tôn giáo**

hiểu, và trong đó có tượng 10 linh thú bằng đá ở tư thế ngồi chầu quay vào, bao gồm 5 cặp, theo thứ tự: Sư tử, voi, tê giác, trâu và ngựa.

Những con vật bình thường này khi được tạc tượng đặt vào ngôi chùa đã được linh thiêng hóa trở thành linh thú. Những đức tính và phẩm chất của các con thú đó đã được định nghĩa trong kinh phật, trong sử Phật giáo phong phú, đặc sắc. Điều ấy đã tạo thành biểu tượng vật chất, góp phần giáo hóa tín đồ bằng hình ảnh sống động và dễ hiểu nhất.

Trước hết, để biểu dương sức mạnh Phật pháp thì tiếng hống của sư tử được nhắc đến rất nhiều trong kinh tạng. Sư tử được coi là vua trong vương quốc động vật, nó như không có bất kỳ kẻ thù tự nhiên nào. Ở châu Á và Việt Nam, điều kiện môi trường địa lí không hẳn là nơi sinh sống của sư tử, tuy nhiên hình tượng về con vật này được phổ biến rộng rãi với biểu trưng là sức mạnh và hùng tâm. Phật giáo đã chọn biểu tượng ấy, và tiếng gầm rống của sư tử tượng trưng cho "Âm vang đạo pháp".

Phạn ngữ Simhanada, có nghĩa là sư tử hống hay tiếng gầm của loài sư tử. Kinh Phật dùng ảnh dụ này để chỉ âm thanh thuyết pháp của Đức Phật như tiếng gầm của sư tử chúa, không sợ hãi bất cứ loài thú nào và còn làm cho các loài khác phải khiếp sợ mà nhiếp phục. Khi Phật thuyết pháp, hàng Bồ tát, Thanh văn đều phát tâm cầu đạo Bồ đề, còn ngoại đạo và ác ma thì kính phục, sợ hãi.
Không chỉ Đức Phật có tiếng vua sư tử hống mà các Tỷ kheo cũng phải "rống tiếng rống con sư tử, tuyên bố dứt khoát rằng chỉ ở đây (trong giáo pháp Đức Phật dạy) mới có Đệ nhất Sa môn tức là chứng quả Dự lưu; mới có Đệ nhị Sa môn tức là chứng quả Nhất lai; mới có Đệ tam Sa môn tức là chứng quả Bất lai; mới có Đệ tứ Sa môn tức là chứng quả A la hán; còn các

ngoại đạo khác không có bốn hạng Sa môn như vậy”[56]. Theo kinh *Thắng man bảo quật,* sư tử hống có ba nghĩa: Như thuyết tu hành, Vô úy thuyết, Quyết định thuyết. Như thuyết tu hành là lời nói hợp với sự tu hành, không phải lời nói suông. Vô úy thuyết là biện tài vô ngại, xiển dương diệu pháp mà không hề do dự, sợ hãi; nói với sự xác tín, kiên quyết (Vô úy có hai nghĩa: Không sợ người và làm người sợ, bị nhiếp phục). Quyết định thuyết là nương theo chân lý để nói pháp lên sự thật, có khả năng hoằng dương đạo pháp, cứu độ chúng sanh, dẹp tà, hiển chánh)[57]. Theo kinh *Đại bát niết bàn*, sư tử hống gọi là quyết định thuyết, nói lên yếu nghĩa “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, Như Lai thường trụ không có biến đổi”. Kinh *Đại bát niết bàn* nói về 11 ý nghĩa sư tử hống như sau: “Như sư tử chúa tự biết sức lực răng nanh bén nhọn, bốn chân chống đất đứng trong hang vẫy đuôi gầm ra tiếng. Nếu có người nào đủ những tướng như vậy phải biết rằng có thể rống như sư tử, thiệt là sư tử chúa sáng sớm ra khỏi hang vươn vai ngáp, nhìn ngó bốn phương, cất tiếng rống to. Làm như thế là vì mười một điều: Một là vì muốn phá dẹp những loài chẳng phải thiệt sư tử mà dối làm sư tử; hai là vì muốn thử sức mình; ba là vì muốn khiến chỗ ở thanh tịnh; bốn là vì muốn bầy sư tử con biết chỗ nơi; năm là vì muốn đàn sư tử không tâm kinh sợ; sáu là vì muốn kẻ ngủ được thức tỉnh; bảy là vì muốn tất cả những thú phóng dật được siêng năng chẳng phóng dật; tám là vì muốn những thú khác đến chầu hầu; chín là vì muốn điều phục đại hương tượng; mười là vì muốn dạy bảo các con cái; mười một là vì muốn trang nghiêm quyến thuộc của mình”[58]. “Này thiện nam tử! Như Lai Chánh Đẳng Giác, Trí huệ là nanh vuốt, Bốn

---

[56] Tiểu kinh *Sư tử hống*, kinh số 11, Trung bộ 1.

[57] *Từ điển Phật học Huệ Quang*, Chủ biên: HT.Thích Minh Cảnh, Nxb. TP. Hồ Chí Minh 2003, tr.4005.
[58] *Phật học vấn đáp,* http://www.chuyenphapluan.com/chude.php?tn=view&id=1173

như ý túc là chân, đầy đủ Sáu môn Ba la mật là thân, Thập trí lực hùng mãnh là sức lực, Đại từ bi là đuôi an trụ, Tứ thiền là hang thanh tịnh, vì chúng sanh mà rống như sư tử, dẹp phá quân ma, hiện bày mười trí lực, mở mang chỗ đi của Phật, làm chỗ nương về cho bọn tà kiến, vỗ về những chúng sợ sệt sanh tử, giác ngộ chúng sanh vô minh ngủ nghỉ, làm cho người tạo ác sanh tâm ăn năn, khai thị tà kiến cho tất cả chúng sanh, làm cho họ biết hàng Lục sư chẳng phải là tiếng rống của sư tử, để phá lòng kiêu mạn của ngoại đạo Phú Lâu Na… Làm cho hàng Nhị thừa sinh lòng hối hận, dạy bảo các Bồ tát bực ngũ trụ cho họ sanh tâm đại lực, làm cho bốn bộ chúng chánh kiến chẳng sợ sệt những đồ chúng tà kiến, nên từ nơi thánh hạnh, phạm hạnh, thiện hạnh, vươn vai mà ra. Muốn khiến các chúng sanh phá lòng kiêu mạn nên há ngáp. Vì khiến chúng sanh thêm lớn pháp lành nên đoái ngó bốn phương. Vì khiến chúng sanh đặng Tứ vô ngại biện nên bốn chân chấm đất. Vì khiến chúng sanh đầy đủ Thi la Ba la mật nên rống như sư tử”[59]. Ngoài ra, còn nhiều kinh luận khác nói về ảnh dụ sư tử hống như kinh *Hoa nghiêm, luận Đại trí độ*… Trong kinh điển Phật giáo Bắc truyền, sư tử hống thường được dùng cho tiếng nói của các bậc đại trí, có thể chuyển mê khai ngộ, phát Bồ đề tâm.

Và Phật giáo cũng coi sư tử là Hộ giáo thần. Trong một số nghi lễ, sư tử được xuất hiện nhảy múa để xua đuổi tà ma. Còn trong điêu khắc, có hai mẫu sư tử thường thấy để trông coi, giữ cổng chùa Phật giáo, có ý nghĩa tượng trưng gần như đồng hóa với các nhân vương.

Kiểu thứ nhất: Đặt bên phải lối vào, miệng mở ra (trong có thể ngậm viên ngọc tượng trưng pháp bảo). Tại Nhật Bản, kiểu này được gọi là Hoa hạ Sư tử (Kasashishi).

Kiểu thứ hai, đặt quay lại phía bên trái, miệng không mở, thể hiện nội lực tiềm ẩn, tại Nhật Bản, kiểu này được gọi là Cao ly cẩu (Komainu).

[59] *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, tập II, HT.Thích Trí Tịnh dịch, Nxb. Tôn Giáo, 2003, tr.196.

Còn đôi sư tử tại chùa Phật tích, đặt đăng đối 2 bên lối vào, thuộc kiểu thứ nhất, miệng mở to, trong ngậm ngọc. Tượng dài 145 cm, cao 117 cm, rộng 80 cm. Cùng hàng tiếp theo sư tử là tượng voi.

Voi là con vật bản địa, tuy không phổ biến ở Việt Nam, nhưng gắn bó mật thiết với đồng bào Tây Nguyên. Trong chiến tranh, voi được sử dụng làm tượng binh. Ở thần thoại Ấn Độ, ta có thể dễ dàng bắt gặp những chú voi bay Airavata, và trong xã hội Ấn Độ, voi mang lại may mắn, thịnh vượng. Phật giáo coi voi là biểu tượng của sức mạnh tinh thần. Khi bắt đầu của một người tu hành thì tâm trí không thể kiểm soát được, biểu tượng của một con voi xám có thể chạy hoang dã và tiêu diệt tất cả mọi thứ trên đường đi. Sau khi chế ngự được tâm trí thì có thể tới bất cứ nơi nào mà không bị chướng ngại vật trên đường cản trở. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã được sinh ra như con voi trong một số hóa thân trước đây của ông.

Trong nghệ thuật tranh tượng thần phổ của Phật giáo và Ấn giáo, mỗi một con vật tượng trưng cho mỗi một vị thần đặc thù. Mỗi con vật đó được thể hiện như một dạng bệ tượng mà các vị thần cưỡi trên lưng. Do vậy các con vật gắn với các Đại Phật hay Bồ Tát: Văn Thù Sư Lợi, Văn Thù Phổ Hiền… Ở Tây Tạng, Trung Quốc và Nhật Bản sử dụng dạng bệ tượng các con vật như trên rất nhiều, trong khi đó biểu tượng về các vị thần ở phái Nam tông rất hiếm hoi.

Tượng đôi voi ở chùa Phật Tích có chiều dài 160 cm, cao 112cm, rộng 75 cm được tạc liền khối với bệ sen. Tư thế nằm nhìn thẳng phía trước, nên hai bên đối xứng nhau. Cạnh tượng voi là tượng Tê giác: Tê giác là con vật bản địa, nhưng nay không còn. Cặp tê giác ở chùa Phật Tích có chiều cao 145cm, cao 112cm, nằm áp sát bụng xuống bệ sen, miệng ngậm, chiếc sừng nhú trên mũi, khối căng, đơn giản nhưng hiện thực.

Trong bài *kinh Tê Giác*, Đức Phật ca ngợi loài Tê giác như là biểu tượng cho những người tu hành kiên trì, nếu không có bạn đồng hành tu tập thì một mình tu tập tâm ý cho đến ngày giải thoát:

May gặp bậc trí tri xứng đáng
Hơn hay bằng kết bạn đồng hành
Bằng không cứ sống trọn lành
Thà như tê giác một mình ra đi
Có đôi bạn càng gây vướng bận
Tiếng lại qua tranh luận bất bình
Thấy gương trước mắt mà kinh
Thà như tê giác một mình ra đi...[60]

Nếu như hình ảnh Tê giác được xuất hiện không nhiều trong kinh Phật thì Ngựa được nhắc đến rất nhiều. Ngựa là một trong những con vật được thuần hóa sớm của loài người, ngoài việc làm phương tiện vận tải, ngựa còn có đặc điểm là chạy rất nhanh, trung thành và tinh nhạy, tốc độ di chuyển của ngựa còn thể hiện trong thần thoại Hy Lạp là những chú ngựa bay (có cánh). Ngựa cũng là biểu tượng của năng lượng và sức lực trong việc hành pháp, có khả năng kiểm soát tâm trí nhanh như sức gió, có thể điều chỉnh theo bất cứ hướng nào, tốc độ nào mà chúng ta muốn. Biểu tượng ngựa trong điêu khắc là bảo vệ phật pháp, ngựa là xe của nhiều vị thần như Mahali hay vị thần ngựa Hayagriva. Có một số câu chuyện của Bồ tát Lokesvasa lấy hình dạng một chú ngựa để giúp chúng sinh. Một ví dụ điển hình về ngựa trong lịch sử Phật giáo là chú ngựa Kiền Trắc của Tất Đạt Đa, vào một đêm tối mùa xuân đã chở Đức Phật trong tương lai vượt hoàng thành, mở đầu chuyến đi lịch sử, và hình ảnh ngựa đã xuất hiện rất nhiều trên các tờ kinh cổ.

---

[60] *Kinh Nhật tụng của cư sĩ, hệ phái Nam tông – Theravãda*. Tỳ khưu Pháp Minh dịch.

Sau khi thành đạo, trên các nẻo đường du hóa, hơn một lần đức Đạo Sư đã mang loài ngựa ra làm hình ảnh ví dụ để huấn thị hàng môn đệ: "Này các Tỳ kheo! Trên đời này có bốn loại ngựa hay:

1. Hạng ngựa vừa thấy bóng roi đã chạy, như người vừa nghe nhắc rằng có ai đó mệnh chung liền tỉnh ngộ tu tập và đạt kết quả tốt.

2. Hạng ngựa không sợ bóng roi, chỉ sợ gậy (có đóng đinh nhọn) thúc vào mông, giống như người vừa thấy ai đó mệnh chung, liền tỉnh ngộ, tinh cần tu tập và đạt kết quả tốt.

3. Hạng ngựa đợi gậy đâm vào thịt mới sợ, như hạng người khi tận mắt thấy thân nhân mình mệnh chung, liền tỉnh ngộ, tinh cần tu tập và đạt kết quả tốt.

4. Hạng ngựa đợi đến lúc gậy thúc thấu xương mới sợ, như hạng người khi tự thân bị bệnh khổ mới tỉnh ngộ, tinh cần tu tập và đạt kết quả tốt"[61].

"Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy mới thật là kẻ chế ngự giỏi. Ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ mà thôi"[62].

Tráng sĩ chiến thắng trở về, được đức Phật ca ngợi:

Tinh cần giữa phóng dật
Tỉnh thức giữa quần mê
Bậc trí như tuấn mã
Bỏ xa con ngựa què[63].

Trong Đạo Phật để dạy người Phật tử cách điều phục Tâm của mình cho nên Tâm được ví với con Trâu hoang và sự điều Tâm, tức là làm thế nào để "cột trâu". Trâu có bản tính là siêng năng, nhẫn nại, không hung hăng

[61] *Tương Ưng ố Kinh Gậy thúc ngựa*, Đào Nguyên, *Kinh Phật nói về Ngựa*,
[62] *Pháp Cú, câu 222*, http://thegioivohinh.com/diendan/showthread.php?t=18863
[63] *Pháp Cú, câu 29*, http://thegioivohinh.com/diendan/showthread.php?t=18863

nhưng vô trí, đó cũng là đặc tính của chúng sinh. Kinh Phật nói đến trâu là nói đến bản tính vô trí nơi mỗi loài chúng sinh. Hiệu của Phật cũng là Điều ngự sư, nên Ngài là một người chăn hay một người đánh xe khéo léo, đưa chúng sinh đến thành trì an lạc và giải thoát. Tùy theo cấp bậc vô trí của chúng sinh mà có cách hàng phục riêng biệt, từ hàng phàm phu, cho đến hàng Thanh Văn, Bồ Tát cho đến các thiền sư là khác nhau.

Trâu của phàm phu:

Kinh pháp cú, bài kệ I, phẩm Song yếu, nói: "Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu ai nói năng hay hành động với tâm bất thiện, khổ não sẽ đi theo như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe".

Trong bài kệ này, nghiệp được ví như con vật kéo xe, mà nguyên ngữ Pàli là vahato, không nhất thiết phải là trâu. Nhưng cũng có thể nói đó là trâu.

Nghiệp được ví là trâu, vì tất cả nghiệp tạo tác đều được điều động bởi vô minh, cũng như con trâu được điều động kéo xe vì sự si ngốc của nó.

Kinh pháp cú, bài kệ 135, phẩm Đao trượng, nói: "Như người chăn trâu cầm gậy lùa đàn trâu ra đồng cỏ. Cũng vậy, tuổi già và sự chết xua đuổi mạng sống ra đi."

Trâu của Thanh văn: Đây là mười một điều tâm niệm của người chăn, tương xứng với mười một điều tâm niệm của thầy Tỳ kheo: 1. Biết sắc. 2. Biết tướng. 3. Biết mổ xẻ. 4. Biết che vết thương. 5. Biết nhóm khói. 6. Biết đường tốt. 7. Biết đưa qua sông. 8. Biết an ổn 9. Biết chỗ trâu thích hợp. 10. Biết giữ sữa. 11. Biết nuôi trâu đầu đàn[64].

Trâu của Bồ tát:

---

[64] *Phật dạy chăn trâu.* Tuệ Sỹ, http://www.phatviet.com/tuesy/ts03.htm

Phật giáo Đại thừa lấy việc chăn trâu dụ cho việc luyện tâm. Cái tâm đó, nguyên lai thuần hậu, nhưng đã bị đánh lạc mất, để nó chạy rông theo sở thích không biết gì đến những hiểm nguy rình rập, cho nên phải tìm lại, và chế ngự cho thuần tính. Từ khi tìm trâu để chăn cho đến khi việc chăn thành công, trải qua mười giai đoạn. Liên hệ sự huấn luyện Tâm với phép Chăn trâu, có kinh *Di giáo* và *Thập mục ngưu đồ* (10 bức Tranh Chăn Trâu). Tranh Đại thừa thì vẽ con Trâu đen, lần lượt qua các bức họa, trâu đen trở thành trắng dần dần, trắng từ đầu dần đến mình rồi cuối cùng trắng đến chót đuôi. Đó là tượng trưng cho phép tu Tiệm, nghĩa là nhờ công phu tu tập lâu ngày đi lần tiến lên từng bậc thang giác ngộ.

Tranh Thiền tông thì có loại vẽ trâu trắng, có loại vẽ trâu đen; nhưng dù trắng hay đen, con trâu trong tranh Thiền vẫn giữ một màu đó xuyên qua những giai đoạn biến chuyển; đó là pháp tu Đốn. Đốn giáo dạy rằng thành Phật là thành ở nội Tâm, thành ngay tức khắc chứ không thành Phật từ từ, đó là hai quan điểm khác nhau của hai bộ *Tranh Thập Mục Ngưu Đồ* của Đại thừa và Thiền tông.

Còn tượng đôi trâu ở chùa Phật Tích, có đặc điểm nổi bật là cặp sừng to, cong và đôi tai dài. Được tạc tách rời nhau rồi ghép vào bằng các mộng. 5 cặp linh thú trên ngoại trừ chi tiết trên đầu của đôi trâu, thì đều được tạc liền khối với bệ tượng, bố cục khép kín nhưng đơn giản, mộc mạc. Các khối cơ thể được diễn tả căng, khỏe, đặt trong không gian với tư thế nằm thủ phục trên bệ tượng tạo cảm giác nghỉ ngơi, thư thái. Mang nghĩa giải thoát tự nhiên, tự tại trong thế giới của Phật.

Các bệ tượng trong điêu khắc Phật giáo thường là hình vuông hoặc lấy chính các con thú làm bệ tượng (Như Văn Thù Sư Lợi, Văn Thù Phổ Hiền…). Có nhiều bệ hình lập phương mang hình dáng viên kim cương, phỏng theo núi Meru huyền thoại. Bệ có hình viên kim cương (Varasana)

được tạo bởi 2 kim tự tháp ngược, có 16 bậc, tương ứng với 32 vị thần chính trong thế giới Varasana. Kiểu bệ tượng này gợi lại chỗ ngồi của Đức Phật dưới tán cây bồ đề ở Bodh Gaya. Còn có rất nhiều bệ tượng hình dáng đơn giản hơn nữa như hình chữ nhật hoặc bát giác, được tạc thành vải bao phủ, mềm mại, ở Nhật gọi là Ten- I – Za. Thậm chí có bệ tượng chỉ là đá nguyên khối- một biểu tượng của sự kiên cố, bền vững.

Bệ tượng đá nâng đỡ các linh thú ở chùa Phật Tích được chạm khắc theo dạng đơn giản, bằng đá nguyên khối, rắn chắc đã để lại vết đục đẽo, nên nhìn các con vật rất hiện thực, sống động. Khác với chất liệu đá mà điêu khắc Chăm sử dụng chủ yếu là đá Sa thạch là những hạt cát kết dính lại với nhau, tạo nên độ mềm mại, uyển chuyển, bóng bẩy trong từng tác phẩm. Dù chất liệu đá khác nhau nhưng đường diềm chạm nổi quanh bệ tượng là các con sói, quái vật đồng nhất với đề tài trang trí trong nghệ thuật điêu khắc Chăm.

Vị trí dãy tượng thú ở chùa Phật Tích được đặt ở thềm bậc thứ hai, dàn hàng ngang, mỗi bên 5 con, giữa là lối đi. Với vị trí như thế, có nhiều cách lí giải khác nhau. Ý nghĩa thứ nhất đều thống nhất là các linh thú có vai trò canh giữ Phật pháp, giám hộ người qua lại. Ý nghĩa thứ hai thì theo nhà nghiên cứu Ngô Văn Doanh cho đây là hệ thống các vị thần Hộ pháp, hai con voi là thần Indra (Đế Thích) nhiếp chính phương đông, hai con trâu là thần Yama (Diêm Vương) nhiếp chính phương nam, hai con tê giác là thần Agni (thần Lửa) nhiếp chính phương phụ đông nam, hai con ngựa là thần Vayu (thần Gió) nhiếp chính phương phụ tây bắc.

Những linh thú không chỉ có ở chùa Phật Tích mà còn gặp ở các lăng mộ ở Yên Sinh (Quảng Ninh), Thâm Động (Thái Bình). Vào thế kỉ XV, được tạc ở các lăng mộ vua Lê… Tuy nhiên, linh thú gắn với chùa được tạc với số lượng nhiều, bề thế lại chỉ thấy ở chùa Phật Tích, sau đó

không thấy lặp lại ở chùa khác. Phải chăng, linh thú cũng là những vật thờ "ít nhiều có lệ thuộc vào một dòng tư duy cổ truyền, không dám làm to lớn chúng sẽ được coi là khổng lồ đe dọa thế giới bên dưới"[65].

Ở thời Lý , đạo Phật tuy chia thành 3 tông phái: Thiền tông, Mật tông và Tịnh Độ tông, nhưng không có sự tách biệt rạch ròi. Sự kết hợp giữa các Tông phái đã được thể hiện ngay trong hệ thống bài trí tượng Phật trong một ngôi chùa: có tượng Phật, Bồ tát, La hán, A Di Đà, Quan Âm… và mỗi loại cũng có nhiều dạng như Thích Ca thuyết pháp, Thích Ca sơ sinh, Thích Ca tuyết sơn, Thích Ca ngồi tòa sen, Thích Ca nhập Niết Bàn…Tuy nhiên, vào thời kì đầu xây dựng nước Đại Việt, với mục đích an dân bình quốc, cố kết dân tộc, vua tôi cùng theo đạo Phật: "Như năm 1031, vua Lý xuống chiếu phát tiền, thuê thợ làm chùa quán ở các hương ấp, tất cả 150 chỗ. Nhiều quý tộc tôn thất đã quy phật như Hoàng hậu Ỷ Lan, Tuệ trung Thượng sĩ Trần Tung. Khắp nơi, nhiều chùa chiền đã được xây dựng như các chùa Diên Hựu (Một Cột), Phật Tích, Long Đọi, Báo Thiên, Bối Khê, Thái Lạc, Phổ Minh, cụm quần thể chùa tháp ở Yên Tử. Phần lớn các công trình này được nhà nước tài trợ. Đông đảo quần chúng bình dân trong làng xã nô nức theo đạo Phật"[66]. Đại đa số người dân trong những thời kì đầu đất nước thoát khỏi nô dịch Bắc thuộc đều không biết chữ. Số người biết chữ Hán để đọc kinh Phật rất hiếm, người nào được học hành đến nơi đến chốn thì đều có mục đích thi đỗ làm quan, vì vậy biện pháp tu theo tâm, hướng về Phật và niệm danh Phật A di đà của Tịnh Độ tông là một cách thu hút dễ dàng đông đảo người dân. Tịnh Độ tông được truyền vào Việt Nam từ rất sớm, qua câu chuyện được

---

[65] *Trần Lâm Biền*, Đồ thờ trong di tích của người Việt, Trần Lâm Biền. Nxb Văn hóa thông tin. Hà Nội 2003, tr.134

[66] *Chùa Hà Nội*, Nguyễn Thế Long, Phạm Mai Hùng., Nxb. Văn hóa thông tin. HN- 2005, tr. 43

viết vào năm Tống Vĩnh Sơ (420 – 422): "Sư Đàm Hoàng đi về phương Nam, đến Phiên Ngưng thì dừng lại ở chùa Đài, sau đến chùa Viên Sơn ở Giao Chỉ tụng *Vô Lượng Thọ kinh* và *Quán kinh*, lòng nguyện vãng sinh Tịnh Độ…" Khác với Thiền tông, Tịnh Độ tông là phương pháp tu hành đơn giản, chủ trương dựa vào sự giúp đỡ từ bên ngoài (tha lực). Theo Tịnh Độ tông, Phật tử thành tâm tin vào Phật A di đà, ngày ngày niệm Phật sẽ được an cư lạc nghiệp, khi chết (giải thoát) sẽ được về cõi Tịnh thổ. Tịnh Độ tông gợi cho Phật tử hướng về cõi Tịnh Độ, nơi yên tĩnh không khổ đau, đó là chốn Tây phương Cực Lạc, là nơi do công đức của Đức Phật đã kiến tạo ra nhiều kiếp. Theo Tịnh Độ tông thì không phân biệt những người thông kinh sử hay thuộc kinh sử, mọi người đều bình đẳng trước Phật A di đà. Vì thế, chùa nào cũng có tượng Phật A di đà, chú trọng đến lễ thức lên chùa lễ Phật. Và chùa Phật Tích cũng vậy.

Vì vậy, những triết lí, quan điểm của đạo Phật đã được biểu tượng qua những con thú gần gũi dễ hiểu, giống như giáo cụ trực quan được truyền tới tín đồ một cách hiệu quả nhất. Tìm hiểu ý nghĩa hệ thống tượng thú ở chùa Phật Tích là góp phần tìm hiểu dấu ấn vật chất cụ thể của Phật giáo thời Lý. Dấu ấn Phật giáo càng đậm nét, càng hệ thống càng có cơ sở chứng tỏ nước Đại Việt đã ổn định và phát triển.

CHÙA PHẬT TÍCH -
MỘT TRUNG TÂM TÍN NGƯỠNG TỊNH ĐỘ THỜI LÝ

Nguyễn Văn Quý*

1. Vài nét về pho tượng đức Phật Adiđà

Ở bài viết này, chúng tôi xin không nhắc lại lịch sử ngôi chùa Phật Tích và cũng chỉ nêu vài nét khảo tả về pho tượng đức Phật Adiđà hiện được thờ phụng tại chùa Phật Tích, xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Theo truyền tụng của nhân dân địa phương thì trước đây ở chùa Phật Tích có một tòa tháp cổ rất lớn, khi tháp bị đổ thì phát lộ một pho tượng Phật bằng đá. Nội dung bài văn khắc trên tấm bia *Vạn Phúc đại thiền tự bi* niên hiệu Chính Hòa thứ 7 (1687) đời vua Lê Hy Tông có viết về sự kiện này: Vua thứ ba triều Lý, năm Long Thụy Thái Bình 4 (tức năm 1057) cất lên cây tháp quí cao nghìn trượng, lại dựng lập pho tượng mình vàng cao sáu xích… Còn sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "ở núi Lạn Kha xã Phật Tích, huyện Tiên Du, chùa Vạn Phúc dựng từ thời Lý Thánh Tông (1054 - 1072), trong chùa có một tượng đá cao 5 thước, to 6 thước. Hàng năm, cứ đến ngày mùng 4 tháng Giêng mở hội xem hoa, nhiều người đến dâng hương lễ Phật"[67].

Như vậy, pho tượng đá cao 6 xích hay cao 5 thước, to 6 thước được nhắc đến trong tấm bia *Vạn Phúc đại thiền tự bi* và *Đại Nam nhất thống chí* chính là tượng đức Phật Adiđà mà hiện nay đang được lưu giữ, thờ phụng tại chùa Phật Tích có niên đại triều vua Lý Thánh Tông. Pho tượng này được các nhà nghiên cứu coi là điển hình của nghệ thuật điêu khắc Việt Nam và có niên đại sớm nhất nước ta còn tương đối nguyên vẹn.

---

* **Viện Nghiên cứu Tôn giáo**

[67] *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4. Nxb Thuận Hóa 1997, trang 114.

Tượng Phật Adiđà tạc bằng đá xanh nguyên khối, ngồi kiết già trên đài sen, cao 187cm, bệ tượng cao 90 cm được chạm tinh xảo và mềm mại. Theo GS. Trần Lâm Biền[68], tượng có nhiều nét ảnh hưởng của nền nghệ thuật Gandhâra[69] với các nếp áo phía trước chạm những đường cong nổi chạy chéo xuống còn các nếp áo phía sau lưng lại chéo từ vai trái xuống rồi lượn cong bên sườn phải. Các cụm tóc nhỏ xoắn ốc, tai lớn dài biểu hiện cho sự cao quý, mắt khép hờ nhìn xuống, lông mày cong, sống mũi thẳng, miệng mỉm cười. Tượng ngồi trong tư thế kiết già, mình mặc áo cà sa bao gồm "thiên y" ở trong và một "la bào" khoác nhẹ qua vai. Ngực tượng rộng, bụng thon vừa phải, thân mỏng, cao, hơi cúi về phía trước…

Tác giả Trần Mạnh Phú cũng có điểm nhìn và nhận xét rất tinh tế như sau: "Thân hình toát lên cái đẹp hoàn toàn nữ tính. Khuôn mặt thanh khiết, với vầng trán đều đặn, với đôi lông mày mảnh và cong, với đôi mắt mơ màng hơi cúi nhìn. Mũi thẳng. Miệng nhỏ thoảng một nụ cười kín đáo. Với đôi má bầu bĩnh, với cổ cao thon ba ngấn, khuôn mặt đức Phật Adiđà thật đẹp, thật đôn hậu"[70].

Bệ đá hình hoa sen cao 90 cm, chia làm 2 phần: Phần trên chạm khắc trang trí hình rồng, hoa cúc dây tinh tế, mềm mại. Phần dưới là hoa văn hình sóng nước. Đài sen phía trên có đường kính 132 cm với hai lớp cánh sen, mỗi lớp 15 cánh xoè rộng chạm hình rồng, mây. Các đường diềm xung quanh được trang trí các hoạ tiết sóng nước tạo sự nhẹ nhàng cho cả bức tượng.

Được xem là một tác phẩm tiêu biểu của triều Lý, tượng đức Phật Adiđà đã được dùng làm mẫu trong việc dựng đại Phật tượng nhân dịp kỷ

---

[68] Trần Lâm Biền, *Chùa Việt.* Nxb. Văn học. tr.181.

69 Tên đô thành của vua Kanishka, thuộc Pakittan ngày nay. Nơi đây ảnh hưởng mạnh của nền nghệ thuật Hy Lạp – La Mã.

70 *Tượng Phật trong nền điêu khắc cổ Việt Nam*. Nguồn: http://daitangkinhvietnam.

niệm 1000 năm Thăng Long – Hà Nội trên núi Phật Tích và đạt kỷ lục là pho tượng Phật bằng đá lớn nhất Đông Nam Á.

2. Trung tâm tín ngưỡng Tịnh độ thời Lý

Dẫu còn nhiều ý kiến khác nhau xung quanh pho tượng đức Phật Adiđà[71], nhưng với sự hiện diện của Ngài là một minh chứng cho thời kỳ tín ngưỡng Tịnh độ phát triển mạnh mẽ thời Lý, mà trong đó, ngôi chùa Phật Tích là một trung tâm để tín ngưỡng này phát triển.

Trong những thế kỷ đầu Công nguyên, vùng đất Tiên Du đã chứng kiến sự hình thành một trung tâm Phật giáo đầu tiên ở nước ta, đó là Luy Lâu – Dâu. Có thể, vào thời gian nhà sư Đàm Hoằng thế kỷ V đến chùa Tiêu Sơn[72] tu tập thì tại núi Lạn Kha cũng dần hình thành một ngôi chùa. Và đến triều Lý (1010-1225) thì chùa này mới được xây dựng qui mô lớn, đó là chùa Phật Tích ngày nay. Một điều hiển nhiên, các ngôi chùa ở Kinh Bắc được nhà Lý ưu ái hơn so với các vùng khác trong việc xây dựng và trùng tu, vì đó là quê hương của các vị vua triều Lý. Nhưng đối với riêng chùa Phật Tích, việc vua Lý Thánh Tông cho tạc tượng đức Phật Adiđà hẳn phải là một sự quan tâm đặc biệt của đấng quân vương về tín ngưỡng Tịnh độ, và chùa Phật Tích trở thành một trung tâm của tín ngưỡng Tịnh độ bấy giờ.

Như đã biết, đức Phật Adiđà (Amitàbha – Buddha) là "một trong những vị Phật quan trọng nhất của Phật giáo Đại thừa"[73]. Ngài được tôn thờ trong các ngôi chùa tại Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản. Đức Phật Adiđà là chủ cõi Tây phương cực lạc, là vị Phật của đời sau, của thế giới bên kia[74]. Ngài

---

[71] Chẳng hạn, GS. Trần Lâm Biền trong *Chùa Việt* cho rằng pho tượng này là tượng đức Giáo chủ bổn sư; Louis Berzacier trong *Những tiểu luận về nghệ thuật An Nam (Essais sur l'art Annamite)* cho rằng đài sen được làm muộn hơn hay Trần Trọng Kim thì cho đây là tượng Phật Thích Ca Mâu Ni.

[72] Chùa còn có tên là chùa Thiên Tâm, nằm trên lưng chừng núi Tiêu. Nay thuộc xã Tương Giang - huyện Tiên Sơn - tỉnh Bắc Ninh.

[73] Tâm Tuệ Hỷ (biên soạn). *Danh từ Phật học thực dụng*. Nxb. Tôn giáo. Tr.7.

[74] Mạc Chấn Lương. *Tạc tượng và kiến trúc chùa*. Nxb. Mỹ Thuật. Tr 86 chép: Đức Phật Adiđà có đến13 cách gọi khác nhau như Vô lượng thọ Phật, Vô lượng quan Phật, Vô biên quan Phật, Vô ngại quang Phật,

tượng trưng cho sự giải thoát và hướng con người đến một đời sống vĩnh cửu. Hình tượng của ngài còn được quan niệm tương ứng với vị thần mặt trời Zurvan Akaranak của Iran[75].

Pháp môn Tịnh độ[76] nhấn mạnh vào đức tin, sự cứu độ của Phật Adiđà, chú trọng đến tha lực, nhờ Phật lực mà được tái sinh về Tây phương cực lạc. Vì thế, pháp môn này đáp ứng được nhu cầu của mọi người, mọi giai tầng trong xã hội, không phân biệt người giàu người nghèo, bậc thượng căn hay hạ căn về một đời sống vĩnh cửu không còn khổ đau. Nền tảng giáo lý của pháp môn Tịnh độ dựa trên ba bộ kinh tạng chính là *Vô lượng thọ*, *Quán Vô lượng thọ* và *Adiđà* cùng một bộ *Vãng sinh Tịnh độ luận*. Phương pháp tu tập chủ yếu là xưng niệm hay tâm niệm Di đà lục tự.

Theo Phật sử, pháp môn Tịnh độ đã được sơ khai ở Ấn Độ, nhưng phải đến Mã Minh[77], Long Thọ[78] thì tư tưởng Tịnh độ mới hoàn chỉnh, tạo nền móng vững chắc cho sự phát triển của pháp môn này về sau. Theo PGS. Nguyễn Duy Hinh, xét về mặt kinh tạng thì "chỉ với kinh *Pháp Hoa* và kinh *Adiđà* thì tư tưởng cứu độ mới toàn vẹn, thay vì lên Niết bàn chúng sinh được cứu vớt lên cõi Cực lạc. Đó là tinh thần cơ bản của tông Tịnh độ:"[79]. Tuy nhiên, pháp môn Tịnh độ bước đầu phát triển không đáng kể ở Ấn Độ, cho nên khi nói về sự phát triển của pháp môn này thì phải nói tới Trung Quốc. Điểm khởi đầu được các nhà nghiên cứu cho là trong khoảng thời

---

Vô đối quang Phật, Diệm vương quang Phật, Thanh tĩnh quang Phật, Hoan hỷ quang Phật, Trí tuệ quang Phật, Bất đoạn quang Phật, Nan tư quang Phật, Vô xứng quang Phật, Siêu nhật nguyệt quang Phật.

[75] Nguyễn Minh Tiến (dịch và chú giải). *Lược sử Phật giáo*. Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. Tr 114.

[76] Pháp môn Tịnh độ còn gọi là Liên tông, Tịnh thổ.

[77] Mã Minh là nhà thơ và luận sư Đại thừa người Ấn Độ, sống giữa thế kỉ 1 và 2. Ông được xem là vị tổ thứ 12 của Thiền tông Ấn Độ. Tác phẩm quan trọng nhất của Mã Minh là *Phật sở hạnh tán*, một tác phẩm nói về cuộc đời của đức Phật, và ông cũng được xem là tác giả của bộ *Đại thừa khởi tín luận*.

[78] Long Thọ sống giữa thế kỷ 1 và 2, người sáng lập Trung quán tông, là một trong những luận sư vĩ đại nhất của lịch sử Phật giáo, được xem là tổ thứ 14 của Thiền tông Ấn Độ. Trước tác văn quan trọng nhất của ông là bộ *Trung quán luận*

[79] PGS. Nguyễn Duy Hinh. *Triết học Phật giáo Việt Nam*. Nxb. Văn hoá Thông tin và Viện Văn hoá. Tr234.

gian từ năm 70 – 50 trước Công nguyên[80] đến khoảng những năm 148 đến năm 170, một cao tăng người An Tức là An Thế Cao và một người xứ Nguyệt Chi tên An Huyền đến Trung Quốc lập tự viện ở Lạc Dương.

Việc thờ kính Phật Adiđà cũng bắt đầu từ đây và dần dần tín ngưỡng này trở lên phổ biến hơn nhờ "vào các bản dịch của một vị hoàng tử nước An Tức"[81] sau đó là các của Cư sĩ Chí Khiêm thời Tôn Quyền (182 – 252) dịch kinh *Đại A di đà;* Khương Tăng Ngãi dịch kinh *Vô lượng thọ* thời Ngụy (216 - 265); Cương Lương Da Xá thế kỷ V dịch kinh *Quán Vô lượng thọ*… Tức là phải từ thế kỷ thứ III trở đi thì kinh tạng Tịnh độ mới xuất hiện trọn vẹn. Mặt khác, trong hệ thống kinh tạng Đại thừa cũng có nhiều lời ngợi ca tư tưởng của pháp môn này.

Theo sách *Lịch sử Phật giáo* do Nguyễn Tuệ Chân biên dịch thì Tông Hiểu (1151 – 1214) trong tác phẩm *Lạc bang văn loại* đã đề cử Đông Tấn Lô Sơn Huệ Viễn[82] là vị Tổ đầu tiên của tông Tịnh độ và sau nhiều lần bổ sung, gần đây đã suy tôn được mười ba vị cao tăng là tổ sư của pháp môn này.

Đối với tín ngưỡng Tịnh độ ở Việt Nam. Cho đến nay giới nghiên cứu Phật học đều nhất trí, với giai đoạn đầu truyền nhập của Phật giáo vào Việt Nam chỉ có thể tạm xác nhận thời kỳ đầu do các nhà sư Ấn Độ từ đường biển trực tiếp truyền vào đất Việt tạo lên một trung tâm Phật giáo ở Luy Lâu. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, vào thời Sỹ Nhiếp khoảng năm 187 – 226 công nguyên có nhiều cao tăng đến đây truyền đạo như Khâu Đà La, Ma Ha Kỳ Vực, như vậy đạo Phật đã có chỗ đứng khá vững chắc tại Luy Lâu. Liên

---

[80] Gần đây có nhiều nhà nghiên cứu khẳng định Phật giáo du nhập vào Trung Quốc dưới triều vua Hán An Đế. Cũng vì lý do này mà năm 1998, Trung Quốc kỷ niệm 2000 năm Phật giáo du nhập vào Trung Quốc.
[81] Nguyễn Minh Tiến (dịch và chú giải). *Lược sử Phật giáo*. Sđd. Tr 174.
[82] Huệ Viễn (333-416) là học trò của Đạo An, tinh thông kinh *Bát Nhã*. Vì hoàn cảnh lịch sử nên ông xuống Tương Dương, sau đến Lô Sơn và lập chùa Đông Lâm. Ở đây, ông chủ trương tu tập pháp môn niệm Phật, ẩn dật tu hành không màng thế sự... Năm 402, ông lập ra Hội niệm Phật tại Lô Sơn, lấy tên Bạch Liên xã, phát thệ rước tượng A di đà cùng vãng sinh Tịnh độ.

quan đến vấn đề này còn thấy truyện Man Nương trong *Lĩnh Nam Trích Quái* còn cho thấy ngay từ buổi đầu Phật giáo đã kết hợp với tín ngưỡng bản địa để cho một số thần linh nông nghiệp hóa thân thành Phật và "Sơn môn Dâu trội về tín ngưỡng hơn triết lý và sau này đó là cái nền chung của Phật giáo Việt Nam"[83]. Giai đoạn này ở nước ta còn có các nhà lý luận Phật học nổi tiếng như Mâu Tử, Khương Tăng Hội... *Thiền uyển tập anh* cho biết thêm sự kiện khi Phù Thánh Linh Nhân hoàng thái hậu hỏi các cao tăng về Phật giáo Việt Nam vào mùa xuân năm Hội Phong thứ 5 (1016) khi bà đến Quốc tự. Quốc sư Thông Biện đã dẫn lời Đàm Thiên trả lời: "Một phương Giao châu, đường thông Thiên Trúc, Phật pháp lúc mới tới, thì Giang Đông chưa có, mà Luy Lâu lại dựng chùa hơn 20 ngôi, độ tăng hơn 500 người, dịch kinh 15 quyển, vì nó có trước vậy. Vào lúc ấy thì đã có Khâu Đà La, Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác tại đó. Nay lại có Pháp Hiền thượng sỹ, đắc pháp với Tỳ Ni Đa Lưu Chi, truyền tông phái của Tam tổ, là người trong hàng Bồ tát, đang ở chùa Chúng Thiện dạy dỗ học trò. Trong lớp đó không dưới 300 người, cùng với Trung Quốc không khác. Bệ hạ là cha lành thiên hạ, muốn bố thí một cách bình đẳng thì chỉ riêng khiến sứ đưa xá lợi đến, vì nơi ấy đã có người, không cần đến dạy dỗ"[84].

Qua đối thoại và lời dẫn trên có thấy Phật giáo truyền bá vào nước ta rất sớm, thậm chí sớm hơn cả Trung Quốc, nhưng tín ngưỡng Tịnh độ được truyền vào Việt Nam khi nào. Trong những tư liệu có tư tưởng về pháp môn Tịnh độ hiện còn đến nay, có lẽ sớm nhất là tác phẩm *Lý Hoặc Luận* của Mâu Tử[85]. Đây là tác phẩm lý luận của Đại thừa, nhưng nội dung bố thí từ bi

---

[83] Nguyễn Duy Hinh. *Một số bài viết về Tôn giáo học*. Nxb. Khoa học xã hội. Tr 391.
[84] Lê Mạnh Thát. *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh. Tr 203, 204.
[85] Mâu Tử, một sỹ phu người Hán tị nạn đến Giao Châu thời Sỹ Nhiếp. Ông tinh thông Nho giáo, Đạo giáo nhưng khi đến Dâu đã học đạo Phật và bênh vực đạo Phật bằng tác phẩm *Lý Hoặc Luận*..

nhẫn nhục phần nào đó có tư tưởng Tịnh độ. Tiếp sau đó là *Lục độ tập kinh*[86] do Khương Tăng Hội (? - 280) dịch vào thời Tam Quốc, cơ bản "trình bày các khái niệm Đại thừa về triết học"[87] nhưng ta vẫn thấy được những sinh hoạt Phật giáo thời kỳ này khá phong phú, ngoài những tư tưởng Phật giáo Đại thừa còn thấy đến tín ngưỡng Tịnh độ"[88]. Nhưng đến thế kỷ III chỉ còn thấy nói về một người Việt tên Đạo Thanh (?) giúp nhà sư Ấn Độ dịch kinh *Pháp hoa tam muội* vào khoảng năm 255 – 256[89], và cũng không thấy đề cập đến pháp môn Tịnh độ cũng như tư tưởng về pháp môn này. Trong suốt thế kỷ thứ IV, cũng không có tư liệu nào nói đến tình hình Phật giáo ở nước ta.

Như đã nói, thế kỷ V, sư Đàm Hoằng (? – 455), một vị cao tăng Trung Quốc tu hành Tịnh độ đến Tiêu Sơn, xứ Kinh Bắc, vùng đất hữu duyên với đạo Phật tu học và truyền bá pháp môn Tịnh độ. *Cao tăng truyện* của Huệ Hạo chép: "Thích Đàm Hoằng, người Hoàng Long, nhỏ tu giới hạnh, chuyên sành luật bộ. Trong khoảng Tống Vĩnh Sơ (420 – 422) nam du Phiên Ngung, dừng lại ở chùa Đài, sau lại đến chùa Tiên Sơn của Giao Chỉ, tụng *Vô lượng thọ* và *Quán kinh*, lòng thề về an dưỡng. Vào năm Hiếu Kiến thứ 2 (455), nhóm củi trên núi, lén vào trong củi lấy lửa tự thiêu. Đệ tử đuổi kịp, ôm giữ đem về, thì nửa mình đã cháy, trải tháng mới bớt chút ít. Sau đó, xóm gần có hội, cả chùa đều phó. Hoằng vào ngày ấy lại vào trong hang núi tự thiêu. Dân xóm đuổi tìm thì mạng Hoằng đã dứt. Do đó, họ chất củi thêm, đốt lửa cháy đến ngày hôm sau mới tắt. Ngày hôm đó, dân xóm đều thấy Hoằng thân vàng sắc vàng, cưỡi một con nai vàng, đi về phía tây rất nhanh, không

---

[86] *Lục độ tập kinh* còn gọi là *Lục độ vô cực kinh, Độ vô cực kinh, Tập vô cực kinh* do Khương Tăng Hội trích dịch các kinh Phật thành 91 truyện, tập hợp thành 6 chủ đề (lục độ) là những Phật thoại.
[87] PGS. Nguyễn Duy Hinh. *Triết học Phật giáo Việt Nam*. Sđd. Tr307.
[88] Chẳng hạn như truyện 24: Kể chuyện vị Phạm Chí cúng dường đức Phật Tiệp rồi suy nghĩ "Ngài làm được Phật thì tất ta cũng được thôi" (bỉ kỳ đắc Phật, ngô tất đắc dã).
[89] Nguyễn Tài Thư (Chủ biên). *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. 1988. Tr71 – 92.

kịp hỏi han. Tăng và tục mới hiểu thần dị, cùng lượm xương tro, để dựng tháp thờ”.[90].

Theo PGS. Nguyễn Duy Hinh, “tự thiêu là một hiện tượng pháp thí cao nhất đề cập trong kinh Pháp hoa. Đàm Hoằng là nhà sư Trung Quốc đầu tiên được biết đến sớm nhất ở nước ta song chưa phải Thiền tông mà cũng chưa thật sự là Tịnh độ tông”.[91]. Tuy nhiên, việc sư Đàm Hoằng tụng trì kinh *Vô lượng thọ* và *Quán Vô lượng thọ* với một niềm tin mãnh liệt nơi Phật Adiđà, chắc chắn rằng thế kỷ V, tín ngưỡng Tịnh độ đã hiện diện ở nước ta, mặt khác còn cho thấy khi đó ở nước ta đã có nhu cầu bức thiết về tín ngưỡng Tịnh độ.

Từ sau thế kỷ thứ V đến khoảng nửa đầu thế kỷ thứ IX thì tuyệt nhiên không có tư liệu nào để lại đề cập đến Tịnh độ. Nếu khảo xét qua nguồn tư liệu được chép trong *Thiền uyển tập anh*, chúng ta thấy thời kỳ này đang “hình thành thượng tầng Việt - Trung của Phật giáo Việt Nam…”.[92]. Do đó, phải đến Vô Ngôn Thông (759?-826), học trò của Bách Trượng Hoài Hải đến Kiến Sơ tu tập, trong bài kệ nói cho đệ tử Cảm Thành[93] (? – 860) trước khi viên tịch mới đề cập đến Tịnh độ?: Tây thiên thử thổ/ Thử thổ Tây thiên. Tây thiên là đất này/ Đất này là Tây thiên. Chữ Tây thiên mà thiền sư Vô Ngôn Thông nói ở đây có thể hiểu là thế giới Cực lạc của Phật Adiđà hay chỉ Ấn Độ, quê hương của Phật giáo!.

Dưới thời Đinh (968 – 980) và Tiền Lê (980 – 1009), thời kỳ này đất nước ta bước vào thời kỳ tự chủ, Phật giáo được triều đình công nhận và phát triển hơn trước. Các tăng nhân được định phẩm trật như sư Ngô Chân Lưu được tặng chức Khuông Việt đại sư, Pháp sư Trương Ma Ni được tặng

---

[90] Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Nxb. Thuận Hóa. Huế 1999. Tr749.
[91] Nguyễn Duy Hinh. *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*. Nxb. Tôn giáo, Nxb Từ điển Bách Khoa. Tr48.
[92] Nguyễn Duy Hinh. *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*. Sđd. Tr 53.
[93] Cảm Thành khi mới xuất gia có tên đạo là Lập Đức, người Tiên Du.

chức Tăng lục đạo sỹ, Pháp sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân uy nghi… Năm 1008, niên hiệu Ứng Thiên thứ 14, vua Lê Đại Hành sai "Minh Xưởng và ông Hoàng Thành Nhã sang sứ nước Trung Hoa cống hiến đồ thổ sản và xin vua Tống ban cho bộ *Cửu kinh* và *Đại tạng kinh*"[94]… Những sử liệu chép thời kỳ này chủ yếu liên quan đến Thiền tông, Thiền tông kết hợp với tín ngưỡng bản địa, với Đạo giáo cùng với nhu cầu thực tế của nhân dân nên mang nhiều yếu tố Mật tông, tuy nhiên với sự đề cao sự cứu vớt của các vị Bồ tát, đặc biệt là Quan thế âm bồ tát nên tín ngưỡng Tịnh độ vẫn được bảo lưu trong sự dung hoà với Thiền tông, Mật tông.

Nhà Lý bắt đầu khi vua Thái Tổ lên ngôi tháng 10 âm lịch năm 1009 và chấm dứt vào năm 1225. Hơn hai thế kỷ, nước Đại Việt hưng thịnh, đây cũng là thời kỳ Phật giáo phát triển, gắn bó sâu sắc với vương triều. Vị vua sáng lập triều Lý là Lý Công Uẩn đã từng tu tập tại chùa Lục Tổ với Thiền sư Vạn Hạnh và lý lịch của vị vua này dĩ nhiên là gắn bó mật thiết với Phật giáo. Năm 1010, Lý Công Uẩn rời đô ra Thăng Long đã lệnh xây dựng một loạt chùa lớn, phục dựng những di tích đổ nát ở các hương ấp, độ dân làm sư, đúc chuông… Vua Lý Nhân Tông còn định các chùa trong nước làm ba hạng đại, trung và tiểu danh lam, các nhà sư như Khuông Việt, Khô Đầu được mời ra giúp nước, đặt quan tăng, cử người sang nhà Tống xin kinh *Đại tạng*[95]…Hơn thế, các vị vua thời Lý còn tham gia sáng lập tông phái Thảo Đường… Việc vua Lý Thánh Tông (1023 - 1072) cho tạc tượng Phật Adiđà tại cùa Phật Tích khiến nơi đây nổi trội hơn cả tín ngưỡng Tịnh độ.

3. Đôi lời tạm kết

Theo *Thiền uyển tập anh,* có thiền sư dù được coi là thuộc hệ truyền thừa của các thiền phái nhưng vẫn hành trì theo pháp môn Tịnh độ như

[94] Mật Thể. *Việt Nam Phật giáo sử lược*. Nxb.Tôn giáo. 2004. Tr 110.
[95] Dẫn theo Nguyễn Duy Hinh. *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*. Kinh Đại tạng để trong cung mãi đến năm 1295, vua Trần mới cho khắc in phổ biến.

Thiền sư Tịnh Lực (1112 - 1175), thuộc thế hệ thứ 10 dòng thiền Vô Ngôn Thông, chuyên kinh *Viên giác*, song "trong 12 thời sư lễ Phật sám hối, thâm nhập được pháp môn niệm Phật tam muội nên âm thanh trong trẻo như tiếng Phạm thiên".[96]. Thiền sư Trì Bát (1049 - 1117) thuộc thế hệ thứ 7 dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, nhân tưởng niệm Phật Adiđà ở thế giới Cực lạc, nên đã phổ khuyến đạo tục, dựng một đạo tràng lớn[97] và tạo tác tượng Adiđà vào năm 1099[98]… Hình tượng đức Phật Adiđà hiện diện trong Hội đèn Quảng Chiếu cầu nguyện cho hoàng hậu Linh Nhân vãng sinh Tịnh độ[99] đó chính là biểu hiện "tín ngưỡng Adiđà và Tây phương cực lạc đã phổ biến".[100] trong thời Lý, thậm chí, trong các ngôi chùa thời kỳ này, việc thờ phụng đức Phật Adiđà dẫn tới sự hình thành của nhiều ngôi Tam bảo trong chùa. Như vậy, vào thời Lý, cũng từ thời Lý và hiển nhiên, với sự kiện vua Lý Thánh Tông cho tạc tượng Adiđà ở chùa Phật Tích vừa cho thấy vị thế của ngôi chùa vừa cho thấy tín ngưỡng Tịnh độ đã phát triển mạnh mẽ, để lại những dấu ấn và thực sự có một vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa tâm linh của nhân dân. Ngày nay, qua nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử, chùa Phật Tích vẫn sáng danh là một "đại danh lam" của đất nước, đại Phật tượng Adiđà khai quang quy hướng tinh thần con người về cõi Phật, giàu lòng từ bi, hỷ xả.

---

[96]Lê Mạnh Thát. *Nghiên cứu vềThiền uyển tập anh*. Sđd. Tr 223
[97] Lê Mạnh Thát. *Nghiên cứu vềThiền uyển tập anh*. Sđd. Tr 276.
[98] Chùa Một Mái, tức chùa Hoàng Kim, nay thuộc xã Hoàng Ngô, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây.
[99] Theo văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh ở chùa Đọi.
[100] Hà Văn Tấn. *Về một số nghi lễ Mật giáo qua bia tháp Sùng thiện diên linh thời Lý*. Nghiên cứu Tôn giáo. Số 2-2000.

DANH THẮNG CHÙA PHẬT TÍCH
TRONG TIẾN TRÌNH VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

PGS. TS. Nguyễn Hữu Sơn*

Trong suốt thời trung đại, các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, trung tâm văn hóa, tôn giáo, kiến trúc,… luôn được các văn nhân coi trọng và viết truyện, bia ký, làm thơ đề vịnh. Bên cạnh các địa danh Yên Tử, Bài Thơ, Cửa Ông (Quảng Ninh), Hồ Tây, Hồ Gươm, Sông Hồng, Tản Viên (Hà Nội), Ngự Bình, Sông Hương (Huế), Giác Lâm, Cây Mai, Bình Hòa (Sài Gòn), Tô Châu, Đông Hồ, Thạch Động (Hà Tiên),… điểm di tích chùa Phật Tích (còn gọi chùa Vạn Phúc) tọa lạc ở phía nam núi Phật Tích, còn gọi núi Lạn Kha, Non Tiên (nay thuộc địa phận xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) cũng là một trong những trung tâm Phật giáo cổ và nơi danh thắng nổi tiếng, được văn nhân các đời đề vịnh, ca tụng trong nhiều áng thơ văn. Nổi bật trong số các văn nhân từng viết về Phật Tích có Nguyễn Sưởng, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Vũ Lãm, Nguyễn Dữ…

Có thể coi Nguyễn Sưởng (cuối thế kỷ XIII – đầu thế kỷ XIV) là một trong những thi nhân đầu tiên làm thơ đề vịnh cảnh quan chùa Phật Tích. Bản thân Nguyễn Sưởng là người từng tham gia Thi xã Bích Động cùng Trần Quang Triều, Tự Lạc tiên sinh… Khi đến chùa Vạn Phúc – Phật Tích, ông có bài thơ *Tiên Du sơn Vạn Phúc tự* (Chơi chùa Vạn Phúc ở Tiên Du) nói về vẻ nguy nga của ngôi chùa và ngậm ngùi buồn thương trước dòng thời gian muôn năm xưa cũ:

Phật thổ trang nghiêm xỉ vạn câm (kim),
Tùng phong xuy khởi hải triều âm.

* **Viện Văn học**

Vân tàng cổ tự sơn Nam Bắc,
Tháp ỷ tằng tiêu thế cổ câm (kim).
Cấp giản qui tăng hành mộc diểu,
Thính chung miên khách ỷ hoa âm.
Lạn Kha vấn khước tiên gia sự,
Thạch thượng đài y tích tiệm thâm.

Dịch nghĩa:

Xây dựng đất Phật trang nghiêm, tốn phí hàng vạn nén vàng,
Gió thông thổi lên nghe như tiếng sóng bể rì rầm.
Mây che ngôi chùa cổ, núi ở phía Nam phía Bắc,
Tháp dựa trời cao trải bao đời xưa và nay.
Nhà sư múc nước dưới khe về như đi trên ngọn cây,
Người khách mơ màng nằm nghe tiếng chuông dưới bóng hoa.
Muốn tìm hỏi lại câu chuyện tiên "mục cán búa",
Chỉ thấy lớp rêu trên đá ngày một dày thêm)

Phạm Tú Châu dịch thơ:

Đất Phật trang nghiêm tốn vạn vàng,
Rì rào sóng bể gió thông ngàn.
Trời cao tháp dựa đời kim cổ,
Chùa cũ mây che núi Bắc Nam.
Múc nước ngọn cây sư nhẹ lướt,
Nghe chuông bóng rợp khách mơ màng.
Lạn Kha lần dấu tiên ngày ấy,
Đá núi tầng tầng rêu biếc tan[101].

[101] *Thơ văn Lý – Trần*, Tập II, Quyển thượng (Nguyễn Huệ Chi chủ biên). Nxb Khoa học xã hội, H. 1988, tr.774. Xem thêm Tồn Am Bùi Huy Bích. *Hoàng Việt thi tuyển* (Bản dịch). Nxb. Văn học, H., 2007, tr.97-98.

Một người học trò của bậc phu tử Chu Văn An là Phạm Sư Mạnh (cuối thế kỷ XIII – giữa thế kỷ XIV) có bài thơ *Du Phật Tích sơn ngẫu đề* (Đi chơi núi Phật Tích ngẫu nhiên đề thơ):

Ngâm tiên từ khách thượng thiều nghiêu,
Đạp biến chiêu đề tuyệt thế hiêu.
Tùng lãng thiên phong hàn động khẩu,
Nguyên thần đà bạch lặc sơn yêu.
Quần phong yên vụ Tam thần đảo,
Vạn khiếu sinh dung cửu tấu Thiều.
Từ thị quái kỳ hưu thuyết trước,
Bồi hồi ngâm bãi hựu suy tiêu.

Dịch nghĩa:

Ngâm nga, khách văn chương bước lên núi cao chót vót,
Dạo khắp cảnh chùa, quên hẳn sự phiền nhiễu ở đời.
Gió thổi rừng thông thành tiếng sóng lạnh đến cửa hang,
Thần đất đem những dải mây như lụa thắt vào vào sườn núi.
Trên đỉnh non, mây mù phảng phất như đảo Tam Thần,
Muôn hốc núi, tiếng sênh ca tấu chín khúc nhạc Thiều.
Thôi đừng nói chuyện quái đản về họ Từ nữa,
Bâng khuâng hết ngâm thơ lại thổi sáo.

Đào Phương Bình dịch thơ:

Ngâm nga thẳng tếch đỉnh cheo leo,
Cảnh bụt lên thăm dứt mọi điều.
Lụa vắt sườn non thần núi đặt,
Gió lùa cửa động sóng thông reo.
Bầy non mây phủ Tam Thần đảo,

Vạn hốc chuông rung chín khúc Thiều.
Chuyện lạ họ Từ thôi bác bó,
Ngâm thơ xong lại thổi bài tiêu[102].

Với Phạm Sư Mạnh, ông coi núi Phật Tích như ba ngọn núi tiên trên biển Bột Hải, tiếng gió thổi nơi hang núi vang ngân như tiếng nhạc Thiều. Trước cảnh đẹp non thiêng Phật Tích, ông thấy không cần nhớ đến câu chuyện Từ Thức sống giữa đảo tiên bởi chính nơi đây đã là non tiên rồi, cứ việc vui mà ngâm thơ thổi sáo.

Vào khoảng thời Trần - Hồ, Nguyễn Phi Khanh (1356-1429) có bài thơ tứ tuyệt *Đề Tiên Du tự* (Đề chùa Tiên Du):

Thiên Đức sơn hà cổ đế đô,
Danh lam hình thắng tiểu Phương Hồ.
Nhân gian hà xứ phi trần tích,
Hư phỏng thần tiên sự hữu vô.

Dịch nghĩa:

Núi sông Thiên Đức là đế đô thời xưa,
Danh lam thắng cảnh này là nơi Bồng Lai nhỏ.
Trên cõi đời chỗ nào chẳng là dấu vết cũ,
Sao phải tìm ở hư vô chuyện thần tiên có hay không?)

Đào Phương Bình dịch thơ:

Thiên Đức nơi đây cổ đế đô,
Danh lam thắng cảnh cũng Bồng Hồ.
Trần gian dấu cũ đâu không có,
Cứ hỏi thần tiên chuyện hữu vô[103].

---

[102] Dẫn theo *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam (Thế kỷ X-XIX),* Tập I. (Bùi Duy Tân chủ biên). Nxb Giáo dục, H., 2004, tr.227-228.

Nguyễn Phi Khanh còn có bài thơ *Du Phật Tích sơn đối giang ngẫu tác* (Chơi núi Phật Tích đối diện với dòng sông, ngẫu nhiên làm thơ) in đậm phong cách du ký, thưởng ngoạn vẻ đẹp đất trời:

Bán sinh trần thổ phụ đăng lâm,
Quang cảnh ta đà triệu đáo câm (kim).
Phù thế bách niên chân nhất thuấn,
Cổ nhân phiến lạc trị thiên câm.
Trần xuyên ngọ nhật bàng hoa hứng,
Nghi thủy xuân phong dữ vật tâm.
Ngưỡng chỉ cao sơn hoài nẵng triết,
Giản hà lộ thứ chính u tầm.

Dịch nghĩa:

Nửa đời gió bụi phụ cảnh núi sông,
Ngày tháng sa đà mãi đến ngày hôm nay.
Cuộc đời trăm năm thực chỉ như một chớp mắt,
Vui chơi một khắc người xưa đánh giá đến nghìn vàng.
Cái thú kể hoa ngắm sông phía trước trong buổi trời trưa,
Lòng cùng cảnh vật sông Nghi trong gió xuân.
Ngước nhìn ngọn núi cao nhớ những bậc hiền xưa,
Dừng lại bên suối, tìm đúng cảnh thanh u

Qua thăm chùa Tiên Du, Nguyễn Trãi (1380-1442) để lòng mình hoà hợp với cảnh sắc êm đềm, yên ả nơi nhà chùa:

Đoản trạo hệ tà dương,
Thông thống yết thượng phương.

---

[103] Dẫn theo *Tổng tậpvăn học Việt Nam*, Tập 3 (Trần Lê Sáng chủ biên). Tái bản. Nxb. Khoa học xã hội, H. 2000, tr.697-698...

Vân quy thiền sáp lãnh,
Hoa lạc giản lưu hương.
Nhật mộ viên thanh cấp,
Sơn không trúc ảnh trường.
Cá trung chân hữu ý,
Dục ngữ hốt hoàn vương.

(Tiên Du tự)

Bóng xế con thuyền buộc,
Vội lên lễ Phật đài.
Mây về giường sãi lạnh,
Hoa rụng suối hương trôi.
Chiều tối vượn kêu rộn,
Núi quang bóng trúc dài.
Ở trong dường có ý,
Muốn nói bỗng quên rồi.[104]

(Chùa Tiên Du)

Cả bài thơ không có sự hiện diện của hình bóng con người, đến ngay cả nhà sư cũng đi vắng đâu rồi. Tất cả chỉ là sự đối diện giữa *tâm* và *cảnh*, một sự giao hoà giữa *cảnh* và *tâm*. Cho đến hai câu kết, nhà thơ dường như đã chứng nghiệm được cái giây lát hoà hội giữa chủ thể và khách thể, giữa ý tưởng biểu đạt và cái "được biểu đạt", vươn tới sự *tỉnh thức* (Buddha) hay là thức trực giác *vô phân biệt trí* (Nirvikalpajanana). Ở đây *Dục ngữ hốt hoàn vong (vương)* không phải là người thơ "quên" mà chính là thể nhập được đối tượng như kiểu giây lát *chứng nghiệm* chén trà thiền; và đó cũng là sự "vô

[104] Dẫn theo *Nguyễn Trãi toàn tập*. Tái bản. Nxb. Khoa học xã hội, H. 1976.
Sách *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* (Mai Quốc Liên chủ biên), in lần hai (Nxb. Văn học, H., 2001), chép lại đúng nhan đề là *Du sơn tự* (Đi chơi chùa trên núi) và nhấn mạnh: "*Thật ra thì căn cứ vào lời thơ, chưa có thể phán đoán đây là chùa nào*" (tr.31).

ngôn" theo cung cách mà Bồ Đề Đạt Ma chỉ hướng: "Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật" (Truyền lại không lệ thuộc vào giáo nghĩa, văn tự, đi thẳng vào lòng người, thấy được bản tính và thành Phật"[105]. Do đó, đây chính là sự "vong", "vô ngôn" của một bậc minh triết đạt đạo[106].

Vũ Lãm (Thế kỷ XV), người đã đỗ Hoàng giáp và được lạm bàn thơ văn cùng vua Lê Thánh Tông, từng đến chùa phật Tích và có bài thơ *Du Lạn Kha sơn* (Lên chơi núi Lạn Kha):

Nhàn lai huề trượng thướng toàn ngoan
Tứ thập vân tiêu nhãn giới khoan
Phong động viễn lâm thu sắt sắt
Giản thông u cốc thủy sằn sằn
Bình không tử lạc tiên kỳ tĩnh
Vật hoán tinh di Phật cốt hàn
Duyệt thế du du kim kỷ hử
Không tồn di tích hậu nhân khan.

Dịch thơ:

Thong thả chống gậy lên chơi trên đỉnh núi,
Cảm thấy mây trên trời cao nên mắt trông xa rộng.
Gió thổi ù ù rừng xa nhuốm màu thu,
Khe chảy róc rách hang thẳm liền suối nước.
Bàn không quân rơi cuộc cờ tiên vắng vẻ,
Vật đổi sao dời nắm xương Phật lạnh lùng.
Biết bao người từng trải cuộc đời,

[105] Chuyển dẫn theo Nhất Hạnh: *Nẻo vào thiền học*. Lá Bối xuất bản, Sài Gòn, 1971, tr.27-28.
[106] Xin xem Nguyễn Hữu Sơn: *Về cảm quan Phật giáo trong thơ văn Nguyễn Trãi. Nghiên cứu Phật học*, số 11-1993. In lại trong *Văn học trung đại Việt Nam – Quan niệm con người và tiến trình phát triển*. Nxb Khoa học xã hội, H, 2005, tr.155-168.

Đã có dấu vết gì để lại muôn sau

Bản dịch thơ của nhóm *Hoàng Việt thi văn tuyển*:

Chống gậy trèo lên đỉnh núi chơi,
Bầu trời bát ngát mắt trông khơi.
Vi vu gió thổi rừng thu lạnh,
Róc rách hang liền suối nước trôi.
Vắng vẻ cờ tiên đà mãn cuộc,
Lạnh lùng xương Phật cách lâu đời.
Cõi trần từng trải nay là mấy,
Không để sau này dấu vết rơi[107].

Bài thơ in đậm cảm quan hiện thực, từ thực tại núi Phật Tích mà liên tưởng tới những truyền thuyết dân gian hư ảo. Đến bốn câu thơ sau, thi nhân ngụ ý cho rằng nới đây quả có bàn cờ tiên nhưng cuộc cờ đã tàn, dấu tích nhà chùa và con người muôn năm cũ còn lại có là bao. Đây chính là tiếng nói của một nhà nho thịnh thời cảm nhận về thiên nhiên, cõi Phật và cả cõi con người.

Trong dòng chảy văn học trung đại đề cập đến chùa Phật Tích cần đặc biệt nhấn mạnh vị trí tác phẩm *Chuyện Từ Thức lấy vợ tiên* trong tập *Truyền kỳ mạn lục* nổi tiếng của Nguyễn Dữ (Thế kỷ XVI). Thiên truyện kể về viên Tri huyện Từ Thức bỏ việc quan dạo chơi khắp chốn non nước, sau lạc động tiên ở núi Phù Lai, kết duyên cùng tiên nữ Giáng Hương, khi trở về quê cũ thì đã qua hơn 80 năm[108]. Cần lưu ý rằng trong *Chuyện Từ Thức lấy vợ tiên* không thấy nói đến chùa núi Phật Tích nhưng trong dị bản truyện cổ tích và lời truyền vẫn thấy có nói đến ngôi chùa bên cạnh huyện trồng nhiều hoa

[107] Dẫn theo Tồn Am Bùi Huy Bích: *Hoàng Việt thi tuyển* (Bản dịch). Nxb Văn học, H., 2007, tr.507-509.

[108] Nguyễn Dữ: *Truyền kỳ mạn lục* (Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch). Nxb Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr.100-113.

mẫu đơn, được cho là vùng núi Phật Tích. Trong hệ thống truyện cổ tích Việt Nam cũng có *Sự tích động Từ Thức* và được Nguyễn Đổng Chi xếp vào loại "Truyện thần tiên, ma quỷ và phù phép".[109]. Trên cơ sở các dị bản dân gian *Truyện Từ Thức*, Nguyễn Duy Hinh lý giải ý nghĩa đoạn kết: "Trở lại trần gian, không còn tìm thấy trần gian cụ thể của cá nhân mình nữa. Cây đa còn đó, dòng suối còn đó, dòng máu cũng còn đó nhưng họ Từ đã trở thành một kẻ xa lạ, không gắn bó được với không gian cũ nữa bởi vì thời gian đã trải qua. Trần Gian có hai chiều Không Gian và Thời Gian, mất đi một chiều thì không còn là Trần Gian của mỗi một cá thể nhân loại nữa. Từ Thức bơ vơ trong Không Gian cũ mà không còn tìm thấy được mối tình Trần Gian của mình nữa".[110]. Từ điểm nhìn so sánh văn hoá học, nhà nghiên cứu Trần Đình Sử xác định: "Có thể nói Từ Thức kết tinh bao nhiêu hình bóng và tâm sự kẻ sĩ Việt Nam đương thời. *Từ Thức lấy vợ tiên* có cảm hứng siêu thoát, nhưng chỉ là siêu thoát chính sự, không phải siêu thoát cuộc đời. Chàng không chạy theo cảnh sống trường sinh bất tử… Nhưng truyện Từ Thức còn là bi kịch của kẻ sĩ không chốn nương thân. Chàng lên tiên thì nhớ mong quê cũ, chàng về quê thì thiên hạ đổi dời. Chàng thui thủi mặc áo cừu nhẹ, đội nón lá ngắn vào núi Hoành Sơn rồi biến mất, chỉ để lại hoài niệm về một cái chí thanh cao và một tấm lòng trần rất nặng".[111]… Nói chung, sự lạc bước này đều có nguyên cớ và đưa nhân vật tới một miền không gian xa lạ với cõi trần, muốn dời bỏ cõi trần và lưu lạc đến cõi tiên, sau bao lưu luyến đến khi trở về cõi

[109] Nguyễn Đổng Chi: *Sự tích động Từ Thức*, trong sách *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*. Tập I. Tái bản. Nxb Giáo dục, H., 2000, tr.946-952.
[110] Nguyễn Duy Hinh: *Vấn đề Từ Thức. Tạp chí Văn học*, số 5-1986, tr.106.
[111] Trần Đình Sử: So sánh văn học và văn hoá - Nguyễn Dữ và tiên thoại Trung Quốc qua truyện Từ Thức lấy vợ tiên. Tạp chí Văn học, số 5-2000, tr.25-26. In lại trong Trần Đình Sử tuyển tập, Tập II. Nxb Giáo dục, H., 2005, tr.896-904.

trần gian lại thấy không thể hòa hợp được với cuộc sống thường ngày nữa.[112] …

Qua suốt thời trung đại, hình ảnh chùa núi Phật Tích đã lưu lại dấu ấn khá sâu đậm trong đời sống văn chương. Có thể nói chùa núi Phật Tích đã trở thành biểu tượng một vùng quê văn hóa giàu truyền thống và trở thành đối tượng của nhiều bài thơ in đậm phong cách du ký và truyện truyền kỳ. Sau bao nhiêu biến thiên của lịch sử, chính nhờ những trang thơ văn mà dấu ấn chùa núi Phật Tích hiện lên như một chốn tiên cảnh, một vùng danh thắng và sẽ còn ngời sáng tới mai sau.

Hà Nội, tháng 12 năm 2010

[112] Xin xem Nguyễn Hữu Sơn: *Tương đồng mô hình cốt truyện dân gian và những sáng tạo trong Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ*. *Nghiên cứu Văn học*, số 1-2010, tr.30-40.

QUỐC TỰ PHẬT TÍCH , NHỮNG ĐIỀU CẦN THẢO LUẬN

Trần Đình Sơn

Phật Tích là một di tích lịch sử văn hóa quan trọng của đất nước đã tồn tại gần 1000 năm. Từ năm 1937 - 1940 trường Viễn Đông Bác Cổ đã tổ chức khai quật nền chùa để nghiên cứu. Kết quả phát hiện được nhiều cổ vật điêu khắc bằng đá rất quý hiếm, tiêu biểu cho nền mỹ thuật thời Lý. Tiếp theo, các học giả như Trần Trọng Kim, L.Bezacier, Nguyễn Bá Lăng, Chu Quang Trứ đã công bố nhiều bài nghiên cứu về Phật Tích. Tuy nhiên chúng tôi sau khi đối chiếu, tìm hiểu tư liệu thấy vẫn còn những điểm chưa rõ ràng, cần phải tiếp tục nghiên cứu, thảo luận sâu hơn .

1. Về niên đại xây dựng tháp, chùa

Phần lớn các nhà nghiên cứu căn cứ theo văn bia *Vạn Phúc đại thiền tự bi* được khắc vào năm Chính Hòa thứ 7 (Bính Dần - 1686) ghi : "Vua thứ ba nhà Lý , niên hiệu Long Thụy Thái Bình thứ tư [Đinh Dậu – 1057] ra lệnh xây bảo tháp cao 10 trượng dựng tượng Phật thân vàng sáu thước…" (Lý gia Hoàng đế đệ tam, Long Thụy Thái Bình niên tứ, hưng tạo bảo tháp trượng thập , trúc kiến kim thân xích lục…).

Trong cuộc khai quật khảo cổ học 1937 - 1940 phát hiện được những viên gạch có minh văn: Vua thứ ba nhà lý niên hiệu Long Thụy Thái Bình thứ tư - 1057 làm (Lý gia đệ tam đế, Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo). Hoặc ghi: Vua thứ ba nhà Lý, niên hiện Chương Thánh Gia Khánh thứ bảy [1065] làm. " (Lý gia đệ tam đế, Chương Thánh Gia Khánh thất niên tạo).

Dựa vào các cứ liệu trên các nhà nghiên cứu xác định thời điểm xây dựng chùa Phật Tích là năm 1057 triều vua Lý Thánh Tông. Tuy nhiên, căn cứ vào sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT) bản in Nội các quan bản -

năm Chính Hòa thứ 18 – 1697 ghi : "Năm Bính Ngọ, Long Chương thiên tự thứ nhất [1066] tháng 9 mùa thu vua sai lang tướng Quách Mãn tổ chức xây tháp tại núi Tiên Du" (Bính Ngọ, Long Chương thiên tự nguyên niên, thu cửu nguyệt mệnh lang tướng Quách Mãn kiến tháp Tiên Du sơn).

ĐVSKTT ghi tiếp: "Năm Tân Hợi niên hiệu Thần Vũ thứ ba [1071] mùa xuân tháng Giêng vua viết chữ Phật dài 1 trượng 6 thước khắc bia để tại chùa Tiên Du" (Tân Hợi tam niên xuân chính nguyệt, Đế thư Phật tự bi, trường trượng hữu lục xích lưu vu Tiên Du tự).

Như vậy cứ theo *ĐVSKTT* thì tháp thờ Phật được vua Lý Thánh Tông giao cho lang tướng Quách Mãn chỉ đạo xây dựng ở núi Tiên Du vào năm Bính Ngọ [1066]. Tương truyền bảo tháp này rất cao, đứng ở kinh thành Thăng Long vẫn trong thấy. Có thể mấy năm sau, khi xây tháp xong vua mới cho lập chùa và ngự đến viết chữ Phật lớn khắc vào bia đá năm 1071. Chúng tôi nghĩ niên đại ghi trong *ĐVSKTT* đáng tin và hợp lý hơn niên đại 1057. Lý do:

- Năm 1057 vua Lý Thánh Tông đang cho xây dựng đại công trình bảo tháp Báo Thiên tại kinh đô Thăng Long. Việc này được *ĐVSKTT* ghi rõ: "Niên hiệu Long Thụy Thái Bình thứ tư năm Đinh Dậu [1057] mùa xuân tháng Giêng vua cho xây bảo tháp Đại Thắng Tư Thiên cao vài chục trượng, 12 tầng". Sử ký không hề ghi trong năm này cùng xây dựng bảo tháp ở Tiên Du (Phật Tích).

- Về niên đại ghi trên các viên gạch theo chúng tôi điều đó chỉ xác định loại vật liệu kiến trúc các công trình lớn do triều đình chủ trương làm. Loại gạch này còn được phát hiện tại một số di tích khác, gần đây trong cuộc khai quật khảo cổ học thành Thăng Long .

2. Pho tượng Phật bằng đá tại Phật Tích

Theo nhà nghiên cứu L.Bezacier (*L'art Vietnamien, Paris - 1954*), kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng (*Kiến trúc Phật giáo Việt Nam*, SG. 1971), họa sĩ Trịnh Quang Vũ (*Lược sử mỹ thuật Việt Nam*, HN. 2009), xác nhận đây là tượng đức Phật A Di Đà.

Tuy nhiên, trước đó nhà sử học, Phật học danh tiếng Trần Trọng Kim nghiên cứu xác định đây là tượng đức Phật Thích Ca Mâu Ni (tức Phật Thế Tôn). Sau này nhà nghiên cứu Chu Quang Trứ có phân tích pho tượng Phật này với các pho tượng Phật thuộc đời Lý để so sánh với các pho tượng thuộc các triều đại về sau và cũng đồng quan điểm với Trần Trọng Kim[113].

Chúng tôi tán thành nhận định pho tượng Phật đá thời Lý tại chùa Phật Tích vốn là tượng độc tôn thờ trong bảo tháp là tượng Phật Thích Ca Mâu Ni. Điều này phù hợp với tư tưởng Phật giáo Thiền Tông và ảnh hưởng mỹ thuật Phật giáo Đông Nam Á phát triển vào thời Lý.

3. Tên tháp và chùa

Hiện nay tên chùa phổ biến là Phật Tích, trong văn bia khắc vào thời Chính Hòa 1686 tên chính thức là Vạn Phúc. Nhưng theo *Đại Việt Sử Ký toàn thư* ghi là chùa Tiên Du, tên này vẫn được các văn thi gia thời Trần sử dụng. Như vậy tên chính thức của tháp và chùa từ thời Lý là gì?

Phải chăng tên gọi *Vạn Phúc đại thiền tự* chỉ xuất hiện sau khi tháp bị sụp đổ và được bà Vương phủ nội cung tần Ưu bà di đệ, nhất chiêu nghi Trần Thị Ngọc Am, thụy hiệu Pháp Giới và hoàng gia thời Lê Trịnh trùng tu xây dựng ngôi chùa trên nền tháp cũ của thời Lý?

Trải qua 1000 năm chùa Phật Tích bao lần hưng phế, những công trình kiến trúc chùa tháp cổ không còn nữa, nhưng may mắn di tích này đến nay vẫn lưu giữ được những di sản văn hóa quý hiếm, đặc biệt nhất của thời Lý.

---

[113] Xem *Tượng cổ Việt Nam*. Nxb. Mỹ thuật. HN. 2001.

Do đó, cần phải cẩn trọng bảo tồn để nghiên cứu và phát huy giá trị cho hậu thế chiêm ngưỡng cảm nhận được quá khứ vẻ vang của đất nước .

NHỮNG "KỶ LỤC" GIÁ TRỊ LỊCH SỬ - VĂN HÓA CỦA CHÙA PHẬT TÍCH (BẮC NINH)

PGS. Tống Trung Tín*

Chùa Phật Tích (chùa Vạn Phúc) nằm ở phía Nam sườn núi Phật Tích (còn gọi là núi Lạn Kha) thuộc xã Phượng Hoàng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đó là vị trí rất đẹp mà văn bia chùa (1686) từng ca ngợi: "Đoái trông có đất tốt Tiên Du, núi đẹp Phật Tích ứng thế ở phương Nam, núi Phượng Lĩnh bọc vào. Sông Ngưu Giang án đó ngưng lại vuông tròn, nước trong leo lẻo huyền hư, núi cao vòi vọi sáng loà".

Chùa là một trong những di tích lớn nổi tiếng thời Lý, còn lưu giữ được nhiều vết tích nghệ thuật Lý còn lại đến ngày nay. Tuy nhiên, các tài liệu ghi chép về chùa đều có niên đại khá muộn. Sớm nhất là tấm bia đá *Vạn Phúc đại thiền tự bi* trước sân chùa (nay đã bị vỡ) dựng năm 1686 cho biết: "Vua thứ 3 nhà Lý, năm Long Thuỵ Thái Bình thứ tư 1057, cất lên cây tháp quý ngàn trượng, lại dựng pho tượng mình vàng cao 6 thước, cấp hơn trăm thước ruộng, xây chùa chẵn một trăm toà".

Khoảng cuối thế kỷ 18, Tùng niên Phạm Đình Hổ viết: "Chùa Phật Tích ở núi Lạn Kha do vua Anh Tông nhà Lý dựng lên, cung son điện vẽ san sát trong núi".

Như vậy các tài liệu trên đây đã cho biết vào khoảng năm 1057, vua Lý Thánh Tông đã xây chùa, tháp và pho tượng đá với quy mô thật là to lớn. Tấm bia năm 1686 còn miêu tả chi tiết hơn về chùa Phật Tích thời Lý: "Trên đỉnh núi mở ra một toà nhà đá, cấp trong điền tự sáng như ngọn lưu ly, điện ấy đã rộng lại to, sáng sủa lại lớn. Trên thềm bậc đằng trước có bày 10 con

* **Viện Khảo cổ học.**

thú, phía sau có ao rồng, gác cao vẽ chim phượng và sao Ngưu, sao Đẩu lấp lánh, lầu rộng và tay rồng với tới trời sao, cung Quảng vẽ hoa nhị hồng...".

Đáng tiếc các cảnh tượng đó chỉ còn là những mô tả trong văn bia. Vào thời điểm dựng tấm bia này, chùa Phật Tích đã được trùng tu và kể từ đó liên tục được tu bổ cho đến nửa đầu thế kỷ 20. Trước năm 1954, trước khi chùa bị huỷ hoại hoàn toàn, chùa Phật Tích vẫn còn 61 gian với nhiều thành phần: Tiền đường, Thiên hương, Thượng điện, Hậu đường, hành lang, miếu thờ, nhà tổ và 32 ngọn tháp mộ có niên đại từ thế kỷ 16 đến cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20.

Chắc chắn đó không phải là hình ảnh chùa Phật Tích thời Lý như dân gian lưu truyền có tới 300 nhà (tam bách ốc) và cây tháp cao ngàn trượng.

Ngay tại di tích này vẫn còn lại những tầng nền đá lớn và nhiều di vật điều khắc có phong cách thời Lý. Đặc biệt năm 1937 – 1940, một số cuộc khai quật khảo cổ học nhân đợt trùng tu chùa của trường Viễn Đông Bác Cổ, học giả Pháp là L.Bezacier đã tìm thấy được vết tích móng nền của cây tháp và nhiều di vật quý. Đáng chú ý có những viên gạch ghi niên đại: "Lý gia đệ tam đế Chương Thánh Gia Khánh thất niên tạo" (1065).

Các niên đại trên gạch xây đều thống nhất với niên đại Lý của chùa ghi trong văn bia và thư tịch cổ vừa dẫn ở trên. Niên đại trên gạch gợi ý đến ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Năm 1066, vua Lý Thánh Tông xây tháp núi Tiên Du" (1285).

Như vậy, chùa và tháp Phật Tích được xây dựng trong một thời gian khá dài, ít nhất là khoảng 10 năm (1057 – 1066). Trải bao năm tháng thăng trầm, các di tích, di vật của chùa còn lại rất ít. Tuy nhiên, những di tích, di vật đó lại giữ những "kỷ lục" về giá trị lịch sử – văn hóa trong kho tàng nghệ thuật Phật giáo Việt Nam.

1. Chùa Phật Tích có các tầng nền kiến trúc chùa to lớn vào bậc nhất trong các chùa thời Lý với những di tích kiến trúc độc đáo.

Như trên đã trình bày, chùa Phật Tích được xây dựng ở một vị trí rất đẹp ở sườn phía Nam của núi Lạn Kha. Để có mặt bằng dựng chùa, người thời Lý đã san bạt núi thành bốn bậc cấp cao dần từ chân núi lên trên. Dấu vết các tầng nền này còn rất rõ:

- *Tầng nền thứ nhất,* nằm ngang với mặt bằng của đường làng (và cũng là đường lên chùa) hiện nay. Vết tích của tầng nền này chỉ còn sót lại một số tảng đá kè bó nền. Trên tầng nền này có hai chiếc ao hình chữ nhật.

- *Tầng nền thứ hai,* dài 58m, cao 3,70m. Chính giữa tầng nền có một con đường đá rộng 5m với 80 bậc cấp. Toàn bộ tường nền được kè bó bằng các khối đá lớn hình khối chữ nhật được gia công khá nhẵn chồng xếp lên nhau. Trên tầng nền này hiện nay không còn vết tích kiến trúc gì. Theo nhân dân kể lại thì trước đây, tầng nền này có trồng hoa mẫu đơn để hàng năm mở hội hoa xuân.

Tuy nhiên, có thể đoán ở đây là nơi có dấu tích chùa Phật Tích thời Lý vì có một đôi chỗ do đào xới ngẫu nhiên, khảo cổ học đã thấy dấu vết của các móng trụ sỏi thời Lý.

- *Tầng nền thứ ba,* dài 58m, rộng 62m, cao 5m. Vật liệu xây dựng tầng nền này tương tự như các tầng trên: toàn bộ được kè bó bằng các khối đá lớn hình khối hộp chữ nhật.

Chính giữa tầng nền có mở một đường đi có kè đá để lên chùa. Hai bên con đường đi này có hai dãy tượng thú đá (xem phần điêu khắc ở phần tiếp theo).

Trên tầng nền này, các vết tích vật chất còn lại cho thấy đây là vị trí xây dựng các kiến trúc quan trọng của chùa trong suốt ngàn năm qua như:

+ Các vết tích kiến trúc thời Lý

+ Vết tích chùa Phật Tích được trùng tu vào thế kỷ 17

+ Ngôi chùa nhỏ mới xây gần đây.

Các tài liệu của kỹ sư Pháp L.Bezacier cho biết: năm 1937 – 1940, nhân dịp trùng tu toà Thượng điện, ông đã khai quật phần nền tháp và tìm thấy một số bức chạm đá, đất nung và những viên gạch xây có niên đại 1057.

Năm 2008 – 2009, việc đào móng phục hồi chùa Phật Tích đã làm xuất lộ lại móng tháp này và được khảo cổ học nghiên cứu kỹ lưỡng hơn.

Móng tháp dày 1,87m, từ độ sâu 9,60m đến 11,47m được gia cố bằng sỏi và đất sét với kỹ thuật đầm nện rất chắc chắn tương tự như cách gia cố móng trụ sỏi ở Hoàng thành Thăng Long. Trên phần móng sỏi là lớp móng gạch và đế hình vuông (9,24m x 9,18m), dày 2,50m, các góc móng được xây xếp uốn cong lên theo kiểu ao đình. Nếu chỉ so các móng gạch xây tháp thì móng tháp Phật Tích cũng là một kỷ lục về độ kiên cố.

- *Tầng nền thứ tư*: dài khoảng 60m, cao 3,50m. Tường bao của tầng nền này cũng tương tự như các tầng nền dưới.

Lối lên tầng nền được mở về hai bên cạnh rộng 1,65m với 10 bậc cấp lát đá. Từ thế kỷ 17, tầng nền này là nơi xây các tháp mộ của các sư tăng của chùa. Vết tích nghệ thuật Lý duy nhất còn lại là một ao rồng hình chữ nhật (Long Trì) cách mép nền 14,30m, sâu 2m, dài 7m, rộng 5m. Ao cũng được kè bó bằng đá tảng, có 13 bậc cấp đi xuống rộng 2m được lát bằng đá xanh. Toàn bộ lòng giếng được lát đá và chạm nổi hình một con rồng cuộn mang phong cách thời Lý. Giếng Rồng thời Lý cũng là một tác phẩm duy nhất hiện thấy ở nước ta.

2. Chùa Phật Tích là nơi lưu giữ nhiều tác phẩm nghệ thuật điêu khắc độc đáo nhất thời Lý

Trang trí kiến trúc được thể hiện trên vật liệu đất nung và đá, nhưng phong phú nhất là đá. Đá được sử dụng ở nhiều vị trí khác nhau: đá xây cửa tháp, vòm tháp, đấu kê, đá xây tường, chân tảng... Tuỳ theo mỗi vị trí của kiến trúc có những đề tài trang trí khác nhau. Tất cả các hình trang trí đều được chạm nổi phù điêu ở mặt ngoài. Có một số vị trí chạm thành các tượng tròn. Ở đây tôi chỉ kể những tác phẩm điêu khắc đẹp nhất thời Lý duy nhất chỉ thấy ở Phật Tích.

- *Bức chạm Hộ Pháp (Lokàpàlà) duy nhất ở Việt Nam thời Lý*

Hộ Pháp cũng là vị thần hộ vệ Phật pháp. Về vị trí, Hộ Pháp thường được bố trí ở ngoài cùng như Tam quan, Tiền đường. Ở chùa Phật Tích tìm thấy một pho tường bằng đá nhưng chưa rõ được đặt ở đâu.

Khác với tư thế đứng nghiêm của Kim Cương, Hộ Pháp ở chùa Phật Tích hơi nghiêng về phía trước, mình hơi vặn, hông lệch, chân choãi với một cơ thể rất cường tráng. Khuôn mặt của Hộ Pháp rắn rỏi và có phần hơi gân guốc, cằm vuông, má hơi gồ, mắt xếch, lông mày rộng, mũ nổi cao, mồm rộng mím chặt.

Võ phục của Hộ Pháp khá giản đơn: đầu đội vành mũ tròn (sau mũ có hoa tròn), tóc giắt dưới vành mũ, toàn thân một tấm áo choàng rộng chùm kín người, các nếp gấp lớn, mềm tạo thế bay dạt về phía sau. Quần bó sát chân, giầy mũi cong, dây lưng mềm thắt chặt. Đây là bức chạm Hộ Pháp duy nhất tìm được dưới thời Lý.

- *Chân tảng đá hoa sen chạm dàn nhạc (Ghandharvà) duy nhất ở Việt Nam*

Đã tìm thấy tất cả 5 chân tảng đá. Tất cả các chân tảng đều tương tự như nhau về hình dáng, kích thước và trang trí: hình khối vuông (74cm x 74cm x 3cm).

Mặt chân tảng chạm thành hình hoa sen tròn có gương sen tròn đường kính 50cm. Phần gương sen tròn là nơi đặt cột. Xung quanh gương sen có 16 cánh sen toả ra, xen giữa có 16 mũi sen phụ. Trong lòng cánh sen đều có chạm đôi rồng chầu.

Đặc biệt trên bốn mặt đứng của mỗi chân tảng, đều có chạm 4 dàn nhạc, mỗi dàn có 10 nhạc công tương tự như nhau cả về bố cục, tư thế và phục sức.

Về mặt bố cục, ở chính giữa dàn nhạc có một hình "lá đề" được thể hiện bằng các hình dấu hỏi và 3 bông hoa cúc. Mỗi bên lá đề đều có 5 nhạc công đối xứng hướng về phía hình lá đề vừa nhảy múa vừa tấu nhạc. Điệu nhảy của các nhạc công là điệu *Tam gấp* (Tribhanga): phần thân thẳng đứng, một chân chống thẳng xuống dưới, một chân co gập về phía trước, phần đầu ngả vuông góc với phần thân. Nhìn chung các nhạc công đều có thân hình thon thả, khuôn mặt trái xoan, phục sức cầu kỳ với những lớp xiêm y mềm mại, vành mũ kết hoa, tóc dài uốn bồng cao, quanh người có các dải lụa mềm uốn lượn.

Về nhạc cụ tính từ trái sang phải gồm có: trống to (người thứ nhất), nhị (người thứ hai), sao ngang (người thứ ba), đàn nhiều dây (người thứ tư), người thứ năm chưa rõ loại nhạc cụ, phách (người thứ sáu), đàn tì bà (người thứ bảy), tiêu dọc (người thứ tám), đàn nguyệt (người thứ chín), trống cơm (người thứ mười).

Đây là những bức trang chạm nhạc công hoàn chỉnh nhất và cũng là duy nhất trong thời Lý và thời Trần.

- *Hàng tượng linh thú duy nhất trong nghệ thuật trang trí chùa tháp ở Việt Nam.*

Hàng tượng thú trang trí trước tầng nền thứ hai. Trước tầng nền thứ hai có trang trí mười con thú gồm: sư tử, voi, "tê giác", trâu, ngựa đối xứng từng đôi qua lối lên chùa.

Về hình thức, các tường đều được tạc bằng đá liền khối bao gồm hai phần: phần bệ hoa sen và tượng.

Bệ hoa sen hình khối hộp chữ nhật (1,60m x 1,12m x 0,75m). Mặt bệ có chạm hai lớp cánh sen. Giữa bệ co lại có chạm các con vật đang nối tiếp nhau bước đi.

Trước mặt bệ, các hình thú đều có hình khối tròn mập. Đặc trưng của từng con vật được diễn đạt rất sinh động. Sư tử có phần bờm rộng xoáy ốc, toàn thân phủ hoa tròn cánh xoáy, tư thế ngồi xổm, mặt hướng về phía đường đi. Voi có vòi dài, đầu hướng thẳng về phía trước. "Tê giác" có phần đầu hơi thuôn nhìn chếch lên trên. Ngựa có bờm mượt, trâu có sừng và tai (đã bị gãy), ngoảnh đầu nhìn vào phía trong.

- *Pho tượng đá lớn nhất, đẹp nhất và có niên đại sớm nhất thời Lý.*

Tượng Phật, văn bia, thư tịch cổ đều cho biết ở chùa Phật Tích có pho tượng lớn, mình vàng.

Tượng cao 1,82m, ngang gối rộng 1,40m. Nếu tính cả bệ thì toàn bộ pho tượng cao 2,72m. Tượng được tạc theo tư thế toạ thiền trên đài sen, hai chân khoanh xếp bằng tròn, hai bàn tay xếp chồng lên nhau đặt ngay ngắn trước lòng, hai đầu ngón tay cái chạm nhau theo thế "Định ấn". Thân tượng thon thả, cân đối, vai nở, bụng thon, khuôn mặt đầy đặn, phúc hậu, vầng trán thanh tú, sống mũi cao, khối u (Uniça) trên đỉnh đầu nổi cao, tóc xoắn ốc.

Áo cà sa của Đức Phật được thể hiện thành nhiều nếp gấp mềm mại.

Phần bệ gồm có đài sen có hai lớp cánh sen chạm rồng và phần bệ bát giác. Riêng phần bệ bát giác được chia thành nhiều bậc cấp. Ba bậc cấp trên

được chạm rồng trên các mặt đứng (MH2), hoa cúc trên các mặt nằm. Các bậc cấp dưới cùng đều chạm hoa văn sóng nước hình "nấm".

Ở Việt Nam trong thời Lý còn có 3 pho tượng đá khác. Đó là tượng Phật chùa Hoàng Kim (Hà Nội) có niên đại 1099 và tượng Phật tháp Chương Sơn (Nam Định) có niên đại 1108 – 1117) và chùa Huỳnh Cung (Hà Nội). Tuy nhiên không có pho tượng nào có thể so sánh được với tượng chùa Phật Tích về kích thước, độ hoàn hảo của mỹ thuật và hơn thế lại có niên đại sớm nhất thời Lý.

Bấy nhiêu "Kỷ lục" của chùa Phật Tích, có thể nghĩ rằng chùa Phật Tích là ngôi chùa có giá trị bậc nhất trong kho tàng nghệ thuật chùa tháp Việt Nam thời Lý.

TƯ LIỆU HÁN NÔM CHÙA PHẬT TÍCH

PGS.TS Đinh Khắc Thuân*

Chùa Phật Tích, còn có tên là chùa Vạn Phúc hay chùa Tiên Du ở chân núi Lạn Kha, xã Phật Tích, huyện Tiên Du. Nay là xã Phượng Hoàng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, là đại danh lam thắng tích từ thời Lý. Tuy là đại danh lam, có lịch sử lâu đời, từng lưu truyền kho tàng tư liệu Hán Nôm đồ sộ. Song do thời gian và chiến tranh, tư liệu bị thất lạc nhiều. Số liệu tư liệu hiện biết so với một số đại danh lam khác thì thật sự không tương xứng với bề dầy lịch sử danh thắng này. Tư liệu về di tích này thường được biết đến qua một số bộ chính sử thời Lê, Nguyễn như *Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Nam thực lục*,... Ngoài ra, tư liệu Hán Nôm về chùa Phật Tích còn được đề cập rải rác trong một số bộ địa chí, cũng như trong văn bia hiện còn ở di tích. Bài viết này bước đầu tập hợp các tài liệu trên, qua đó góp phần nghiên cứu đầy đủ hơn về lịch sử di tích này.

1. Tài liệu địa phương chí

Danh thắng Phật Tích, được chép trong một số sách địa chí, như trong *Bắc Ninh tỉnh chí*, kí hiệu A.569, được dịch như sau:

Chùa Vạn Phúc (xã Phật Tích)

Chùa này ở sườn núi Lạn Kha, do vua Thánh Tông nhà Lý dựng. Trong chùa có tượng đá cao năm thước, to sáu thước, cạnh chùa có rất nhiều tháp đá. Từ Thức gặp nàng Giáng Tiên ở đây.

Sử chép: Khoảng niên hiệu Xương Phù nhà Trần, thi khoa Thái học sinh, niên hiệu Cảnh Hưng nhà Lê mở yến hội lớn, đều ở chùa này, cho nên người ta cho đây là nơi thắng tích.

* **Viện Nghiên cứu Hán Nôm**

Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí, kí hiệu thư viện A.2889, chép về Núi Lạn Kha (huyện Tiên Du):

Nối liền với núi Nguyệt Thường. Ngọn núi có bàn cờ đá. Tương truyền có người tiều phu lên núi, gặp hai ông già bày trận cờ dưới bóng tùng, bèn chống rìu đứng xem, trận cờ tàn quay lại nhìn thì cán rìu đã mục nát. Cho nên đặt tên như thế. Trên núi có nhà đá, ao rồng (Long Trì). (Nhà đá ba gian, ba mặt đều là đá. Dưới gian nhà đá có ao thơm, bốn bên đều kè đá.)

Sườn núi có chùa cổ. (Chùa tên là Vạn Phúc). Cảnh trí u nhã. Tương truyền do triều Lý dựng nên. Từ Thức cởi áo chuộc tiên nữ tại đây.

(Truyện *Chùa núi Lạn Kha* chép trong *Truyền kỳ lục*: Tháng hai thường có hội hoa mẫu đơn, người xem rất đông. Có một cô gái xinh đẹp, bẻ cành mẫu đơn, bị tăng nhân trói lại. Vừa lúc Huyện doãn huyện Tiên Du tên là Từ Thức qua đây, cởi áo cầu[114] chuộc cho. Sau Từ Thức từ quan, du lãm sơn thủy, đến động Thanh Hoa thì gặp người con gái ấy. Người con gái ấy là tiên nữ non Bồng.)

Lại theo tên xã gọi là núi Phật Tích. Còn có tên khác là núi Tiên Du. *Sử ký* chép Triệu Úy Đà đóng quân tại núi Tiên Du giao chiến với Thục An Dương Vương, chính là nơi này vậy. Theo *Đại Minh lễ chí*, núi Tiên Du là một trong 21 ngọn núi nổi tiếng của An Nam. Năm đầu niên hiệu Hồng Vũ [1368] ban chiếu cho tế giao cùng với núi sông Trung Quốc. Năm thứ 3 [1370] sai người sang [10b] xem xét, vẽ lấy hình thế mang về, non nước đẹp đẽ như vậy.

Phần cổ tích trong *Bắc Ninh toàn tỉnh dư địa chí*, quyển Hạ ghi:

Chùa Vạn Phúc: Thuộc xã Phật Tích, huyện Tiên Du. Chùa ở sườn núi Lạn Kha, do Lý Thánh Tông xây dựng. Ở giữa chùa có tượng đá, cao

---

[114] Nguyên văn: Cừu y: áo may bằng lông cáo, ở đây chỉ ý là áo đắt tiền, áo quý.

khoảng 5 thước, to khoảng 6 thước. Bên cạnh chùa có rất nhiều tháp cổ. Từ Thức gặp tiên ở nơi đây (đã chép rõ ở trên). Sử chép, trong những năm niên hiệu Xương Phù đời Trần, tổ chức thi Thái học sinh ở nơi đây. Đời Lê Cảnh Hưng đã tổ chức tiệc lớn cũng ở nơi đây. Đều vì nơi đây là nơi thắng cảnh đệ nhất.

Nguyễn Sưởng hiệu Thích Liêu thế kỷ XV, có đề thơ:

Tiên Du Vạn Phúc tự:
Phật thổ trang nghiêm xỉ vạn kim
Tùng phong xuy khởi hải triều âm
Vân tàng cổ tự sơn nam bắc
Tháp ỷ tằng tiêu thế cổ kim
Cấp giản quy tăng hành mộc diểu
Thính chung miên khách ý hoa âm
Lạn Kha vấn trước tiên kỳ sự
Thạch thượng đài y tích tiệm thâm

Nghĩa là:

Chùa Vạn Phúc ở Tiên Du
Chùa Phật trang nghiêm tốn vạn vàng
Thông reo gọi sóng triều vang
Mây vờn chùa cổ, mờ đầu núi
Tháp dựa mây xanh vút mấy tầng
Suối xiết sư về dò gậy bước
Nép hoa tiên khách mộng còn vương
Lạn Kha chuyện cũ ai tìm hỏi
Vách đá rêu đầy với nắng sương.

Nguyễn Trãi có bài thơ Vịnh cảnh chùa Tiên Du:

Đoản trạo hệ tà dương

Thông thông yết thượng phương
Vân quy thiền sáp lãnh
Hoa lạc giản lưu hương
Nhật mộ viên thanh cấp
Sơn không trúc ảnh trường
Cá trung chân hữu ý
Dục ngữ hốt hoàn vương

Nghĩa là:

Bóng xế thuyền con buộc
Vội lên lễ Phật đài
Mây về giường sái lạnh
Hoa rụng suối hương trôi
Chiếu tối vượn kêu rộn
Núi quang, trúc bóng dài
Ở trong dường có ý
Muốn nói bỗng quên rồi

(Đào Duy Anh dịch).

2. Văn bia chùa Phật Tích

Văn bia xây dựng chùa không nhiều, chủ yếu là bia tháp mộ, gồm các bia sau:

1. Hiển Quang tháp kí

Bia tháp, 1 mặt, khổ 55 x 85cm, kí hiệu thác bản Viện Nghiên cứu Hán Nôm, N.22516. Bia khắc năm Vĩnh Trị thứ 5 (1680).

Văn bia tháp Hiển Quang. Thiền sư vốn họ Đào, khi nhỏ theo Nho học, sau tu tập Phật Pháp. Sư thọ 77 tuổi, mất năm Canh Thân, tháng mạnh thu ngày 8. Gần đến ngày mất vào ngày mồng 1 tháng 7, sư ngâm bài kệ rằng:

Hành bộ nang truy hoài vạn thặng
Thủy thuyền phàm trạo tích thiên sai
Ngã hướng nhất gia thân khúc tử
Thùy dung trắc nhĩ thị nghê gia
Kim kê bão noãn hàm cố quốc
Thiết thụ thạch đầu dĩ khai hoa.

Sư đọc đi đọc lại, sau đó liền ba ngày không nói gì cả, đến ngày mồng 8 hỏi nay là ngày nào? Đệ tử thưa nay là ngày mồng 8. Nhà sư nói rằng xưa tổ không quá ngày rằm. Vậy cũng không quá được ngày này.

Bất tri sinh tử bất tương cán
Tư phát chuyển thông thiên khung
Kim thời ngô vãng thượng đầu khai.

Đọc xong, giờ Ngọ nhập điện hiệu Hiển Quang tháp ma kha tì khưu minh nghĩa, sắc phong Hoằng giác huệ trạch hiển đức quốc sư hoa thân bồ tát.

2. Mật (Minh) Hành thiền sư am kí, kí hiệu thư viện: 22517

Bia 1 mặt, khổ 80 x 85cm, chân chạm hoa sen, 26 dòng, chữ Hán. Bia khắc năm Kỷ Mão, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 20 (1759),

Mật Hành thiền sư, pháp hiệu Diệu Hưng, hóa thân bồ tát. Ngài vốn tộc họ Nguyễn, thường đọc *kinh Quan âm*, mất tháng 7 năm Đinh Sửu. Pháp tử hiệu Diệu Thấm học trò đứng ra xây tháp, mua 4 sào ruộng

3. Phụng tự đoan bi ký/ Phổ Quang tháp bi ký, kí hiệu: 22518-19

Bia 2 mặt, khổ 55 x 120cm, 36 dòng, không hoa văn trang trí.

Bia dựng năm Vĩnh Trị thứ 5. Ghi quan viên hương lão già trẻ trên dưới hai giáp Đông, Đoài xã Phật Tích, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn có cổ tích danh lam là Vạn Phúc Thiền tự. Năm Cảnh Trị thứ 7 (1611), có Hoàng tôn Đại tỳ khưu ni Diệu Tuệ, sắc phong Thánh thiện bồ tát vân du đến xứ này

thấy danh tích mà tôn sùng Phật pháp, cúng tiền cho bản xã xây tháp đá. Nhân đó Hoàng tôn dựng bảo tháp. Lại mua ruộng 3 mẫu 5 sào giao cho 2 giáp xã Phật Tích cày cấy phụng thờ.

Hải Dương Quảng An đẳng xứ trấn thủ Tả Thắng cai cơ quan thự vệ sự Luân Quận công Trịnh Tuyên quận chúa phu nhân Trịnh Thị Ngọc Đương vốn có thân cô là Tỳ khưu ni hiệu Diệu Tuệ, sắc phong Thánh Thiện bồ tát, xuất gia tu hành chùa Hưng Sùng, thấy bản xã Phật Tích có danh lam cúng dựng bảo tháp, mua ruộng 4 sào, 2 giáp Đông Đoài phụng thờ tổ sư.

4. Phổ Quang tháp bi ký, kí hiệu: 22520

Bia tháp chùa Vạn Phúc, 1 mặt, khổ 77x100cm, 40 dòng toàn văn chữ Hán. Văn bia do nhà sư người nước Đại Minh là Dật sư Tưởng Quang Đình soạn. Bia dựng năm Cảnh Trị thứ 2 (1664).

Văn bia kể lại sự nghiệp tu hành của công chúa pháp hiệu Diệu Tuệ, do bà Hoàng thái hậu họ Trịnh sinh ra. Công chúa đã lấy chồng, sống sung túc, nhưng mộ đạo Phật, được ông ngoại là chúa Trịnh Tráng yêu quý đã cho mời nhà sư Chính Giác về lập đạo tràng và dạy cho. Bà tu hành hơn 10 năm, khi Chính Giác viên tịch, bà được truyền y bát. Năm 49 tuổi, bà cho xây tháp Phổ Quang và mua ruộng giao cho xã cày cấy để phụng thờ hương hỏa. Quan viên chức sắc trong xã nhận ruộng và cam kết lo việc phụng thờ mãi mãi.

5. Thiên Trúc Viên Dung bi kí, kí hiệu: 22521.

Văn bia ghi dựng tháp Viên Dung năm Kỷ Mùi.

Ma kha khưu nậu tì khưu sắc phong Vô tế Hòa thượng, Phổ Minh bồ tát.

Dựng tháp Viên Dung để báo đáp ân sâu sư ma kha a nậu tỳ khưu.

Thiệu Long trụ trì Vạn Phúc địa thiền tổ sư.

6. Viên Quang tháp bi kí, kí hiệu: 22522

Bia tháp Viên Quang, khắc 1 mặt, khổ 68 x 95cm, 22 dòng, toàn văn chữ Hán, diềm dưới bia chạm hoa thú. Bia khắc năm Chính Hòa thứ 5 (1684).

Văn bia cho biết đây là bia mộ tháp nhà sư trụ trì chùa này là Lê Ngọc Nghênh tự Chân Phúc, người xã Tam Lư, huyện Lôi Dương, phủ Thiệu Thiên, xứ Thanh Hoa. Sau khi viên tịch, các đệ tử dựng tháp và an tàng xá lị tại tháp này. Tì khâu ni Diệu Huệ cúng ruộng 1 mẫu 2 sào giao cho xã hưng công Tam bảo.

7. Vạn Phúc tự bi, kí hiệu: 22523-24

Bia 2 mặt, khổ 75 x 120cm, toàn văn chữ Hán, mờ nhiều, chạm rồng hoa lá. Bia khắc năm Thành Thái thứ 10 (1898).

Bia ghi người công đức tu sửa chùa, có các vị chức sắc trong vùng như Tri phủ phủ Thuận An, Tri châu châu Bạch hạc, Giáo thụ phủ Bắc Hà, Thái y viện...

8. Vạn Phúc tự bi kí, kí hiệu: 15530-31

Bia 2 mặt, khổ 70 x 110cm, toàn văn chữ Hán, chạm rồng hoa lá. Bia khắc năm Thiệu Trị thứ 6 (1846).

Văn bia cho biết chùa Vạn Phúc được xây dựng từ đời Lý đến đời Lê được trùng tu, có lịch sử hơn 500 năm. Đây là một danh thắng, nhưng trải lâu ngày hư hỏng. Nay có quan Án sát bản tỉnh thăng Bố chánh sứ, Hưng Yên tuần phủ quan phòng là Nguyễn Công Tạc tới thăm chùa, thấy chùa đổ nát, hỏi dân làng biết dân nghèo không thể xây dựng được, nên đã đứng ra vận động góp tiền tu bổ chùa. Tháng 10 năm Ất Tỵ khởi công, mùa xuân năm Bính Ngọ hoàn thành, khắc bia ghi lại. Kê số ruộng chùa gồm 60 mẫu.

9. Vạn Phúc Đại thiền tự bi, kí hiệu: 2146-47

Bia chùa Vạn Phúc, khổ 112 x 173cm, 2 mặt, toàn văn chữ Hán, 33 dòng, chạm mặt trời, hoa lá. Bia dựng năm Chính Hòa thứ 7 (1686).

Chùa Phật Tích là thắng địa, có từ đời Lý, có bảo tháp cao nghìn trượng, ruộng Tam bảo hơn trăm mẫu, là nơi trụ trì của Chuyết Chuyết thiền sư. Sư mất ngày 15 tháng 7 năm Giáp Thân, đệ tử bảo quản thi thể. Đến năm Nhâm Dần, cung tần chiêu nghi họ Trần, hiệu Pháp Giới mới dựng tháp phụng thờ và tu sửa chùa to đẹp để báo đáp tổ sư. Kê số ruộng chùa.

3. Nhận xét

So với một số danh thắng từ thời Lý khác như chùa Thầy, chùa Phật Tích hiện còn khối lượng tư liệu Hán Nôm khá khiêm tốn. Tuy nhiên, tài liệu này hoàn toàn phù hợp với tài liệu chép trong chính sử, và là nguồn sử liệu quan trọng về lịch sử ngôi chùa này.

- Về lịch sử chùa, tài liệu Hán Nôm cũng như tư liệu trong chính sử đều cho biết chùa Phật Tích được khởi dựng vào năm Thái Bình thứ tư (1057) thời Lý Thái Tông. Tiếp đó, năm 1066, vua Lý Thánh Tông lại cho xây dựng một cây tháp cao. Thời Lý, chùa Phật Tích là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng và là nơi cảnh quan tươi đẹp lại gắn với hàng loạt những câu chuyện huyền thoại, nên các vua Lý và sau này là các vua Trần thường xuyên lui tới thăm viếng.

Thời Lý, vua Lý Thánh Tông đến yết kiến chùa, tự tay viết chữ Phật dài 1 trượng sai khắc vào bia đá dựng trước chùa. Đến thời Trần, chùa đổi tên là Vạn Phúc. Vua Trần cũng đến, vua Trần Nghệ Tông cho dựng điện Bảo Hòa và thư viện Lạn Kha ở gần chùa, thường đến đọc sách, nghỉ ngơi. Tại đây, vua Trần Nhân Tông đã sáng tác tập thơ *Bảo Hoa dư bút* gồm 8 quyển. Vào năm Xương Phù thứ 8 (1384), vua Trần Nghệ Tông đã dùng chùa này làm nơi thi Thái học sinh.

Đến thời Lê trung hưng, chùa và tháp đổ nát, Hoàng hậu Nguyễn Thị Ngọc Ánh và cung tần góp tiền công đức, dựng chùa mới trên nền chùa cũ vào năm Bính Dần, niên hiệu Chính Hòa (1686).

Khi này, chùa được xây dựng lại với quy mô rất lớn như đoạn văn bia ghi lại sau: "Trên đỉnh núi mở ra một tòa nhà đá, bên trong sáng như ngọc lưu ly. Điện ấy đã rộng lại to, sáng sủa lại kín. Trên bậc thềm đằng trước có bày mười con thú lớn bằng đá, phía sau có Ao Rồng, gác cao vẽ chim phượng và sao Ngưu, sao Đẩu sáng lấp lánh, đầu rồng và tay rồng với tới trời sao".

Chùa được kiến trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc", sân chùa là cả một vườn hoa mẫu đơn rực rỡ. Bên phải chùa là miếu thờ Đức chúa, Đệ nhất cung tần của chúa Trịnh Tráng tu ở chùa này. Bà chẳng những có công lớn trùng tu chùa mà còn bỏ tiền cùng dân 13 thôn dựng đình. Bên trái chùa chính là nhà tổ đệ nhất thờ Chuyết Chuyết Lý Thiên Tộ. Ông mất tại đây năm 1644, thọ 55 tuổi, hiện nay chùa còn giữ được pho tượng của Chuyết Công đã kết hỏa lúc đang ngồi thiền. Phía sau chùa là khu vườn tháp gồm 39 ngọn xây bằng gạch và bằng đá (nay còn 34 ngọn).

- Các ngôi tháp này chính là tháp mộ của các vị tổ chùa khá mỗi tiếng, như tháp Hiển Quang, tháp Mật Hành, tháp Phổ Quang, tháp Viên Dung, tháp Viên Quang. Trong số đó, có Tỳ khưu ni hiệu Diệu Tuệ, sắc phong Thánh Thiện bồ tát vốn là công chúa do bà Hoàng thái hậu họ Trịnh sinh ra. Công chúa đã lấy chồng, sống sung túc, nhưng mộ đạo Phật, tu hành và được nhà sư Viên Giác truyền y bát cho. Bà có nhiều công sức xây tháp tổ chùa và cúng ruộng hương hỏa cho chùa.

Ngoài ra là tháp Tháp Viên Quang, tháp mộ nhà sư vốn có tên tục là Lê Ngọc Nghinh, tự Chân Phúc, người xã Tam Lư, huyện Lôi Dương, phủ Thiệu Thiên, xứ Thanh Hoa. Tháp Viên Quang, khi tu sửa, người ta phát hiện cuốn sách đồng gồm 2 tờ 4 trang khổ 12 x 19cm, trên khắc kinh Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh. Đây là bộ kinh trong kinh sách Đại thừa được yểm

trong mộ tháp. Cũng như trên ngọn tháp chùa Bút Tháp mới phát hiện bộ sách đồng khắc kinh Phật.

Chùa Phật Tích nằm gần sát chùa Dâu, trung tâm Phật giáo trong nhiều thập kỷ. Vào đầu thế kỷ XVI, chùa Phật Tích cùng với chùa Bút Tháp là cái nôi của dòng thiền Lâm Tế. Năm 1633, Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử Minh Hành từ phương Bắc phiêu dạt sang phương Nam, tới kinh đô Đại Việt. Thầy trò thiền sư đã được vua Lê, chúa Trịnh cùng hoàng thân quốc thích Lê triều mộ đạo sùng tín. Tổ sư Chuyết Chuyết về trụ trì chùa Phật Tích sau mới chuyển sang trụ trì chùa Bút Tháp. Vì thế tại khu mộ tháp chùa Phật Tích có cả tháp mộ Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử Minh Hành.

So với một số đại danh lam khác, thì tư liệu Hán Nôm về chùa Phật Tích hiện còn là khá khiêm tốn. Cần sưu tập mọi nguồn tài liệu gốc, trong đó có các nguồn tư liệu Hán Nôm ở tại di tích, như các văn tự trên các mộ tháp, mà hiện tại mới chỉ biết được năm sáu văn bản như nêu trên. Đồng thời tổ chức khảo cứu, dịch chú để có tập tư liệu hoàn chỉnh về ngôi chùa thời Lý đặc sắc này.

TÌM HIỂU TRIẾT LÝ XUẤT THẾ CỦA CÁC VỊ XUẤT TRẦN THƯỢNG SĨ THỜI KỲ ĐẠI VIỆT

Thích Thông Thức, (Đỗ Ngây)*

Trải mấy nghìn năm lịch sử của dân tộc Việt Nam, Phật giáo chỉ hưng thịnh trong những thời đại có những vị "*xuất trần thượng sĩ*", mà trong đó Phật giáo thời Lý - Trần có những vị thiền sư kiệt xuất như: Vạn Hạnh, Định Không, Khuông Việt, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ… là minh chứng rõ nét cho nhận định trên. Đó là thời đại mà những vị thiền sư, bằng sự nỗ lực tu hành đã đạt đến giác ngộ, để lại cho hậu thế những giá trị tâm linh mà ngày nay, giới Phật giáo đánh giá cao, học tập và noi theo tinh thần xuất thế của họ.

Về *xuất thế,* nghĩa là "vượt ngoài thế tục, ra khỏi cõi đời bụi trần"[115]. Từ điển Phật học Hán Việt định nghĩa *xuất thế* là "chỉ bậc trí đức kiêm bị, sau khi đã làm xong mọi công việc, đến ẩn dật tu dưỡng các chùa chiền"[116]. Trong khi đó, theo học giả Lý Việt Dũng dịch trong tác phẩm *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*: "Xuất thế là ban đầu để chỉ Phật Như Lai xuất hiện tại thế gian, sau dùng để chỉ tăng nhân đắc đạo trụ trì tự viện"[117]. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ trình bày *xuất thế* theo nghĩa *chỉ bậc trí đức kiêm bị, vượt ngoài thế tục, ra khỏi cõi đời bụi trần* mà không đề cập đến nghĩa *Như Lai xuất hiện tại thế gian*.

Qua những định nghĩa trên, có thể hiểu người xuất thế là thẩm định một cách thấu đáo trực giác kiến tánh, biểu hiện qua thái độ sống xa lìa ngã

---

* **NCS. Viện Nghiên cứu Tôn giáo**

[115] Thích Quảng Độ (dịch). (2000)*Phật Quang Đại Từ Điển*, Nxb. Hội văn hóa giáo dục Linh Sơn Đài Bắc. Tr, 7302.

[116] Phân Viện nghiên cứu Phật học, (2004) *Từ Điển Phật học Hán Việt*. Nxb. Khoa học xã hội, tr. 559.

[117] Lý Việt Dũng (2003), (dịch giải).*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục.* Nxb. Cà Mau. Tr, 646.

tướng, chấp ngã và ngũ dục… để khai mở Chân tâm, đẩy lùi tất cả chướng ngại (giáo điều, vô minh, tham - sân - si) của Tâm, chuyển hóa chúng trở thành trí vô phân biệt (chấp có - chấp không), trở thành con người thực chứng cho chính mình. Đấy là kết quả tu hành của các vị thiền sư sau khi giác ngộ. Nhằm đạt được mục đích này, về cơ bản, cần thành tựu trên ba phương diện.

Thứ nhất: hành giả, dù ở đời hay đạo, cần giảm thiểu những ràng buộc tầm thường của thế gian như gia đình, quyến thuộc… để chuyên tâm học tập và hành trì đạo giải thoát thông qua ba nguyên tắc cơ bản (giới - định - tuệ). Việc hành trì giới giúp hành giả tránh khỏi những ham muốn đời thường để dần không bị ràng buộc bởi ngũ dục (tài - sắc - danh - thực - thùy) như người ở thế tục. "Chỉn xá tua rèn: Chớ nên tuyệt học. Lay thức chớ chấp chằng chằng; Nén niềm vọng mựa còn xóc xóc. Công danh mảnh đắm, ấy toàn là đứa ngây thơ; Phúc tuệ gôm no, chỉn mới khá nên người thực cốc. Dựng cầu đò, dồi chiền tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu; Săn hỷ xả, nhuyễn từ bi, nội tự tại kinh lòng hằng đọc. Rèn lòng làm bụt, chỉn xá tua một sức dồi mài; Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc. Xem kinh đọc lụa. Làm cho bằng thửa thấy thửa hay; Trọng bụt tu thân, dùng mựa lỗi một tơ một tóc…"[118].

Bằng sự chuyên tâm hành trì, đời sống tâm linh của hành giả bắt đầu có bước chuyển mới, đó là trải nghiệm chuyển hóa tâm thức cơ bản để vững chãi tiến vào con đường giải thoát. Đây là điều kiện tiên quyết dành cho những bước chân ban đầu của hành giả.

Thứ hai: Từ việc hoàn thành điều kiện cơ bản nêu trên, hành giả vượt thoát khỏi phiền não và hệ lụy thế gian: "con đường ra khỏi thế gian. Chỉ cho việc xa lìa con đường cõi mê hữu vi; tức chỉ cho đạo Bồ đề là con đường

[118] Lê Mạnh Thát (2004), *Toàn tập Trần Thái Tông*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. Tr. 410.

chân chính vô lậu, diệt trừ phiền não, dẫn đến Niết bàn”.[119]. Đến đây, hành giả không còn bị phiền não chi phối, bằng thiền định, thân được thư thái, tâm được tịch tĩnh (định),“… phép bụt trọng thay; Rèn mới hay. Vô minh hết bồ đề them sang; Phiền não rồi đạo đức say. Xem phỏng lòng kinh, lời bụt thốt dễ cho thấy dấu; Học hỏi cơ tổ, xá thiền không khôn chút biết nây”.[120]. Như Điều Ngự Trần Nhân Tông trong buổi “Đại Tham” tại chùa Sùng Khánh bằng bài kệ sau:

Thân như hơi thở qua buồng phổi
Kiếp tựa mây luồn đỉnh núi xa
Chim quyên kêu rã bao ngày tháng
Đâu phải mùa xuân dễ luống qua?.[121].

Bài kệ trên là trình bài sự thể nghiệm nỗ lực tham thiền, nhằm để tâm thức chuyển hóa không còn tham - sân - si và phiền não để thực chứng về tâm hân hoan, hỷ lạc, thanh thản. Tóm lại, khi hành giả đã vượt ra khỏi nhà lửa phiền não thì tham - sân - si cũng tan biến. Thay vào đó, hành giả sẽ thể hiện được chất liệu Từ - Bi - Hỷ - Xả, giải thoát cho tự thân và lợi lạc cho quần sanh.

Thứ ba là: Khi hành giả thực chứng hai vấn đề trên thì trí tuệ phát khởi, nhận chân các khổ ở thế gian là do tập nghiệp (ngũ dục) và phiền não, là thể nghiệm được tri kiến bình đẳng tánh Phật. Qua đó, thấu rõ lý duyên khởi, vô thường, thực chứng vô ngã, vô trụ trên lộ trình giải thoát và giác ngộ, tự tại trong sanh tử luân hồi, nghĩa là vượt thoát ra khỏi thế tục. Điều này được thể hiện qua những ngày cuối đời của vua Trần Thái Tông: “Đến khi thượng hoàng không khỏe, Thánh Tông hầu bệnh, nhân thế hỏi:

---

[119] Thích Quảng Độ (dịch) (2000). *Phật Quang đại từ điển*. Nxb. Hội văn hóa giáo dục Linh Sơn Đài Bắc.Tr, 7303.
[120] Lê Mạnh Thát (2004), *Toàn tập Trần Thái Tông*. Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. Tr. 409.
[121] Nguyễn Lang(1992) (tái bản).*Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập I. Nxb Văn học. Tr. 350 – 356 .

Chân không và ngoan không, giống hay là khác?

Vua trả lời: Hư không thì một thôi. Chỉ vì tâm có mê ngộ, nên có sự khác nhau giữa chân và ngoan, ví như buồng nhà, mở thì sáng, đóng thì tối, sáng tối không giống nhau, nhưng buồng nhà là một.

Hôm sau, quốc sư Đại Đăng vào thăm, hỏi: Bệ hạ ốm à?

Vua đáp: Bốn đại thì ốm, chứ cái đó xưa nay sinh tử vẫn không liên quan, thì lặng chìm trong bệnh được ư?.

Trải qua mấy ngày, vua im lặng không nói, đuổi tả hữu ra, đem việc nước di chúc lại cho Thánh Tông xong. Thánh Tông muốn sai hai quốc sư Phù Vân và Đại Đăng đến giảng pháp xuất thế gian, vua nghiêm giọng nói: Đến đây rồi, bớt một mảy tơ, như trên thịt khoét vết thương, thêm một mảy tơ, như trong mắt dính bụi. Ba đời các đức Phật bốn mắt nhìn nhau, các tổ sư, lui thân có phận, dù Phù Vân bàn huyền, Đại Đăng nói diệu, đều là lời thừa, có ích gì với cái ấy. Nói xong, vua lặng lẽ thị tịch".[122].

Có thể thấy Vua Trần Thái Tông hoàn toàn ung dung tự tại thuận theo quy luật sinh diệt. Khi đã ngộ được tự tính thanh tịnh rồi, tỏ ngộ được *Bản - lai - diện - mục* của chính mình, đến đi tự tại, không còn bị sanh diệt chi phối.

Một thể nghiệm khác qua Tuệ Trung Thượng Sỹ: "… Ngài vào cung hầu bạn với vua. Thái Hậu đãi tiệc thịnh soạn. Ngài thấy thịt cứ gắp ăn. Thái Hậu lấy làm lạ hỏi: "Anh bàn chuyện Thiền mà ăn thịt thì thành Phật sao được?". Thượng Sĩ cười đáp: "Phật là Phật, anh là anh. Anh chả cần làm Phật, Phật cũng chả cần làm anh. Há chẳng nghe bậc cổ đức nói: "Văn Thù là Văn Thù, Giải Thoát là Giải Thoát đó sao?".[123].

---

[122] Lê Mạnh Thát (2004), Toàn tập Trần Thái Tông. Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. Tr, 157 – 158.

[123] Lý Việt Dũng (2003), (dịch giải).*Tuệ Trung Thượng sĩ*, Ngữ lục. Nxb. Cà Mau. Tr, 507.

Cứu cánh của người tu Phật là giác ngộ, là thành Phật. Thế nhưng, với Thượng sĩ, Phật là Phật, ông là ông, hai người không liên quan, ông cũng không cần làm Phật. Đây là một nghịch lý với kẻ sơ cơ nhưng với bậc đại trí, đó mới là chỗ chí đạo. Trong Thiền tông, ta vẫn thường nghe nói: " Gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, dửng dưng với bờ sinh tử, rong chơi chốn lục đạo, tứ sinh".[124] hay: "Một ông tăng hỏi ngài Vân Môn: Phật là gì?. Sư đáp: Que cứt khô".[125] cũng là biểu hiện của tư tưởng này. Đó là thể tính bất động, thường hằng nằm ngoài trạng thái tư duy lý luận của nhận thức, vượt ra ngoài thế giới nhị nguyên, không mê không ngộ; không Phật không chúng sinh... mà những bậc thầy thường dùng để khai ngộ cho trò. Người được như thế, chỉ có thể là bậc xuất thế dùng tuệ giác nhìn thấy vạn pháp hư giả, nghĩa là từ bỏ sở hữu của Ta để ra khỏi tam giới, liễu ngộ bản tánh chân thật từ đó thể nhập được tánh pháp giới. Trong *Thiền uyển tập anh* tờ 39a2 - b6 đã viết về: "Cư sĩ Thông Sư (? - 1228) Ốc hương, An La, người Ốc hương, họ Đặng.

…có kẻ hỏi: Thế nào là người xuất thế?

Sư đáp: "Há không thấy người xưa nói: chỉ xem ngũ uẩn đều không, tứ đại vô ngã, chân tâm không tướng, không đi không lại, khi sinh tính không đến, khi chết tính không đi, tròn đầy vắng lặng, tâm cảnh như một. Chỉ cần trực nhận tức khắc như thế thì không còn bị ba đời ràng buộc. Đó là bậc xuất thế, dứt khoát không được có chút gì nhắm tới nữa".[126]. Như vậy, người xuất thế là nội tâm thực chứng thông suốt sự tương quan giữa tâm linh và sự vật hiện tượng trong ba đời (quá khứ - hiện tại - tương lai) vốn hằng hữu trong

[124] Trần Tuấn Mẫn (1995), (dịch và chú giải), *Vô môn quan*. Viện Nghiên cứu Phật Việt Nam, ấn hình. Tr,19.
[125] Trần Tuấn Mẫn (1995), (dịch và chú giải), *Vô môn quan*. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, ấn hình. Tr,72.
[126] Lê Mạnh Thát (2002). *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III. Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. Tr. 640.

tâm thức của mỗi con người, thì con người khi vượt thoát ra khỏi thế giới hiện tượng chấp ngã và không còn bị quy định của Tam độc (Tham - Sân - Si) thông qua con đường thực chứng của con đường giải thoát giác ngộ.

Thể nhập Phật tính là vượt thoát khỏi sự tương quan giữa có và không; tồn tại và không tồn tại, nghĩa là không còn trạng thái nhị nguyên, mà hiện hữu trong diệu dụng của Chân Như. Trở về nội tại là điều kiện tiên quyết của người giác ngộ. Bởi điều kiện giác ngộ không phải dùng đến từ ngôn ngữ hay để biện luận mà ở trong thường nghiệm tâm năng. Quan niệm của La Định Hương (? - 1050) như sau:

"Chân tông vốn là huyễn
[Đạo] vốn không có xứ sở,
Xứ sở của nó chính là cái Chân tông
[Nếu nói rằng]chân tông cũng là huyễn,
[Thì coi] cái "Hữu" là huyễn và càng tỏ rõ cái "Không" là Không[127].

Để thể nhập vào Chân Như, trước hết phải thực nghiệm "Giới - Định - Tuệ" để khai mở Chân tâm, đi vào đời để giáo hóa con người hướng thiện. Nghĩa là "đôi chân cắm sâu vào dòng nước vô lượng, bơi lội tự tại giữa rừng phiền não dục vọng mà vững tâm hướng về bờ giác. Người tu hành thì chiến thắng phiền não và dục vọng, như đôi chân hồng dẫm đạp giữa muôn trùm phiền não". Từ đó, phiền não là bồ đề. Khi đã thể nhập Chân như thì dìu dắt mọi người đến giải thoát. Do đó, các vị ấy không xa lánh phiền não để tìm giác ngộ hư vô tịch tĩnh cho riêng mình.

Một khi đã giác ngộ tự tâm, kiến tánh thành Phật thì thể nhập tùy duyên, tùy thời mà thực hiện hạnh hóa độ quần sanh. Khi thể nhập được tinh thần giải thoát thì phong thái về cách sống rất tự nhiên, thích ứng với hoàn

[127] Viện Triết học (2002). *Lịch sử tư tưởng Việt*, Văn tuyển tập I, (Tư tưởng Việt Nam từ đầu công nguyên đến cuối thời Lý), Nxb. Chính trị quốc gia. Tr. 183.

cảnh xã hội mình đang sống, chấp nhận hiện tại với tinh thần không chấp ngã, quay trở về nương tựa thực tại của chính mình, tìm ra được trí tuệ vốn có của mình. Đấy là thực chứng về tinh thần tự độ của Phật giáo.

Tóm lại, Phật giáo không chỉ dừng lại ở sự giải thoát và lợi ích cho bản thân mình. Bởi vì, người xuất gia hay tại gia trước tiên phải phát tâm Bồ tát hạnh là *Thượng cầu Phật đạo hạ hóa chúng sinh*, tức là điều đầu tiên phải tha thiết tinh tấn với mục đích là thành Phật nhận chân được Phật tính của mình, thì sau đó thực hiện nhiệm vụ là chuyển hóa con người đi đến thăng hoa trong đời sống tâm linh và lợi lạc. Người chứng nghiệm con đường giải thoát là thể nhập được tinh thần vô trụ, vô ngã, vô úy và triết lý về xuất thế và nhập thế. Từ thể nhập này, đã sản sinh ra những con người tài đức vẹn toàn, hết lòng phụng sự cho dân tộc mà không màng đến quyền lợi cá nhân. Chính từ những con người như vậy đã tác động đến đời sống quần chúng và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân.

CHÙA PHẬT TÍCH, NƠI PHÁT TÍCH PHẬT GIÁO VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

ThS. Đỗ Thị Thuỷ*

1. Chùa Phật Tích nơi phát tích Phật giáo ở Việt Nam

Chùa Phật Tích có tên chữ là Vạn Phúc tự thuộc thôn Phật Tích, xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Chùa tọa lạc lưng chừng sườn núi Phật Tích, nơi có cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp: Phía trước, hướng nam là sông Đuống chảy từ kinh đô Thăng Long - Hà Nội về, xung quanh là ruộng đồng, bờ bãi cùng những ngôi nhà dân trù mật.

Theo Phật sử, Phật giáo được truyền vào nước ta ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Khi Phật giáo truyền vào nước ta, bước chân đầu tiên của các nhà sư in dấu ở vùng đất Phật Tích, rồi sau truyền xuống vùng Dâu (Luy Lâu) để dần phát triển thành trung tâm Phật giáo lớn đầu tiên của nước ta. Quá trình du nhập trên của Phật giáo không những được thư tịch cổ ghi chép, mà còn là những di sản văn hoá Phật giáo vô cùng quí giá để lại cho đến tận ngày nay. Về di sản văn hóa vật thể là di tích, kiến trúc, điêu khắc, di vật, cổ vật… . Về văn hoá phi vật thể bao gồm truyền thuyết, thơ ca, hò vè, tín ngưỡng, lễ hội… còn đậm đặc và rõ nét.

Trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến những di sản văn hoá trong vùng đất Phật Tích nói riêng và vùng Dâu để minh chứng Phật Tích chính là nơi phát tích Phật giáo ở Việt Nam và qua đó phác thảo quá trình phát triển chùa Phật Tích trong tiến trình lịch sử Phật giáo.

* **Ban Quản lý di tích tỉnh Bắc Ninh**.

Hiện ở chùa Dâu (ThuậnThành – Bắc Ninh) còn bảo lưu được mộc bản in sách cổ có tên *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh*, nội dung cuốn sách này cho biết khá rõ về quá trình Phật giáo truyền vào nước ta:

"Từ Sơn Phủ huyện Tiên Du
Phượng Hoàng non ấy có chùa Linh Quang
Rừng xanh gọi đồi Mả Mang
Kề bên Thạch Thất gần nàng Non Tiên
Có Thày ở mãi Tây Thiên
Luyện đạo tu thiền hiệu Khâu Đà La
Lập am dưới gốc cây đa
Trụ trì cảnh ấy nhật đà niệm kinh…"

Theo nguồn tư liệu trên, tìm về vùng đất Phật Tích thuộc huyện Tiên Du, nơi sơn thủy hữu tình và đầy ắp những huyền tích về thời kỳ đầu lịch sử của dân tộc, còn đó những địa danh cổ ghi dấu "bước chân" đầu tiên của Phật giáo truyền vào đất Việt như: núi Phượng Hoàng, đồi Mả Mang, chùa Linh Quang… Những địa danh này nằm ở phía tây dãy núi Phật Tích, trên mỏm núi Mâm Xôi thuộc thôn Vĩnh Phú, xã Phật Tích. Cũng tại đây, ngôi chùa cổ có tên chữ là Linh Quang tự còn bảo lưu được những di sản văn hoá vật thể như nền móng, gạch ngói, tượng thờ với nhiều niên đại khác nhau. Đặc biệt là những di sản văn hoá phi vật thể gồm các truyền thuyết, tín ngưỡng, lễ hội cùng tục thờ phụng sư tổ Khâu Đà La vào ngày 13 tháng 8 (Âm lịch). Nằm trong vùng đất này, chùa Phật Tích được khởi dựng ngay từ buổi đầu khi nhà sư Khâu Đà La đến đây truyền đạo và đã trở thành một trung tâm Phật giáo của vùng. Về địa danh, di tích trên đều được truyền thuyết hóa về thời kỳ truyền nhập của Phật giáo vào nước ta.

Truyền rằng: Vào buổi đầu Công nguyên, nhà sư người Ấn Độ hiệu Khâu Đà La đã tìm về vùng đất Phật Tích, nơi có cảnh quan núi sông kỳ vỹ,

lại có đường sông thuận lợi, ngài lập am dưới gốc cây đa cổ thụ để truyền đạo Phật. Từ vùng đất Phật Tích, nhà sư theo sông Đuống và sông Dâu đến vùng Dâu (Luy Lâu) để mở rộng việc truyền đạo. Nhà sư Khâu Đà La đạo cao đức trọng lại có nhiều phép thuật lạ thường như hô mây hoán gió, khiến nhiều người nể phục nên rủ nhau đến học đạo rất đông. Khi ấy, ở vùng Dâu, làng Mãn Xá, có ông bà Tu Định, con gái ông bà là Man Nương tuổi mới lớn, đẹp tựa trăng rằm cũng cho đến học đạo. Man Nương khéo tay thường giúp thầy việc bếp núc nhưng cũng dốc lòng học đạo. Một hôm, nhà sư hoằng pháp trở về, thấy Man Nương nằm ngủ quên ngay cửa phòng, ngài vô tình bước qua thì bỗng nhiên Man Nương tỉnh dậy. Một thời gian sau, Man Nương thấy cảm động lạ thường trong người, từ đó bà mang thai. Man Nương sợ hãi kể rõ sự tình với cha mẹ, ông bà Tu Định tìm đến nhà sư Khâu Đà La để hỏi rõ sự tình. Nhà sư cho biết Man Nương có thai là do "nhân thiên hợp khí". Man Nương mang thai 14 tháng, đến ngày 8 tháng 4 (Âm lịch) thì sinh được một nữ nhi. Nàng liền đem con đến trả cho nhà sư Khâu Đà La. Nhà sư mang đứa bé đến gốc cây đa cổ thụ gõ cây đọc kệ. Cây đa bỗng nứt toác ra ôm đứa bé vào lòng. Rồi Khâu Đà La trao cho Man Nương cây tích trượng và dặn khi nào có đại hạn cứ cắm xuống đất và phát nguyện thì sẽ có nước để cứu dân.

Thế rồi, mưa bão đánh đổ cây đa cổ thụ và cây đa theo dòng sông Dâu trôi về thành Luy Lâu thì quẩn lại không trôi nữa. Bao nhiêu trai trong vùng được huy động đến kéo cây vào bờ, nhưng cây không hề nhúc nhích. Vừa lúc đó, Man Nương vô tình ra sông rửa tay, bỗng dưng cây dập dình như con mừng thấy mẹ. Man Nương ném dải yếm ra thì cây trôi ngay vào bờ.

Khi ấy, Thái thú Sỹ Nhiếp đang trấn nhậm trong thành Luy Lâu được báo mộng phải tạc cây đa thành tượng Tứ Phá" để thờ. Sỹ Nhiếp liền cho thợ xẻ cây gỗ đó tạc tượng Tứ Pháp. Khi tượng tạc xong, làm lễ đặt tên cho

pho thứ nhất thì bỗng thấy trời nổi mây ngũ sắc liền đặt tên là Pháp Vân thờ ở chùa Diên Ứng (tức chùa Dâu), dân gian gọi Nôm là chùa Bà Dâu; đến pho thứ hai thì bỗng thấy trời nổi sấm ầm ầm liền đặt tên là Pháp Lôi thờ ở chùa Phi Tướng (tức chùa BàTướng); pho thứ ba thì bỗng thấy trời nổi chớp liền đặt tên là Pháp Điện thờ ở chùa Phương Quan (tức chùa Bà Dàn). Nhưng khi làm lễ rước Phật Tứ Pháp về các chùa, chỉ được ba pho, còn pho tượng Pháp Vân không hề chuyển động. Hỏi ra mới biết khi thợ tạc tượng va rìu phải hòn đá trong cây đa đã quẳng xuống sông. Tức thì dân các làng chài quanh đấy được phái đi mò lại không hề thấy. Bỗng Man Nương đi đò đến nơi thì hòn đá dưới nước nhảy lên vào lòng và phát sáng. Hòn đá đó được đặt tên là Phật Thạch Quang thờ ở chùa Dâu. Ngày lễ khánh thành Phật Tứ Pháp được tổ chức long trọng như ngày hội lớn ở kinh kỳ. Từ đó thành lệ, hàng năm cứ đến ngày mồng 8 tháng 4 (âm lịch) các chùa thờ Tứ Pháp tổ chức hội với trung tâm là chùa Dâu nên gọi là hội Dâu.

Như vậy, truyền thuyết trên, sau khi gạt bỏ những yếu tố hoang đường đã cho thấy quá trình Phật giáo du nhập vào nước ta ngay từ đầu Công nguyên, khởi đầu ở vùng đất Phật Tích, sau phát triển xuống vùng Dâu (Luy Lâu) và cũng cho thấy quá trình Phật giáo dung hội với tín ngưỡng văn hóa bản địa ở vùng Dâu để trở thành trung tâm Phật giáo lớn đầu tiên của nước ta.

2. Chùa Phật Tích đại danh lam thắng cảnh thời Lý và nghìn năm Thăng Long - Hà Nội

Theo sách sử cho biết, đến thời Lý chùa Phật Tích được vua Lý Thánh Tông cho xây dựng thành đại danh lam thắng cảnh. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Năm 1057, Lý Thánh Tông cho xây dựng một cây tháp cao hơn 10 trượng, trong chứa pho tượng Phật mình vàng cao 6 trượng". Sang Thời Trần, Phật Tích tiếp tục là đại danh lam thắng cảnh; các vua Trần thường tới

đây thăm thú, lễ Phật, dự hội, đề thơ và từng tổ chức cuộc thi Thái học sinh tại đây. Đến thời Lê Trung Hưng, chùa Phật Tích được quý tộc triều đình cho trùng tu với quy mô rất lớn theo kiểu chùa trăm gian có kiến trúc kiểu "nội công ngoại quốc", toà ngang dãy dọc như: tiền đường, thiêu hương, thượng điện, hậu đường, hành lang, nhà tổ, nhà mẫu.

Năm 1952, thực dân Pháp chiếm đóng ở Phật Tích phá hủy hoàn toàn kiến trúc của ngôi chùa, chỉ còn trơ lại các lớp nền móng và một số di vật, cổ vật. Năm 1959, nhân dân địa phương dựng tạm mấy gian nhà nhỏ để bảo vệ pho tượng Phật A Di Đà. Với giá trị to lớn nhiều mặt của chùa Phật Tích, ngay từ năm 1962 chùa Phật Tích đã được Nhà nước xếp hạng là di tích lịch sử - văn hoá quốc gia.

Dẫu trải lịch sử, chùa xưa tháp cũ không còn nữa, nhưng đại danh lam chùa Phật Tích thời Lý còn để lại là những di sản văn hoá quý giá như: quy mô nền móng to lớn với 4 lớp nền cùng với gạch ngói, chân cột, linh thú… đặc biệt là pho tượng Phật A Di Đà.

Mặc dù pho tượng Phật A Di Đà đã có 1000 năm tuổi, nhưng vẻ đẹp đã vượt thời gian và không gian ở nhiều phương diện như: triết lý của Phật pháp, tạo hình, chất liệu, đường nét, hoa văn trang trí… Tượng Phật A Di Đà được làm từ đá xanh nguyên khối, trong tư thế ngồi thiền tĩnh tọa trên tòa sen; thân tượng cao 1,845m có thân hình thon thả, óng nuột và mềm mại bởi những đường cong và những nếp chảy của tấm áo cà sa khoác ngoài; cổ kiêu ba ngấn, nõn nà; khuôn mặt đầy đặn với đôi mắt hiền từ, lông mày thanh cong, miệng cười mỉm. Toàn bộ thân hình và khuôn mặt của tượng toát lên vẻ đẹp thánh thiện, từ bi, hỷ xả, như đang thấu nghe tiếng kêu cứu khổ cứu nạn của mọi kiếp chúng sinh để cứu khổ độ nạn. Phần bệ tượng gồm 2 phần: tòa sen có chu vi là 3,61m gồm 15 cánh, trên mỗi cánh đều chạm nổi một đôi "rồng run"; còn phần bệ bát giác có 4 cấp nhỏ dần từ dưới lên để đỡ đài sen,

hai cấp dưới soi kiểu vỏ măng, hai cấp trên cạnh vuông khối; toàn bộ bệ bát giác được chạm nổi các hình rồng giỡn đuổi nhau, cúc dây, sen dây, cấp dưới cùng chạm hình sóng nước thuỷ ba.

Năm 2008, khi chùa Phật Tích được thực hiện dự án trùng tu tôn tạo, trong quá trình đào móng tại khu vực tòa Tam bảo đã xuất lộ chân của cây tháp cổ. Một cuộc khai quật khảo cổ học đã được tiến hành: Chân cây tháp cổ đã lộ nguyên hình, vuông lòng rỗng, tường tháp bao quanh rộng trung bình là 2,4m; mặt cắt ngang có diện tích trung bình là 84,64m^2 (9,20m x 9,20m), được xây dựng bằng các loại gạch thời Lý có ghi niên đại: "Lý gia đệ tam đế Long Thuỵ Thái Bình tứ niên tạo" (gạch được sản xuất vào triều Lý đời vua thứ 3, niên hiệu Long Thụy Thái Bình năm thứ 4 (tức năm 1057). Căn cứ vào bằng chứng khảo cổ học trên đã cho biết niên đại chính xác tòa tháp này được xây dựng vào triều vua Lý Thánh Tông năm (1057) và đúng như sử sách cổ ghi chép ca ngợi.

Để hướng tới đại lễ kỷ niệm nghìn năm Thăng Long - Hà Nội, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, năm 2008 chùa Phật Tích được khôi phục trùng tu với quy mô lớn gồm các toà: Tam bảo, nhà tổ, nhà mẫu. Đại đức Thích Đức Thiện trụ trì ở chùa Phật Tích còn vận động các nhà hảo tâm, phật tử gần xa, công đức xây dựng mới một số công trình như: viện Quan Âm, nhà khách, nhà trưng bày… và cho phục dựng một pho tượng Phật A Di Đà mới cao gần 30 m đặt trên đỉnh núi Phật Tích hướng về kinh đô Thăng Long - Hà Nội, nhằm tri ân với các bậc tiền nhân đã có công xây dựng Phật Tích là cái nôi Phật giáo là đại danh lam thắng cảnh và cũng là để gửi thông điệp đó cho mãi mai sau. Ngày 26 tháng 9 năm 2010, chùa Phật Tích đã khánh thành các công trình khôi phục trùng tu với quy mô to lớn và đã được tổ chức lễ gắn biển: "Công trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội".

Nằm trong vùng đất Phật Tích, chùa phật Tích với những di sản văn hoá vật thể quý giá như: quy mô nền móng, di vật, cổ vật, đặc biệt là tượng Phật A Di Đà và văn hoá phi vật thể (truyền thuyết, tín ngưỡng, lễ hội…) đã minh chứng chùa Phật Tích là nơi phát tích Phật giáo ở nước ta và còn là đại danh lam thắng cảnh thời Lý nổi tiếng. Đây là di tích tiêu biểu đặc sắc của tỉnh Bắc Ninh. Hàng ngày, chùa Phật Tích có tới hàng trăm lượt khách từ khắp mọi miền đến tham quan thưởng ngoạn và lễ Phật cầu may sống hướng thiện.

CHÙA PHẬT TÍCH QUA MỘT SỐ HÌNH ẢNH CŨ

Nguyễn Đắc Xuân*

Là một người sống trên đất Cố đô của nhà Nguyễn ở miền Trung, trước đây đất nước bị chia cắt, tôi không biết gì về các cổ tự xây dựng từ thời Lý, Trần ở miền Bắc cả. Nhân đi tìm tư liệu trong thư tịch để viết luận văn về Hát Bội, từ một bài viết của Giáo sư Trần Văn Khê về Lịch sử âm nhạc Việt Nam, vô tình cái tên "chùa Phật Tích", "chùa Vạn Phúc" ra đời từ thời Lý Thánh Tông (1057) trên núi Lạn Kha, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh ấn vào tâm trí tôi. Nội dung bài viết năm ấy, mới đây Giáo sư Trần nhắc lại trên báo *Doanh nhân Sài Gòn cuối tuần* rằng: "Trên những phiến đá của chân cột chùa Phật Tích (Bắc Ninh), một trong những di tích Phật giáo tiêu biểu của thời Lý có chạm khắc hoa sen cùng hình dàn nhạc công đang tấu nhạc dân tộc, với ý nghĩa hướng dẫn chúng sinh vào con đường của đạo pháp"[128].

Có lẽ Giáo sư Trần Văn Khê đã tham khảo hình ảnh quý giá ấy của nhà khảo cổ học Pháp Louis Bezacier thực hiện vào đầu những năm bốn mươi thế kỷ XX và đăng trên một tạp chí nghiên cứu nào đó của Pháp và được Kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng sử dụng lại trong *Kiến trúc Phật giáo Việt Nam* (Tập I) sau đây:

---

* **Nhà Nghiên cứu Phật giáo, Huế**

[128] http://cadao.org/index.php?option=com_content&view=article&id=390.

H.01. Hình ảnh dàn nhạc đang tấu chạm khắc trên những viên đá táng cột phát hiện tại nền chùa Phật tích khoảng đầu những năm bốn mươi. Nghệ thuật triều Lý Thánh Tôn (1054-1072). Ảnh TL của KTS NBL

Theo các tác giả những tảng đá vuông kê chân cột ở chùa Phật Tích, mỗi cạnh dài 0,72 m, chiều cao 0,21 m, trên đó có chạm khắc cả một dàn nhạc vui tươi và sống động, gồm mười nhân vật: tám nhạc công và hai vũ nữ, chia thành hai nhóm nghệ sĩ hát múa và đánh đàn từ hai bên, hướng vào một chiếc lá bồ đề lớn nhằm tôn vinh Phật pháp.

Được xem bức ảnh "Dàn nhạc" từ thời Lý dẫn trên tôi rất thích. Không ngờ cách đây gần một ngàn năm Việt Nam đã từng có những nhạc cụ như trống lớn, trống cơm, đàn nhị, đàn nguyệt, đàn bảy dây, đàn tỳ bà, tiêu, sáo ngang và phách. Sự hấp dẫn của bức ảnh ám ảnh tâm trí tôi. Sau nầy tôi tìm hiểu về lịch sử chùa Phật Tích để mong bổ sung kiến thức cho mình về ngôi cổ tự tiêu biểu của thời đất nước lấy Phật giáo làm quốc giáo.

Với vị thế một người nghiên cứu nghiệp dư ở Huế, tôi không có điều kiện đi điền dã miền Bắc, nên muốn biết di tích lịch sử gì ngoài ấy tôi đều phải dựa vào bộ *Đại Nam nhất thống chí* biên soạn từ thời vua Tự Đức của Quốc sử quán triều Nguyễn. Nhưng rất tiếc trong bộ sách quan trọng ấy không có tên chùa Phật Tích. May sao, đọc kỹ mới thấy địa danh Phật Tích chính là tên của cái xã thuộc huyện Tiên Du, còn tên chùa mà tôi muốn tìm

hiểu là Vạn Phúc (hay Vạn Phước) giống tên một ngôi chùa trên đồi Bình An, xã Trường An, thành phố Huế ngày nay.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* tỉnh Bắc Ninh viết: "Chùa Vạn Phước. Ở núi Lạn Kha, thuộc xã Phật Tích huyện Tiên Du, do vua Thánh Tông nhà Lý kiến trúc, trong chùa có một tượng đá cao 5 thước, lớn 6 thước, thường năm ngày 4 tháng giêng có hội khán hoa, nhiều người đến hành hương. Đời Trần, niên hiệu Xương Phù năm thư 2 (1378) Thượng hoàng Nghệ Tông thi Thái học sinh ở đây (nghiên cứu theo Lịch sử bản kỷ quyển 8 trương 7). Vào niên hiệu Cảnh Hưng nhà Lê có đặt đại yến hội ở tại chùa nầy".[129].

Chùa Vạn Phước, theo sách *Đại Nam nhất thống chí* có 4 sự kiện:

1. Trong chùa có một tượng đá cao 5 thước (2,125m), lớn 6 thước (2,550m);

2. Thường năm ngày 4 tháng Giêng có hội khán hoa, nhiều người đến hành hương;

3. Thượng hoàng Nghệ Tông thi Thái học sinh ở đây;

4. Niên hiệu Cảnh Hưng nhà Lê có đặt đại yến hội ở tại chùa này.

Sự kiện 1: Thuộc về nghệ thuật Phật giáo đời Lý; sự kiện 2: Ngày hội của dân; sự kiện 3 và 4 chứng tỏ chùa Vạn Phước từng được xem là một cơ sở văn hóa quan trọng của triều đình của các đời Lý, Trần, Lê. Nói như thời Nguyễn Vạn Phước (Phúc) là một ngôi quốc tự.

Là một Phật tử, tôi quan tâm nhất pho tượng đá trong chùa. Cũng từ nguồn của Louis Bezacier và Nguyễn Bá Lăng, tôi đã được xem ảnh pho tượng đã gần một nghìn năm tuổi ấy (*ảnh A.2a)*.

[129] Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *ĐNNTC Tỉnh Bắc Ninh*, Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha Văn hóa Tổng bộ Văn hóa Xã hội Xb, SG 1966.

H.02A. H.2a. Tượng A Di Đà gần nghìn năm tuổi chùa Phật Tích gốc (Ảnh kts NBL) và H.02B. tượng A Di Đà được phục hồi sau chiến tranh hiện đang tôn trí ở chùa Phật Tích ngày nay (Ảnh QĐ)

Theo các nhà nghiên cứu xưa và nay đều cho "Đây là pho tượng cổ nhất miền Bắc (niên đại 1057), đã được công nhận kỷ lục Phật giáo, đồng thời tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia và Bảo tàng Mỹ thuật đều có phiên bản của pho tượng này".

Cũng theo nhiều nguồn tin cho biết, năm 1947, do chiến tranh, chùa Vạn Phước (tức chùa Vạn Phúc, chùa Phật Tích) đã bị phá hủy. Pho tượng Phật A Di Đà vô giá đã bị đập vỡ thành nhiều mảnh. Sau nầy pho tượng được phục hồi lại từ những mảnh vỡ, những chỗ bị khuyết thì dùng vật liệu mới "vá" lại (H.02B). Quan sát pho tượng mới được phục hồi, hiện đang được tôn trí ở chùa Phật Tích, một nhà báo đã có nhận xét: "Các miếng vá trên tượng này tuy khéo song không che hết dấu vết phá huỷ của chiến tranh".

Qua cảm nhận của tôi: Pho tượng mới được phục hồi không giống pho tượng gốc về hình dáng (đặc biệt là cái đầu), về kích thước và về sự tinh tế trong đường nét điêu khắc. Tuy nhiên những giá trị nghệ thuật độc đáo quý hiếm của pho tượng vẫn được giữ nguyên. Tác giả Trần Mạnh Phú trong bài *Tượng Phật trong nền điêu khắc cổ Việt Nam*[130] đã viết về pho tượng A Di Đà như sau:"Pho tượng A Di Đà chùa Phật Tích có những sắc thái riêng của Việt Nam. Thân hình toát lên cái đẹp hoàn toàn nữ tính. Khuôn mặt thanh khiết, với vầng trán đều đặn, với đôi lông mày mảnh và cong, với đôi mắt mơ màng hơi cúi nhìn. Mũi thẳng. Miệng nhỏ thoảng một nụ cười kín đáo. Với đôi má bầu bĩnh, với cổ cao thon ba ngấn, khuôn mặt đức Phật A Di Đà thật đẹp, thật đôn hậu. Nội dung "tâm định" của đức Phật hòa với vẻ duyên dáng, đoan trang của phái nữ. Thân bất động chứa đựng ý niệm "thân định" của đức A Di Dà lại ánh lên cái vẻ đẹp tỏa ra từ đôi vai đều đặn, từ đôi tay mềm mại của người trinh nữ. Và chiếc áo cà sa một chi tiết khá nổi bật của pho tượng được trải mềm lên tấm thân óng ả ấy. Nhịp điệu của những đường con gợi lên chất lụa mỏng, chất lụa lung linh như khẽ lay động. Và, qua nội dung "tâm định", qua ngoại hình "thân định" được diễn tả thật khéo léo ấy, bản nhạc "thiền định" trầm hùng vốn là nội hàm tổng hợp của pho tượng bỗng vút ra ngoài, tràn đầy không gian. Bản nhạc ấy hòa vào lòng người, cùng với nhịp điệu nhẹ nhàng, bay bổng của tòa sen, sóng nước và những con rồng..."

Ngoài hai hình ảnh quý dẫn trên, kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng còn cung cấp thêm ảnh tượng Nghi thần (Kimari)[131] tạc bằng đá, phát hiện dưới nền chùa Phật Tích vào khoảng năm 1940.

---

[130] http://daitangkinhvietnam.org/van-hoc-va-nghe-thuat/dieu-khac-phat-giao

[131] Cũng có nhà nghiên cứu gọi là chim thần Kinnaras

H.03. Nghi thần (Kimari) tạc bằng đá phát hiện dưới nền chùa Phật Tích vào khoảng năm 1940. Ảnh TL NBL

Tượng Nghi thần, đầu người mình chim, vỗ trống cơm được hiểu như để cổ động chúng sinh đi vào con đường giải thoát.

Các tấm ảnh trên gắn với tên tuổi nhà khảo cổ học Louis Bezacier. Sau nhiều năm tìm kiếm, tôi đã sưu tập được cuốn *Biên khảo về nghệ thuật nước Nam* (*Essais sur l'Art Annamite*) của L. Bezacier, do Imprimerie d'Extrême Orient, Hà Nội xuất bản năm 1944. Trong sách tác giả đã dành một chương (từ tr.137 đến 163), mang tựa đề *Chùa cổ Vạn Phúc tại Phật Tích theo những khai quật sau cùng và ngôi chùa hiện nay* (L'ancienne pagode Vạn-phúc à Phật-tích d'après les dernières fouilles et la pagode actuelle).

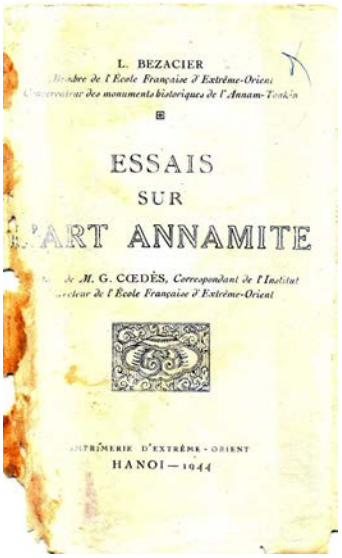

H.04. Trang bìa sách Essais sur l'Art Annamite (Biên khảo về nghệ thuật nước Nam) của L. Bezacier

Trong *Biên khảo về nghệ thuật nước Nam***,** L. Bezacier đã đăng 7 trang ảnh Phụ bản (Từ I đến VII). Trong các trang III, VI và VII, tác giả đăng 8 ảnh chụp ở chùa Vạn Phúc làng Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh. Cuốn *Biên khảo về nghệ thuật nước Nam* (*Essais sur l'Art Annamite*) mà tôi sưu tập được đã bị ngấm nước lụt 1953 ở Huế nên các hình ảnh trong sách bị nhòe, nhìn không còn rõ nữa. Tuy vậy, tôi cũng trích lại trong bài viết nầy để các nhà nghiên cứu tham khảo.

H.05. Trang III / ảnh 6. Tháp mộ tưởng niệm vinh danh nhà sư Chuyết Công.

H.06. Trang III / Ảnh 7. Tháp mộ của một nhà sư chùa Vạn Phúc

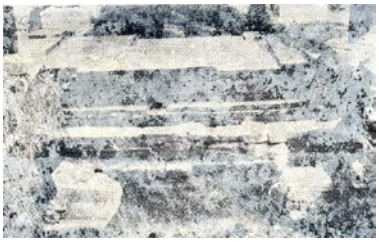

H.07. Trang VI / ảnh 1. Móng tháp cổ Thế kỷ XI phát hiện giữa phòng để Đỉnh hương (Brule-parfums) chùa Vạn Phúc

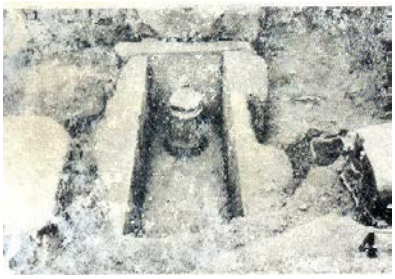

H.08. Trang VI / ảnh 4. Áo quan với bình tro bằng đồng trong ngôi mộ của một nhà sư

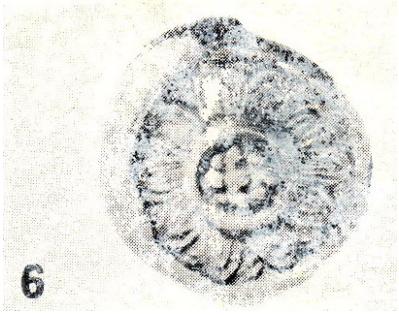

H.09. Trang VI / ảnh 6. Mẩu ngói tròn trang trí hình hoa sen lấy từ các cuộc khai quật chùa Vạn Phước.

H.10. Trang VII / ảnh 4. Tượng Phật A Di Đà chùa Phật tích (đã đề cập ở trên)

H.11. Trang VII / ảnh 5. Ảnh các vị La Hán chùa Vạn Phước.

H.12. Trang VII / ảnh 6. Tượng Quan Âm tống tử (donneuse d' enfants - Quan âm cho con) điêu khắc gỗ.

Tất cả hình ảnh cổ vật trên đây được thu hình từ trước năm chùa Phật Tích (hay Vạn Phước, Vạn Phúc) bị phá hủy (1947). Số vật cổ được lưu lại bằng ảnh đó có thể có cái còn sót lại hoặc đã tìm lại được, có cái bị hư hao được chăm chút trở lại và cũng có nhiều cái ngay cái tên của nó cũng không ai còn nhớ.

Như báo chí đã đưa tin chùa Phật Tích ngày nay có Đại Phật tượng chính thức được khai quang trên núi Phật Tích vào cuối tháng 9 năm 2010 vừa qua. Pho tượng làm bằng đá xanh cao gần 30m, nặng 3.000 tấn, được xem là pho tượng Phật lớn nhất Đông Nam Á. Trong lễ khai quang Đại Phật tượng trên núi Phật Tích chào mừng Đại lễ 1000 Thăng Long - Hà Nội, Đại đức, Tiến sỹ Thích Đức Thiện, Trụ trì chùa Phật Tích cho báo Dân Trí biết: "Chùa Phật Tích là ngôi chùa cổ hiện nay vẫn còn lưu giữ rất nhiều bảo vật của đất nước, đây còn là nơi phát tích của Đạo phật Việt Nam. Công trình Đại Phật tượng và dự án tu bổ, tôn tạo chùa Phật Tích có tổng số vốn đầu tư trên 180 tỷ đồng". Như vậy chứng tỏ chùa Phật Tích thuộc loại chùa Phật được xếp vào loại hàng đầu trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Hàng đầu về các mặt: lịch sử (có tuổi gần ngàn năm), nơi phát tích Phật giáo Việt Nam, còn giữ được nhiều bảo vật Phật giáo (có giá trị nghệ thuật hàng đầu của quốc gia), có pho tượng Phật bằng đá xanh không những lớn nhất Việt Nam mà còn được xem lớn nhất Đông Nam Á... Chùa Phật Tích là niềm tự hào của Phật giáo Việt Nam, sẽ là nơi hành hương của Phật tử, là một điểm tham quan của khách du lịch trong và ngoài nước, của người Việt Nam và người nước ngoài. Trước thực tế chùa Phật Tích to, tượng Phật lớn, diện tích rộng, lịch sử sâu (gần ngàn năm), đẹp (nghệ thuật Việt Nam), đòi hỏi chùa cần phải có những sưu tập về cổ vật, hình ảnh cũ, tài liệu khoa học để giúp phục chế những bảo vật đã mất, để nghiên cứu sản xuất những vật lưu niệm chùa

Phật Tích và cuối cùng phục vụ cho Nhà Bảo tàng 1000 năm chùa Phật Tích trong tương lai. Bài viết nầy được thực hiện với sự mong muốn đó.

Huế, Tháng 12-2010

Tâm Hằng Nguyễn Đắc Xuân